

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN HỮU HIẾU

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP
TẠI VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN HỮU HIẾU

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP
TẠI VIỆT NAM

Ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9.31.01.05

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

GS.TS Lê Quân; TS. Đinh Trọng Thắng

Hà Nội, 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án này do chính tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của GS.TS. Lê Quân và TS. Đinh Trọng Thắng. Trong luận án sử dụng các hình ảnh, số liệu, kết quả nghiên cứu là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn theo đúng quy định của cơ sở đào tạo. Nội dung luận án chưa từng được sử dụng để bảo vệ lấy bất kỳ học vị hoặc đề tài nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Hữu Hiếu

LỜI CẢM ƠN

Với lòng biết ơn chân thành và sâu sắc, tôi xin được gửi lời cảm ơn tới Lãnh đạo Viện và các Thầy, Cô của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã giúp đỡ, tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu tại Viện.

Tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn vô cùng sâu sắc đến GS.TS. Lê Quân và TS. Đinh Trọng Thắng là những thầy hướng dẫn khoa học, đã luôn theo sát, chỉ bảo tận tình và động viên tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện Luận án.

Nhân dịp này, tôi xin chân thành cảm ơn cán bộ quản lý nhà nước, doanh nhân, sinh viên đã sẵn sàng tham gia khảo sát, trả lời phỏng vấn, tạo điều kiện để tôi có được những tư liệu quý báu, những số liệu xác thực phục vụ cho quá trình hoàn thiện luận án.

Cuối cùng, tôi xin dành tất cả sự yêu thương và lời cảm ơn tới gia đình: vợ con, bố mẹ, các anh chị em, bạn bè và người thân đã luôn ở bên, động viên, giúp tôi có động lực, quyết tâm để hoàn thành Luận án.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Hữu Hiếu

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	ix
DANH MỤC HÌNH, BIỂU ĐỒ	x
MỞ ĐẦU	1
Chương 1 TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG	
 NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	5
1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN TỚI PHÁT	
 TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP.....	5
1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài	5
1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố trong nước.....	9
1.1.3. Những kết quả đạt được và khoảng trống tiếp tục nghiên cứu	12
1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	13
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu.....	13
1.2.2. Đối tượng nghiên cứu.....	14
1.2.3. Phạm vi nghiên cứu.....	14
1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu	14
1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	15
1.3.1. Cách tiếp cận và khung nghiên cứu	15
1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu	17
1.3.3. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu.....	20
Chương 2 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ	
 PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP	23
2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI	
 NGHIỆP	23
2.1.1. Một số khái niệm.....	23
2.1.2. Các chủ thể tham gia vào hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp	26
2.1.3. Nội dung phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp.....	30

2.1.4. Các tác động giữa các nội dung hỗ trợ khởi nghiệp và khởi nghiệp	34
2.2. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI	39
2.2.1. Kinh nghiệm phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp của một số quốc gia trên thế giới.....	39
2.2.2. Bài học kinh nghiệm cho việc phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam	47
Chương 3 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM	50
3.1. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM.....	50
3.1.1. Thực trạng khởi nghiệp doanh nghiệp tại Việt Nam	50
3.1.2. Một số khó khăn, hạn chế trong khởi nghiệp doanh nghiệp tại Việt Nam	56
3.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM.....	59
3.2.1. Thực trạng hệ thống hỗ trợ pháp lý cho khởi nghiệp.....	59
3.2.2. Thực trạng hệ thống hỗ trợ phát triển giáo dục đào tạo khởi nghiệp....	69
3.2.3. Thực trạng hệ thống hỗ trợ tài chính cho khởi nghiệp.....	72
3.2.4. Thực trạng hệ thống hỗ trợ hạ tầng, khoa học và công nghệ cho khởi nghiệp doanh nghiệp.....	74
3.2.5. Thực trạng hệ thống hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp	80
3.3. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP ĐẾN CƠ HỘI KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM.....	85
3.3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu tác động của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp.....	85
3.3.2. Kiểm định và ước lượng mô hình đánh giá tác động của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp.....	91
3.3.3. Phân tích mức độ tác động của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp từ kết quả mô hình	95
3.4. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP ĐẾN KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM.....	97

3.4.1. Tác động của hỗ trợ pháp lý đến khởi nghiệp.....	97
3.4.2. Tác động của hỗ trợ giáo dục đào tạo khởi nghiệp đến khởi nghiệp....	99
3.4.3. Tác động của hỗ trợ tài chính đến khởi nghiệp.....	101
3.4.4. Tác động của hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ đến khởi nghiệp.....	103
3.4.5. Tác động của hỗ trợ về tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp đến khởi nghiệp.....	105
3.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM.....	107
3.5.1. Những kết quả đạt được.....	107
3.5.2. Những hạn chế, bất cập.....	108
3.5.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập.....	109
Chương 4 PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM.....	112
4.1. BỐI CẢNH VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030	112
4.1.1. Bối cảnh liên quan đến phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam giai đoạn đến năm 2030	112
4.1.2. Phương hướng phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp đến năm 2030.....	113
4.2. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030.....	114
4.2.1. Giải pháp phát triển hệ thống hỗ trợ pháp lý cho khởi nghiệp	114
4.2.2. Giải pháp phát triển hệ thống hỗ trợ giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực cho khởi nghiệp.....	116
4.2.2.3. Đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho khởi nghiệp.....	119
4.2.3. Giải pháp phát triển hệ thống hỗ trợ tài chính cho khởi nghiệp	121
4.2.4. Giải pháp phát triển hệ thống hỗ trợ khoa học công nghệ cho khởi nghiệp.....	125

4.2.5. Giải pháp phát triển hệ thống hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp.....	129
4.2.6. Một số giải pháp khác nhằm phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp .	135
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ DANH MỤC CÔNG TRÌNH	
CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LUẬN ÁN.....	143
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	144
PHỤ LỤC	162

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Việt
BTC	Bộ Tài chính
CBQL	Cán bộ quản lý
DNKN	Doanh nghiệp khởi nghiệp
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
ĐLC	Điểm lệch chuẩn
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ĐTB	Điểm trung bình
HTHTKN	Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp
HSTKN	Hệ sinh thái khởi nghiệp
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KNĐMST	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo
KNST	Khởi nghiệp sáng tạo
KTTT	Kinh tế thị trường
KT-XH	Kinh tế - xã hội
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
NCS	Nghiên cứu sinh
NXB	Nhà xuất bản
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
AESI	Chỉ số tinh thần khởi nghiệp (Amway Entrepreneurship Spirit Index)
AI	Nhà đầu tư thiên thần(Angel Investor)
AGER	Báo cáo Tinh thần khởi nghiệp toàn cầu (Amway Global Entrepreneurship Report)
BA	Các tổ chức thúc đẩy kinh doanh (Business Accelerator)
BI	Vườn ươm khởi nghiệp (Business Incubator)
CEO	Giám đốc điều hành (Chief Executive Officer)

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Việt
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership)
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (European-Vietnam Free Trade Agreement)
FTA	Hiệp định tự do thương mại (Free Trade Agreement)
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product)
GEM	Báo cáo Chỉ số khởi nghiệp toàn cầu (Global Entrepreneurship Monitor)
IPO	Sàn giao dịch chứng khoán (Initial Public Offering)
M&A	Sáp nhập và mua bán (Mergers and acquisitions)
RCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (Regional Comprehensive Economic Partnership)
SE	Doanh nghiệp xã hội (Social Enterprise)
SME	Doanh nghiệp nhỏ và vừa (Small and Medium Enterprise)
SE	Doanh nghiệp xã hội (Social Enterprise)
VCF	Các quỹ đầu tư mạo hiểm (Venture Capital Fund)
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (United Nations International Children's Emergency Fund)
USD	Đồng đô la Mỹ (United States dollar)
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Vietnam Chamber of Commerce and Industry)
VYE	Mạng lưới khởi nghiệp trẻ Việt Nam (Viet Youth Entrepreneurs)

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Kết quả kiểm định các biến trong mô hình đánh giá tác động của hệ thống hỗ trợ đổi mới sáng tạo đến cơ hội khởi nghiệp	92
Bảng 3.2: Kết quả kiểm định bằng phương pháp PLS.....	94
Bảng 3.3: Số lượng DN nhận được hỗ trợ thông tin pháp lý	97
Bảng 3.4: Hình thức doanh nghiệp tiếp nhận thông tin từ hệ thống hỗ trợ thông tin pháp lý.....	98
Bảng 3.5: Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hỗ trợ thông tin pháp lý so với nhu cầu của doanh nghiệp.....	99
Bảng 3.6: Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp nhận được sự hỗ trợ về giáo dục đào tạo	100
Bảng 3.7: Hình thức các doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ về giáo dục đào tạo hiện nay	100
Bảng 3.8: Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hỗ trợ giáo dục đào tạo so với nhu cầu của doanh nghiệp.....	101
Bảng 3.9: Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ về tài chính	102
Bảng 3.10: Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hỗ trợ tài chính so với nhu cầu của doanh nghiệp	103
Bảng 3.11: Tỷ lệ doanh nghiệp đã từng được nhận sự hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ.....	104
Bảng 3.12: Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ so với nhu cầu của doanh nghiệp.....	105
Bảng 3.13: Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ về tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp.....	106
Bảng 3.14: Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hỗ trợ về tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp so với nhu cầu của doanh nghiệp.....	106

DANH MỤC HÌNH, BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1 : Doanh nghiệp đang hoạt động năm 2021	50
Biểu đồ 3.2 : Doanh nghiệp thành lập mới năm 2021	51
Biểu đồ 3.3: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 theo quy mô doanh nghiệp	52
Biểu đồ 3.4: Nguồn vốn bình quân giai đoạn 2016-2020	53
Hình 3.1: Tình hình đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam	55
Hình 3.2: Mô hình nghiên cứu đề xuất	88

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Khởi nghiệp trở thành một trong những yếu tố giúp đa dạng hóa các hoạt động kinh tế và thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. Các doanh nghiệp khởi nghiệp đã và đang tạo ra những động lực mới cho nền kinh tế với những hướng đi mới, những cách làm sáng tạo. Theo số liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, tính đến hết năm 2021, cả nước có 857.551 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 5,7% so với cùng thời điểm năm 2020, tăng 16,7% so với bình quân giai đoạn 2017 – 2020¹ Việt Nam đang trong thời kỳ dân số vàng, nguồn nhân lực dồi dào, dư địa tăng trưởng còn lớn, nếu áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ sẽ giúp tăng trưởng nhanh, bắt kịp với thế giới. Muốn vậy, cần có hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp (HTHTKN) nhằm khuyến khích hoạt động khởi nghiệp, thu hút mọi nguồn lực cả trong và ngoài nước, khơi dậy khát vọng dân tộc, ý chí tự cường và phát huy sức mạnh tổng hợp để xây dựng đất nước phát triển và thịnh vượng.

Giai đoạn 2016- 2020 có thể xem là giai đoạn đầu phát triển HTHTKN, đặc biệt đổi mới sáng tạo quốc gia, với sự ra đời của Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (gọi tắt là Đề án 844). Trong giai đoạn này, với vai trò chủ trì của Bộ Khoa học và Công nghệ cùng sự triển khai tích cực của các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức chính trị xã hội, HTHTKN tại Việt Nam đã cơ bản được hình thành với sự tham gia tương đối đầy đủ, toàn diện của các chủ thể trong hệ thống. Theo Bộ KH&CN, Việt Nam hiện có hơn 1.400 tổ chức có năng lực hỗ trợ khởi nghiệp, trong đó có 196 khu làm việc chung, 69 vườn ươm doanh nghiệp và 28 tổ chức thúc đẩy kinh doanh được thành lập... Số lượng quỹ đầu tư mạo hiểm coi Việt Nam là thị trường mục tiêu hoặc có hoạt động tại Việt Nam hiện nay là 108 quỹ. Trong đó, có 23 quỹ có pháp nhân Việt Nam, 23 quỹ thuần Việt. Các con số này liên tục tăng thể hiện sự phát triển nhanh chóng của HTHTKN tại Việt Nam trong những năm qua.

¹ Tổng cục Thống kê, 2022

Mặc dù chỉ mới được hình thành trong một thập kỷ trở lại đây, đến nay HTHTKN tại Việt Nam hiện có thể xem là đã bao gồm đầy đủ các thành tố quan trọng. Hệ thống này bao gồm các doanh nghiệp khởi nghiệp (DNKN), nhà đầu tư thiên thần, quỹ đầu tư mạo hiểm, tổ chức hỗ trợ kinh doanh, vườn ươm, công viên nghiên cứu, mạng lưới các huấn luyện viên/tư vấn, các cơ sở/đơn vị hỗ trợ nghiên cứu và khởi nghiệp sáng tạo tại các trường đại học, viện nghiên cứu... thuộc cả khối tư nhân và Nhà nước. Tuy nhiên, số lượng của các chủ thể này ở Việt Nam được đánh giá là còn khá khiêm tốn. Việt Nam nằm trong nhóm nước có tinh thần khởi nghiệp cao nhất thế giới nhưng khả năng hiện thực các ý tưởng sáng tạo thì thuộc 20 nhóm cuối cùng². Theo số liệu mà Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), chưa đến 10% DNKN thành công, có nguyên nhân chính là HTHTKN còn hoạt động chưa hiệu quả, nhất là hành lang pháp lý quy định các định chế, pháp chế riêng cho các DNKN đang thiếu và yếu, cản trở các DNKN gia nhập thị trường và các quỹ đầu tư, nhà đầu tư tham gia hỗ trợ khởi nghiệp.

Về phương diện các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp cho các doanh nghiệp đang trong quá trình khởi nghiệp vẫn còn rất nhiều hạn chế tuy có cải thiện nhưng chỉ đa số là về hỗ trợ đầu tư và như vậy là chưa đủ hấp dẫn để giữ chân các DNKN trong nước và giúp họ phát triển lớn mạnh trong tương lai. Việc các DNKN phải tự mở rộng cơ hội ra ngoài để tìm kiếm nguồn vốn là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng “chảy máu” Startup. Thêm vào đó các doanh nghiệp đang trong giai đoạn chuyển đổi công nghệ số và họ gặp phải rất nhiều khó khăn về chính sách, tài chính và môi trường khoa học công nghệ để có thể thích nghi và cạnh tranh so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Vì thế, xem xét và nghiên cứu về vai trò của các công cụ hỗ trợ có ảnh hưởng như thế nào đến cơ hội khởi nghiệp và nhân tố nào đóng vai trò quan trọng nhất để thúc đẩy cơ hội khởi nghiệp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) là điều nên làm và hết sức quan trọng để góp phần tạo nền tảng cho sự phát triển của kinh tế xã hội nói chung và cơ hội khởi nghiệp nói riêng. Bằng cách dùng phương pháp định tính và định lượng qua các công cụ thống

² Nhận định của TS. Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch liên đoàn Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI), tại "Diễn đàn quốc gia khởi nghiệp 2019 - Hoàn thiện chính sách hỗ trợ khởi nghiệp" ngày 2/12/2019

kê để đem lại kết quả tốt nhất để làm rõ sự tương quan giữa các biến mà NCS đã đề xuất trong mô hình nghiên cứu. Từ đó đưa ra cái nhìn chính xác hơn về vai trò của các biến hỗ trợ trong khởi nghiệp và đưa ra các giải pháp để mang lại lợi ích tốt nhất về cơ hội khởi nghiệp cho các DNVVN tại Việt Nam. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, tác giả chọn đề tài: ***“Phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam”*** làm đề tài luận án tiến sĩ kinh tế, chuyên ngành kinh tế phát triển.

2. Những đóng góp mới của luận án

2.1. Về lý luận

1) Nghiên cứu có tính tổng quát các khái niệm như khởi nghiệp, hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp (HTHTKN) để xây dựng khái niệm trung tâm là phát triển HTHTKN tại Việt Nam.

2) Luận án rút ra các vấn đề lý luận về nội dung và các yếu tố tác động đến phát triển HTHTKN, nghiên cứu thực tiễn kinh nghiệm phát triển HTHTKN tại các quốc gia khởi nghiệp thành công để rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

2.2. Về thực tiễn

1) Nghiên cứu đưa ra các dẫn chứng của nghiên cứu trước từ mô hình đã xây dựng, các số liệu được thống kê, các chính sách do chính phủ và các cơ quan ban ngành đã ban hành... để làm rõ vai trò của các nhân tố hỗ trợ ảnh hưởng đến cơ hội khởi nghiệp, khởi nghiệp tại Việt Nam. Kết hợp với các kết quả nghiên cứu thông qua các cuộc phỏng vấn với các đối tượng nghiên cứu và các bảng khảo sát để cho thấy thực trạng chung của các doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam đang gặp phải.

2) Qua phân tích thực trạng để rút ra những điểm mạnh, hạn chế trong phát triển HTHTKN tại Việt Nam giai đoạn 2016- 2022; Từ đó đề xuất phương hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện các chính sách hỗ trợ phát triển HTHTKN tại Việt Nam giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Những đóng góp mới cụ thể:

- Mở rộng phạm vi ảnh hưởng, nâng cao chất lượng của các hoạt động và công cụ hỗ trợ hiện nay trong HTHTKN để cho nhiều cá nhân, nhóm cá nhân sớm tiếp cận được với HTHTKN ngay khi có cơ hội khởi nghiệp và giai đoạn đầu khởi nghiệp.

- Tiếp tục lấy chủ thể là các cơ quan nhà nước làm nòng cốt, đồng thời khuyến khích sự tham gia của các chủ thể khác để thực hiện các hoạt động hỗ trợ trong HTHTKN.

- Tăng cường kết nối hệ thống khởi nghiệp ở Việt Nam với khu vực và thế giới từ đó hỗ trợ thúc đẩy quá trình đưa tinh thần khởi nghiệp tại Việt Nam ra thế giới; tăng cường thu hút nguồn lực quốc tế để phát triển HTHTKN ở trong nước.

- Tăng cường sự đầu tư hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật và kinh phí để HTHTKN không chỉ là sự hỗ trợ về nguồn lực mà còn hỗ trợ về phương hướng, về tinh thần và cảm hứng cho khởi nghiệp.

3. Bố cục luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận án bao gồm phần mở đầu, 4 chương, cụ thể như sau:

Chương 1: Tổng quan các công trình và hướng nghiên cứu của luận án

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp

Chương 3: Thực trạng phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam

Chương 4: Phương hướng và giải pháp phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN TỚI PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài

1.1.1.1. Các công trình nghiên cứu về khởi nghiệp và hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp

Hye-Sun Kim, Yunho Lee và Hyoung-Ro Kim (2014) chỉ ra, những người muốn thành lập doanh nghiệp phải có kiến thức, công nghệ và kỹ năng khởi nghiệp liên quan và phải có khả năng giải quyết vấn đề tạo việc làm đi kèm với việc làm. Theo đó, các DNKN mạo hiểm về công nghệ áp dụng các kết quả nghiên cứu từ các doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu,... vào các DNKN và có thể cung cấp các sản phẩm mới thông qua đổi mới công nghệ, có thể tạo ra thị trường mới và có thể tạo sức sống cho các nền kinh tế khu vực.

Song-Kyoo Kim (2015) đã tìm hiểu HTHTKN ở Hàn Quốc và giải quyết những thách thức mà Startup Alliance Korea- một tổ chức phi lợi nhuận nhằm xây dựng HTHTKN tại Hàn Quốc phải đối mặt. Nghiên cứu này mời sinh viên xem xét và đánh giá ưu và nhược điểm trong việc xây dựng HTHTKN cho các DNKN có trụ sở tại Hàn Quốc; đồng thời cung cấp một bản tóm tắt đầy đủ về tình trạng hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp với một số thành phố được đưa vào Thung lũng Silicon để hiểu các đặc điểm của HTHTKN ở Hàn Quốc.

Srishti Gupta, Robert Pienta, Acar Tamersoy, Duen Horng Chau và Rahul C. Basole (2015), đặt ra câu hỏi: Ai có thể phát hiện ra Google, Facebook hoặc Twitter tiếp theo? Ai có thể khám phá ra những DNKN tỷ đô tiếp theo? Đo lường thành công của nhà đầu tư là một nhiệm vụ đầy thách thức, vì các chiến lược đầu tư có thể rất khác nhau. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một phương pháp mới để xác định các nhà đầu tư thành công bằng cách phân tích cách mạng lưới cộng tác của nhà đầu tư thay đổi theo thời gian. Kết quả nghiên cứu chỉ ra cách xác định các nhà khởi nghiệp ít tên tuổi vẫn có thể

thành công.

Kwak, Hyejin, Rhee, Mooweon (2018) đã cung cấp một hàm ý về định hướng tương lai của HSTKN của Hàn Quốc cho các nhà hoạch định chính sách và những người tham gia khởi nghiệp để tạo ra một hệ thống hỗ trợ tốt hơn. Do đó, nghiên cứu chọn Seoul, Hàn Quốc và Thành Đô, Trung Quốc để so sánh HSTKN và thực hiện nghiên cứu định tính bằng cách phỏng vấn những người được chọn làm việc trong vườn ươm khởi nghiệp và bắt đầu kinh doanh trong ngành công nghệ thông tin do chương trình hỗ trợ khởi nghiệp. Nghiên cứu phân loại kết quả theo các phần xã hội, kinh tế và hành chính; sàng lọc những người được phỏng vấn từ Hàn Quốc và Trung Quốc có ý kiến giống nhau đối với từng câu hỏi hay không.

Pustovrh Aleš, Jaklič Marko, Bole Domen, Zupan Blaž (2019) phân tích các HSTKN trong khu vực ở Nam Âu và các biện pháp chính sách được thực hiện trong từng hệ sinh thái. Nghiên cứu cho thấy rằng các HSTKN khác nhau có mức độ các biện pháp hỗ trợ và các mức độ thành công khác nhau trong việc tạo, phát triển và giữ chân các DNKN địa phương và thu hút các DNKN từ các vùng. Các nhà hoạch định chính sách có thể giúp tạo ra hệ sinh thái và tạo ra môi trường kinh doanh đối với DNKN trong nước và thu hút các DNKN nước ngoài.

Carina Alves, João Cunha, João Araújo (2020), cho rằng các DNKN phần mềm đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới, tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm trong một khu vực. Các DNKN có khả năng tăng tỷ lệ phát triển nếu họ được nhúng vào một hệ sinh thái khởi nghiệp. Trong những năm gần đây, các DNKN phần mềm đã trở thành tâm điểm nghiên cứu chuyên sâu của cộng đồng kỹ sư phần mềm. Các tác giả đã thực hiện một nghiên cứu để tổng hợp tài liệu về yêu cầu kỹ thuật trong các DNKN. Kết quả thực nghiệm chỉ ra các tác nhân của HSTKN được nghiên cứu tương tác để hỗ trợ sự đồng phát triển của các DNKN.

Stratos Baloutsos, Angeliki Karagiannaki, Katerina Pramataris (2020), giới thiệu lý thuyết hoạt động như một khung lý thuyết để hình thành khái niệm và nghiên cứu HSTKN. Sử dụng lý thuyết hoạt động, bài báo nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công và khả năng tồn tại của hệ sinh

thái đổi mới được hình thành giữa các DNKN hợp tác với một doanh nghiệp đã có tên tuổi trong bối cảnh của một chương trình đổi mới mở. Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận nghiên cứu trường hợp khám phá và đề xuất lý thuyết hoạt động làm nền tảng lý thuyết được sử dụng trong nghiên cứu hệ sinh thái đổi mới.

Theo Sagar Lotan Chaudhari, Manish Sinha (2021), Ấn Độ đứng thứ ba trong HSTKN toàn cầu trên thế giới với hơn 50.000 DNKN và chứng kiến mức tăng trưởng 15% mỗi năm. Là trung tâm của sự đổi mới và lao động có tay nghề cao, các DNKN của Ấn Độ đã thu hút được các khoản đầu tư từ khắp nơi trên thế giới. Bài báo này nhằm mục đích khám phá các xu hướng đang thúc đẩy sự phát triển trong HSTKN Ấn Độ. Với 200 DNKN hàng đầu theo định giá được chọn làm mẫu để tìm ra các xu hướng chính trong HSTKN Ấn Độ.

1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp

Elahe Yaribeigi, Seyed Jamal Hosseini, Farhad Lashgarara, Seyed Mehdi Mirdamadi, Maryam Omid Najafabadi (2014), tinh thần kinh doanh trên thế giới, đặc biệt là ở các nước phát triển phương Tây, quan tâm nhiều trong những năm gần đây về khái niệm HTHTKN và tích hợp tách biệt các dịch vụ cơ sở hạ tầng cần thiết cho các doanh nhân, chính phủ kiến tạo, nhà sản xuất để sáng tạo. Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp này bao gồm: Các yếu tố kinh tế vĩ mô, văn hóa, xã hội và chính trị, sự sẵn sàng và khả năng ảnh hưởng đến sự lựa chọn hoạt động của doanh nhân. Do đó, tạo ra một môi trường kinh doanh, do các yếu tố như văn hóa, chính sách, tài chính nguồn lực, vốn, nhân lực, thị trường và các dịch vụ hỗ trợ có tầm quan trọng đặc biệt trong phát triển HTHTKN ở các nước này.

Bhavin U. Pandya, Krupa Mehta (2019), nền kinh tế Ấn Độ đang chuyển từ nền kinh tế đang phát triển sang nền kinh tế đang phát triển nhanh nhất. Các DNKN ở Ấn Độ là nhân tố mới đóng góp vào sự tăng trưởng. Ấn Độ là một quốc gia Nam Á đang phát triển với dân số đông nhất và lớn thứ 7 theo diện tích. Đây là ngụ ý về một thị trường tiềm năng lớn ở Ấn Độ và gây nhiều áp lực hơn cho việc làm ở nước này. Trong thập kỷ hiện tại, Ấn Độ là thực hiện một sự thay đổi cần thiết đối với các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đối với sinh viên, điều này tạo ra sự cạnh tranh trong môi trường buộc phải phát

triển để nâng cao chất lượng lao động của hệ sinh thái khởi nghiệp.

World Bank (2019), khẳng định công nghệ là một trong những động lực chính của năng suất và tăng trưởng kinh tế. Các nước đang phát triển thường gặp khó khăn trong việc phát triển công nghệ và tiếp thu công nghệ nước ngoài. Tuy nhiên, sự xuất hiện gần đây của các DNKN công nghệ cho thấy một cơ hội để vừa tạo ra công nghệ trong nước vừa tiếp thu công nghệ nước ngoài. Mục tiêu của báo cáo này là cung cấp hiện trạng của HSTKN ở Bờ Tây và Gaza, đồng thời đưa ra khuyến nghị chính sách cho các bên liên quan khác. Báo cáo dựa trên khảo sát về DNKN và các bên liên quan hỗ trợ trong hệ sinh thái. Từ đó, khuyến nghị chính sách để giải quyết những khoảng trống này trên thông lệ quốc tế.

Albert và cộng sự (2020), phân tích tác động của các bên liên quan đến cá nhân ban đầu, đầu tư vốn mạo hiểm đầu tiên để đạt được thành công của các doanh nghiệp khởi nghiệp. Các tác giả đã chỉ ra kinh nghiệm của các giám đốc sáng lập và không phải là giám đốc sáng lập, các nhà đầu tư cá nhân khác sẽ giúp đỡ các doanh nghiệp khởi nghiệp. Trong khi đối với các giám đốc sáng lập và không phải là giám đốc sáng lập thì số DNKN đạt được thành công không nhiều bằng các nhà đầu tư cá nhân khác. Nghiên cứu này chỉ ra vai trò của huấn luyện viên và nhà đầu tư thiên thần trong sự phát triển của hệ thống khởi nghiệp sáng tạo.

Bruno F. Abrantes (2020), sự đổi mới của các DNKN đang là tâm điểm chú ý của phương tiện truyền thông khi khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ, tận dụng sự tiến bộ của các lĩnh vực liên ngành khác để đổi mới và việc hiện thực hóa các chiến lược kinh doanh. Một thiết kế nghiên cứu được kết hợp từ cơ sở dữ liệu cho phép tạo ra một tập dữ liệu có sẵn để khảo sát trên 179 DNKN công nghệ và xác nhận thực nghiệm bằng cách phân tích dữ liệu với các nguồn thứ cấp bên ngoài. Kết quả cho thấy xu hướng của các DNKN có sự hỗ trợ về công nghệ sẽ đạt được hiệu quả cao hơn so với mô hình kinh doanh thuần túy.

Demianenko và cộng sự (2021), xem xét những đặc thù của việc hình thành hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp. Các quan điểm lý thuyết hiện đại đưa ra định nghĩa về HTHTKN trên cơ sở các khái niệm đã được nghiên cứu. Từ đó,

các tác giả đưa ra định nghĩa về thuật ngữ "hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp". Theo đó, *phát triển HTHTKN chính là nhằm tạo ra các sản phẩm và dịch vụ sáng tạo của các DNKN, gồm các yếu tố cấu trúc của HTHTKN dưới sự thay đổi nội sinh và ngoại sinh trong môi trường hoạt động của doanh nghiệp.*

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố trong nước

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu về khởi nghiệp

Lê Du Phong (2006), đã tập trung nghiên cứu vấn đề phát triển công nghệ của các DN VVN ở Việt Nam. Đây chính là loại hình doanh nghiệp chiếm số lượng 2 lớn trong tỷ trọng kinh tế của cả nước. Ngoài ra, cuốn sách tập trung vào những giải pháp về mặt công nghệ giúp cho những doanh nghiệp vừa và nhỏ xây dựng doanh nghiệp của mình dựa vào sức mạnh của công nghệ.

Lê Quân (2007), đã tiến hành trên mẫu điều tra gồm 159 doanh nhân thành lập doanh nghiệp ở độ tuổi dưới 30 trong giai đoạn 2000 - 2006. Thanh niên sẽ đi đến quyết định khởi nghiệp khi hội tụ đủ ba nhóm yếu tố là phẩm chất cá nhân, khả năng tiếp cận các nguồn lực và cơ hội kinh doanh. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng vai trò của gia đình, bạn bè, nhà trường rất quan trọng với quá trình hình thành và phát triển tư duy doanh nhân trẻ.

Nguyễn Thị Phương (2008), đã tập trung đi sâu vào nhận diện những khó khăn trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp công nghệ cao tại Hòa Lạc. Bên cạnh đó, đề tài tập trung nêu ra các giải pháp nhằm giúp các doanh nghiệp này phát triển mạnh mẽ hơn trên con đường hội nhập kinh tế quốc tế.

Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Anh Tuấn (2009), các tác giả đã hệ thống hóa các cơ sở lý luận về hoạt động ươm tạo doanh nghiệp và mô hình cơ sở ươm tạo doanh nghiệp trong các trường đại học; thực trạng hoạt động ươm tạo doanh nghiệp và mô hình cơ sở ươm tạo doanh nghiệp trong các trường đại học; phát triển các hoạt động ươm tạo doanh nghiệp và hoàn thiện mô hình trung tâm ươm tạo doanh nghiệp trong các trường đại học ở Việt Nam.

Nguyễn Thu Thủy (2015), đã phân tích và khẳng định sự tác động của các nhân tố môi trường tới tiềm năng khởi sự kinh doanh, đồng thời tác giả cho rằng các trải nghiệm cá nhân trong đó có các trải nghiệm được tiếp cận trong quá trình học đại học có tác động tới tiềm năng khởi sự kinh doanh của

sinh viên; các hoạt động định hướng khởi sự kinh doanh trong và ngoài chương trình đào tạo của trường đại học đều tác động tích cực tới hai khía cạnh là tự tin và mong muốn khởi sự kinh doanh của sinh viên đại học. Nghiên cứu chỉ xem xét ảnh hưởng của một số yếu tố môi trường cảm xúc kết hợp với các yếu tố thuộc trải nghiệm cá nhân tới tiềm năng khởi sự kinh doanh.

Đỗ Thị Hoa Liên (2016), đã phân tích thực trạng về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên ngành Quản trị kinh doanh. Trên cơ sở khảo sát thực trạng, tác giả luận án nhận định có 5 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên, đó là: (1) Giáo dục và đào tạo tại trường đại học; (2) Kinh nghiệm và trải nghiệm của bản thân; (3) Gia đình và bạn bè; (4) Tính cách cá nhân; (5) Nguồn vốn

Đào Thanh Trường, Nguyễn Thị Thúy Hiền (2018), đã phân tích hoạt động ươm tạo dựa trên việc nghiên cứu các dịch vụ mà cơ sở ươm tạo cung cấp bao gồm: dịch vụ hành chính/văn phòng; Dịch vụ cơ sở hạ tầng; Dịch vụ kết nối cộng đồng và xây dựng mạng lưới; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục và tiếp cận tri thức và Dịch vụ hỗ trợ xây dựng thương hiệu. Nghiên cứu khẳng định hiện nay Việt Nam còn thiếu nhiều quy định, hướng dẫn thi hành cụ thể đối với hoạt động ươm tạo công nghệ. Từ đó đề xuất lộ trình ươm tạo doanh nghiệp công nghệ với lộ trình phân chia chính sách thành 2 nhóm gồm các chính sách "trọng yếu" và nhóm điều chỉnh từ thực trạng và hành lang pháp lý.

Hoàng Thị Kim Khánh, Tống Văn Tuyên, Đặng Ngọc Thư (2020), nhận định hệ sinh thái KNDMST đang phát triển mạnh mẽ, thể hiện ở số lượng và chất lượng của các doanh nghiệp trong hệ sinh thái khởi nghiệp. Bài viết đi vào phân tích thực trạng phát triển nhóm DNKN sáng tạo hiện nay, với những đặc điểm cơ bản: Số lượng ít, nhưng đang có xu hướng tăng trưởng mạnh; Được quyết định sống còn bởi công nghệ, nhưng chưa quan tâm tương xứng đến phát triển, mở rộng công nghệ; Khả năng tiếp cận vốn còn nhiều hạn chế. Từ đó, bài viết đưa ra một số giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế nêu trên.

Chu Thị Bích Ngọc (2021), chỉ ra thực tế những năm qua đã minh chứng hoạt động đổi mới sáng tạo có vai trò động lực quan trọng đối với tăng năng

suất, hiệu quả, tăng trưởng và năng lực cạnh tranh quốc gia trong dài hạn. Đặc biệt, việc đối mặt với những thách thức từ đại dịch Covid-19 đặt ra yêu cầu cho nước ta cần thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế Việt Nam, qua đó góp phần hiện thực hóa chủ trương tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng ổn định, bền vững hơn.

1.1.2.2. Các công trình nghiên cứu về phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam

Phan Anh Tú, Giang Thị Cẩm Tiên (2015), khảo sát 233 sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai thuộc khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh tại Đại học Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu xác định được thứ tự ảnh hưởng theo mức độ quan trọng giảm dần của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên bao gồm: (1) Thái độ; (2) giáo dục và thời cơ khởi nghiệp; (3) nguồn vốn; (4) quy chuẩn chủ quan; (5) nhận thức kiểm soát hành vi.

Nguyễn Văn Thịnh (2018), chỉ ra rằng, nhiều năm trở lại đây, vấn đề hỗ trợ DNKN phát triển đã và đang trở thành một ưu tiên quan trọng ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Bài viết phân tích thực trạng các cơ chế hỗ trợ DNKN tại Việt Nam hiện nay và đề xuất một số chính sách hoàn thiện hệ thống pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp này phát triển. Với đặc điểm của các hoạt động hỗ trợ nói chung và hỗ trợ cho DNKN nói riêng đã và đang triển khai tại Việt Nam, phạm vi bài viết giới hạn đối với các DNKN sáng tạo quy mô nhỏ và vừa.

Đặng Thị Việt Đức, Đỗ Thu Hà (2018), các tác giả làm rõ khía cạnh lý thuyết và thực tiễn các nguồn tài trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp; Phân tích thực trạng các nguồn tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp của Việt Nam. Nghiên cứu này sẽ hữu ích cho sự đánh giá và gợi ý về hướng phát triển hệ thống tài chính tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam.

Bùi Nhật Quang (2018), trong thời gian gần đây, cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0) đã trở thành chủ đề được nghiên cứu, phân tích và bàn luận rộng rãi tại nhiều diễn đàn với nhiều góc độ tiếp cận khác nhau. Cách mạng công nghiệp 4.0 bắt đầu có ảnh hưởng ở những mức độ khác nhau tới các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội tại Việt Nam. Trong bối cảnh như vậy, cần thiết phải nghiên cứu, đánh giá đầy đủ về hoạt

động KNĐMST, coi đó như một giải pháp phù hợp, một cách thức ứng phó hiệu quả để tranh thủ các cơ hội mà cách mạng công nghiệp 4.0 mang đến cho Việt Nam.

Ngô Thị Thơm (2020), nghiên cứu về vấn đề hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, tác giả chỉ rõ: Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 xác định DNKN sáng tạo là một trong ba nhóm DNVVN đặc thù bên cạnh nhóm doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh và nhóm doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Với vai trò là các doanh nghiệp có thể tạo ra động lực cho việc xây dựng và phát triển nền kinh tế trong kỷ nguyên kinh tế số và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nhóm DNKN đã nhận được sự hỗ trợ thúc đẩy phát triển từ phía Nhà nước cũng như xã hội, từ đó góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế đất nước.

Trần Văn Trang (2020), nghiên cứu về tác động hỗ trợ khởi sự kinh doanh đi theo quá trình khởi nghiệp bao gồm các hoạt động đào tạo, giáo dục về khởi nghiệp; các hỗ trợ tài chính và các hoạt động hậu cần khởi nghiệp. Kết quả cho thấy các điểm yếu nhất của HTHTKN lần lượt là giáo dục về khởi nghiệp ở bậc phổ thông; giáo dục khởi nghiệp ở bậc đại học; các hỗ trợ tài chính cho khởi nghiệp và dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

Nguyễn Thị Thanh An, Đinh Thị Ngọc Quỳnh (2021), chỉ ra, trường đại học là nơi nghiên cứu và phát triển những công nghệ mới, những mô hình kinh doanh mới, vì vậy, đây là môi trường lý tưởng cho các ý tưởng đổi mới sáng tạo. Tại Việt Nam, vai trò của trường đại học trong HSTKN và những mối liên hệ của trường đại học với các chủ thể khác trong HSTKN vẫn còn rất mờ nhạt. Chính vì vậy, việc tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa vai trò của các trường đại học trong HSTKN là cấp thiết, nhất là trong bối cảnh hiện nay.

1.1.3. Những kết quả đạt được và khoảng trống tiếp tục nghiên cứu

1.1.3.1. Những kết quả đạt được

1) Các công trình nghiên cứu trước đã hình thành được những nội dung khác nhau có liên quan đến khái niệm và nội hàm của HTHTKN. Những kết quả này được sử dụng để làm rõ hơn về khái niệm và nội hàm của HTHTKN trong luận án.

2) Các công trình nghiên cứu trước đã chỉ ra được các công cụ hỗ trợ (chức năng của hệ thống) và chủ thể tham gia vào HTHTKN. Những kết quả này giúp cho luận án xác định được 5 công cụ và 8 chủ thể tham gia vào HTHTKN làm cơ sở đánh giá thực trạng HTHTKN tại Việt Nam.

3) Các công trình nghiên cứu trước đã lựa chọn được phương pháp đánh giá mức độ tác động của HTHTKN đến cơ hội khởi nghiệp và tác động của HTHTKN đến khởi nghiệp. Luận án đã sử dụng, kế thừa các phương pháp đã tổng hợp để sử dụng đánh giá thực trạng HTHTKN tại Việt Nam.

1.1.3.2. Khoảng trống tiếp tục nghiên cứu trong luận án

1) Các nghiên cứu trước đây về HTHTKN khởi nghiệp đã đề cập đến cơ sở lý luận dưới các góc độ khác nhau phù hợp cho từng phạm vi nghiên cứu khác nhau; các nghiên cứu chưa hệ thống hóa một cách đầy đủ, toàn diện về nội hàm khái niệm, nội dung và các chủ thể có liên quan đến phát triển HTHTKN cho phù hợp với nghiên cứu tại Việt Nam.

2) Đa phần các nghiên cứu về HTHTKN ở Việt Nam hiện nay mới tập trung phân tích tác động của HTHTKN đến một khía cạnh có thể là đến cơ hội khởi nghiệp hoặc đến khởi nghiệp; chưa có nghiên cứu nào đề cập đến cùng lúc cả hai đó là tác động đến cơ hội khởi nghiệp và tác động đến khởi nghiệp.

3) Các công trình trong nước cũng đã có những nghiên cứu bước đầu về KNĐMST, HSTKN nhưng chưa có nghiên cứu mang tính toàn diện về phát triển HTHTKN tại Việt Nam; hơn nữa chưa có công trình nào nghiên cứu về thực trạng phát triển HTHTKN tại Việt Nam giai đoạn từ 2016 đến 2022 và đề xuất các giải pháp hoàn thiện HTHTKN cho giai đoạn đến năm 2030.

1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Từ cơ sở đánh giá thực trạng, luận án đề xuất phương hướng và giải pháp phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp của Việt Nam nhằm tăng mức độ ảnh hưởng đến cơ hội khởi nghiệp và khởi nghiệp trong giai đoạn tới.

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

1) Hệ thống hóa và phát triển cơ sở lý luận về phát triển hệ thống hỗ trợ

khởi nghiệp doanh nghiệp.

2) Đánh giá thực trạng hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp và mức độ ảnh hưởng của nó đến khởi nghiệp doanh nghiệp tại Việt Nam.

3) Đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp doanh nghiệp ở Việt Nam trong đến năm 2030.

1.2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là HTHTKN doanh nghiệp và các vấn đề liên quan đến HTHTKN doanh nghiệp.

1.2.3. Phạm vi nghiên cứu

1) Phạm vi về nội dung

- Luận án tập trung nghiên cứu HTHTKN để các cá nhân thành lập doanh nghiệp; không nghiên cứu hỗ trợ khởi nghiệp cho các cá nhân thành lập các loại hình kinh tế khác. Các cá nhân là đối tượng hỗ trợ của hệ thống chỉ tập trung vào: thứ nhất, là các sinh viên ở các trường đại học thông qua đánh giá cơ hội khởi nghiệp - nền tảng của khởi nghiệp; Thứ hai, là các DN mới được thành lập.

Hệ thống hỗ trợ chỉ tập trung vào 5 hệ thống hỗ trợ cơ bản là: hỗ trợ pháp lý; hỗ trợ giáo dục, đào tạo; hỗ trợ tài chính; hỗ trợ khoa học và công nghệ; hỗ trợ văn hóa và tinh thần khởi nghiệp.

2) Phạm vi về không gian

Luận án tập trung nghiên cứu hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp trong phạm vi cả nước, trong đó nghiên cứu sâu thông qua số liệu điều tra các cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp tại hai thành phố lớn là Thành phố Hồ Chí Minh và Thủ đô Hà Nội.

3) Phạm vi về thời gian

Luận án nghiên cứu thực trạng hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp giai đoạn 2016-2022; đề xuất giải pháp cho giai đoạn đến năm 2030.

1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu

(1) Phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp là gì? Những yếu tố cấu thành của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp?

(2) Thực trạng hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp ở Việt Nam phát triển như thế nào, nó tác động như thế nào đến cơ hội khởi nghiệp và khởi nghiệp

doanh nghiệp ở Việt Nam?

3) Giải pháp nào để phát triển hệ thống HTKN tại Việt Nam trong giai đoạn tới?

1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Cách tiếp cận và khung nghiên cứu

1.3.1.1. Cách tiếp cận

1) Cách tiếp cận theo nhu cầu

HTHTKN là việc các chủ thể bên ngoài cung cấp những hỗ trợ cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu của cá nhân hay một nhóm người khi khởi nghiệp. Vì thế, sử dụng các tiếp cận theo nhu cầu là để giúp luận án xác định được các loại nhu cầu (pháp lý, thông tin, vốn, khoa học công nghệ, hạ tầng, tinh thần khởi nghiệp) mà người khởi nghiệp cần và mức độ cần phải hỗ trợ của từng loại nhu cầu đó. Khi hệ thống đáp ứng các loại nhu cầu ở mức độ đầy đủ nhất, cao nhất thì sự khởi nghiệp của cá nhân hay nhóm người sẽ thuận lợi hơn, thành công hơn. Cùng với đó, cách tiếp cận này giúp luận án đánh giá được mức độ tác động của từng loại hỗ trợ đến cơ hội khởi nghiệp và khởi nghiệp doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay.

2) Cách tiếp cận theo hệ thống

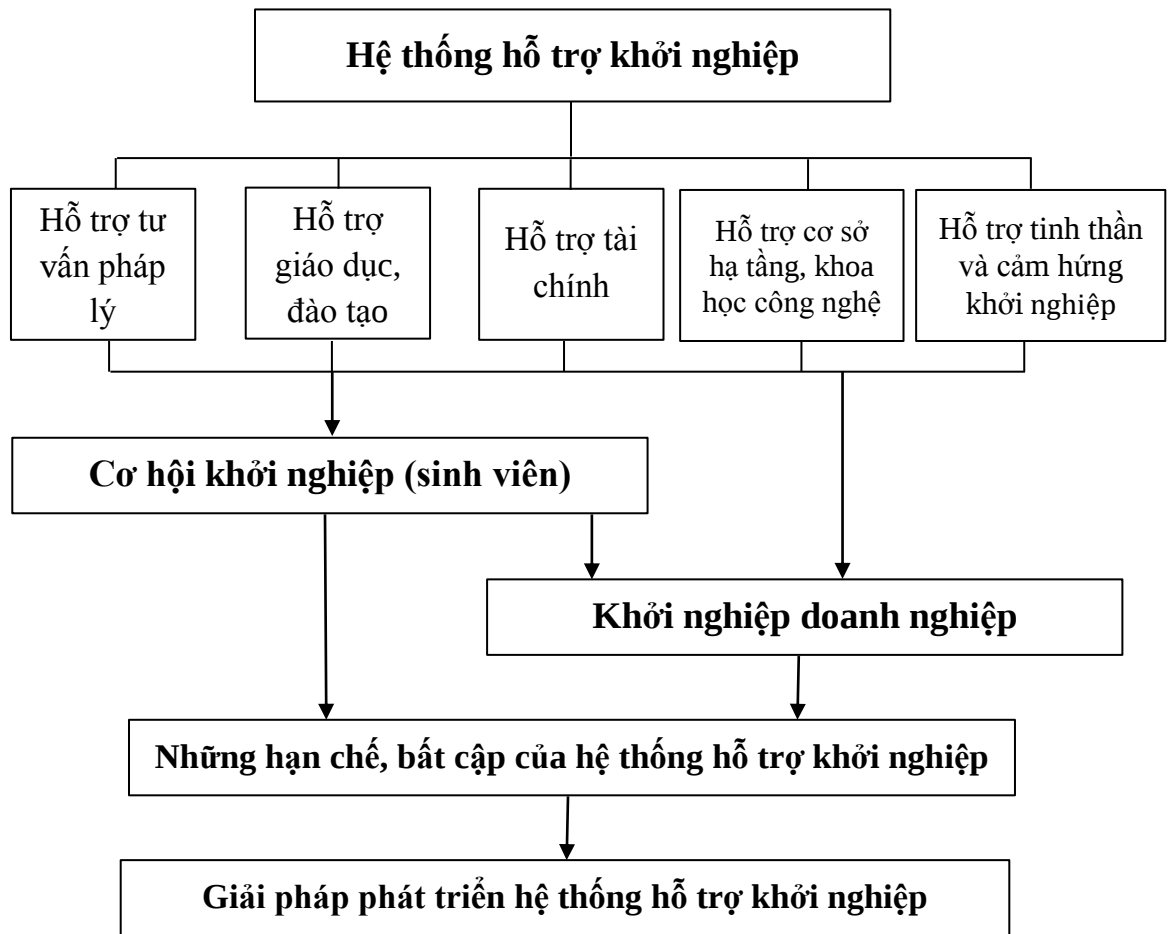
Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp hoạt động có hiệu quả hay không, tức có đáp ứng nhu cầu của cá nhân hay nhóm người khi khởi nghiệp hay không phụ thuộc vào nhiều vấn đề, các vấn đề đều có tính phụ thuộc, tương tác với nhau. Vì thế, cách tiếp cận theo hệ thống sẽ giúp cho luận án xác định vấn đề và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống, không giải quyết riêng lẻ từng vấn đề. Khi thực hiện luận án cần phải đi từ tổng quan các công trình nghiên cứu đến xây dựng cơ sở lý luận làm cơ sở đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp. Khi xác định mức độ tác động của một hệ thống cần được xem xét đến chủ thể, nội dung và mức độ tác động; đồng thời phải xem xét đến sự ảnh hưởng của hệ thống khác trong cả một hệ thống tổng thể.

1.3.1.2. Khung phân tích vấn đề của luận án

Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp là sự hỗ trợ của các chủ thể từ bên ngoài doanh nghiệp để cho các DNKN được thuận lợi hơn, thành công hơn. Khi đề cập đến hệ thống là đề cập đến các chủ thể và các chức năng của hệ thống.

Chủ thể của HTHTKN thường gồm các đơn vị của nhà nước và các đơn vị khu vực tư nhân. Chức năng của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp khá đa dạng, trong đó có 5 chức năng lớn đó là (1) hỗ trợ tư vấn pháp lý, (2) hỗ trợ giáo dục và đào tạo; (3) Hỗ trợ tài chính, (4) hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ; (5) hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp. Vì thế khi nghiên cứu HTHTKN luận án tập trung làm rõ về các chủ thể và chức năng của HTHTKN ở Việt Nam.

Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp được xem là có hiệu quả, có ảnh hưởng tốt đến khởi nghiệp của doanh nghiệp khi hệ thống thực hiện tốt các chức năng của mình, nghĩa là giúp cho người chưa khởi nghiệp (trong đó có sinh viên) tiếp cận được với nhiều cơ hội khởi nghiệp; đồng thời giúp cho người khởi nghiệp có thêm được các vấn đề về pháp lý, vốn, khoa học công nghệ và cảm hứng để họ khởi nghiệp được thuận lợi hơn, thành công hơn. Đây được xem là mục tiêu chính của hệ thống. Như vậy, khi nghiên cứu HTHTKN, ngoài việc nghiên cứu chủ thể và chức năng của HTHTKN còn nghiên cứu cả mức độ tác động của của hệ thống. Khi mức độ tác động của HTHTKN đến cơ hội khởi nghiệp và đến khởi nghiệp mà thấp, chứng tỏ hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp hoạt động chưa tốt, còn nhiều bất cập (Hình 1.1).



Hình 1.1. Khung phân tích hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp

1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu

1.3.2.1. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp phục vụ cho phương pháp nghiên cứu trên được luận án thu thập từ các nguồn sau: (i) Số liệu tổng hợp tại Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê của một số địa phương có liên quan đến đề tài luận án; (ii) Các Báo cáo đánh giá thực hiện các Đề án, Chương trình, Dự án liên quan đến phát triển HTHTKN tại Việt Nam của các Bộ, ban, ngành, địa phương có liên quan; (iii) Số liệu trong các công trình nghiên cứu, bài viết, tham luận khoa học,... có liên quan đến phát triển HTHTKN của các tác giả trong và ngoài nước cũng được tham khảo trong quá trình xây dựng luận án. Các số liệu, tư liệu sau khi thu thập được sẽ được sắp xếp, phân loại

theo thời gian, theo từng nội dung cụ thể có liên quan đến các phần, mục để thuận tiện trong phân tích, đánh giá các nội dung của luận án.

1.3.2.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp qua phỏng vấn sâu

1) Đối tượng và phương pháp thực hiện

NCS tiến hành phỏng vấn sâu 10 nhà lãnh đạo doanh nghiệp và các bộ quản lý và hoạch định chính sách tại các cơ quan của trung ương và địa phương (bao gồm các cơ quan trực thuộc Chính phủ, bộ, ngành, Sở Kế hoạch đầu tư thuộc UBND Tỉnh ở Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh), 5 nhà khởi nghiệp đang phát triển dự án thành công. Nội dung thảo luận nêu tại Phụ lục 1. Ngoài ra, NCS còn thảo luận nhóm cùng nhóm 10 sinh viên tại các trường đại học, nhằm hiệu chỉnh một số từ ngữ, tìm cách diễn giải sao cho phù hợp với năng lực nhận thức của sinh viên để tiến hành nghiên cứu định lượng.

NCS tiến hành phỏng vấn sâu các nhà quản lý, chuyên gia, nhà khởi nghiệp thành công qua các cuộc phỏng vấn được thực hiện tại văn phòng làm việc của họ. Kỹ thuật thực hiện là trao đổi trực tiếp với người được phỏng vấn, mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài 100 phút cho mỗi cuộc phỏng vấn. Các cuộc phỏng vấn được NCS xin phép thu âm và lưu lại phục vụ mục đích nghiên cứu.

Đối với nhóm sinh viên đại học, thực hiện 2 cuộc gặp thảo luận tại Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh. Mỗi cuộc gặp có thời gian 40 tới 60 phút, các cuộc gặp cách nhau 7 ngày. Về kết quả phân tích, đánh giá hình thức hỗ trợ khởi nghiệp: sẽ được NCS trình bày tại Chương 3 của luận án. Thêm vào đó, thang đo được sử dụng cho nghiên cứu này sẽ được trình bày ở Chương 3.

2) Thời gian thực hiện

Thời gian thực hiện phỏng vấn sâu các đối tượng được thực hiện trong thời gian từ tháng 9/2021 - 12/2022.

1.3.2.3. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp qua điều tra đối tượng là sinh viên đại học

1) Đối tượng và chọn mẫu điều tra

Như đã phân tích ở trên, đối tượng điều tra tác giả chọn là sinh viên đại học, bởi vì đây là đối tượng hội tụ đủ những yếu tố cần thiết nhất để nắm bắt cơ hội khởi nghiệp, đó là kiến thức, kỹ năng, tuổi trẻ dám làm dám chấp nhận

rủi ro và tích cực tìm hiểu những công nghệ mới, xu hướng mới trên thế giới, do vậy chọn đối tượng này là hợp lý để kiểm định mô hình nghiên cứu. Ngoài ra để đảm bảo tính cân đối giữa khối ngành kinh tế và kỹ thuật việc chọn mẫu sẽ quan tâm cân đối tính “ngành học”, nghĩa là sẽ cân đối yếu tố này khi chọn đối tượng trả lời câu hỏi trong phiếu thu thập dữ liệu.

Các giả thuyết đã được xác thực bằng cách sử dụng dữ liệu định lượng được thu thập từ một mẫu sinh viên đại học ngẫu nhiên. Đã có nhiều nghiên cứu về cỡ mẫu thích hợp cần thiết cho một nghiên cứu nhất định Hair et al. (2014) đề xuất rằng kích thước mẫu nên là 5 trên 1 trong số các mục câu hỏi.

Tuy kích thước mẫu cần thiết là 250 theo Hải và cộng sự (2016) là đủ nhưng để đảm bảo tính chính xác, độ tin cậy cho nghiên cứu, tác giả đã gửi 400 phiếu khảo sát trực tuyến 5 trường đại học trên địa bàn Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Trong đó các trường được chọn là những trường có khối kinh tế quản trị kinh doanh, trường thuộc khối thương mại và trường công nghệ thông tin gồm: Đại học Tôn Đức Thắng TP Hồ Chí Minh, Đại học Thương Mại Hà Nội, Đại học FPT Hà Nội, Đại học công nghiệp TP. HCM, Đại học mở TPHCM. Trung bình mỗi trường 80 phiếu, kết quả thu được 385 phiếu hợp lệ để sử dụng phân tích.

2) Nội dung và phương pháp điều tra thu thập thông tin

Phương thức thu thập thông tin được thực hiện thông qua sử dụng phiếu phỏng vấn. Phiếu phỏng vấn được soạn sẵn sau đó gửi tới đối tượng điều tra (các sinh viên) tại 5 trường đại học thông qua hệ Google docs. Kết quả, có 385 phiếu hợp lệ được sử dụng để phân tích. Nội dung phỏng vấn nêu tại Phụ lục 3.

3) Thời gian điều tra thu thập thông tin

Hoạt động điều tra thu thập thông tin được tiến hành trong 3 tháng, từ tháng 9/2021 đến tháng 12/2021.

1.3.2.4. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp qua điều tra đối tượng là các doanh nghiệp

1) Đối tượng điều tra

Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp không chỉ hỗ trợ tạo ra cơ hội khởi nghiệp cho nhiều người, trong đó có sinh viên trong các trường đại học mà còn hỗ trợ

cho một đối tượng rất quan trọng đó là các doanh nghiệp khởi nghiệp. Vì thế, để phản ánh được rõ nét hơn thực trạng phát triển của hệ thống khởi nghiệp, NCS còn điều tra 64 doanh nghiệp khởi nghiệp.

2) Nội dung và phương pháp điều tra

Nội dung điều tra các doanh nghiệp khởi nghiệp chủ yếu là để thu thập thông tin về mức độ tiếp cận (được nhận sự hỗ trợ) của hệ thống khởi nghiệp của doanh nghiệp; nội dung hỗ trợ; cũng như đánh giá mức độ hỗ trợ của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp so với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp (chi tiết tại Phiếu điều tra nêu tại Phụ lục 2).

3) Thời gian điều tra

Hoạt động điều tra thu thập thông tin được tiến hành, 9/2021 đến tháng 12/2021.

1.3.3. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu

1.3.3.1. Phương pháp phân tích định tính

Phương pháp phân tích định tính được sử dụng nhằm tìm hiểu sâu về những ảnh hưởng, tác động của HTHTKN đến cơ hội khởi nghiệp; đến mức độ tiếp cận của doanh nghiệp đến hệ thống; mức độ tác động của HTHTKN đến doanh nghiệp; những đánh giá nhận xét của các chủ thể đối với HTHTKN.

Nguồn thông tin sử dụng trong phân tích định tính được sử dụng từ phương pháp phỏng vấn sâu và điều tra doanh nghiệp khởi nghiệp.

1.3.3.2. Phương pháp phân tích định lượng

Phương pháp phân tích định lượng được sử dụng để nhận diện những ảnh hưởng, tác động của HTHTKN đến cơ hội khởi nghiệp ở Việt Nam, nhất là các cơ hội khởi nghiệp của đối tượng là sinh viên ở một số trường đại học thông qua việc đưa ra các giả thuyết và kiểm định giả thuyết. Nguồn thông tin sử dụng để phân tích định lượng được sử dụng từ kết quả điều tra Cụ thể:

1) Mô hình sử dụng

Dựa trên mô hình của các nghiên cứu khác, nghiên cứu tác động của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp đề xuất trong luận án là mô hình tuyến tính, có dạng sau:

$$CH = \beta_0 + \beta_1*PL + \beta_2*GD + \beta_3*TC + \beta_4*CSHT + \beta_5*TTCH + \varepsilon$$

Trong đó:

- 1) Biến phụ thuộc là: CH (cơ hội khởi nghiệp)
- 2) Biến độc lập, là: PL (hỗ trợ pháp lý); GD (hỗ trợ giáo dục đào tạo); TC (hỗ trợ tài chính); CSHT (hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ); TTCH (hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp)
- 3) $\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$: là hệ số hồi quy
- 4) ε : là sai số

Nội dung phương pháp này được thực hiện cụ thể khi phân tích định lượng tác động của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp được trình bày tại Mục 3.4 của Chương 3.

2) Kiểm định thang đo (biến của mô hình)

NCS sẽ dùng phần mềm thống kê SPSS phiên bản 23.0 để phân tích các nhân tố khám phá (EFA) kiểm định độ tin cậy qua các thông số như Cronbach Alpha, hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin), Bartlett (Bartlett's test of sphericity), trị số Eigenvalue, hệ số tải nhân tố (Factor Loading) và hệ số tương quan biến tổng:

- Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach Alpha, chúng ta đang đánh giá mối quan hệ giữa các biến trong cùng một nhóm, cùng một nhân tố, chứ không xem xét mối quan hệ giữa tất cả các biến quan sát ở các nhân tố khác. Trong khi đó, EFA xem xét mối quan hệ giữa các biến ở tất cả các nhóm (các nhân tố) khác nhau nhằm phát hiện ra những biến quan sát tải lên nhiều nhân tố hoặc các biến quan sát bị phân sai nhân tố từ ban đầu.

- Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là một chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số của KMO phải đạt giá trị 0.5 trở lên ($0.5 \leq KMO \leq 1$) là điều kiện đủ để phân tích nhân tố là phù hợp.

- Kiểm định Bartlett (Bartlett's test of sphericity) là một kiểm định xem xét có mối tương quan xảy ra giữa các biến tham gia vào EFA. Giả định rất quan trọng trong EFA là các biến quan sát đưa vào phân tích cần có sự tương quan với nhau.

- Trị số Eigenvalue là một tiêu chí sử dụng phổ biến để xác định số lượng nhân tố trong phân tích EFA. Với tiêu chí này, chỉ có những nhân tố nào có Eigenvalue ≥ 1 mới được giữ lại trong mô hình phân tích.

- Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) hay còn gọi là trọng số nhân tố, giá trị này biểu thị mối quan hệ tương quan giữa biến quan sát với nhân tố. Hệ số tải nhân tố càng cao, nghĩa là tương quan giữa biến quan sát đó với nhân tố càng lớn và ngược lại. Theo Hair và cộng sự (2016), *Multivariate Data Analysis*, 7th Edition thì: Factor Loading ≥ 0.5 : Biến quan sát có ý nghĩa thống kê tốt. Factor Loading ở mức ≥ 0.7 : Biến quan sát có ý nghĩa thống kê rất tốt.

Nội dung phương pháp này được thực hiện cụ thể khi phân tích định lượng tác động của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp được trình bày tại Mục 3.4 của Chương 3.

3) Kiểm định giả thuyết của mô hình

Để đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố hợp phần trong hệ thống (các biến trong mô hình), luận án có đề ra 5 giả thuyết tương đương với 5 biến của mô hình. Để kiểm định được các giả thuyết, NCS đã sử dụng phương pháp “One-sample - T test” và phương pháp bình phương nhỏ nhất từng phần (Partial Least Squares - PLS).

Nội dung phương pháp này được thực hiện cụ thể khi phân tích định lượng tác động của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp được trình bày tại Mục 3.4 của Chương 3.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP

2.1.1. Một số khái niệm

2.1.1.1. Khởi nghiệp

Thuật ngữ khởi nghiệp xuất hiện từ khá sớm. Theo từ điển tiếng Việt, khởi nghiệp được giải nghĩa là bắt đầu sự nghiệp, là khởi đầu (khởi) một nghề nghiệp, sự nghiệp (nghề). Hiện có nhiều cách hiểu khác nhau về khởi nghiệp. Khởi nghiệp có thể hiểu là sự cam kết của một hoặc nhiều người về việc khởi động thành lập doanh nghiệp, phát triển một sản phẩm hay dịch vụ, mua lại doanh nghiệp đang hoạt động hoặc một hoạt động sinh lợi nào đó. Khởi nghiệp nghĩa là tạo ra những giá trị lợi ích cho con người hoặc cho nhóm khởi nghiệp, cho các cổ đông trong doanh nghiệp, cho người lao động, cho cộng đồng, nhà nước và xã hội. Khởi nghiệp bằng việc thành lập doanh nghiệp sẽ tạo ra tăng trưởng kinh tế và dưới góc độ nào đó sẽ tham gia vào việc phát triển kinh tế và xã hội, đáp ứng nhu cầu của cộng đồng, hỗ trợ tạo ra việc làm cho xã hội (Blank, 2013).

Theo Merriam- Web, khởi nghiệp nghĩa là một doanh nghiệp kinh doanh còn non trẻ, khởi nghiệp hay khởi động, chỉ là một quá trình trước khi bạn bắt tay vào kinh doanh và diễn ra rất nhanh, rất ngắn. Trong American Heritage Dictionary, ta có thể tìm thấy định nghĩa tương tự như vậy “Khởi nghiệp là một doanh nghiệp đang bắt tay vào hoạt động”. Do vậy, yếu tố quan trọng để xác định quá trình và thời gian khởi nghiệp là thời gian rất ngắn. Những doanh nghiệp không được xác định là khởi nghiệp nếu đã hoạt động từ 15 đến 20 năm.

Khái niệm khởi nghiệp có thể được hiểu như là một quá trình sáng tạo kinh doanh (Kuratko, 2005), hay việc mở một doanh nghiệp mới (Kueger và Brazeal, 1994; Lowell, 2003) hoặc tinh thần doanh nhân (entrepreneurship) và tự làm chủ, tự kinh doanh (Laviolette và Lebreve, 2012). Kovereid (1996) cho

rằng khởi nghiệp là sự lựa chọn nghề nghiệp khi cá nhân quyết định đánh đổi điều kiện làm việc của mình cho những khả năng khác để đảm bảo việc tồn tại và phát triển, hay tạo ra cơ hội kinh doanh. Theo định nghĩa này thì nhà khởi nghiệp tự tạo công việc làm theo trái nghĩa với đi làm thuê, tự làm chủ và thuê người khác làm việc cho mình.

Dollinger định nghĩa khởi nghiệp là việc tạo ra một tổ chức kinh tế sáng tạo (hay mạng lưới tổ chức) nhằm mục đích thu lợi hoặc tăng trưởng trong điều kiện rủi ro và không chắc chắn. Scarborough cho rằng, khởi nghiệp là việc một doanh nhân tạo ra một doanh nghiệp mới trước những rủi ro và sự không chắc chắn nhằm mục đích đạt được lợi nhuận và tăng trưởng bằng cách xác định cơ hội và tập hợp các nguồn lực cần thiết để tận dụng các cơ hội đó.

Tác giả Trần Văn Trang (2017) cho rằng khởi nghiệp chính là đề cập tới việc một cá nhân hay nhóm người khởi sự công việc kinh doanh và theo đuổi con đường kinh doanh như một lựa chọn nghề nghiệp. Theo tác giả, “khởi nghiệp là quá trình một cá nhân hay nhóm tìm kiếm và theo đuổi một cơ hội kinh doanh” hoặc đó là “quá trình sáng tạo ra giá trị bằng cách huy động các nguồn lực để tận dụng cơ hội” hoặc đó là “quá trình biến các ý tưởng kinh doanh ban đầu trở thành hiện thực”.

Như vậy, rõ ràng khởi nghiệp khó hơn lập nghiệp và nội hàm quan niệm về khởi nghiệp đã bao hàm cả tính đột phá và sáng tạo. Tính đột phá và sáng tạo là làm ra một điều gì đấy chưa hề có trên thị trường hoặc làm ra một giá trị tốt hơn so với những thứ đang đã có sẵn, chẳng hạn như có khả năng làm ra một phân khúc mới trong sản xuất, một cách thức kinh doanh hoàn toàn mới hoặc một loại công nghệ độc đáo, chưa hề có trước đây. Đây là cách tiếp cận được nhiều nhà nghiên cứu thừa nhận hơn.

Từ những vấn đề trên và dưới góc độ chuyên ngành nghiên cứu, trong phạm vi luận án: *Khởi nghiệp là việc tạo ra các sản phẩm, dịch vụ, công nghệ mới, phát hiện cơ hội và ý tưởng kinh doanh để khai thác cơ hội, ý tưởng kinh doanh đó bằng cách thành lập doanh nghiệp mới nhằm đem lại lợi ích cho cá nhân và cho xã hội.*

2.1.1.2. Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp

Khái niệm về hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp hiện nay khá đa dạng đang được các học giả, tổ chức dùng trong những trường hợp khác nhau. Theo

Mason C và Brown R. (2013), hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp là một tập hợp gồm những tác nhân khởi nghiệp (tiềm năng hoặc hiện tại) có liên quan với nhau, các tổ chức (ví dụ các doanh nghiệp, các quỹ đầu tư mạo hiểm, các nhà đầu tư thiên thần và các ngân hàng), các định chế (các trường đại học, các cơ quan chức năng nhà nước và các tổ chức tài chính) và các tiến trình khởi nghiệp (tỷ lệ thành lập doanh nghiệp mới, tỷ lệ doanh nghiệp tăng trưởng cao, số nhà khởi nghiệp liên tục, số nhà khởi nghiệp thành công vang dội, tham vọng khởi nghiệp và tinh thần kinh doanh lớn trong xã hội), các thành phần này chính thức và phi chính thức cộng hợp lại để kết nối với nhau, làm trung gian kết nối, và quản trị sự vận hành của tổng thể trong phạm vi môi trường khởi nghiệp địa phương. Theo Shane (2009) cho rằng hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp là một xã hội của những nhà sáng lập với nhiều ý tưởng và kỹ năng, những doanh nghiệp non trẻ ở giai đoạn sớm với tài năng riêng, những vườn ươm với các nhà cố vấn và vốn, những người tiếp nhận sớm và truyền thông. Vogel (2013) xác định hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp là “một cộng đồng có tính tương tác trong lòng một khu vực địa lý, bao gồm các nhân tố đa dạng và phụ thuộc lẫn nhau (thí dụ doanh nhân khởi nghiệp, các thể chế và các tổ chức) và các yếu tố khác (thí dụ như thị trường, khung khổ pháp lý, hệ thống hỗ trợ, văn hóa khởi nghiệp) phát triển theo thời gian và sự cùng tồn tại, tương tác lẫn nhau của tất cả những yếu tố đó thúc đẩy tạo ra doanh nghiệp mới. Mack và Mayer (2016) cho rằng, hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp là một hệ thống gồm các hợp phần tương tác với nhau để thúc đẩy sự hình thành doanh nghiệp mới trong bối cảnh khu vực đặc biệt. Theo Neck, H. M., Meyer và cộng sự (2004) về hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp là một hệ thống được thay đổi theo thời gian, các thành tố thay đổi và mối quan hệ giữa chúng thay đổi trong phạm vi lãnh thổ của một quốc gia. Điều này có nghĩa là, HTHTKN không chỉ đơn thuần diễn ra trong một một khu vực địa lý cụ thể như HSTKN, mà các cá nhân có tinh thần khởi nghiệp, doanh nghiệp và DNKN dựa trên đổi mới sáng tạo tương tác với nhau và các nhận được sự hỗ trợ diễn ra ở phạm vi quốc gia.

Từ những khái niệm trên, trong phạm vi luận án: *Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp bao gồm các chủ thể tham gia vào quá trình khởi nghiệp xoay quanh*

các hoạt động hỗ trợ (tư vấn pháp lý, đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ tài chính, hậu cần khởi nghiệp) nhằm đáp ứng nhu cầu của cá nhân hay một nhóm người để họ có thêm cơ hội khởi nghiệp và khởi nghiệp doanh nghiệp thành công.

2.1.1.4. Phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp

Theo Colin Mason và Ross Brown (2013) phát triển được xem là quá trình vận động theo khuynh hướng đi lên từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện, là sự biến đổi cả về số lượng và chất lượng của sự vật theo hướng ngày càng hoàn thiện ở trình độ cao hơn. Theo quan niệm triết học, phát triển bao hàm sự biến đổi theo khuynh hướng tiến lên cả về mặt lượng và mặt chất của sự vật, hiện tượng và được thúc đẩy bằng các mâu thuẫn, trong đó mâu thuẫn bên trong là động lực chủ yếu. Theo Đại từ điển tiếng Việt (Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam, 1999), phát triển là sự vận động, tiến triển theo chiều hướng tăng lên.

Từ khái niệm về phát triển và hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp, trong phạm vi luận án: *Phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp là quá trình thúc đẩy tham gia tích cực của các cá nhân và tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhằm hoàn thiện các hoạt động hỗ trợ cả về nội dung hỗ trợ và phương pháp hỗ trợ để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của cá nhân hay một nhóm người khi họ có thêm cơ hội khởi nghiệp cũng như khởi nghiệp thành công.*

Từ khái niệm này cho thấy, phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp có 2 nội dung lớn. *Thứ nhất*, phát triển HTHTKN là thúc đẩy sự tham gia tích cực, chủ động của các cá nhân và tổ chức vào thực hiện các hoạt động hỗ trợ cá nhân, nhóm cá nhân khi khởi nghiệp dưới hình thức thành lập doanh nghiệp. *Thứ hai*, phát triển HTHTKN là sự hoàn thiện cả về nội dung hỗ trợ và phương pháp hỗ trợ để cho cá nhân, nhóm cá nhân thuận lợi nhất trong việc tiếp cận cơ hội cũng như đảm bảo thành công hơn trong việc thành lập doanh nghiệp.

2.1.2. Các chủ thể tham gia vào hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy, có nhiều chủ thể tham gia vào hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp, trong đó chủ thể được nhiều nghiên cứu đề cập đến là hệ thống cơ quan nhà nước, các vườn ươm, các quỹ đầu tư và các nhà đầu tư, trong đó chủ thể là hệ thống cơ quan nhà nước có các

ngiên cứu đề cập đến là Nguyễn Thị Phương, 2008; Trần Văn Trang, 2020; Song-Kyoo Kim, 2015; Kwak và cộng sự, 2018; World Bank, 2019. Chủ thể tham gia vào hệ thống là các doanh nghiệp vừa và nhỏ và doanh nghiệp xã hội có các nghiên cứu đề cập đến là Putovrd, 2018; World Bank, 2019; Albert và cộng sự, 2020. Chủ thể tham gia vào vệ thống khởi nghiệp là vườn ươm khởi nghiệp (diễn hình như trong nghiên cứu của Kwak và cộng sự, 2018. Chủ thể là các tổ chức thúc đẩy kinh doanh (Srishti Gupta và cộng sự, 2015). Chủ thể là các quỹ đầu tư mạo hiểm và các nhà đầu tư thiên thần (Albert và cộng sự, 2020; Trần Văn Trang, 2020). Điều đó cho thấy, mỗi nghiên cứu khác nhau thì có sự khác nhau nhất định về việc lựa chọn chủ thể tham gia vào hệ thống; nhưng có thể tổng hợp lại có các chủ thể cơ bản sau thường tham gia vào HTHTKN:

1) Hệ thống cơ quan nhà nước

Hệ thống cơ quan nhà nước mà đứng đầu là Quốc hội, Chính phủ là chủ thể cơ bản tham gia vào HTHTKN, bao gồm tập hợp các tác nhân trong khu vực công, đóng một vai trò sâu sắc trong việc thúc đẩy và duy trì khởi nghiệp. Nói cách khác, khởi nghiệp tiếp tục đóng vai trò là động lực cơ bản cho nền kinh tế khi được hỗ trợ tích cực và hiệu quả bởi các cơ quan nhà nước. Cơ quan nhà nước có thể tạo cơ hội cho việc chuyển đổi công nghệ và phát triển bền vững thông qua việc thiết lập các tiêu chuẩn và mục tiêu chính sách rõ ràng đồng thời có khả năng sử dụng nhiều phương tiện khác nhau để đạt được mục tiêu đó. Cơ quan nhà nước còn hỗ trợ trực tiếp cho nghiên cứu phát triển, ưu đãi thuế đối với đầu tư vào công nghệ bền vững, các sáng kiến hỗ trợ kỹ thuật khác để tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi. Thêm vào đó, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tới các doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện và định hướng cho các doanh nghiệp hoạt động thuận lợi và hiệu quả, góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu chung của nền kinh tế. Các nội dung quản lý nhà nước đối với DN NVV bao gồm: Ban hành khung khổ pháp luật đối với doanh nghiệp; Ban hành và thực hiện các chính sách đối với doanh nghiệp; Tổ chức bộ máy quản lý hành chính đối với doanh nghiệp; Kiểm tra, kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp.

2) Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME)

Đây là chủ thể chủ yếu của hoạt động khởi nghiệp. Doanh nghiệp vừa và nhỏ là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ bé về mặt vốn, lao động hay doanh thu. Ở Việt Nam, theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2018 thì doanh nghiệp siêu nhỏ có số lao động không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có số lao động không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng. Doanh nghiệp thường do một người, một nhóm nhỏ có quan hệ mật thiết với nhau hoặc hộ gia đình sáng lập và thường nhắm vào việc phục vụ nhu cầu thị trường địa phương. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế mỗi nước kể cả các nước có trình độ phát triển cao. Doanh nghiệp vừa và nhỏ tạo ra các sản phẩm cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Điều này được chứng minh thông qua việc các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tỷ trọng lớn trong số các doanh nghiệp và là nơi tạo ra việc làm chủ yếu ở Việt Nam.

3) Doanh nghiệp xã hội (Social Enterprise)

Doanh nghiệp xã hội là những tổ chức hoạt động dưới nhiều hình thức pháp lý khác nhau vận dụng tinh thần doanh nhân nhằm theo đuổi cùng lúc cả hai mục tiêu xã hội và kinh tế. Riêng với loại hình khởi nghiệp doanh nghiệp xã hội, do tính chất linh hoạt về mặt hình thức pháp lý, khởi nghiệp doanh nghiệp xã hội khác nhau cơ bản với khởi nghiệp DNVVN và khởi nghiệp về mục tiêu khởi nghiệp, đó là cân bằng giữa lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội.

4) Doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Startup)

Đây là những DNKN dựa trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh. Các Startup thường có khao khát vươn xa hơn thị trường địa phương, hướng tới thị trường toàn cầu hoặc ít nhất là trong khu vực. Giữa khởi nghiệp DNVVN với DNKN đổi mới sáng tạo khác nhau trên bốn tiêu chí cơ bản như: mục đích khởi nghiệp, quy trình, thị trường mục tiêu, hàm lượng đổi mới sáng tạo và tiềm năng tăng trưởng.

5) Vườn ươm khởi nghiệp (Business Incubator - BI)

Vườn ươm khởi nghiệp là các tổ chức có chức năng hỗ trợ cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp để họ đi từ bước có ý tưởng kinh doanh đến hoàn thiện mô hình kinh doanh, sản phẩm và dịch vụ. Quá trình ươm tạo thường không cố định, có thể kéo dài từ 6 tháng tới vài năm. Thông thường, các vườn ươm khởi nghiệp hỗ trợ dưới hình thức tư vấn, cung cấp cơ sở vật chất - kỹ thuật như phòng thí nghiệm, thử nghiệm, không gian làm việc.

6) Các tổ chức thúc đẩy kinh doanh (Business Accelerator - BA)

Đây thực chất là tổ chức có chức năng hỗ trợ cá nhân, nhóm cá nhân, DNKN thường với mục đích tìm kiếm nguồn vốn cho khởi nghiệp hoặc kết nối kinh doanh. Một quy trình hỗ trợ khởi nghiệp của các tổ chức thúc đẩy kinh doanh thường kéo dài từ 3 đến 4 tháng. Các tổ chức thúc đẩy kinh doanh thường chỉ nhận hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp có công nghệ hoàn chỉnh hoặc có ý tưởng sáng tạo nhưng không mất nhiều thời gian để hoàn thiện công nghệ.

7) Các quỹ đầu tư mạo hiểm (Venture Capital Fund - VC)

Các quỹ này là những quỹ đầu tư mong muốn đầu tư vào những doanh nghiệp khởi nghiệp. Các quỹ đầu tư mạo hiểm thường đầu tư vào giai đoạn doanh nghiệp khởi nghiệp đã chứng minh được nhu cầu thị trường và doanh thu bắt đầu tăng đều. Tuy nhiên, cũng có những quỹ đầu tư mạo hiểm đầu tư vào giai đoạn ban đầu khi doanh nghiệp khởi nghiệp bắt đầu đưa thử sản phẩm ra thị trường và có thể chưa có doanh thu. Các quỹ đầu tư mạo hiểm kiếm được lợi nhuận khi doanh nghiệp khởi nghiệp thành công và phát hành cổ phiếu lần đầu trên sàn giao dịch chứng khoán (IPO) hoặc khi doanh nghiệp khởi nghiệp trưởng thành và bán lại cho một doanh nghiệp khác với giá trị cao. Thường một chu kỳ đầu tư của quỹ đầu tư mạo hiểm kéo dài từ 5-7 năm.

8) Các nhà đầu tư thiên thần (Angel Investor)

Nhà đầu tư thiên thần thường là các nhà đầu tư cá nhân đầu tư cho các doanh nghiệp khởi nghiệp dưới dạng khoản vay có thể chuyển đổi thành cổ phần hoặc mua cổ phần của doanh nghiệp. Nhà đầu tư thiên thần thường đầu tư vào giai đoạn từ khi DNKN có ý tưởng đến khi hoàn thiện kế hoạch kinh doanh và bắt đầu bán thử sản phẩm trên thị trường.

2.1.3. Nội dung phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy, nội dung nghiên cứu về phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp khá đa dạng, có những nghiên cứu chỉ đề cập đến phát triển một vài công cụ nhưng có những nghiên cứu đề cập đến phát triển cùng lúc nhiều công cụ trong hệ thống. Cụ thể, phát triển về công cụ hỗ trợ pháp lý được đề cập đến trong nghiên cứu của Đào Thanh Trường và cộng sự, 2018; Ngô Thị Thơm, 2020). Phát triển công cụ hỗ trợ giáo dục và đào tạo được đề cập đến trong nghiên cứu của Phan Anh Tú và cộng sự, 2015; Đỗ Thị Liên Hoa, 2016; Trần Văn Trang, 2020. Phát triển công cụ hỗ trợ nguồn vốn được đề cập đến trong nghiên cứu của Đỗ Thị Liên Hoa, 2016; Nguyễn Thị Thu Thủy, 2015. Phát triển công cụ hỗ trợ khoa học và công nghệ được đề cập đến trong nghiên cứu của Lê Du Phong, 2006; Đào Thanh Trường và cộng sự, 2018; Bruno F. Abrantes, 2020; Ngô Thị Thơm, 2020. Phát triển công cụ hỗ trợ vốn tài chính được đề cập đến trong nghiên cứu của Bruno F. Abrantes, 2020; Trần Văn Trang, 2020. Phát triển công cụ hỗ trợ hạ tầng được đề cập đến trong nghiên cứu của Đào Thanh Trường và cộng sự, 2018. Phát triển công cụ hỗ trợ giáo dục đào tạo được đề cập đến trong nghiên cứu của Đỗ Thị Liên Hoa, 2016. Phát triển công cụ hỗ trợ tạo dựng cảm hứng và tinh thần khởi nghiệp được đề cập đến trong nghiên cứu của Phan Anh Tú và cộng sự, 2015; Nguyễn Thu Thủy, 2015; Đỗ Thị Liên Hoa, 2016; Albert và cộng sự, 2020. Trên cơ sở kế thừa kết quả từ các nghiên cứu này, trong phạm vi luận án, phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp là phát triển 5 công cụ sau:

1) Phát triển công cụ hỗ trợ pháp lý

Hỗ trợ pháp lý nhóm công cụ trong HTHTKN nhằm giúp các DNKN tại Việt Nam vượt qua được các khó khăn về kinh doanh do thiếu các kiến thức cần thiết về quản trị kinh doanh, quảng bá sản phẩm và kết nối mạng lưới. Mặt khác, ở một góc độ nhất định, các công cụ thuộc nhóm này còn hỗ trợ một phần các DNKN vượt qua các khó khăn về tài chính thông qua việc giảm bớt các chi phí về quản lý, thuê dịch vụ. Các thị trường có đặc điểm tương đối khác biệt (thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường vốn, thị trường khoa học

công nghệ, thị trường lao động) dẫn tới nhu cầu tư vấn, hỗ trợ kinh doanh của các DNKN luôn có sự khác nhau. Các công cụ hỗ trợ thuộc nhóm này chủ yếu gồm: (1) Hỗ trợ tư vấn về pháp lý và quản trị miễn phí hoặc được tài trợ một phần phí; (2) Hỗ trợ marketing cho DNKN, bao gồm cả quảng bá, giới thiệu, xúc tiến thương mại cho sản phẩm của DNKN; (3) Hỗ trợ kết nối để các DNKN có thể tiếp cận được mạng lưới các nhà đầu tư, các đơn vị, chương trình, dự án hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. Phát triển các công cụ tư vấn pháp lý, hỗ trợ kinh doanh thực chất là quá trình xây dựng, hoàn thiện và thực thi các cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện pháp lý thuận lợi để DNKN nhận được sự hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước thông qua các hỗ trợ về tín dụng, hỗ trợ về thuế, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất hoặc hỗ trợ gián tiếp thông qua các chính sách hỗ trợ về vốn, đảm bảo các chính sách này được thực hiện đúng đối tượng, tránh dàn trải và thiếu hiệu quả.

2) Phát triển công cụ hỗ trợ giáo dục, đào tạo

Đây là nhóm công cụ rất quan trọng trong HTHTKN tại Việt Nam. Nhóm này thường bao gồm các biện pháp nhằm xây dựng các kỹ năng khởi nghiệp hoặc thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao mà các DNKN thường bị hạn chế, qua đó thúc đẩy và tạo thuận lợi cho việc khởi nghiệp sáng tạo. Nhóm này thường bao gồm các công cụ hỗ trợ như: (1) Các chương trình đào tạo, hướng dẫn khởi nghiệp tại các trường đại học, các cơ sở giáo dục bậc cao (đào tạo, tập huấn các kiến thức kinh doanh, các kỹ năng, điều kiện, quy trình để sinh viên có thể khởi nghiệp); (2) Các chương trình đào tạo kỹ năng quản trị, quản lý tài chính, lao động... cho cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế, các huấn luyện viên, các sáng lập viên của các DNKN tại Việt Nam. Phát triển các công cụ hỗ trợ giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực chất là quá trình gia tăng về số lượng và nâng cao chất lượng hệ thống các cơ sở giáo dục đào tạo cả về nội dung, chương trình, phương pháp nhằm đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho cộng đồng khởi nghiệp.

3) Phát triển công cụ hỗ trợ về tài chính

Đây là nhóm công cụ quan trọng nhằm giúp các DNKN tại Việt Nam vượt qua khó khăn lớn nhất - vấn đề thiếu vốn cho khởi nghiệp. Nhóm công

cụ này là tương đối đa dạng, phụ thuộc vào nguồn lực và chính sách của Chính phủ cũng như đặc điểm vận hành HTHTKN ở mỗi địa phương và từng giai đoạn phát triển. Thông thường nhóm công cụ hỗ trợ về tài chính bao gồm: (1) Các khoản hỗ trợ tài chính cho các DNKN thông qua các hỗ trợ dưới dạng khoản tài trợ trực tiếp vào các DNKN (thường ở giai đoạn “ươm mầm” (seeds), ý tưởng hoặc giai đoạn đầu của quá trình phát triển sản phẩm); (2) Các khoản cho vay, bảo lãnh tín dụng như các khoản tín dụng dành cho DNKN từ các quỹ, tổ chức tín dụng của Nhà nước hoặc các biện pháp bảo lãnh cho các DNKN vay tín dụng tại các ngân hàng, tổ chức tín dụng tư nhân; (3) Các khoản đầu tư mạo hiểm có thể được thực hiện thông qua các quỹ đầu tư Nhà nước hoặc đầu tư gián tiếp thông qua việc phối hợp đầu tư với các nhà đầu tư/quỹ đầu tư tư nhân hoặc cung cấp các chương trình bảo lãnh đầu tư cho các nhà đầu tư/quỹ đầu tư tư nhân đầu tư vào DNKN; (4) Miễn, giảm các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước thông qua việc giảm các nghĩa vụ về tài chính phải nộp của DNKN (miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, giảm các mức đóng góp cho bảo hiểm xã hội). Theo đó, phát triển các công cụ hỗ trợ về tài chính cho khởi nghiệp là quá trình xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý, cơ chế hỗ trợ cho các quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, các nhà đầu tư thiên thần, các nhà đầu tư mạo hiểm nhằm khuyến khích việc tham gia đầu tư vốn trong và ngoài nước, thông qua việc góp vốn vào các quỹ đầu tư, rót vốn vào các DNKN, hoặc mua lại tỉ lệ sở hữu DNKN trong giai đoạn đầu. Bên cạnh đó, đây là còn là quá trình hoàn thiện các cơ chế nhằm hỗ trợ DNKN về tiếp cận nguồn tín dụng, hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh vay vốn từ các tổ chức tín dụng thông qua ngân hàng chính sách xã hội đối với các doanh nghiệp ĐMST theo chính sách của Nhà nước.

4) Phát triển công cụ hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ

Đây cũng là nội dung quan trọng trong phát triển HTHTKN tại Việt Nam bởi trong quá trình khởi nghiệp, phần lớn các DNKN có nhu cầu cao mặt bằng hoạt động, cùng với đó là hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại để nghiên cứu, ứng dụng. Tuy nhiên, hệ thống cơ sở hạ tầng này luôn vượt quá khả năng của các DNKN bởi nguồn lực tài chính cho khởi nghiệp hết sức

hạn hẹp, về cơ bản không đủ nguồn lực trang trải cho các cơ sở vật chất này. Đây là hạn chế rất lớn của các DNKN ở cả các nước phát triển và các nước đang phát triển, các nước có tinh thần khởi nghiệp cao và các nước mới xuất hiện tinh thần khởi nghiệp. Vì vậy, hầu như HTHTKN ở tất cả các nước có phong trào khởi nghiệp, trong đó có Việt Nam cần có các công cụ hỗ trợ này. Nhóm này bao gồm các công cụ hỗ trợ chủ yếu như: (1) Xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết lập các khu làm việc chung, các công viên công nghệ, vườn ươm khoa học của Nhà nước, từ đó cung cấp không gian làm việc và trang thiết bị với giá hợp lý, hoặc miễn giảm phí thuê cho các DNKN; (2) Hỗ trợ các chi phí về cơ sở hạ tầng cho DNKN tại các khu làm việc, vườn ươm tư nhân. Phát triển các công cụ hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ cho khởi nghiệp cũng bao gồm quá trình xây dựng và hoàn chỉnh các cơ chế, chính sách, công cụ nhằm hỗ trợ DNKN về các vấn đề khác gồm cơ sở vật chất, hạ tầng giao thông, chuyển giao khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực thông qua việc hỗ trợ phát triển hệ thống vườn ươm công nghệ, các khu làm việc, nghiên cứu chung. Ngoài ra, còn bao gồm tổ chức các khóa đào tạo nhằm tạo điều kiện ban đầu để các DNKN có đủ phương tiện, thiết bị, hạ tầng để thực hiện dự án kinh doanh của mình với chi phí hợp lý nhất.

5) Phát triển công cụ thúc đẩy tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp

Phát triển tinh thần khởi nghiệp và văn hóa khởi nghiệp được coi là nhiệm vụ cơ bản trong phát triển HTHTKN tại Việt Nam hiện nay. Nhóm các công cụ thúc đẩy động lực, truyền bá, tạo cảm hứng khởi nghiệp sáng tạo được biết tới chủ yếu thông qua các hoạt động mang tính chất bề nổi, truyền thông rộng rãi, qua đó tạo cảm hứng, thúc đẩy tinh thần sáng tạo khởi nghiệp, xây dựng nhận thức, văn hóa tích cực của xã hội đối với, lựa chọn các doanh nghiệp có ý tưởng KNST, độc đáo để tập trung hỗ trợ hiệu quả. Các tiêu chí trong nhóm này bao gồm: (1) Các cuộc thi, giải thưởng cho các DNKN; (2) Các hoạt động quảng bá, truyền thông (chuyên mục báo chí, thông tin truyền thông nhằm tăng cường nhận thức của công chúng đối với DNKN; (3) Bảo trợ, thúc đẩy thành lập các tổ chức kết nối, đại diện (ví dụ các câu lạc bộ, cộng đồng, nhóm tương trợ...) cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Thực chất

phát triển các công cụ thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, tạo cảm hứng KNST là quá trình xây dựng và thực hiện có hiệu quả các công cụ thuộc nhóm này. Đây là quá trình tham gia tích cực, chủ động của các chủ thể trong sử dụng các công cụ nhằm thúc đẩy tinh thần KNĐMST, từ đó tạo ra sự lan tỏa trong cộng đồng khởi nghiệp tại Việt Nam.

2.1.4. Các tác động giữa các nội dung hỗ trợ khởi nghiệp và khởi nghiệp

2.1.4.1. Hỗ trợ tư vấn pháp lý và khởi nghiệp

Hệ thống pháp lý hỗ trợ các doanh nghiệp (DN) khởi nghiệp được đề cập chính thức tại các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam từ năm 2016 và vẫn đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện. Trên thực tế, các quy định liên quan đến hỗ trợ DN khởi nghiệp đã xuất hiện từ những năm đầu 2010, khi Nghị định về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) của Chính phủ (Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009) được ban hành.

Tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, mô hình vườn ươm DN, một trong những hình thức hỗ trợ kinh doanh trong hệ sinh thái khởi nghiệp được chính thức thừa nhận và là tổ chức có chức năng hỗ trợ các DNNVV, trong đó có các DN khởi nghiệp thông qua việc sử dụng không gian ươm tạo để hỗ trợ các DN. Hệ thống pháp luật về hỗ trợ khởi nghiệp này bao gồm 02 loại hình: Các văn bản pháp luật chính thức ở cấp độ luật và các văn bản hướng dẫn thi hành; Các cơ chế, chính sách cụ thể (văn bản điều hành: quyết định và đề án của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền địa phương).

NCS dựa trên những tài liệu tổng quan đã nêu trên cho rằng: Pháp lý luôn đóng vai trò quan trọng trong quá trình khởi nghiệp của bất kỳ doanh nghiệp nào. Một doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với nhiều rủi ro nếu không có nền tảng pháp lý vững chắc. Các vấn đề pháp lý mà các doanh nghiệp khởi nghiệp cần cụ thể như sau:

- Trước thành lập doanh nghiệp: Phát triển ý tưởng thành mô hình kinh doanh, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tài sản trí tuệ, quản trị nguồn nhân lực khởi nghiệp như các thỏa thuận nên có giữa các đồng sáng lập để quản trị rủi ro, hạn chế mâu thuẫn nội bộ.

- Thành lập doanh nghiệp: các thủ tục pháp lý về thành lập doanh nghiệp, các thủ tục liên quan cần thực hiện để doanh nghiệp có thể đi vào hoạt động.

- Sau thành lập doanh nghiệp: Kênh tiếp cận các nguồn vốn, các nội dung cần chuẩn bị trước khi đàm phán với nhà đầu tư, cơ cấu vốn – cổ phần và quyền kiểm soát, rà soát, quản trị rủi ro pháp lý trong quá trình hoạt động, cơ cấu tổ chức quản lý đảm bảo doanh nghiệp phát triển bền vững, thực hiện luật lao động và bảo hiểm xã hội, giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp hợp đồng... Vì thế hệ thống pháp lý có tác động rất lớn đến cơ hội khởi nghiệp tại Việt Nam.

2.1.4.2. *Giáo dục đào tạo và khởi nghiệp*

Đào tạo khởi nghiệp đã được coi là một trong những động lực để cải thiện năng lực khởi nghiệp (Zahra, 2011). Đào tạo là một loại hình định hướng nâng cao kiến thức, thái độ và kỹ năng (Seun & Kalsom, 2015b). Bộ Giáo dục và đào tạo có chương trình nghị sự cụ thể cho các chương trình khởi nghiệp sau đại học. Mỗi trường đại học công lập được cấp ngân sách để thành lập Trung tâm Phát triển Khởi nghiệp. Các khóa đào tạo được Trung tâm tổ chức liên tục trong khuôn viên trường hoặc bên ngoài. Sự hợp tác giữa các ngành công nghiệp và trường đại học được sử dụng như các nhà cung cấp đào tạo và tư vấn. Các tổ chức chính phủ đã phát triển một mô-đun có tên là Chương trình Đào tạo Doanh nhân như một nền tảng để phát triển các doanh nhân trẻ.

Định hướng kinh doanh có thể được sử dụng để phát triển đầy đủ các đặc điểm bẩm sinh của cá nhân sau khi các cá nhân đã tham gia đầy đủ vào quá trình đào tạo của doanh nghiệp (Miller, 2011). Điều này sẽ cải thiện khả năng chấp nhận rủi ro, tính đổi mới và tính chủ động của những cá nhân đó. Mặt khác, Maryam và Thomas (2015) tiết lộ rằng giáo dục và đào tạo tinh thần kinh doanh là rất cần thiết trong việc phát triển năng lực kinh doanh của các cá nhân trẻ và trong các giai đoạn nghề nghiệp – tức là có ý định khởi nghiệp, bắt đầu kinh doanh và điều hành một doanh nghiệp. Nghiên cứu này lập luận thêm rằng khoảng cách sớm về vốn nhân lực có thể dẫn đến những bất lợi liên tục về môi trường, điều này có thể liên tục làm tăng mức độ sẵn sàng hướng tới sự nghiệp kinh doanh nhưng may mắn thay, khoảng cách này có thể giảm đi khi các cá nhân trẻ nhận được nhiều lợi ích hơn từ việc đào tạo.

Từ những dẫn chứng đã nêu ở trên, NCS cho rằng giáo dục đào tạo khởi

ng nghiệp ở các cấp học cũng như đào tạo chuyên sâu về khởi nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra liên doanh, quyết định nghề nghiệp và tăng trưởng và phát triển kinh tế.

2.1.4.3. Hỗ trợ tài chính và khởi nghiệp

Tài chính là một trong những vấn đề quan trọng xung quanh các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là trong giai đoạn khởi nghiệp. Khả năng huy động vốn liên tục góp phần vào sự thất bại của các DNNVV (Moha Asri, 1999). Tác động tích cực của hỗ trợ tài chính đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ được thảo luận và ủng hộ rộng rãi bởi một số nghiên cứu. Kamariah và Syarifah Zarina (2005) trong nghiên cứu về các nhà nhượng quyền Bumiputera ở Thung lũng Klang, Malaysia cho rằng hỗ trợ tài chính do chính phủ cung cấp có ảnh hưởng tích cực hiệu suất của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể của năng lực tài chính đến hoạt động của DNNVV được tìm thấy trong nghiên cứu do Khairudin thực hiện (2007a). Nghiên cứu cho thấy 93,6% doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp khó khăn trong việc duy trì đủ vốn lưu động để tài trợ cho các hoạt động hàng ngày của họ. Kết quả nghiên cứu của Khairudin (Khairudin, 2007b) cũng cho thấy sự chi phối của vấn đề vốn lưu động trong hoạt động của các DNNVV.

Volf và cộng sự năm 2020 trong một nghiên cứu về công cụ hỗ trợ tài chính tác động đến tăng trưởng kinh tế của doanh nghiệp vừa và nhỏ và cơ hội khởi nghiệp Họ phân tích qua công cụ thống kê và chỉ ra rằng hỗ trợ tài chính được cho là có tác động đến khả năng tổ chức và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Có thể kết luận rằng hỗ trợ tài chính và phi tài chính của thể chế là đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, và hỗ trợ đó phải toàn diện, có hệ thống và phối hợp. Nghiên cứu này giống với phát hiện của các nghiên cứu trước đó (Ahmed, Mohamed, Johnson & Meng, 2002; Crick & Czinkota, 1995; Francis & Collins-Dodd, 2004; Day & Wensley, 1988; Murray, Gao, & Kotabe, 2010).

Thêm vào đó, nguồn tài chính để thực thi một chính sách hỗ trợ khởi nghiệp thường chủ yếu từ ngân sách Nhà nước, huy động từ nguồn xã hội hoá

(cá nhân, tổ chức...) và do nước ngoài tài trợ. Trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ DNKN cần khai thác triệt để các nguồn tài chính có thể huy động, hoàn thiện cơ chế huy động các nguồn tài chính ngoài ngân sách Nhà nước. Trên thực tế, nếu không có hoặc không đủ tài chính, thì không thể triển khai thực hiện một ý tưởng khởi nghiệp. Dựa trên các nghiên cứu trên, NCS cho rằng công cụ hỗ trợ tài chính đóng một vai trò to lớn cho các DNKN và làm tăng cơ hội khởi nghiệp vì nó khuyến khích tinh thần kinh doanh. Khi mọi người thấy rằng có sẵn nguồn vốn cho các doanh nghiệp mới được tài trợ do chính phủ hay các đòn bẩy tài chính khác, các doanh nhân có nhiều khả năng có động lực để thành lập doanh nghiệp của riêng mình.

2.1.4.4. Hỗ trợ cơ sở hạ tầng, khoa học công nghệ và khởi nghiệp

Cơ sở hạ tầng bao gồm các dự án vốn quy mô lớn đòi hỏi đầu tư tài chính đáng kể và không thể đảo ngược để phát triển (Aschauer, 1989b; Audretsch và cộng sự, 2015). Cơ sở vật chất, cấu trúc và hệ thống cơ bản của một khu vực tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế đại diện cho cơ sở hạ tầng của nó. Điều này bao gồm nhiều loại hàng hóa vốn đóng vai trò là khuôn khổ cơ bản, hỗ trợ rộng rãi cho hoạt động thương mại các hoạt động và cung cấp dịch vụ công cộng, bao gồm hàng hóa có mục đích chức năng là: tạo thuận lợi cho việc vận chuyển người và hàng hóa (ví dụ: sân bay, đường cao tốc, cảng biển); phân phối điện và các tiện ích thiết yếu khác cho thương mại, công cộng và dân cư các khu vực (ví dụ: nhà máy điện, cơ sở xử lý nước, cống rãnh); hỗ trợ cung cấp giáo dục, y tế, tư pháp và các dịch vụ con người (ví dụ: tòa án, bệnh viện, đồn cảnh sát, trường học); và/hoặc tạo thuận lợi cho việc sản xuất và/hoặc trao đổi hàng hóa và dịch vụ (ví dụ: nhà máy, khu công nghiệp, tòa nhà văn phòng, trung tâm mua sắm).

Vì vậy, cơ sở hạ tầng, mặc dù sẽ là một đầu tư tốn nhiều chi phí và công sức, nhưng thực sự nên được hỗ trợ bởi chính phủ qua những khoảng đầu tư ngân sách để phục vụ để giảm bớt các rào cản đối với khởi nghiệp ở chỗ nó tạo điều kiện kết nối, tương tác và trao đổi kiến thức và ý tưởng có khả năng

có thể thúc đẩy các dự án kinh doanh cho các doanh nghiệp. Như Ghio et al. (2014) và Acs et al. (2013) chỉ ra rằng, dòng chảy tài chính có lợi cho tinh thần kinh doanh lan tỏa tri thức. Như Lofstrom et al. (2013, tr.3) làm rõ rằng để cạnh tranh với các doanh nghiệp hiện tại, “những người tham gia cần có đủ kỹ năng nhận thức và kiến thức để tạo ra những góc ngách thị trường mới.” và để đi tới những thị trường như vậy họ cần một nguồn lực tài chính hỗ trợ từ bên ngoài.

Công nghệ là phương tiện tạo điều kiện thuận lợi cho sự thịnh vượng của các cá nhân, doanh nghiệp, khu vực và quốc gia. Đối với nhiều doanh nghiệp, những lý do phổ biến nhất để áp dụng CNTT là cung cấp một phương tiện để tăng cường sự tồn tại và tăng trưởng, do đó duy trì tính cạnh tranh và nâng cao khả năng đổi mới (Nguyen, 2009). CNTT có thể gia tăng giá trị cho một tổ chức thông qua chức năng, khả năng sử dụng và cấu trúc thông tin, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới của người dùng CNTT (Gustafsson et al., 2009). Muñoz và cộng sự (2016) chỉ ra rằng CNTT là sự cải thiện trình độ của nhân viên. Việc áp dụng những khoa học công nghệ mới vào môi trường khởi nghiệp làm tăng động lực và học hỏi của người lao động giúp các doanh nhân có thể tiếp thu được nhiều phương pháp kinh doanh mới cũng như nhiều sản phẩm và tư duy mới mà CNTT tạo ra. Dựa vào những dẫn chứng trên, NCS cho rằng cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ có tác động và đóng một vai trò tích cực đến cơ hội khởi nghiệp.

2.1.4.5. Hỗ trợ tinh thần, cảm hứng khởi nghiệp và khởi nghiệp

Tính đổi mới đề cập đến cách các doanh nhân hỗ trợ thay đổi và do đó cung cấp cho các doanh nghiệp lợi thế cạnh tranh (Kreiser, Marino, Dickson, & Weaver, 2010), bao gồm hỗ trợ phát triển sản phẩm, dịch vụ và công nghệ mới (Fan, Qalati, Khan, Shah, Ramzan, & Khan, 2021). Tính đổi mới có thể thúc đẩy sự phát triển của hoạt động làm thay đổi cấu trúc kinh tế và xã hội (Piñeiro-Chousa, López-Cabarcos, Romero-Castro, & Pérez-Pico, 2020). Một mặt, tính sáng tạo của các doanh nhân cho phép các doanh nghiệp liên tục

giới thiệu các sản phẩm và dịch vụ mới, đồng thời họ có thể thích ứng với nhu cầu của thị trường, cho phép các doanh nghiệp thâm nhập thị trường một cách nhanh chóng (Covin & Wales, 2019).

Mặt khác, tính đổi mới của các doanh nhân có thể tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển công nghệ mới (Linton, 2019) và các doanh nghiệp có thể tạo ra các sản phẩm hoặc dịch vụ có tiềm năng lợi nhuận cao hơn (Rauch, Wiklund, Lumpkin, & Frese, 2009) và giành được thị phần lớn hơn, do đó nâng cao hiệu quả kinh doanh (Parida, Pesämaa, Wincent, & Westerberg, 2017). Nair (2020) lập luận về tác động tích cực của tính đổi mới đối sáng tạo đối với thành công của các doanh nhân trong những bước đầu khởi nghiệp. Trên cơ sở những dẫn chứng trên, NCS cho rằng tính đổi mới sáng tạo của doanh nhân, ở một mức độ nào đó, có thể nâng cao khả năng của doanh nhân trong việc xác định và phát triển cơ hội. Điều này giúp doanh nhân tập trung hơn vào thị trường và nhu cầu của khách hàng, đồng thời giải quyết các vấn đề để thúc đẩy thành công của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, yếu tố quan trọng nhất đối với DNKN khi bắt đầu triển khai một ý tưởng khởi nghiệp chính là sự sáng tạo. Bởi vì chỉ có sự sáng tạo mới làm nên sự khác biệt trước sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường, tìm ra những nhu cầu chưa được đáp ứng, từ đó đưa ra kế hoạch kinh doanh có hiệu quả. Vì vậy, luận án này lập luận rằng tính đổi mới sáng tạo của doanh nhân sẽ giúp nâng cao khả năng nhận biết và phát triển cơ hội của họ, từ đó ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh từ đó gia tăng cơ hội khởi nghiệp thành công.

2.2. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

2.2.1. Kinh nghiệm phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp của một số quốc gia trên thế giới

2.2.1.1. Trường hợp Israel

Hệ sinh thái khởi nghiệp của Israel có lịch sử hàng trăm năm. Suốt hơn một thế kỷ qua, bằng trí tuệ, niềm tin và sự đoàn kết, người Israel đã biến vùng đất khô cằn, bé nhỏ giữa “chảo lửa” Trung Đông trở thành “Quốc gia

khởi nghiệp” được cả thế giới biết đến như ngày nay. Về diện tích và quy mô dân số, Israel được coi là quốc gia nhỏ với tổng diện tích hơn 22.000 km², trong đó có $\frac{3}{4}$ diện tích là sa mạc, $\frac{1}{4}$ là đồi núi, với dân số chỉ khoảng 8,6 triệu người. Tuy nhiên, Israel đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức để vươn lên trở thành quốc gia có mức độ KNST rất thành công và được coi là “Quốc gia khởi nghiệp” hàng đầu, với mật độ các doanh nghiệp khởi nghiệp lớn nhất trên thế giới (trung bình 1.844 người dân Israel thì có 1 doanh nghiệp khởi nghiệp). Thành công trong phát triển hệ thống hỗ trợ DNKN ở Israel thể hiện trên các mặt:

Một là, xây dựng và hoàn thiện bộ máy hỗ trợ khởi nghiệp doanh nghiệp

Chính phủ Israel cũng sớm xây dựng cơ cấu tổ chức phục vụ cho đổi mới, KNST một cách bài bản, khoa học nên đạt hiệu quả cao. Với chức năng là cơ quan chịu trách nhiệm chính về đổi mới, hoạt động vì lợi ích của nền kinh tế, Cơ quan Đổi mới Sáng tạo Israel (thuộc Bộ Kinh tế và Công nghiệp Israel) tư vấn cho các bộ, ủy ban của Chính phủ và Quốc hội về chính sách đổi mới trong nước, đồng thời theo dõi và phân tích những thay đổi đang diễn ra trong môi trường đổi mới ở Israel lẫn các nước trên thế giới.

Hai là, huy động và phát huy nhân tố con người

Đây là yếu tố quan trọng nhất giúp Israel trở thành quốc gia khởi nghiệp hàng đầu thế giới. Ra đời trong bối cảnh quan hệ quốc tế và khu vực có nhiều biến động lớn, các quan hệ kinh tế bị chi phối rất lớn bởi yếu tố chính trị, Israel đã huy động và phát huy cao nhất nhân tố con người trong xây dựng hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp. Để thực hiện điều này, Israel đã xây dựng một nền văn hóa tập trung vào việc phát triển giáo dục nhằm nuôi dưỡng và bảo vệ công dân của mình với những điều kiện tốt nhất có thể.

Việc phát hiện kịp thời, chính xác và bồi dưỡng nhân tài luôn được Israel quan tâm. Chẳng hạn như học sinh tốt nghiệp giáo dục phổ thông có năng lực sẽ được phát hiện và trong quá trình tham gia quân đội, nhà nước sẽ tạo điều kiện đào tạo các bậc học từ đại học đến sau đại học. Với cách làm như vậy, những người có năng lực vừa phục vụ quân đội, vừa nghiên cứu, sáng tạo. Sau thời gian dài phục vụ trong quân ngũ, về cơ bản những người này đã có

năng lực sáng tạo, thậm chí có sáng chế và họ lập các doanh nghiệp để khai thác, kinh doanh các sáng chế đó. Công tác giáo dục, bồi dưỡng nguồn nhân lực được Israel đặc biệt quan tâm, nhất là về tinh thần khởi nghiệp sáng tạo. Quốc gia này rất chú trọng giáo dục để xây dựng văn hóa “không ngại thất bại”.

Ba là, thực hiện hiệu quả hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp

Ngay từ những năm 1980, Chính phủ Israel đã xây dựng nhiều đề án nghiên cứu tiềm năng phát triển của doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân. Đến đầu những năm 1990, Chính phủ đã thành lập các quỹ đầu tư trên cơ sở phối hợp hoạt động quản lý với các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân. Theo đó, Chính phủ Israel đứng ra thành lập các quỹ đầu tư mạo hiểm nhưng các quỹ này thường do tư nhân quản lý hoạt động. Một bộ phận tư nhân sẽ giám sát và điều phối việc đầu tư các quỹ này để hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp. Các quỹ này thực hiện theo cơ chế, tư nhân sẽ mua lại các quỹ đầu tư trong trường hợp hoạt động đầu tư có hiệu quả hoặc Nhà nước sẽ gánh phần rủi ro về vốn nếu DNKN thất bại. ..Trong quá trình khởi nghiệp, cơ quan Đổi mới Sáng tạo Israel sẽ cung cấp tiền cho các doanh nghiệp có ý tưởng hay nhưng gặp khó khăn về tài chính.

Bốn là, hỗ trợ trong phát triển thị trường khởi nghiệp

Mặt khác, với dân số ít từ nhiều quốc gia tụ về, thị trường nội địa nhỏ, Israel không thể phát triển thị trường khởi nghiệp nếu không có sự phối hợp, hợp tác với các nước khác. Các sản phẩm KNST ở Israel chỉ được coi là thành công khi đem lại hiệu quả kinh tế và tiêu thụ rộng rãi ở thị trường quốc tế, bởi việc mở rộng ra phạm vi toàn cầu sẽ mang lại cho Israel một thị trường rộng lớn hơn rất nhiều so với thị trường nội địa. Do vậy, Chính phủ Israel luôn hỗ trợ các DNKN tận dụng thời cơ để khai thác thị trường toàn cầu. Bên cạnh đó, để hỗ trợ trong phát triển thị trường khởi nghiệp, nhà khởi nghiệp và nhà đầu tư thường được quy hoạch gần nhau tại vườn ươm khởi nghiệp Israel. Về phía nhà đầu tư, họ có cơ hội được kiểm chứng năng lực của DNKN thông qua quá trình làm việc và cách đối mặt với khó khăn. Còn đối với DNKN sẽ có thêm mục đích để luôn nỗ lực phấn đấu trong nghiên cứu các ý tưởng khởi nghiệp

mới. Đây cũng là yếu tố góp phần thúc đẩy sự phát triển của HTHTKN khởi nghiệp ở Israel thời gian qua.

Năm là, hỗ trợ tinh thần khởi nghiệp

Để trở thành quốc gia khởi nghiệp hàng đầu thế giới như hiện nay, Israel luôn có tinh thần khởi nghiệp luôn được mỗi người dân và cộng đồng đề cao, thì Chính phủ Israel luôn hướng đến hỗ trợ DNKN trong phát triển thị trường. Hiện tại, thị trường khởi nghiệp của Israel ngày càng phát triển mạnh mẽ và thu hút ngày càng nhiều các thành viên trong nước lẫn nước ngoài tham gia. Việc phát triển thị trường khởi nghiệp trong nước đã thu hút các nhà đầu tư nước ngoài như Hoa Kỳ, các nước châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản. Đạt được điều này, các ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo ở Israel đều hướng tới giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu nhằm thu hút đầu tư và đối tác quốc tế. Các lĩnh vực công nghệ nổi bật của Israel hiện nay là an ninh mạng, giao thông và điều hướng thông minh, công nghệ hàng không và máy bay không người lái, công nghệ nông nghiệp và xử lý nước, trí tuệ nhân tạo vào phát triển robot. Nhiều doanh nghiệp ở Israel sau khi khởi nghiệp thành công đã bán ý tưởng ĐMST cho các đối tác quốc tế, sau đó lại tiếp tục thực hiện những dự án mới. Kết quả là, Israel đã trở thành một vườn ươm cho những ý tưởng công nghệ và trở thành thị trường khởi nghiệp phát triển hàng đầu.

2.2.1.2. Trường hợp Ấn Độ

Xây dựng HTHTKN luôn là nhiệm vụ hàng đầu của Chính phủ Ấn Độ ở đất nước hơn 1.2 tỷ người này. Bên cạnh đó, Ấn Độ là hai quốc gia khởi nghiệp đứng trong top đầu của thế giới, cho thấy các biện pháp hỗ trợ của Chính phủ nước này là hiệu quả mà còn bởi các nước này có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam (Ấn Độ là nước có nền kinh tế ở trình độ phát triển tương tự Việt Nam). Có thể khái quát một số vấn đề về phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp của Ấn Độ trên các nội dung:

Một là, tạo hành lang pháp lý, đơn giản hóa thủ tục, điều kiện pháp luật đối với DNKN

Nội dung của nhóm hỗ trợ khởi nghiệp tập trung vào các vấn đề cơ bản: Cơ chế tự chứng nhận cho các DNKN; Xây dựng đầu mối chung về hỗ trợ DNKN Ấn Độ tại một Cổng web và App di động về DNKN, qua đó các

DNKN có thể đăng ký để được công nhận DNKN, kết nối với các đơn vị hỗ trợ, tham gia các khóa đào tạo miễn phí...; Hỗ trợ pháp lý và thủ tục rút gọn khi đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ với chi phí thấp; Giảm bớt các điều kiện về kinh nghiệm, doanh thu tối thiểu cho DNKN khi tham gia đấu thầu mua sắm công; Áp dụng thủ tục rút gọn cho DNKN khi giải thể, rút khỏi thị trường.

Hai là, xây dựng chương trình hỗ trợ thu hút lao động cho khởi nghiệp

Từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1991, Ấn Độ một thiết kế song song các biện pháp phát triển các ngành kinh tế theo chiều rộng, sử dụng nhiều lao động (đặc biệt là dệt may, nông nghiệp), đồng thời tập trung hỗ trợ, thúc đẩy sáng tạo và công nghệ. Điều này đã giúp cho Ấn Độ từng bước thoát khỏi khủng hoảng, cải thiện thu nhập người dân mà còn tạo dựng vị trí của mình trên bản đồ khởi nghiệp sáng tạo của thế giới. Các ngành nổi bật trong chương trình khởi nghiệp gồm viễn thông, công nghệ thông tin, ô tô, năng lượng tái tạo, dược phẩm và sinh hóa phẩm đã nhanh chóng trở thành các ngành kinh tế trọng điểm của Ấn Độ.

Ba là, thiết kế các biện pháp hỗ trợ về tài chính cho startup

Cùng với các chính sách đơn giản hóa thủ tục, điều kiện pháp luật, Chương trình STARTUP INDIA - STANDUP INDIA chú trọng hỗ trợ về mặt tài chính cho startup. Trọng tâm của Chương trình này là: Cung cấp hỗ trợ tài chính thông qua các quỹ đầu tư mạo hiểm (Fund of funds) theo đó Chính phủ rót vốn vào các quỹ đầu tư mạo hiểm để các quỹ này đầu tư cho startups theo các điều kiện, tiêu chí quy định; Cung cấp bảo lãnh tín dụng cho startup thông qua việc thành lập một doanh nghiệp tín thác bảo lãnh quốc gia; Ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào startup; Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với startup. Điều này đã giúp cho các startup vượt qua được khó khăn ban đầu và nâng cao được khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài vốn có nhiều lợi thế về khoa học và nguồn tài chính.

Bốn là, thiết kế các chương trình khoa học công nghệ, hạ tầng

Cùng với các chính sách đơn giản hóa thủ tục, điều kiện pháp luật, Chương trình STARTUP INDIA - STANDUP INDIA chú trọng hỗ trợ về mặt

tài chính cho startup. Trọng tâm của Chương trình này là: Cung cấp hỗ trợ tài chính thông qua các quỹ đầu tư mạo hiểm (Fund of funds) theo đó Chính phủ rót vốn vào các quỹ đầu tư mạo hiểm để các quỹ này đầu tư cho startups theo các điều kiện, tiêu chí quy định; Cung cấp bảo lãnh tín dụng cho startup thông qua việc thành lập một doanh nghiệp tín thác bảo lãnh quốc gia; Ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào startup; Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với startup. Điều này đã giúp cho các startup vượt qua được khó khăn ban đầu và nâng cao được khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài vốn có nhiều lợi thế về khoa học và nguồn tài chính mang lại sự phát triển thịnh vượng cho Ấn Độ.

Năm là, tăng cường các biện pháp kết nối, tạo môi trường, nhận thức khuyến khích startup

Các chương trình HTHTKN tại Ấn Độ đã thành lập được một Danh sách gồm 423 tư vấn viên về sáng chế và kiểu dáng công nghiệp, 596 tư vấn viên về Nhãn hiệu thương mại; 826 startup đã nhận được tư vấn theo Chương trình này. Thành lập một “Quỹ đầu tư cho các quỹ đầu tư mạo hiểm” (A 'fund of funds') quản lý bởi SIDBI với 17 quỹ đầu tư mạo hiểm trở thành đối tác của Quỹ này, đã thực hiện đầu tư cho 75 startup. Xây dựng một chương trình đào tạo online 4 tuần miễn phí với 6 modules; đã có hơn 1,77 triệu người đăng ký học và hơn 6.900 học viên đã hoàn thành 100% chương trình học. Những kết quả ban đầu của việc triển khai Chương trình này đã đem lại chất lượng và hiệu quả tác động rất tích cực trong phát triển HTHTKN tại Ấn độ

2.2.1.3. Trường hợp Singapore

Singapore không những là một nền kinh tế đặc biệt năng động ở khu vực Đông Nam Á mà của cả thế giới. Trong những năm qua, Chính phủ ở quốc gia này đã có rất nhiều các chương trình, hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp nhằm thu hút nhân tài, thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp sáng tạo ở cả Singapore và lan tỏa ra các nước trên thế giới. Trong các mô hình khởi nghiệp thành công, thì Block 713 được tờ The Economist đánh giá là “hệ sinh thái khởi nghiệp đông đúc nhất thế giới” và đây có thể được xem là một biểu tượng nổi tiếng nhất về sự phát triển của Singapore như một trung tâm khởi nghiệp, xếp hạng đầu trong danh sách thành phố đổi mới nhất châu Á - Thái Bình Dương (the

Most Innovative Cities in Asia Pacific). Một số chương trình trong HTHTKN đáng chú ý của Chính phủ Singapore trong thời gian qua:

Một là, chính sách về đào tạo nguồn nhân lực cho khởi nghiệp sáng tạo

Ngay từ năm 2003, Bộ Công thương Singapore thực hiện Chương trình Cộng đồng Hành động Khởi nghiệp (Action Community for Entrepreneurship - ACE) với mục tiêu thúc đẩy sáng tạo và khởi nghiệp ở Singapore. Đây là chương trình tài trợ cho công dân hoặc người cư trú thường xuyên tại Singapore lần đầu khởi nghiệp, cứ mỗi 3\$ Singapore vốn đầu tư thu hút được thì doanh nghiệp sẽ nhận được đầu tư từ quỹ là 7\$ Singapore và tối đa là 50.000\$ Singapore. Tính đến năm 2017, Singapore đã trở thành quốc gia số 1 thế giới về thu hút startup nhân tài, còn trong tổng thể thì đứng thứ 12 trong số các thành phố khởi nghiệp đứng đầu thế giới (Theo Báo cáo về Hệ sinh thái khởi nghiệp của Startup Genome's).

Hai là, chính sách về tạo môi trường, hệ sinh thái khởi nghiệp hiệu quả

Tại Singapore, việc phát triển HTHTKN được Chính phủ tiến hành đầu tư vào các doanh nghiệp nhằm thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp ở nước này bằng cách tạo ra không gian startup để hình thành mạng lưới và trao đổi ý tưởng. Các chương trình khuyến khích hỗ trợ KNĐMST, cũng như các vườn ươm, lồng ấp khởi nghiệp cũng được đặc biệt chú trọng thông qua các hoạt động cố vấn, đào tạo và giáo dục. Chính phủ Singapore đặc biệt chú trọng việc đa dạng hóa mô hình nhằm thúc đẩy KNĐMST. Chẳng hạn như Chương trình Vườn ươm công nghệ (Technology Incubation Scheme - TIS) được quản lý bởi NFIE thuộc Quỹ Nghiên cứu Quốc gia Singapore (NRF).

Ba là, chính sách hỗ trợ về tài chính cho khởi nghiệp

Chính phủ Singapore sẽ cung cấp một số khoản tài trợ bằng tiền mặt cùng với một số chương trình tài trợ hấp dẫn giúp doanh nghiệp phát triển qua các giai đoạn đầu tiên. Ở Singapore, chương trình hỗ trợ tài trợ được triển khai thành nhiều giai đoạn, tùy theo đặc điểm của các DNKN. Giai đoạn đầu, các quỹ như: Quỹ Tài trợ khởi nghiệp của ACE (ACE Start-up Grant), Quỹ Tài trợ khởi nghiệp IJAM, hay Chương trình thương mại hóa doanh nghiệp công nghệ - Technology la Enterprise Commercialisation Scheme sẽ tài trợ

cho các DNKN. Trường hợp khởi nghiệp không thành công, họ thậm chí không phải chi trả khoản tiền nào mà còn được tiếp tục nộp hồ sơ xin đầu tư từ ngân sách nhà nước. Đến nay, có khoảng 1.600-2.400 startup Singapore về công nghệ đã nhận được hỗ trợ tài chính từ Chính phủ để hoạt động với tổng số hỗ trợ lên tới 1.7 triệu USD.

Bốn là, chính sách về đa dạng hóa mô hình và tăng cường liên kết quốc tế trong vấn đề khởi nghiệp

Những năm qua, yếu tố giúp hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp của Singapore phát triển và đem lại hiệu quả cao là sự đa dạng quốc tế thông qua việc kết hợp các đối tác nước ngoài từ Australia, Pháp, Israel... nhằm trao đổi kinh nghiệm và khả năng kết nối giữa các doanh nghiệp khởi nghiệp. Chẳng hạn như sự hợp tác giữa Singapore với German Accelerator Southeast Asia (GASEA), thông qua hợp tác với tổ chức này với Enterprise Singapore và EDB để tổ chức chương trình “Scalerator”, hỗ trợ hơn 40 doanh nghiệp có trụ sở tại Singapore tiếp cận thị trường Đức và mở rộng ở châu Âu. Tại Singapore, thị trường vốn đầu tư cổ phần tư nhân và vốn đầu tư mạo hiểm đang phát triển nhanh chóng. Hiện tại có hơn 220 nhà quản lý vốn đầu tư tại Singapore. Trong vòng 5 năm qua, tài sản của các nhà đầu tư tăng trưởng 28%, đạt 190 tỷ đô la Singapore.

Năm là, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ cho cộng đồng khởi nghiệp

Trong HTHTKN, chính sách thông thoáng cũng là một trong những nhân tố then chốt thúc đẩy phát triển KNĐMST ở Singapore. Quốc gia này đang phát triển HSTKN bằng cách tận dụng môi trường kinh doanh thuận lợi, cơ sở hạ tầng đẳng cấp thế giới và khả năng tiếp cận thị trường quốc tế. Chẳng hạn như chương trình đào tạo tư vấn I.JAM (IDM Jump Starts and Mentors) được thực hiện bởi Cơ quan phát triển thông tin đại chúng của Singapore nhằm thúc đẩy KNĐMST trong các lĩnh vực thông tin đại chúng công nghệ số. Chương trình I.JAM sẽ hỗ trợ startup có các ý tưởng, sản phẩm, dịch vụ độc nhất thông qua chương trình tài trợ nhỏ với mạng lưới các vườn

uom được lựa chọn. Những nghiên cứu từ chương trình này tập hợp các tài liệu đầu tư được chuẩn hóa, có thể sử dụng trong vòng tài trợ hạt giống (Seed round) và cấp vốn giai đoạn đầu, giúp các DNKN tập trung thời gian vào kinh doanh hơn là lo thủ tục.

2.2.2. Bài học kinh nghiệm cho việc phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam

2.3.2.1. Bài học về xây dựng chính sách hỗ trợ môi trường đầu tư kinh doanh, về pháp lý, thủ tục hành chính và thuế cho hoạt động liên quan đến khởi nghiệp

Trong HTHTKN ở các quốc gia được khảo sát đều cho thấy, các điều kiện, chính sách của Nhà nước cần được cải cách theo hướng giảm bớt các rào cản về vốn, rút ngắn thời gian để hình thành doanh nghiệp. Bởi thực tế cho thấy, hoạt động đầu tư mạo hiểm vào KNĐMST thường tiềm ẩn nhiều rủi ro và tỷ lệ thành công ở mức thấp. Vì vậy, kinh nghiệm của Chính phủ đều có những biện pháp khơi thông dòng vốn đầu tư mạo hiểm vào các DNKN sáng tạo để tạo môi trường đầu tư thuận lợi hỗ trợ cho sự phát triển hình thức đầu tư vốn mạo hiểm. Các chính sách hỗ trợ cần tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh, về pháp lý, thủ tục hành chính và thuế cho hoạt động liên quan đến khởi nghiệp như phát triển thị trường dịch vụ tư vấn trong các lĩnh vực tài chính, quản lý, công nghệ, luật pháp... Bên cạnh đó, phát triển HTHTKN tại Việt Nam cần đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tạo sự thông thoáng trong cơ chế và chính sách đầu tư; áp dụng chính sách ưu đãi về thuế cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển, nhằm khuyến khích sự đổi mới hoạt động của các DNKN.

2.3.2.2. Bài học về xây dựng chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp khởi nghiệp

Đây là bài học kinh nghiệm hàng đầu bởi nguồn nhân lực chất lượng cao đóng vai trò đặc biệt quan trọng, nhất là con đường dẫn đến thành công trong KNĐMST. Do vậy, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều coi việc đào tạo, thu hút nhân tài là ưu tiên đặc biệt trong chính sách phát triển HTHTKN. Nghiên cứu trường hợp của Israel cho thấy, quốc gia này luôn chú trọng

khuyến khích trí tò mò, sáng tạo và tinh thần lãnh đạo được rèn luyện trong môi trường quân đội.

Kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam theo sự thành công của Singapore và các nước tiên tiến trên thế giới là cần phát triển các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, các trung tâm nghiên cứu và hợp tác nhằm thúc đẩy các công trình nghiên cứu ở các trường đại học, các viện nghiên cứu và đào tạo các sinh viên tốt nghiệp có kinh nghiệm làm việc thực tiễn. Đồng thời, xây dựng các chương trình hợp tác quốc tế nhằm tăng cường liên kết với các trường đại học trong và ngoài nước để học hỏi, trao đổi chuyên môn, khuyến khích mời các chuyên gia về khởi nghiệp đến chia sẻ kinh nghiệm.

2.3.2.3. Bài học về chính sách hỗ trợ về tài chính cho hoạt động khởi nghiệp

Nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia đều cho thấy, HTHTKN đều tập trung hỗ trợ về mặt tài chính trong giai đoạn đầu của khởi nghiệp và thành công. Kinh nghiệm này cần được nghiên cứu áp dụng trong phát triển HTHTKN tại Việt Nam. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục hoàn thiện, nghiên cứu, ban hành mới, bổ sung các cơ chế, chính sách cần thiết để hỗ trợ, thúc đẩy môi trường khởi nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi trong việc thu hút nguồn tài chính giúp các DNKN trụ vững. Cùng với đó, có thể áp dụng cơ chế tài chính, chính sách thuế đặc thù đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động khởi nghiệp nhất là đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Xây dựng cơ chế hỗ trợ giúp các doanh nghiệp huy động vốn trực tiếp từ xã hội, tháo gỡ khó khăn về vốn phát triển sản xuất kinh doanh, chú trọng tới việc thu hút các nhà đầu tư “thiên thần” và các Quỹ Đầu tư mạo hiểm để hỗ trợ DNKN ở giai đoạn đầu. Tuy nhiên, bản thân các doanh nghiệp khi mới khởi nghiệp cũng rất cần sự hỗ trợ về chuyên môn, kinh nghiệm, nhất là nguồn lực tài chính để tiến hành sản xuất kinh doanh hiệu quả. Do vậy, cần sự hỗ trợ của Nhà nước về nguồn vốn đầu tư ban đầu, cũng như chuyên môn và chia sẻ rủi ro với các doanh nghiệp khởi nghiệp.

2.3.2.4. Bài học về xây dựng chính sách đa dạng hóa mô hình và tăng cường liên

kết quốc tế như là tạo nền tảng hạ tầng và tăng cường khoa học công nghệ cho khởi nghiệp

Sự thành công của Singapore trong việc áp dụng các mô hình hỗ trợ khởi nghiệp cũng là một bài học đáng chú ý cho phát triển HTHTKN tại Việt Nam. Trong bối cảnh nguồn lực ngân sách có hạn, Chính phủ cần nghiên cứu lựa chọn các mô hình liên kết hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Kinh nghiệm của Singapore cũng chỉ ra cần tăng cường liên kết, hợp tác với các quốc gia phát triển mạnh mô hình này để nhằm tạo cầu nối cho các DNKN trong nước.

Bên cạnh đó, cần nghiên cứu bổ sung các chính sách mới phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam nhằm thu hút các doanh nghiệp thành công ở nước ngoài tham gia đầu tư và chia sẻ kinh nghiệm với các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, Việt Nam có những đặc điểm riêng về văn hóa, nguồn nhân lực, hệ thống thể chế, chính sách,... Vì vậy, để áp dụng một mô hình đã thành công ở quốc gia khác vào Việt Nam một cách hiệu quả cần xem xét, nghiên cứu tổng thể và dưới nhiều góc độ cả về lí luận và thực tiễn.

2.3.2.5. Bài học về xây dựng, hoàn thiện hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp hiệu quả

Kinh nghiệm từ phát triển HTHTKN của các quốc gia cho thấy, để các DNKN ở Việt Nam có thể tồn tại và phát triển được trong môi trường phải cạnh tranh với các doanh nghiệp đi trước, các doanh nghiệp nước ngoài thì các vấn đề về môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, thông thoáng là rất quan trọng. Chính phủ cần tập trung hỗ trợ cộng đồng khởi nghiệp xây dựng một hệ sinh thái và một mạng lưới liên kết chặt chẽ để phát triển các DNKN gồm các doanh nghiệp khoa học, công nghệ mới khởi nghiệp, các sàn giao dịch doanh nghiệp khoa học, công nghệ đã khởi nghiệp thành công. Ngoài ra, hoàn thiện HTHTKN với sự tham gia của các nhà đầu tư thiên thần, các viện nghiên cứu, các quỹ đầu tư, các cơ sở ươm tạo,... Trong mô hình này, để giúp các DNVVN có thể hoạt động tự chủ và phát triển một cách bền vững.

Chương 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

3.1. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

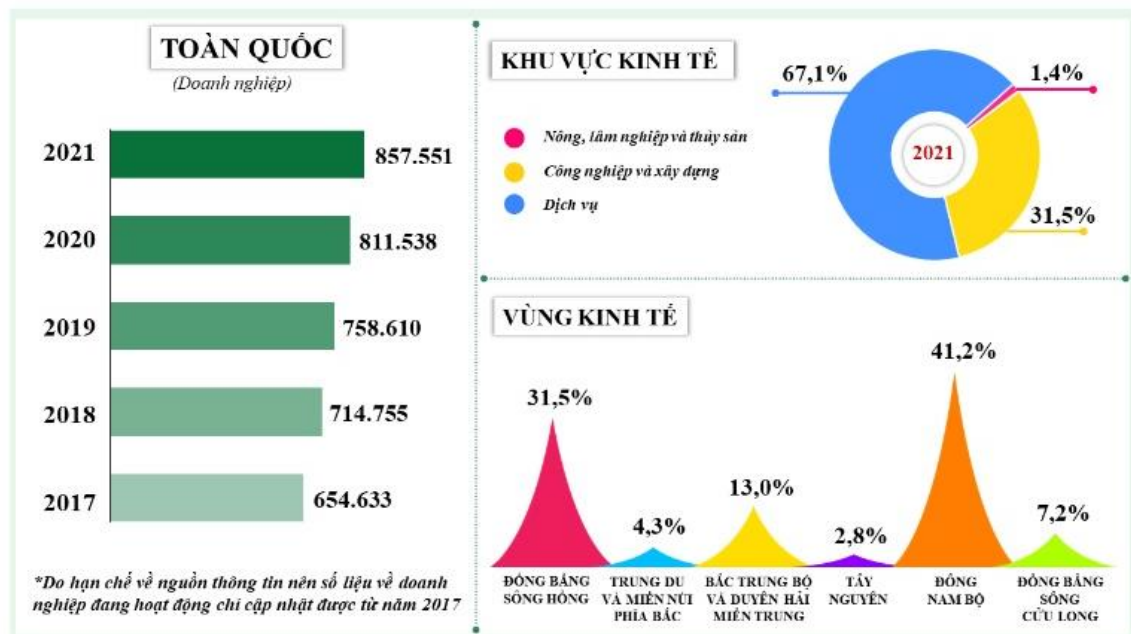
3.1.1. Thực trạng khởi nghiệp doanh nghiệp tại Việt Nam

3.1.1.1. Về số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp

Theo thông tin từ Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2022, tính đến thời điểm 31/12/2021, cả nước có 857.551 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 5,7% so với cùng thời điểm năm 2020. Trong đó, những địa phương tăng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2021 so với thời điểm 31/12/2020 là: Lạng Sơn, Yên Bái, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Bắc Kạn...

Một số địa phương có số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2021 cao, gồm: TP HCM có 268.465 doanh nghiệp, chiếm 31,3% số doanh nghiệp đang hoạt động của cả nước, tăng 5,4% so với năm 2020; Hà Nội có 178.493 doanh nghiệp, chiếm 20,8%, tăng 7,6%; Bình Dương có 37.668 doanh nghiệp, chiếm 4,4%, tăng 8,1%...

Biểu đồ 3.1 : Doanh nghiệp đang hoạt động năm 2021

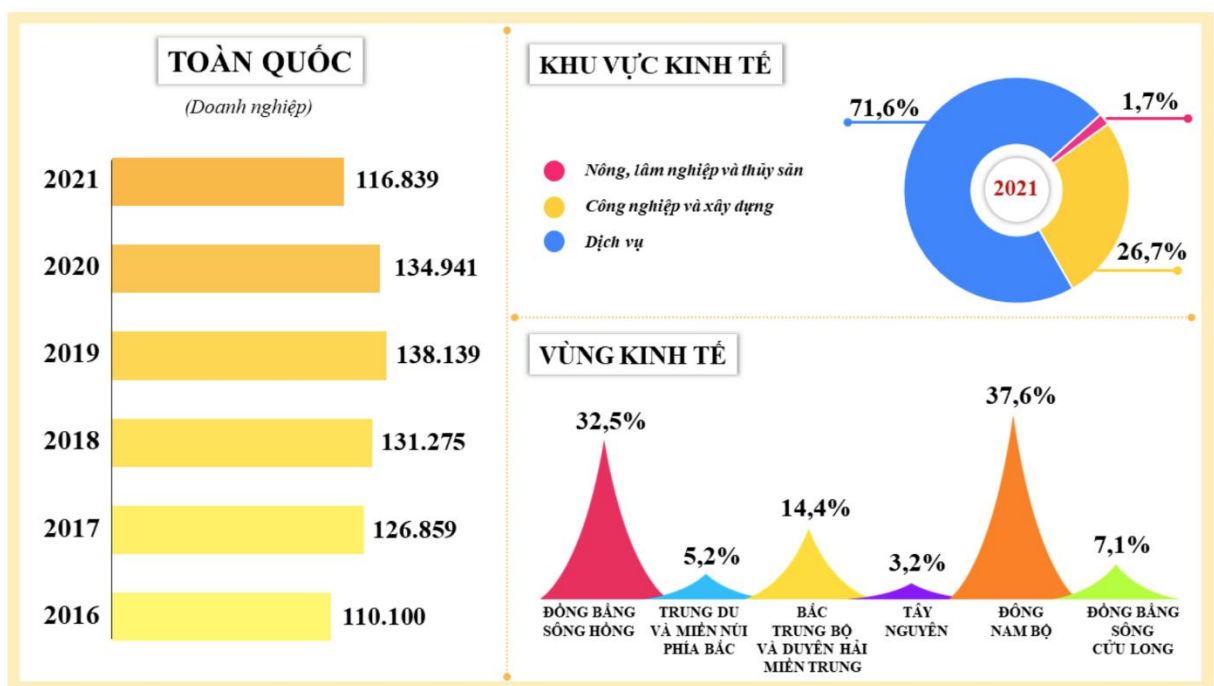


ngành thành lập mới năm 2021 nhiều nhất với 83.591 doanh nghiệp. Khu vực

công nghiệp và xây dựng có 31.249 doanh nghiệp; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 1.999 doanh nghiệp. So với bình quân giai đoạn 2016- 2020, doanh nghiệp thành lập mới khu vực dịch vụ giảm 8,1%, khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 11,3%, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 3,5%.

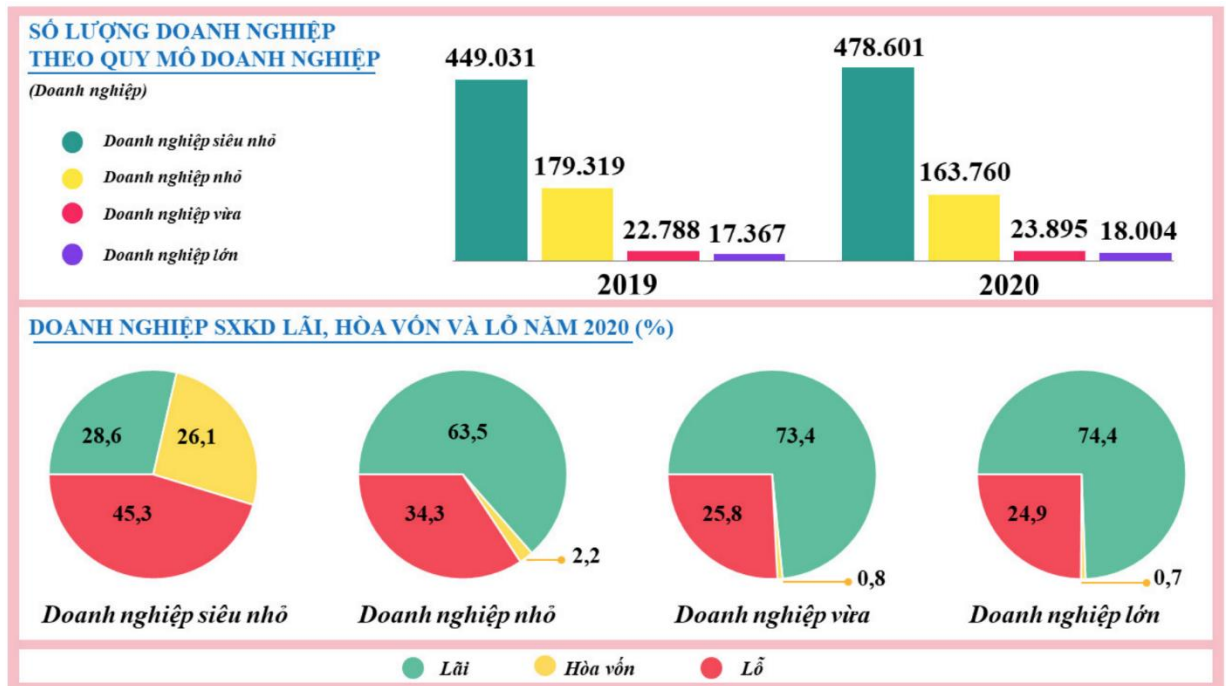
Hai thành phố được chọn mẫu nghiên cứu của luận án có số doanh nghiệp được thành lập mới là Thành phố Hồ Chí Minh có 32.344 doanh nghiệp, giảm 21,9%; Hà Nội có 24.026 doanh nghiệp, giảm 8,1%;

Biểu đồ 3.2 : Doanh nghiệp thành lập mới năm 2021



có số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất. Tại thời điểm 31/12/2020 có 478.601 doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, chiếm 69,9% số doanh nghiệp cả nước, tăng 6,6% so với cùng thời điểm năm 2019; có 163.760 doanh nghiệp quy mô nhỏ, chiếm 23,9%, giảm 8,7%; có 23.895 doanh nghiệp quy mô vừa, chiếm 3,5%, tăng 4,9%; có 18.004 doanh nghiệp quy mô lớn, chỉ chiếm 2,6%, tăng 3,7% so với cùng thời điểm năm 2019.

Biểu đồ 3.3: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 theo quy mô doanh nghiệp



Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp 2022

Năm 2021 trong bối cảnh kinh tế nước ta lần đầu tiên phải đối mặt với những tác động nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng toàn cầu cả về y tế, kinh tế và xã hội với những khó khăn, thách thức chưa từng có. Nhất là đợt bùng phát dịch lần thứ 4 với diễn biến phức tạp hơn, đặc biệt xuất hiện biến thể Delta nguy hiểm hơn, xâm nhập vào các trung tâm kinh tế, đô thị lớn, khu công nghiệp, khu chế xuất... trong khi tỷ lệ tiêm vắc-xin còn thấp. Để bảo vệ sức khỏe, tính mạng của Nhân dân, Chính phủ phải áp dụng những biện pháp phòng, chống dịch chưa có tiền lệ, quyết liệt hơn với thời gian thực hiện kéo dài hơn so với những đợt giãn cách trước, từ đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, sản xuất kinh doanh, tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội. Dịch bệnh Covid-19 kéo dài gây bào mòn sức chống chịu của doanh nghiệp và người dân, vốn đã suy yếu từ trước, đồng thời cũng mất nhiều thời gian hơn để phục hồi nền kinh tế sau khi kiểm soát được dịch và ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống kinh tế, xã hội.³ Chính vì những điều kiện kinh tế vĩ mô tiêu cực như vậy dẫn tới số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm, đồng thời số

³ Sách trắng năm 2022

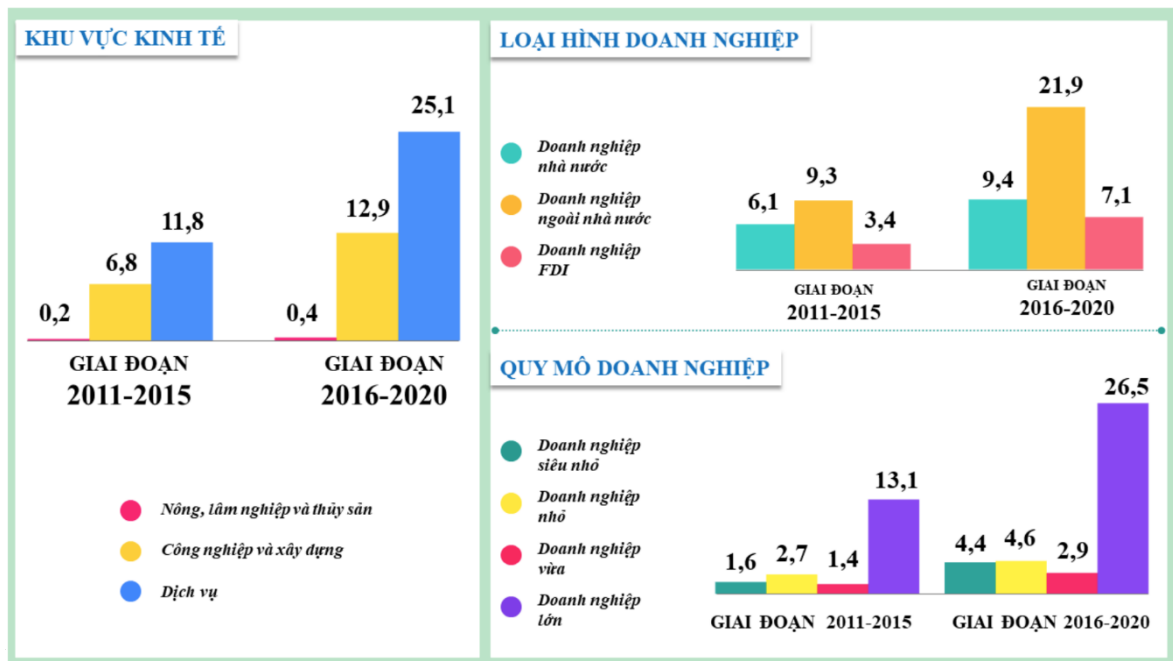
lượng doanh nghiệp có kết quả kinh doanh lỗ, doanh nghiệp ngừng hoạt động và giải thể không ngừng tăng lên. Điểm sáng duy nhất trong giai đoạn 2016-2021 là sự gia tăng của số doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ được thành lập mới và đang có kết quả hoạt động kinh doanh.

3.1.1.2. Về khả năng gọi vốn

Bình quân giai đoạn 2016-2020, mỗi năm doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thu hút 38,4 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, tăng 104,1% so với vốn bình quân giai đoạn 2011-2015.

Biểu đồ 3.4: Nguồn vốn bình quân giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: Triệu tỷ đồng

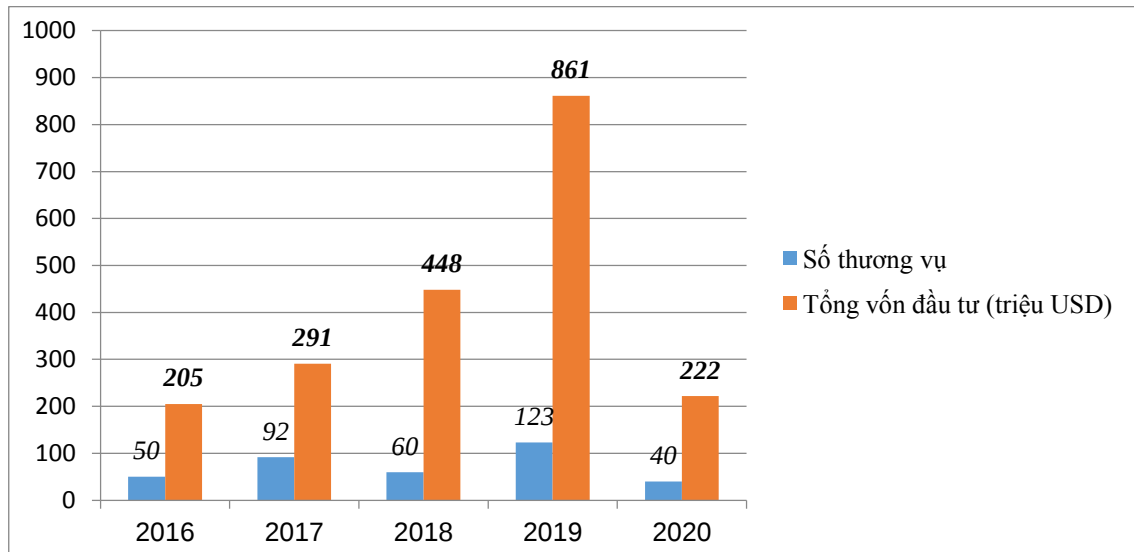


quỹ đầu tư khởi nghiệp, các tập đoàn lớn, các tổ chức thúc đẩy kinh doanh và nhà đầu tư cá nhân (hay còn gọi là “nhà đầu tư thiên thần”). Đánh giá chung, việc huy động vốn, kêu gọi đầu tư vào DNKN diễn ra tương đối sôi động trong thời gian vừa qua.

Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số lượng DNKN tại Việt Nam đã tăng lên hơn 3.000 doanh nghiệp. Năm 2019 có 851 triệu USD được đầu tư vào các DNKN Việt Nam. Sau khi Nghị định số 38/2018/NĐ-CP có hiệu lực, một số quỹ đầu tư mới đã ra đời, như Startup Viet Partners, Quỹ đầu

tư mạo hiểm 100 tỷ đồng của Việt Nam, chuyên đầu tư vào các giải pháp công nghệ cho các DN NVV tại Việt Nam. Nhiều tổ chức ở cả khu vực tư nhân và khu vực công đều hướng tới việc hoàn thiện ý tưởng, công nghệ và liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu. Trong giai đoạn 2016 - 2018, khu vực khởi nghiệp Việt Nam cũng ghi nhận sự phát triển đột phá về đầu tư khởi nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài với những tên tuổi lớn bắt đầu tham gia thị trường, như SEA, UTC Investments, Starchart PE, Goldman Sachs, Mekong Capital.

Năm 2018, tổng vốn đầu tư mà DNKN tại Việt Nam nhận được là 205 triệu USD, tăng 46% so với năm 2017 (137 triệu USD), tuy nhiên nguồn vốn này lại chủ yếu đến từ các nhà đầu tư nước ngoài (Theo khảo sát của Topica Founder Institute). Bên cạnh đó, mặc dù DNKN kêu gọi được tăng lên đáng kể về quy mô nguồn vốn nhưng số thương vụ đầu tư lại có xu hướng giảm (chỉ 50 thương vụ trong năm 2018), cho thấy hoạt động đầu tư cho DNKN tại Việt Nam đang có xu hướng tập trung hơn. Cụ thể là theo thống kê của tổ chức Topica Founder Institute (TFI), năm 2018, Việt Nam tiếp nhận 92 thương vụ đầu tư KNĐMST với tổng số vốn hơn 291 triệu USD, tăng gần gấp đôi về mặt số lượng thương vụ và gần 50% về mặt tổng số vốn đầu tư so với năm 2017 (50 thương vụ với 205 triệu USD). Trong số đó, có 8 thương vụ thoái vốn thành công thông qua mua bán và sáp nhập (M&A) trị giá 128 triệu USD. Năm 2018, cũng chứng kiến sự tham gia của nhiều tập đoàn của Việt Nam trong việc đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, điển hình như Quỹ đầu tư của FPT (FPT Ventures), Quỹ đầu tư của Viettel (Viettel Ventures), Quỹ sáng tạo CMC.

Hình 3.1: Tình hình đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam

Nguồn: Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

3.1.1.3. Về quy mô, trình độ phát triển công nghệ

Thời gian qua, nhiều DNKN tại Việt Nam đã chọn cho mình hướng đi mới: Công nghệ (Tech Startup). Đây là định hướng phát triển phù hợp bởi trình độ công nghệ của doanh nghiệp góp phần quan trọng tạo điều kiện cho tinh thần khởi nghiệp và các nước có trình độ công nghệ cao cũng thường là các quốc gia có nhiều DNKN thành công. Đặc điểm của doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo công nghệ là không cần quá nhiều vốn ban đầu (so với các ngành nghề khác) và có thể dễ dàng học hỏi từ những mô hình đi trước trên thế giới.

Các DNKN tại Việt Nam đã nhận thức rõ được yếu tố quyết định khởi nghiệp thành công chính là trình độ công nghệ làm nền tảng cho tính đổi mới sáng tạo. Nếu như trước năm 2018, trong tổng số 7.450 doanh nghiệp được khảo sát, chỉ có 464 doanh nghiệp (chiếm 6,23%) khẳng định là có các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), cho thấy thời điểm này đại bộ phận các DNKN tại Việt Nam chưa quan tâm đúng mức đến phát triển khoa học công nghệ. Tuy nhiên, chỉ trong hai năm 2018 và 2019, các lĩnh vực được các DNKN lựa chọn khởi nghiệp đã tập trung nhiều hơn vào các lĩnh vực công nghệ tài chính, công nghệ lõi hành, trí tuệ nhân tạo/chatbot, Internet vạn vật, chăm sóc sức khỏe và tập hợp dữ liệu lớn theo xu hướng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

3.1.1.4. Về tinh thần khởi nghiệp

Các chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam cũng được cải thiện thứ hạng. Theo Báo cáo về xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) năm 2019 do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) công bố, chỉ số GI năm 2019 của Việt Nam tiếp tục cải thiện vị trí, tăng 3 bậc, lên vị trí 42 trên 129 quốc gia/nền kinh tế được xếp hạng so với năm 2018. Thứ hạng này đã cải thiện 17 bậc so với xếp hạng năm 2016, đưa Việt Nam vươn lên xếp thứ nhất trong nhóm 26 quốc gia thu nhập trung bình thấp và đứng thứ 3 trong ASEAN, sau Singapore và Malaysia. Việt Nam có sự tiến bộ ở cả nhóm chỉ số đầu vào (tăng 2 bậc so với năm 2018) và đầu ra (tăng 4 bậc so với năm 2018). Theo một số liệu khảo sát được công bố gần đây, Việt Nam dẫn đầu thế giới về tinh thần khởi nghiệp, đứng thứ hai về thái độ tích cực với khởi nghiệp. Về tinh thần khởi nghiệp, có 91% người Việt Nam được khảo sát cho biết, họ xem chuyện bắt đầu một công việc kinh doanh mới như một cơ hội nghề nghiệp. Về thái độ tích cực với khởi nghiệp, có 95% số người được khảo sát có thái độ tích cực với tinh thần khởi nghiệp, làm chủ (Tỷ lệ này cao hơn mức trung bình thế giới, vốn chỉ dừng lại ở 77%).

3.1.2. Một số khó khăn, hạn chế trong khởi nghiệp doanh nghiệp tại Việt Nam

3.1.2.1. Cơ chế chính sách hỗ trợ khởi nghiệp chưa mang tính thực chất khiến doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn

Việt Nam được xếp vào nhóm có tinh thần khởi nghiệp cao trên thế giới, nhưng lại nằm trong số 20 quốc gia có khả năng thực hiện các kế hoạch kinh doanh thấp nhất, chỉ khoảng 10% trong số các doanh nghiệp khởi nghiệp được coi là thành công⁴. Có nhiều nguyên nhân khiến tỷ lệ thành công của doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam thấp, trong đó có khó khăn về hiểu biết, tiếp cận khuôn khổ pháp lý và chính sách hỗ trợ.

Thực tế cho thấy, các ý tưởng khởi nghiệp thường ở những lĩnh vực đa dạng, phong phú, thậm chí có nhiều DNKN ở những lĩnh vực hoàn toàn mới.

⁴ Ths Vũ Thị Vân, Ths Vũ Hải Thúy (2020): “Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp khởi nghiệp và một số kiến nghị”; Tạp chí Tài chính Kỳ 2 - Tháng 6/2020

Do vậy, hệ thống thể chế về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo hiện thiếu khung pháp lý với các quy định phù hợp cho các loại hình kinh doanh mới này. Đây là rào cản lớn khiến các DNKN Việt Nam khó tiếp cận vốn và các cơ chế hỗ trợ. Cùng với đó, một thực tế là các cơ chế chính sách hỗ trợ DNKN chủ yếu là mang tính chất hỗ trợ “vòng ngoài”, thiếu tính thực chất. Kết quả khảo sát của VCCI cho thấy, hơn 60% doanh nghiệp được khảo sát yếu trong khâu tìm kiếm khách hàng, 42% doanh nghiệp phá sản do vấn đề sản phẩm (tạo ra các sản phẩm mà thị trường không cần); 29% DNKN hoạt động được một thời gian thì hết vốn.

3.1.2.2. Khó khăn, hạn chế trong tiếp cận các thủ tục pháp lý

Một trong những nguyên nhân đang khiến DNKN tại Việt Nam thất bại là chưa nhận thức rõ hoặc khó khăn trong tiếp cận các vấn đề pháp lý và thủ tục pháp lý. Thực trạng chung của các DNKN không chỉ riêng ở Việt Nam mà các nước cho thấy, khi bắt tay vào một dự án khởi nghiệp thường chỉ tập trung vào cách thức marketing sản phẩm và tiếp cận khách hàng mà ít chú ý đến các rủi ro về mặt pháp lý và thủ tục pháp lý. Thực tế ở Việt Nam thời gian qua cho thấy, các nhà sáng lập thường ít quan tâm đến các rủi ro liên quan đến việc lựa chọn loại hình doanh nghiệp quy định của Luật Doanh nghiệp như xây dựng quy chế thành viên, điều lệ doanh nghiệp. Hậu quả là hoạt động của DNKN bị đình trệ, bỏ lỡ các cơ hội kinh doanh, thậm chí là sút mẻ quan hệ giữa những người sáng lập do xuất hiện xung đột lợi ích về vốn, quyền sở hữu tài sản hoặc doanh nghiệp phải bồi thường cho các hợp đồng đã ký kết với đối tác. Bên cạnh đó, vấn đề bản quyền và sở hữu trí tuệ cũng ít được các nhà sáng lập chú trọng khi bắt tay vào quá trình khởi nghiệp hoặc chưa nhận thức sâu sắc về vấn đề pháp lý dẫn đến nảy sinh các mâu thuẫn lợi ích.

3.1.2.3. Trình độ nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp khởi nghiệp, nhất là trong lĩnh vực công nghệ còn hạn chế

Đây là thách thức rất lớn đối với các DNKN tại Việt Nam thời gian qua. Với các DNKN, chi phí về nhân sự thường chiếm từ 70 - 80% nguồn vốn khởi nghiệp ở giai đoạn đầu, phần còn lại là cho phát triển sản phẩm. Ở các giai đoạn tiếp theo, chi phí cho đào tạo, phát triển nhân lực giảm dần, tuy nhiên vẫn duy trì ở mức 40 - 50% nguồn vốn kinh doanh khởi nghiệp. Trong

khi đó, việc tuyển dụng nhân lực chất lượng cao, am hiểu sâu sắc về công nghệ của DNKN cũng gặp nhiều khó khăn, thiếu sức hấp dẫn so với các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc doanh nghiệp đã khởi nghiệp thành công. Quá trình tuyển dụng cũng cần thêm một khoảng thời gian nhất định để đào tạo, bồi dưỡng mới có thể hòa nhập được với công việc và phát triển được các ý tưởng khởi nghiệp. Bên cạnh đó, theo thống kê, có tới 80% doanh nghiệp khởi nghiệp thậm chí đứng trước nguy cơ giải thể ngay trong 2 năm hoạt động đầu tiên do thiếu hụt đội ngũ điều hành doanh nghiệp, cũng như khả năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý nhân sự.

3.1.2.4. Hạn chế về vốn cho hoạt động khởi nghiệp

Các dự án khởi nghiệp thường đòi hỏi một nguồn lực tài chính lớn, nhưng đa số doanh nghiệp bắt tay vào quá trình khởi nghiệp chỉ bằng nguồn vốn tự có hạn hẹp của các thành viên sáng lập. Trong khi đa số DNKN có quy mô vừa và nhỏ, thậm chí siêu nhỏ dẫn đến khả năng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng hoặc kêu gọi các quỹ đầu tư bị hạn chế. Nhìn chung, có nhiều kênh hỗ trợ tài chính nhưng trên thực tế, các ý tưởng khởi nghiệp thường gặp khó khăn do thiếu vốn vẫn là khó khăn lớn nhất. Điều này thể hiện ở chỗ, số lượng thương vụ đầu tư vào DNKN tại Việt Nam đang gia tăng, song chủ yếu là các thương vụ có vốn dưới 1 triệu USD, ít có số lượng thương vụ nhận được đầu tư với số vốn trên 10 triệu USD. Mặt khác, các nhà đầu tư thường có rất ít thông tin về DNKN, triển vọng thị trường, sản phẩm, năng lực nhà sáng lập và các vấn đề có liên quan đến hoạt động kinh doanh, dẫn tới rủi ro không lường trước trong quá trình đầu tư.

3.1.2.5. Khó khăn về cơ sở vật chất, trình độ khoa học công nghệ

Thời gian qua, các dự án khởi nghiệp thường bị hạn chế về nguồn vốn khởi nghiệp, điều này lại khiến cho doanh nghiệp không có đủ điều kiện để trang bị máy móc, thiết bị và phát triển ý tưởng, sản phẩm. Các dự án khởi nghiệp tại Việt Nam thường bị hạn chế về kỹ năng quản trị kinh doanh và xúc tiến, quảng bá sản phẩm bởi các dự án này với nhân sự chủ chốt đều chủ yếu là chuyên ngành kỹ thuật, công nghệ, thiếu kiến thức về kinh doanh, kinh tế và các kỹ năng điều hành, quản lý doanh nghiệp, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm. Thành công trong khởi nghiệp của một số doanh nghiệp công

nghe tại Việt Nam thời gian qua thực chất mới chỉ dừng lại ở ứng dụng điện thoại và các kỹ thuật trên nền tảng internet, còn các sản phẩm công nghệ cao thật sự chưa có, yếu tố công nghệ chưa được đề cao. Đây là khó khăn rất lớn của DNKN tại Việt Nam bởi các sản phẩm công nghệ trên thị trường thường vấp phải sự cạnh tranh quyết liệt ngay từ thị trường trong nước, chưa nói đến cạnh tranh với các nước có trình độ công nghệ hiện đại, tiên tiến của thế giới.

3.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

3.2.1. Thực trạng hệ thống hỗ trợ pháp lý cho khởi nghiệp

3.2.1.1. Cung cấp các thông tin pháp luật phục vụ hoạt động của doanh nghiệp

Những năm gần đây, hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (DN) được quan tâm, chú trọng, nhất là từ khi có Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Luật số 04/2017/QH14). Triển khai Luật này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 55/2019/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý DN nhỏ và vừa qua các cách thức sau:

(1) Xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật với nội dung: (i) Việc xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật hoặc văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này; (ii) Việc xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về điều ước quốc tế liên quan đến thương mại mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được thực hiện theo Luật Điều ước quốc tế và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật này.

(2) Xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý với nội dung: (i) Các bản án, quyết định của tòa án; phán quyết, quyết định của trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp có hiệu lực thi hành và được phép công khai hoặc kết nối với cổng thông tin điện tử công khai các văn bản này; (ii) Các văn bản trả lời của bộ,

cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình áp dụng pháp luật; (iii) Các văn bản tư vấn pháp luật của mạng lưới tư vấn viên pháp luật đối với các vụ việc, vướng mắc pháp lý theo yêu cầu của DNNVV.

(3) *Xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu về bản án, quyết định của tòa án; phán quyết của trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp với nội dung:* (i) Việc công bố bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án trên cổng thông tin điện tử của tòa án được thực hiện theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc công bố bản án, quyết định trên cổng thông tin điện tử của Tòa án hoặc văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị quyết này; (ii) Việc công bố phán quyết, quyết định của trọng tài thương mại được thực hiện theo pháp luật trọng tài thương mại, thỏa thuận của các bên có liên quan đến phán quyết, quyết định đó; (iii) Việc công bố quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh được thực hiện theo quy định của Luật Cạnh tranh và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật này; (iv) Việc công bố quyết định xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật này; (v) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là một bên có liên quan lên cổng thông tin điện tử của mình hoặc kết nối với cổng thông tin điện tử công khai các văn bản này theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

(4) *Xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu về văn bản trả lời của cơ quan nhà nước đối với vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa với nội dung:* (i) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời đối với vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong áp dụng chung về pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương do mình quản lý trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp vướng mắc phức tạp thì có thể trả lời trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu; (ii) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hệ thống hóa, cập nhật dữ liệu về văn bản

trả lời của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương mình đối với vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong áp dụng chung về pháp luật lên công thông tin điện tử của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày văn bản được ký ban hành.

(5) *Xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu về văn bản tư vấn pháp luật của mạng lưới tư vấn viên pháp luật và thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật với nội dung:* (i) Doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận mạng lưới tư vấn viên pháp luật theo lĩnh vực quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ thông qua danh sách tư vấn viên pháp luật được đăng tải trên cổng thông tin của bộ, cơ quan ngang bộ đó, (ii) Sau khi thỏa thuận dịch vụ tư vấn pháp luật với tư vấn viên pháp luật phù hợp thuộc mạng lưới tư vấn viên pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng phương thức điện tử đến bộ, cơ quan ngang bộ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật về vụ việc, vướng mắc, (iii) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ xem xét thông báo bằng văn bản về việc đồng ý hoặc không đồng ý hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 và các quy định tại Nghị định này. Trường hợp không đồng ý hỗ trợ chi phí thì phải nêu rõ lý do; (iv) Trường hợp được bộ, cơ quan ngang bộ đồng ý hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật và sau khi có văn bản tư vấn pháp luật của tư vấn viên pháp luật thì doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật vụ việc, vướng mắc được hỗ trợ; (v) Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn vụ việc, vướng mắc cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo đề nghị thanh toán; trường hợp nội dung văn bản tư vấn pháp luật không thuộc phạm vi tư vấn theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này thì bộ, cơ quan ngang bộ từ chối thanh toán chi phí và có văn bản thông báo với doanh nghiệp và tư vấn viên pháp luật. Bộ Công Thương đã có Quyết định số 204/QĐ-BCT ban hành Kế hoạch hỗ trợ

pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2023 với mục tiêu: (1) cung cấp thông tin cho DNKN; (2) tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME); (3) tiếp nhận vướng mắc và giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp; (4) tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật.

3.2.1.2. Xây dựng tài liệu giới thiệu, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật

Để hỗ trợ pháp lý cho các doanh nghiệp tại Việt Nam chính phủ đã xây dựng tài liệu giới thiệu, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật trong việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp được hướng dẫn tại Điều 8 Nghị định 66/2008/NĐ-CP theo đó: (1) Các Bộ biên soạn tài liệu giới thiệu, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp; (2) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh biên soạn tài liệu giới thiệu, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương ban hành có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp; (3) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với các tổ chức đại diện của doanh nghiệp xây dựng kế hoạch và tổ chức phổ biến tài liệu giới thiệu các văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp tại địa phương.

Theo Nghị định số 55/2019/NĐ-CP được ban hành năm 2019, xây dựng tài liệu giới thiệu, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật: Biên soạn, phát hành và tổ chức phổ biến các tài liệu giới thiệu các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp; tài liệu bồi dưỡng pháp luật kinh doanh cho các đối tượng quản lý doanh nghiệp, cán bộ làm công tác pháp chế tại các doanh nghiệp với các hình thức dễ hiểu và dễ áp dụng để hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện trên cơ sở phối hợp giữa cơ quan nhà nước với tổ chức đại diện của doanh nghiệp nhỏ và vừa; tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Đặc biệt trong thời kỳ chuyển đổi số để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ 4 thì các tài liệu giới thiệu, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật cho các doanh nghiệp giúp thúc đẩy sự tham gia xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật kịp thời nhằm phục vụ DN phát triển, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của DN và hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật...

Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/9/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng kinh tế trọng điểm thông qua việc thành lập các vườn ươm khởi nghiệp. Với cơ sở trên, Bộ Khoa học và Công nghệ “triển khai các hoạt động đổi mới sáng tạo, nghiên cứu hỗ trợ xây dựng các trung tâm ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, doanh nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các khu đô thị khoa học trong các vùng kinh tế trọng điểm...”

Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030. Bộ KH & CN thông qua đó đề hướng dẫn Luật Chuyển giao công nghệ, để tạo môi trường pháp lý thuận lợi, hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp, viện trường, tổ chức KH&CN ứng dụng, phát triển công nghệ, đổi mới công nghệ... cho các DN ĐMST.

3.2.1.3. Bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp

Tại khoản 2 Điều 10 Nghị định 55/2019/NĐ-CP quy định các hoạt động của chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

- Hoạt động cung cấp thông tin, bao gồm thông tin pháp luật trong nước, thông tin pháp luật nước ngoài, pháp luật quốc tế, cảnh báo rủi ro pháp lý và chính sách của ngành, lĩnh vực, địa phương liên quan đến doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);
- Hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật, bao gồm bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho người làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho mạng lưới tư vấn viên pháp luật;
- Hoạt động tư vấn pháp luật, bao gồm đối thoại, giải quyết các vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp và các hoạt động tư vấn pháp luật khác phù hợp với các quy định của pháp luật trên cơ sở nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa và nguồn lực theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này."

Việc xây dựng và phê duyệt chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Điều 12 Nghị định 55/2019/NĐ-CP, cụ thể:

- Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: (a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổ chức đại diện cho doanh nghiệp; tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý chủ động hoặc theo yêu cầu của Bộ Tư pháp đề xuất hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, gửi đến Bộ Tư pháp để tổng hợp xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; (b) Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp và tổ chức khác, cá nhân có liên quan xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi bộ, cơ quan ngang bộ thì bộ, cơ quan ngang bộ lồng ghép các nội dung của chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vào Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của bộ, cơ quan ngang bộ theo quy định tại Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này.

3.2.1.4. Tổ chức hội thảo, tọa đàm, hội nghị đối thoại về các chuyên đề pháp luật cho doanh nghiệp khởi nghiệp

Năm 2016, Chương trình 585 đã giao các đơn vị là các Sở, Ban ngành, các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp tổ chức thành công 15 hội thảo, tọa đàm, diễn đàn về các chuyên đề pháp luật kinh doanh, thu hút sự tham gia của trên 1.000 đại biểu tham dự (trung bình 90 đến 120 đại biểu/01 tọa đàm). Đối tượng tham gia là các chủ sở hữu doanh nghiệp, cán bộ thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, luật sư, luật gia, cố vấn pháp lý tại các doanh nghiệp. Nội dung các Tọa đàm tập trung chủ yếu vào việc góp ý xây dựng, hoàn thiện các dự thảo Luật, các chính sách liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia đồng thời nêu những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình thực thi, áp dụng các quy quy định pháp luật như: Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa...

Năm 2017, Ban Quản lý Chương trình 585 phối hợp Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế, Bộ Tư pháp tổ chức “Tọa đàm trao đổi về điều kiện đầu tư, kinh

doanh trong Luật Đầu tư năm 2014, Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 04 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư và các Luật chuyên ngành”; Hội nghị đối thoại “Đánh giá, trao đổi nhu cầu và mô hình hoạt động mạng lưới tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp tại các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn”. Bộ Tư pháp phối hợp với Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (Dự án JICA) tại Việt Nam tổ chức Tọa đàm “Đánh giá thực trạng, nhu cầu hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp tại các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp” với mục đích rà soát, đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế, khó khăn và xác định nhu cầu hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp của các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trên phạm vi cả nước để hoàn thiện các quy định pháp luật về công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và chuẩn bị cho việc triển khai chế định hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại khoản 3 Điều 14 Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017. Trung tâm Thông tin, hỗ trợ pháp luật, Cục Công tác phía Nam, Bộ Tư pháp phối hợp với Văn phòng đại diện Câu lạc bộ pháp chế doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh tổ chức lớp bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho các cơ quan, tổ chức, người thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, Hội nghị đối thoại với DN về Bộ luật dân sự 2015 và các vấn đề pháp lý liên quan đến doanh nghiệp, tiêu biểu là chính phủ đã hỗ trợ DNNVV tham gia các cuộc thi quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 22 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, gồm: phí, lệ phí tham gia cuộc thi; ăn, ở tại nước sở tại; đi lại (bao gồm vé máy bay); vận chuyển tài liệu, sản phẩm, trang thiết bị phục vụ tham gia cuộc thi.

3.2.1.5. Xây dựng các chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp khởi nghiệp

Với mục tiêu hỗ trợ pháp lý cho DN đạt hiệu quả cao, đi vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp giúp cho doanh nghiệp càng vững vàng hơn trong hoạt động của mình, góp phần tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp chính phủ đã triển các hoạt động các chính sách để hỗ trợ pháp lý cho khởi nghiệp như sau:

1) *Cấp quốc gia*: Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến 2025” (Quyết định

số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016). Đây là văn bản chính sách đầu tiên, bao quát và là nền tảng về chính sách hỗ trợ đối với hoạt động khởi nghiệp ở Việt Nam. Tiếp đến là ngày 7/2/2017, Bộ KH&CN phê duyệt danh mục nhiệm vụ đặt hàng thuộc và quy định tạm thời xử lý hồ sơ tham gia Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia đến 2025” (Quyết định 3362/QĐ-BKHCN),... với nội dung: (1) Quỹ Khởi nghiệp doanh nghiệp KH&CN được thành lập ngày 16/12/2014 theo Quyết định số 1286/QĐ-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ nhằm thu hút đội ngũ tri thức, tổ chức, cá nhân, doanh nhân, nhà khoa học đóng góp vào các lĩnh vực phát triển kinh tế, tham gia thành lập các doanh nghiệp KH&CN; (2) Chương trình Thanh niên Khởi nghiệp giai đoạn 2016-2021, nhằm tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ thanh niên trong quá trình KNĐMST; (3) Chương trình TECHFEST là sự kiện thường niên của Chính phủ dành cho cộng đồng KNĐMST, nhằm quy tụ các đối tác trong HSTKN đổi mới sáng tạo.

2) *Cấp tỉnh*: Việc thực thi pháp luật hỗ trợ DNKN đã được các địa phương chú trọng triển khai, nhất là Chương trình Hỗ trợ DNVVN đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016 - 2020 và Quy chế Phối hợp hỗ trợ KNĐMST có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy hình thành HSTKN sáng tạo. Các địa phương đã tập trung ưu tiên hỗ trợ cho các ý tưởng KNST, khởi nghiệp mang tính đột phá, tạo ra nhiều sản phẩm dịch vụ có giá trị gia tăng cao, giải quyết các vấn đề xã hội hướng tới phát triển bền vững. Cụ thể:

Thứ nhất, tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp: Tạo điều kiện thuận lợi cho DNKN tiếp cận chính sách, thông tin pháp lý, nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành, tuân thủ pháp luật. Công tác tuyên truyền, phổ biến được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng, thiết thực, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa bàn, từng nhóm đối tượng. Nội dung tuyên truyền tập trung phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, như pháp luật về đầu tư, bảo hiểm xã hội, lao động, thuế...

Thứ hai, rà soát, cập nhật các văn bản nhằm thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp khởi nghiệp: Căn cứ vào điều kiện và đặc điểm hoạt động KNĐMST trên địa bàn, các địa phương cũng tiến hành rà soát, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật quy định về vấn đề này và đăng công khai lên các phương tiện đại chúng để doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận. Xây dựng và ban hành Hệ dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương ban hành theo thẩm quyền liên quan đến DNKN trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp - thương mại, thông tin - truyền thông và xây dựng.

Thứ ba, tăng cường các hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp khởi nghiệp: Cơ quan quản lý nhà nước các cấp đã tích cực bồi dưỡng cho các doanh nghiệp khởi nghiệp về các nội dung pháp luật liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, như: Pháp luật về quản trị doanh nghiệp, hợp đồng, lao động và bảo hiểm xã hội, pháp luật về thuế, kế toán, pháp luật về cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, pháp luật về kinh doanh bất động sản, đầu tư, các quy định mới của Bộ Luật dân sự 2015, Luật Doanh nghiệp 2015, Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng,...

Thứ tư, hỗ trợ công tác tư vấn pháp luật cho các doanh nghiệp triển khai ý tưởng khởi nghiệp: Thông qua giải đáp bằng văn bản, giải đáp thông qua mạng điện tử, giải đáp trực tiếp, điện thoại, các doanh nghiệp đã được tư vấn, cung cấp ý kiến pháp lý để kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, qua đó, tạo sự chuyển biến về nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật đối với doanh nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, góp phần thúc đẩy sản xuất, ổn định xã hội, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh doanh tại Việt Nam.

Thứ năm, tổ chức các hoạt động hội thảo, tọa đàm, hội nghị đối thoại về các chuyên đề pháp luật cho doanh nghiệp khởi nghiệp: Thời gian qua, các địa phương đã tích cực tổ chức các hoạt động hỗ trợ pháp lý thông qua việc góp ý xây dựng, hoàn thiện các dự thảo Luật, các chính sách liên quan đến

hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia. Đồng thời nêu những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình thực thi, áp dụng các quy quy định pháp luật, như: Bộ Luật tổ tụng dân sự, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa,... Qua hoạt động này, các doanh nghiệp triển khai ý tưởng khởi nghiệp đã được kịp thời tiếp cận thông tin, cập nhật các chính sách, văn bản, các vấn đề pháp lý mang tính thời sự, kiến thức pháp luật kinh doanh, đồng thời được trao đổi kinh nghiệm thực tiễn với các nhà quản lý, chuyên gia, góp phần phòng tránh rủi ro pháp lý, hoạch định các chiến lược đầu tư, kinh doanh phù hợp, nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3.2.1.6. Khó khăn và hạn chế của hệ thống hỗ trợ pháp lý cho khởi nghiệp

Thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ pháp lý cho DNNVV, nhiều hoạt động hỗ trợ pháp lý đã được triển khai đồng bộ, hiệu quả, công khai, minh bạch, ứng dụng công nghệ trong hoạt động hỗ trợ pháp lý cho DNNVV, đáp ứng nhu cầu hỗ trợ pháp lý của DN; bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, thiết thực, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, đáp ứng yêu cầu thực thi pháp luật kinh doanh cho người quản lý doanh nghiệp; cán bộ pháp chế doanh nghiệp, cho cán bộ quản lý, điều hành của doanh nghiệp, phòng ngừa những tranh chấp nội bộ trong doanh nghiệp có thể xảy ra và phòng tránh rủi ro pháp lý trong kinh doanh.

Tuy nhiên, ngoài những kết quả đã đạt được, trong quá trình triển khai công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nói chung và quá trình triển khai Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng, vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc sau:

Thứ nhất, quy định về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp tuy đã được điều chỉnh song vẫn còn khó triển khai thực hiện, nhất là việc tư vấn pháp luật của mạng lưới tư vấn viên pháp luật ở địa phương và kinh phí đảm bảo cho hoạt động này (Thông tư số 64/2021/TT-BTC không quy định kinh phí cho hoạt động này ở địa phương), trong khi thực tiễn các doanh nghiệp ở địa phương rất cần tư vấn pháp luật.

Thứ hai, nhiều doanh nghiệp chưa chủ động trong việc đề nghị hỗ trợ pháp lý. Khi các cơ quan, đơn vị tổ chức các hoạt động bồi dưỡng kiến thức

pháp luật cho doanh nghiệp mời đại diện các doanh nghiệp tham dự thì nhiều doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm cử người tham gia hoặc cử người không đúng nhiệm vụ đến tham dự. Do đó, việc phản hồi và tham gia vào quá trình bồi dưỡng còn hạn chế, nhận thức của một bộ phận cán bộ quản lý doanh nghiệp về vai trò của kiến thức pháp lý còn rất hạn chế.

Thứ ba, việc trả lời của cơ quan nhà nước đối với vướng mắc pháp lý cho DNNVV (quy định tại khoản 1, Điều 8 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP): cơ quan Nhà nước chỉ có trách nhiệm trả lời đối với vướng mắc pháp lý trong áp dụng chung về pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương mình quản lý (không áp dụng đối với các yêu cầu của DNNVV về vụ việc cụ thể liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp). Nhưng trong thực tế, các doanh nghiệp muốn được hỗ trợ nội dung liên quan đến sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải nhờ đến mạng lưới tư vấn viên pháp luật do các Bộ, cơ quan ngang Bộ thành lập và thực hiện các thủ tục, quy trình theo quy định tại Điều 9 của Nghị định nên gây tâm lý e ngại cho các doanh nghiệp.

Thứ tư, kinh phí phục vụ chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đề ra.

Thứ năm, biên chế công chức tại các sở, ngành ngày càng bị cắt giảm nhiều, cán bộ làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Sở Tư pháp và các cơ quan nhà nước đều phải làm kiêm nhiệm nhiều công việc khác nên không có nhiều thời gian để đầu tư nghiên cứu, tập trung cho hoạt động HTPL cho doanh nghiệp.

3.2.2. Thực trạng hệ thống hỗ trợ phát triển giáo dục đào tạo khởi nghiệp

3.2.2.1. Thực trạng hệ thống hỗ trợ phát triển giáo dục khởi nghiệp các cấp

Môi trường khởi nghiệp ở Việt Nam còn non trẻ so với thế giới nhưng có nhiều tiềm năng để khơi dậy tinh thần khởi nghiệp một cách mạnh mẽ. Trong đó, có hàng trăm trường đại học, viện nghiên cứu - nơi được coi là trung tâm của hệ sinh thái khởi nghiệp, đang hoạt động khắp cả nước. Tuy nhiên vấn đề đặt ra là chúng ta đang thiếu những giải pháp căn cơ về đổi mới nền giáo dục, hướng tới việc khơi dậy tinh thần khởi nghiệp và cung cấp những kiến thức cơ bản về khởi nghiệp cho giới trẻ. Giáo dục và đào tạo khởi nghiệp (GD&ĐTKN) vẫn là một lĩnh vực mới nổi, rất ít các trường của Việt Nam

chưa có chuyên ngành đào tạo riêng. Thiết kế chương trình giảng dạy không hợp lý. Phần lớn các trường vẫn trong mô hình dạy học truyền thống, vẫn coi “lớp học” là mô hình cốt lõi, ít được bổ sung bởi các hoạt động khác, nên không thể tạo cơ hội cho sinh viên tham gia vào hoạt động khởi nghiệp tích cực. Thiếu một mô hình giáo dục có hệ thống: GD&ĐTKN chưa được tích hợp đầy đủ vào hệ thống xây dựng ngành học quốc gia. Thiếu kế hoạch trong mô hình giáo dục: Việc thúc đẩy GD&ĐTKN nên được lên kế hoạch và thiết kế theo các cấp độ và chuyên ngành khác nhau của sinh viên. Các cơ chế hỗ trợ GD&ĐTKN không mạnh: Các cơ chế hỗ trợ như cơ chế tài trợ, cơ chế ươm mầm, cơ chế bảo vệ... chưa có hiệu quả trong GD&ĐTKN cho sinh viên đại học. Thiếu kinh phí để hỗ trợ thực hành thời nghiệp: Quỹ là vấn đề chính cần được giải quyết cho GD&ĐTKN tại các trường đại học hiện nay của Việt Nam.

GD&ĐTKN ở nước ta chủ yếu được nêu ra ở bậc sau phổ thông. Nhưng hệ thống giáo dục cũng vẫn chưa xây dựng được chương trình khung hoặc một chương trình chuẩn nào về đào tạo khởi nghiệp. Trong khi đó ở các quốc gia khởi nghiệp như Israel, tinh thần khởi nghiệp đã được giáo dục ngay từ khi còn nhỏ, họ đã xây dựng và phát huy tối đa tinh thần khởi nghiệp trong cộng đồng. Vì vậy, cùng với các chính sách hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ tài chính phù hợp, cần có giải pháp cụ thể cho việc xây dựng chương trình khung giáo dục khởi nghiệp ở các cấp, phải xây dựng và hình thành cho người dân thấy được ý nghĩa và lợi ích của khởi nghiệp; từ đó, hình thành ý thức và văn hóa khởi nghiệp. Tp. Hồ Chí Minh cũng bắt đầu xu hướng này, khi đưa GD&ĐTKN vào các trường học từ bậc phổ thông đến đại học; qua đó, tạo sức lan tỏa rộng khắp, khơi gợi tinh thần khởi nghiệp trong giới trẻ.

3.2.2.2. Thực trạng hệ thống hỗ trợ phát triển đào tạo nguồn nhân lực cho khởi nghiệp tại một số địa bàn

Thời gian qua, các trung tâm khởi nghiệp của Việt Nam gồm Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã đào tạo nâng cao và đào tạo các kỹ năng KNĐMST cho các doanh nhân và những người có ý định khởi nghiệp. Chẳng hạn như tại Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2016 - 2020 đã đào tạo phát triển ý tưởng kinh doanh, đánh giá sản phẩm khởi nghiệp cho 1.523 cá nhân và nhóm cá nhân, kết nối 3.200 cá nhân và nhóm cá nhân với nhà đầu tư,

chuyên gia và tổ chức tư vấn; kết nối trên 20 cơ sở ươm tạo doanh nghiệp (cả tư nhân và nhà nước); hỗ trợ công tác vận hành vườn ươm cho 02 trường đại học trên địa bàn thành phố. Chương trình Speedup 2017 đã tiếp nhận 52 dự án, tổ chức xét duyệt 26 dự án, chọn được 14 dự án hỗ trợ với tổng kinh phí gần 12 tỷ đồng; đào tạo cộng đồng về ĐMST và khởi nghiệp, nâng cao năng lực cho hơn 130 nhóm khởi nghiệp.

3.2.2.3. Về phát triển đào tạo nâng cao năng lực nhân lực cho khởi nghiệp sáng tạo

Nguồn nhân lực chất lượng cao là nguồn nhân lực có trí tuệ, tay nghề, năng lực tốt, được đào tạo cơ bản, chuyên sâu để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của thực tiễn đất nước, của thị trường lao động hiện nay. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao được xem là yếu tố quan trọng, nòng cốt bảo đảm cho nền kinh tế phát triển, hội nhập sâu rộng, bền vững, ổn định trong điều kiện phát triển kinh tế tri thức thời đại mới. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Về đào tạo nâng cao năng lực cho HSTKN đổi mới sáng tạo, các hoạt động tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện, cung cấp dịch vụ cho KNĐMST được đẩy mạnh ở các địa phương (nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh). Tính từ 2016 đến cuối năm 2020, có khoảng 40 cơ sở ươm tạo doanh nghiệp (cả nhà nước và tư nhân) như Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, Vườn ươm doanh nghiệp KH&CN thuộc Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm công nghệ cao thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc...; có các khu làm việc chung như (Dreamplex, Work Saigon, Saigon Coworking, Toong, Citihub, ITP)... cùng Trung tâm Sáng kiến hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp (Saigon Innovation Hub - SIHUB).

Đến hết năm 2020, các Sở KH&CN ở hai trung tâm khởi nghiệp lớn nhất cả nước này đã hình thành 4 gói hỗ trợ gồm: Hỗ trợ tư vấn, đào tạo (hỗ trợ 30% kinh phí nhưng không quá 200 triệu đồng/dự án); tổ chức sự kiện kết nối

khởi nghiệp; ươm tạo dự án khởi nghiệp (50% kinh phí/dự án nhưng không quá 500 triệu đồng); tăng tốc dự án khởi nghiệp (giai đoạn DNKN kêu gọi đầu tư vốn nước ngoài để mở rộng dự án và đăng ký quyền sở hữu trí tuệ). Tính chung trong cả giai đoạn, đã có hơn 5.000 doanh nghiệp được hỗ trợ đào tạo về công cụ quản trị năng suất chất lượng và đổi mới sáng tạo; tư vấn nâng cao năng suất chất lượng, quản trị tài sản trí tuệ cho hơn 1.000 doanh nghiệp và hỗ trợ trên 100 dự án nghiên cứu phát triển, đổi mới công nghệ và sản phẩm; phối hợp thực hiện hỗ trợ đổi mới công nghệ cho 15 dự án thông qua chương trình kích cầu đầu tư.

3.2.3. Thực trạng hệ thống hỗ trợ tài chính cho khởi nghiệp

3.2.3.1. Hệ thống hỗ trợ tài chính cho khởi nghiệp

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến đầu năm 2020, cả nước có 126.700 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1,57 triệu tỉ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1,13 triệu lao động. Mặc dù chịu ảnh hưởng rất lớn từ dịch bệnh Covid-19, nhưng số doanh nghiệp vẫn tăng 4,5%; tăng 27,5% về vốn đăng ký và tăng 11,8% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Ở Việt Nam thời gian qua, có nhiều chính sách hỗ trợ cộng đồng DNKN như các quỹ khởi nghiệp, vườn ươm khởi nghiệp, bên cạnh hàng loạt nhà đầu tư thiên thần, nhà đầu tư mạo hiểm... Đối với nhà đầu tư "thiên thần" thì giúp cho DNKN ngay từ khi kinh doanh. Để triển khai ý tưởng kinh doanh, hiện HTHTKN của một số địa phương như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ,... đang làm rất mạnh và rất tốt khâu này, nhất là hỗ trợ về vốn. Một số trung tâm khởi nghiệp lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh hàng năm tổ chức rất nhiều cuộc thi sáng tạo khởi nghiệp, nhiều câu lạc bộ khởi nghiệp tạo nền tảng và cơ hội cho những bạn trẻ có ý tưởng, có tham vọng và muốn khởi nghiệp. Đây vừa là sân chơi, vừa nơi để các nhà đầu tư tiếp cận với các dự án khởi nghiệp, nhằm hỗ trợ về tài chính cho các ý tưởng khởi nghiệp có tính sáng tạo, khả thi, đang dần trở thành cái nôi nuôi dưỡng của cộng đồng DNKN tại Việt Nam.

Bộ tài chính đã triển khai gói tài khóa hỗ trợ trong năm 2022 lên tới 233 nghìn tỷ đồng, đến hết tháng 10 số thực hiện ước 160 nghìn tỷ đồng. “Các chính sách thuế đều được đánh giá kỹ, liều lượng phù hợp, thực hiện đảm bảo

đồng bộ với các chính sách pháp luật liên quan cho các DNNVV tại Việt Nam”. Bên cạnh đó các đơn vị khác thuộc bộ tiếp nhận các vướng mắc, kiến nghị và giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp thông qua các hình thức: giải đáp bằng văn bản; giải đáp thông qua mạng điện tử; giải đáp trực tiếp hoặc thông qua điện thoại và các hình thức khác theo quy định của pháp luật. Nhà nước có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nghiên cứu, đổi mới công nghệ, tiếp nhận, cải tiến, hoàn thiện, làm chủ công nghệ thông qua các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, tìm kiếm, giải mã, chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp.

Từ những năm trước đây Bộ tài chính đã ban hành cách chính sách để thúc đẩy sự phát triển của các vườn ươm DNKN, tiêu biểu là thông tư 214/2015/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn cơ chế, chính sách ưu đãi về hỗ trợ ngân sách nhà nước, thuế và tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định tại Quyết định 1193/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Vườn ươm công nghệ công nghiệp Việt Nam nhằm tạo điều kiện tốt nhất giúp các DN khởi nghiệp hình thành và phát triển. Cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung được hưởng các hỗ trợ sau đây: (1) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; (2) Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.2.3.2. Hệ thống hỗ trợ tài chính cho khởi nghiệp ở các địa phương

Hiện nay, một số địa phương đã triển khai xây dựng Khu tập trung dịch vụ hỗ trợ KNĐMST. Chẳng hạn như tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hình thành 5 không gian KNĐMST, bao gồm Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo (Saigon Innovation Hub - Sihub), Khu công nghệ phần mềm thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ITP), Khu hỗ trợ khởi nghiệp SHTP Innovation Hub thuộc Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (SHTP)... Đây chính là nguồn lực hỗ trợ tài chính cho các DNKN về cơ sở hạ tầng, mặt bằng làm việc của Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, các không gian hỗ trợ khởi nghiệp này còn có sự liên kết với các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề, trường đại học, viện nghiên cứu... với tổng mặt bằng trên 22.000 m². Trong đó, khoảng 50% nguồn vốn xã hội hóa,

được đóng góp từ các doanh nghiệp. Tại 24 cơ sở ươm tạo doanh nghiệp, đến nay có gần 650 doanh nghiệp được ươm tạo, số doanh nghiệp tốt nghiệp hơn 400 (đạt khoảng 62%), trong đó 65 doanh nghiệp gọi vốn thành công. Đặc biệt, nhằm tạo điều kiện và môi trường cho các doanh nghiệp KNĐMST, Chính phủ đã xây dựng các hệ sinh thái khởi nghiệp ở các khu vực trọng điểm thông qua Quyết định 844/QĐ-TTg được ký ngày 18-5-2016, qua đó UBND TPHCM đã ban hành Kế hoạch triển khai “Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025” trong năm 2023.

Tại Thủ đô Hà Nội, từ tháng 7/2019, với Nghị quyết 05/2019/NQ-HĐND ban hành nhằm hỗ trợ khởi nghiệp trên địa bàn với mục tiêu khuyến khích hỗ trợ phát triển khởi nghiệp tại Hà Nội. Mục tiêu của Nghị quyết là phấn đấu đến năm 2025 hỗ trợ 500 dự án khởi nghiệp sáng tạo, trong đó hỗ trợ 150 doanh nghiệp thương mại hóa sản phẩm với ít nhất là 2% doanh nghiệp gọi vốn, tổng giá trị mua bán, sáp nhập ước tính khoảng 500 tỷ đồng. Để đạt được mục tiêu trên, nghị quyết đã ban hành kèm theo 5 nhóm cơ chế, chính sách hỗ trợ hết sức thiết thực. Trong các nhóm hỗ trợ tại Nghị quyết số 05, Thành phố có hai mức hỗ trợ 50% kinh phí và 100% kinh phí. Mức hỗ trợ 50% cho các thành phần khác của HSTKN sáng tạo. Hỗ trợ 100% kinh phí cho các nội dung sở hữu trí tuệ.

Thời gian qua, nhiều quỹ đầu tư mạo hiểm tư nhân trong nước như VietCapital Ventures, Startup Viet Partners, Teko Ventures, quỹ đầu tư của Tập đoàn Vingroup - Vingroup Ventures công bố ngân sách đầu tư lên tới 300 triệu USD. Hiện có 6 lĩnh vực đang được các quỹ này rót vốn nhiều nhất lần lượt là Fintech (117 triệu USD), Thương mại điện tử (104 triệu USD), TravelTech (64 triệu USD), Edtech (54 triệu USD), Logistics (54 triệu USD) và Bất động sản online (47 triệu USD).

3.2.4. Thực trạng hệ thống hỗ trợ hạ tầng, khoa học và công nghệ cho khởi nghiệp doanh nghiệp

3.2.4.1. Hệ thống hỗ trợ hạ tầng, khoa học và công nghệ cho khởi nghiệp doanh nghiệp trên phạm vi cả nước

Một là, phát triển cơ sở hạ tầng vật chất phục vụ hoạt động khởi nghiệp

Phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất HSTKN và thúc đẩy hoạt động

KNĐMST tiếp tục được cơ quan quản lý các cấp từ trung ương đến địa phương đặc biệt quan tâm thực hiện nhằm hình thành cộng đồng khởi nghiệp có chất lượng cao. Về đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất, một số Sở Khoa học và Công nghệ đã thành lập các không gian hỗ trợ KNĐMST và kết nối với các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp, đồng thời đưa vào hoạt động phòng thí nghiệm mở (Openlab) tại Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm (CASE) ưu tiên hỗ trợ các dự án KNST trong lĩnh vực hóa và vi sinh, có hợp tác với các mô hình Openlab khác của các doanh nghiệp như Microsoft, Bosch nhằm hình thức đẩy khởi nghiệp ở lĩnh vực công nghệ cao, hiện đại. Ngoài ra, một số địa phương (nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) hiện có các không gian làm việc chung có quy mô tương đối lớn và được tổ chức bài bản như Dreamplex, Work Saigon, Saigon Coworking, Toong, Citihub, Khu công nghệ phần mềm Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ITP), Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Hà Nội), các Trung tâm công nghệ cao tại các trường đại học lớn như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội,... tạo ra một môi trường làm việc chung kích thích sáng tạo, hỗ trợ nhau hiệu quả và đem đến cơ hội xây dựng mạng lưới quan hệ với nhà đầu tư thông qua các sự kiện cho các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Hai là, xây dựng các chương trình Khoa học công nghệ quốc gia hỗ trợ khởi nghiệp

Bộ Khoa học và Công nghệ hiện đang có 8 chương trình Khoa học công nghệ quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp. Các chính sách hỗ trợ tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, chuyển giao nhập khẩu, phát triển sản phẩm, tài sản trí tuệ và công nghệ cao. Mục tiêu của chương trình này chính là hỗ trợ khởi nghiệp, hình thành và phát triển 3.000 doanh nghiệp khoa học công nghệ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp và những người khởi nghiệp cũng cảm thấy khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn từ các chương trình này. Theo đánh giá của Cục ứng dụng và phát triển công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ), trong số 500 doanh nghiệp được khảo sát thì chỉ có khoảng 13% doanh nghiệp cho biết là có nhu cầu đổi mới công nghệ. Trong đó, Nghị định số 27/2020/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của

Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học công nghệ tại Việt Nam.

Ba là, Bộ Khoa học và Công nghệ cũng phối hợp với Bộ Ngoại giao phát động chương trình “Cố vấn khởi nghiệp toàn cầu”

Theo đó, các chuyên gia người Việt ở nước ngoài sẽ hỗ trợ các DNKN Việt Nam giải quyết các vấn đề khó khăn đang gặp phải. Chương trình có sự tham gia của các chuyên gia người Việt về KNDMST từ Silicon Valley (Mỹ), Đức, Vương quốc Anh, Nhật Bản... trên nhiều lĩnh vực như: Fintech, Edtech, Agritech... Từ đó, hình thành mạng lưới chuyên gia cố vấn người Việt ở nước ngoài hỗ trợ KNDMST quốc gia. Để triển khai mạnh mẽ chương trình này, Bộ Ngoại giao đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện các mục tiêu cụ thể như: Xây dựng cơ sở dữ liệu về người Việt Nam ở nước ngoài; xây dựng cơ chế giới thiệu, kết nối, thu hút chuyên gia người Việt Nam ở nước ngoài hỗ trợ các DNKN Việt Nam; tổ chức các sự kiện quốc gia và quốc tế như hội nghị, hội thảo, diễn đàn kết nối đầu tư, kết nối thị trường, xúc tiến chuyển giao công nghệ; tìm kiếm nguồn lực hỗ trợ, kết nối hoạt động của các địa phương với mạng lưới đại diện khoa học công nghệ Việt Nam ở nước ngoài, Hiệp hội Chuyên gia công nghệ, doanh nhân, Câu lạc bộ Sinh viên Việt Nam đang nghiên cứu, học tập, làm việc tại nước ngoài.

Bốn là, Bộ KH&CN tổ chức sự kiện Ngày hội khởi nghiệp công nghệ với quy mô quốc tế nhằm tăng cường sự liên kết về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và đã triển khai Đề án Thương mại đến năm 2020.

Ở các địa phương, hàng loạt sự kiện, chương trình được tổ chức nhằm mục đích liên kết các thành phần trong HSTKN trong nước như: Ngày hội khởi nghiệp (Startup day), Cuộc thi Ý tưởng Khởi nghiệp (Startup Wheel), Tuần lễ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo hàng năm,... cũng góp phần quan trọng thúc đẩy hợp tác và hội nhập quốc tế, khu vực về khoa học và công nghệ. Ngoài ra, Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với một số địa phương triển khai kết nối với các hoạt động ươm tạo và đổi mới sáng tạo theo các Chương

trình Đối tác đổi mới sáng tạo Việt Nam - Phần Lan, Chương trình thúc đẩy khởi nghiệp Việt Nam, các tổ chức hỗ trợ kinh doanh và tài chính quốc tế như ADB, Microsoft, Đại học Tsukuba, TEN-Canada,... Tính từ năm 2016 đến năm 2020 Hàng trăm sản phẩm nghiên cứu khoa học cũng đã được thương mại hóa, cung cấp và kết nối cho nhà đầu tư và cộng đồng khởi nghiệp để hình hành những DNKN đổi mới sáng tạo mới.

Thêm vào đó, để hỗ trợ DNNVV, Bộ Khoa học- Công nghệ (KH-CN) và Hiệp hội DNNVV Việt Nam đã ký chương trình phối hợp hoạt động "Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm". Mục đích của chương trình là hỗ trợ DNNVV đổi mới công nghệ dựa trên ứng dụng và chuyển giao công nghệ, làm chủ các công nghệ then chốt, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng thích hợp với DNNVV.

Ngoài ra, các doanh nghiệp khởi nghiệp còn được hưởng những chính sách ưu đãi khác được quy định tại Điều 20 Nghị định 13/2019/NĐ-CP như: (1) Hưởng chế độ miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan; (2) Hưởng các chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và các quỹ khác theo quy định của pháp luật để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh; (3) Ưu tiên trong việc sử dụng trang thiết bị nghiên cứu phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại các Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của nhà nước; (4) Được Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao và Ủy ban nhân dân các địa phương ưu tiên cho thuê đất, cơ sở hạ tầng với mức giá thấp nhất theo quy định.

3.2.4.2. Hệ thống hỗ trợ khoa học và công nghệ cho khởi nghiệp ở các địa phương

Một là, cơ quan quản lý các cấp của các địa phương đã xây dựng và ban hành quy chế phối hợp hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn

Đây là chính sách quy định về hỗ trợ tài chính cho các dự án KNĐMST bằng ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ của các địa phương. Cơ chế phối hợp này thường tập trung vào ngành công nghiệp trọng yếu mang lại hiệu quả cao thuộc các lĩnh vực khác được tuyển chọn thông qua các cuộc thi về đổi mới sáng tạo do các Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức. Trong đó, các nội dung được hỗ trợ tài chính thông qua vườn ươm gồm một phần kinh phí cho cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo như: Trả tiền công lao động trực tiếp và sử dụng dịch vụ; nghiên cứu hoàn thiện sản phẩm, đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp, nghiên cứu thị trường, quảng bá sản phẩm...

Hai là, các địa phương đã chủ động ban hành chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016 - 2020

Các chương trình này nhằm hỗ trợ DNVVN trên địa bàn về tài chính nhằm ứng dụng hiệu quả tiến bộ khoa học và công nghệ vào tổ chức quản trị, sản xuất, kinh doanh; khuyến khích nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, gia tăng giá trị trong chuỗi cung ứng nhằm nâng cao năng suất chất lượng và năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp; hình thành HSTKN sáng tạo; đồng thời thực hiện các cam kết trong tiến trình hội nhập kinh tế và phát triển bền vững. Mục đích chính của các chương trình này là hỗ trợ nguồn vốn, tài chính cho các hoạt động nền tảng để phát triển toàn diện và có hệ thống HSTKN và đổi mới sáng tạo trong dài hạn.

Ba là, cơ quan quản lý nhà nước các địa phương đã giới thiệu đối tác, nhà đầu tư, hỗ trợ thủ tục nhà đầu tư, doanh nghiệp khởi nghiệp trong nước thông qua các đại diện khoa học và công nghệ, đại diện thương mại Việt Nam ở nước ngoài tiếp cận thị trường nước ngoài

Trong đó, các trung tâm hỗ trợ KNĐMST (nhất là tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) là cầu nối để giới thiệu các đối tác, nhà đầu tư, DNKN với các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo ở nước ngoài, điển hình như hợp tác với ngân hàng Shinhan Bank (Hàn Quốc) đã giúp kết nối hai HSTKN của Việt Nam và Hàn Quốc, đồng thời thúc đẩy sự giao thương kinh tế, kết nối thị

trường giữa hai quốc gia. Thời gian qua, trung tâm hỗ trợ KNĐMST và đối tác Shinhan Future's Lab (thuộc Shinhan bank) đã tuyển chọn được 3 nhóm DNKN trong số 45 nhóm DNKN của Hàn Quốc tham gia chương trình. Các nhóm khởi nghiệp này vào Việt Nam tham gia các chương trình tìm hiểu thị trường, kết nối cố vấn, nhận sự hướng dẫn để hoàn thiện dự án và tiếp xúc nhà đầu tư...

Bốn là, khuyến khích sử dụng các quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Các địa phương cũng khuyến khích sử dụng các quỹ phát triển KH&CN của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của doanh nghiệp để tài trợ, hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ, thử nghiệm thị trường, cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi, góp vốn đầu tư vào DNKN. Một số địa phương đã thực hiện chính sách hỗ trợ tài chính, vốn nhằm gia tăng năng lực khoa học công nghệ cho các dự án khởi nghiệp sáng tạo với các chương trình SpeedUp hỗ trợ các dự án KNĐMST sử dụng ngân sách sự nghiệp khoa học công nghệ với mức tối đa 2 tỉ đồng/dự án. Hiệp hội Doanh nhân trẻ cũng tham gia một số chỉ tiêu trong chương trình “sáng tạo khởi nghiệp” giai đoạn 2016-2020, gồm: hỗ trợ 1.000 dự án khởi nghiệp sáng tạo, phát triển đồng hành 300 DNKN và kêu gọi vốn đầu tư cho trên 100 DNKN với tổng mức đầu tư 500 tỉ đồng. Chương trình Speed Up của các địa phương đã cung cấp hoạt động hỗ trợ tài chính từ ngân sách cho các dự án KNĐMST thông các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp. Chương trình này đã tiếp nhận và giải quyết khoảng gần 1.000 hồ sơ dự án KNĐMST, các dự án được tuyển chọn đạt tỷ lệ khoảng 12,5%, cao hơn so với tỷ lệ tuyển chọn dự án của các quỹ đầu tư VIISA, VSVA (đều dưới 10%).

Đối với các vườn ươm khởi nghiệp, chính phủ đã ban hành các đề án để hỗ trợ ươm mầm các vườn ươm doanh nghiệp, tiêu biểu là “Đề án hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2019-2025”. Đề án đã đưa ra các chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, mặt bằng cho hoạt động khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ kinh phí ươm tạo các dự án, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại các cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo. Tuy nhiên, ngoài các hỗ trợ trên thì việc hỗ trợ cho các quỹ đầu tư mạo hiểm liên quan

đến hỗ trợ khoa học công nghệ còn nhiều hạn chế và chưa có luật định rõ ràng vì thế một lượng lớn các startup Việt vẫn phải thành lập các pháp nhân bên ngoài Việt Nam, để thuận lợi cho việc gọi vốn đầu tư mạo hiểm, cũng như mang được dòng tiền đầu tư vào Việt Nam đang là một cản trở cho sự phát triển lành mạnh của hệ sinh thái ĐMST ở Việt Nam. Số lượng các nhà đầu tư thiên thần của địa phương tham gia trực tiếp vào các hoạt động kết nối đầu tư và tìm hiểu về khởi nghiệp còn khiêm tốn và manh mún. Về sự hỗ trợ đối với các nhà đầu tư thiên thần hiện tại về các chính sách và nghị định còn khuyết đi những mắt xích quan trọng giúp thúc đẩy sự hình thành, phát triển của những doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp sáng tạo. Các nhà đầu tư thiên thần có thể nói đóng một vai trò quan trọng ở những hệ sinh thái còn non trẻ. Để có thể đưa hoạt động đầu tư thiên thần thành một điểm đến thực sự tạo giá trị cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ở giai đoạn trứng nước, khi mà các hoạt động đầu tư mạo hiểm còn đứng ngoài cuộc, đòi hỏi nỗ lực từ chính các cấp lãnh đạo từ các cơ quan trực thuộc trung ương và các ủy ban nhân dân các cấp tỉnh thành phố về các chính sách hỗ trợ về khoa học công nghệ và cơ sở hạ tầng để tháo bỏ các rào cản đối với các doanh nghiệp KNĐMST là điều vô cùng cần thiết.

3.2.5. Thực trạng hệ thống hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp

3.2.5.1. Hệ thống hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp quốc gia

Một là, xây dựng đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025” (Đề án 844)

Với mục tiêu hoàn chỉnh HSTKN; tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển các DNKN; hoàn thiện các cơ chế chính sách đột phá nhằm hỗ trợ và phát triển hoạt động khởi nghiệp trên phạm vi cả nước. Đề án đã xác định một số biện pháp như xây dựng các chương trình, giáo trình đào tạo về ý tưởng khởi nghiệp, tổ chức đào tạo về khởi nghiệp, cho các cán bộ hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ học phí khi tham gia các lớp đào tạo về khởi nghiệp, thành lập trung tâm khởi nghiệp ở một số địa phương... Đây là một chính sách tạo điều kiện phát triển năng lực khởi nghiệp trong giới trẻ, làm nền tảng để hình thành những doanh nghiệp sau

này, các chương trình hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp và phát triển các ý tưởng kinh doanh...

Hai là, Chính phủ đã xây dựng và ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của các đối tượng trong xã hội

Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025; Quyết định 1665/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”; Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020,... Trong đó, đề cập đến việc đào tạo trong khởi sự doanh nghiệp gồm đào tạo những kỹ năng cần thiết cho quá trình khởi sự doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế, bồi dưỡng năng lực cạnh tranh toàn cầu; cung cấp thông tin cần thiết về luật pháp, chính sách của Đảng và Nhà nước, những quy định về thành lập và hoạt động doanh nghiệp; các vấn đề đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội đến các đối tượng học sinh, sinh viên, phụ nữ nhằm hướng đến mục tiêu góp phần xây dựng đội ngũ doanh nhân trẻ tài năng, làm giàu và phát triển bền vững doanh nghiệp...

Ba là, các cơ quan chức năng đã tích cực xây dựng chương trình truyền thông về hoạt động khởi nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ đầu tư cho khởi nghiệp và phổ biến, tuyên truyền các điển hình khởi nghiệp thành công của Việt Nam

Các địa phương đã tiến hành các hoạt động truyền thông khởi nghiệp thông qua các kênh truyền thông như báo vnexpress, chuyên mục khởi nghiệp của VTV, đài truyền hình địa phương, trang khởi nghiệp ITCNews... nhằm truyền thông về hoạt động khởi nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ đầu tư cho khởi nghiệp và phổ biến, tuyên truyền các điển hình khởi nghiệp thành công ở Việt Nam nói chung và các địa phương trong cả nước nói riêng. Nhiều địa phương đã xây dựng các hoạt động truyền thông về tinh thần khởi nghiệp với

những cách làm sáng tạo, độc đáo như hoạt động truyền thông hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo của Thành phố Hồ Chí Minh được triển khai với 3 công thông tin chuyên biệt: KNĐMST và sáng kiến cộng đồng với 2 phiên bản Anh-Việt thúc đẩy hoạt động truyền thông KNĐMST và xây dựng văn hóa khởi nghiệp.

Bốn là, các bộ, ban, ngành cùng với các địa phương tăng cường hoạt động kết nối mạng lưới khởi nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp, đầu tư mạo hiểm của Việt Nam với khu vực và thế giới.

Thời gian qua, hoạt động kết nối và hỗ trợ một phần kinh phí để DNKN, tham gia các khóa huấn luyện tập trung ngắn hạn tại một số tổ chức thúc đẩy kinh doanh uy tín ở nước ngoài nhằm thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp. Cùng với những chương trình hành động cụ thể trên khắp các tỉnh thành trong cả nước, trong đó có vai trò định hướng của nhà nước, nhiều HSTKN của các địa phương đã bước đầu hình thành, thu hút sự tham gia của đầy đủ các thành phần của một HSTKN sáng tạo hoàn chỉnh. Trong đó, nhiều địa phương đã thành lập Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo nhằm kết nối và hợp tác với nhiều đối tác đến từ các quốc gia có nền công nghệ tiên tiến như Thụy Sĩ, Thụy Điển, Mỹ, Phần Lan, Canada, Hàn Quốc, Đức, Malaysia, Singapore, Úc...

Ngoài ra, Chính phủ còn yêu cầu các bộ, ngành, địa phương tiếp tục tạo môi trường, điều kiện, cơ sở pháp lý thuận lợi để thanh niên khởi nghiệp. Theo đó, rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho khởi nghiệp, nhất là cơ chế khuyến khích, bảo vệ thanh niên trong khởi nghiệp và cơ chế hỗ trợ về vốn, cơ sở hạ tầng, nhân lực, thuế, phí, lệ phí...; có cơ chế để hình thành và phát triển tinh thần khởi nghiệp ngay từ cấp học phổ thông; gắn khởi nghiệp trong các trường đại học, trường nghề với việc giải quyết những vấn đề thực tế đặt ra.

Về các quỹ đầu tư mạo hiểm, chính phủ đã tăng cường và huy động để rót vốn cho các Quỹ đầu tư mạo hiểm về khởi nghiệp, cụ thể là đến nay, Việt

Nam có 20 quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo tư nhân được thành lập theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP năm 2019 của Chính phủ với tổng số vốn điều lệ đạt hơn 100 tỷ đồng. Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư đã và đang xây dựng các chính sách và kế hoạch cho các quỹ đầu tư mạo hiểm để có thể hỗ trợ toàn diện cho các startups về nguồn hỗ trợ tài chính, kiến thức, năng lực vận hành, phát triển, thương mại hóa sản phẩm thì sẽ góp phần tạo ra những giá trị vượt trội cho startups Việt Nam khi vươn ra thị trường quốc tế, giúp hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam ngày càng sôi động, hấp dẫn và chất lượng hơn.

3.2.5.2. Hệ thống hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp ở các địa phương

Từ 2016 đến 2020, các chương trình hỗ trợ phát triển tinh thần khởi nghiệp trên đã hỗ trợ cộng đồng tổ chức 800 sự kiện kết nối các thành phần trong HSTKN với hơn 17.000 lượt người tham gia; tổ chức kết nối hơn 2.000 nhóm khởi nghiệp với các nhà cố vấn, đầu tư; kết nối và hợp tác với hơn 50 tổ chức quốc tế để liên kết ươm tạo và triển khai các chương trình hỗ trợ cho cộng đồng KNĐMST. Đến nay, các chương trình này với mạng lưới 145 chuyên gia tư vấn, cố vấn KNĐMST, 938 dự án khởi nghiệp đã được tư vấn kết nối để giúp phát triển ý tưởng kinh doanh thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau; 3.200 cá nhân và nhóm khởi nghiệp được kết nối với nhà đầu tư, chuyên gia và tổ chức tư vấn; trên 300 sản phẩm khởi nghiệp được quảng bá cho cộng đồng.

Thực tế những năm qua, nhiều người học tập và khởi nghiệp ở nước ngoài đã và đang tìm về khởi nghiệp ở Việt Nam bởi những thế mạnh và tiềm năng lớn của một nơi mà HSTKN đang phát triển mạnh mẽ. Trong những năm gần đây, thông qua việc thực hiện Đề án 844 "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025", Bộ KH&CN đã phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị-xã hội nhằm gắn kết trí thức, kiều bào Việt hỗ trợ KNĐMST, trong đó phải kể đến: Diễn đàn Kết nối các DNKN sáng tạo của người Việt tại Hoa Kỳ và Việt Nam" (San Francisco, Hoa Kỳ, tháng 12/2017) và "Diễn đàn kết nối Startup Việt trong và ngoài nước" (Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6/2018). Năm 2019, TECHFEST

Quốc tế tại Hoa Kỳ, Singapore, Hàn Quốc do Bộ KH&CN lần đầu tiên tổ chức cũng đã thu hút được sự quan tâm rất lớn của chuyên gia, doanh nhân, nhà đầu tư tại các quốc gia này... Năm 2020, Việt Nam là một trong số ít quốc gia vẫn có thể tổ chức được Ngày hội khởi nghiệp ở quy mô lớn, thu hút được sự tham dự của hơn 6.500 lượt người tham dự trực tiếp và trên 50.000 lượt tham dự trực tuyến tại hơn 40 hội thảo, hội nghị, tọa đàm; sự tham gia của hơn 150 nhà đầu tư, quỹ đầu tư trong và ngoài nước. Riêng tại Techfest 2020, các thương vụ cam kết đầu tư đã đạt hơn 14 triệu USD.

Thêm vào đó, trên cơ sở của nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV, ngoài những hỗ trợ về pháp lý, tài chính, khoa học công nghệ và cơ sở hạ tầng, UBND các cấp còn đưa ra các kế hoạch và chính sách để nâng cao tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp cho các doanh nghiệp, điển hình Kế hoạch số 1964/KH-UBND tỉnh Quảng Ninh đã triển khai và áp dụng các kế hoạch về Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 nhằm triển khai chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện an toàn trước đại dịch COVID-19, tạo đột phá khác biệt trong cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh bền vững. Những giải pháp này được biết tới chủ yếu thông qua các hoạt động mang tính chất bề nổi, truyền thông rộng rãi, qua đó tạo cảm hứng, thúc đẩy tinh thần sáng tạo khởi nghiệp, xây dựng nhận thức, văn hóa tích cực của xã hội đối với startup, lựa chọn các startup mục tiêu để tập trung hỗ trợ hiệu quả. Nhóm biện pháp này được sử dụng hầu như ở tất cả các nước, với ưu điểm là chi phí thấp, nhưng lại tạo hiệu quả lan tỏa rộng thông qua các hoạt động như: (1) Các cuộc thi, giải thưởng cho các startup; (2) Các hoạt động quảng bá, truyền thông (chuyên mục báo chí)... nhằm tăng cường nhận thức của công chúng đối với startup từ đó bồi dưỡng niềm tin và sự ủng hộ của cộng đồng góp phần tạo cảm hứng cho các DNKN vượt qua các rào cản và khó khăn trong bước đầu khởi nghiệp.

3.3. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP ĐẾN CƠ HỘI KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

3.3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu tác động của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp

3.3.1.1 Lý thuyết nền tảng

1) Khung nghiên cứu của GEM

Theo GEM (2020) để đánh giá một quốc gia có môi trường khởi nghiệp phát triển và bền vững hay không thì cần dựa trên chín tiêu chí trong mô hình khởi nghiệp thành công và dựa trên đó sẽ giúp cho một quốc gia có thể phát triển cân bằng về kinh tế và xã hội. Trong nghiên cứu này tập trung vào yếu tố chính sách mà mô hình GEM đã đề xuất nhóm chính sách cơ bản tác động đến cơ hội khởi nghiệp và từ đó dẫn đến làm tăng sự tác động đến tăng cơ hội phát triển kinh tế quốc gia. Các yếu tố bao gồm: (1) Các yêu cầu cơ bản bao gồm thể chế, cơ sở hạ tầng, ổn định kinh tế vĩ mô, y tế và giáo dục tiểu học; (2) Tăng cường các chính sách gồm giáo dục & đào tạo đại học, phát triển thị trường hàng hóa, thị trường lao động hiệu quả, tăng cường hiệu quả thị trường tài chính, công nghệ; (3) Các chương trình hỗ trợ tài chính cho doanh nhân, giáo dục khởi nghiệp, R&D, thương mại, cơ sở hạ tầng, và các loại thuế, hoạt động xuất nhập khẩu

2) Khung nghiên cứu của OECD

Tổ chức OECD (2016) đã đưa ra khung phân tích tác động. Khung này bao gồm các yếu tố quyết định để cải thiện cơ hội, kỹ năng và động lực để phát triển doanh nhân tại các quốc gia: (1) Các quy định, chính sách để giảm các rào cản hành chính, thuế; (2) Sự sẵn có của thị trường trong và ngoài nước; (3) Tài chính, đầu tư mạo hiểm; (4) Giáo dục và đào tạo cho các DNKN; (5) Các chương trình văn hóa và sự kiện khởi nghiệp. Các lĩnh vực chính sách này sẽ cải thiện, nâng cao hiệu quả tạo mới doanh nghiệp và phát triển chúng (OECD, 2016).

3) Khung nghiên cứu của của Hall & Sobel

Hall & Sobel (2006) cho rằng chính sách của nhà nước đóng một vai trò quan trọng trong tăng trưởng khởi nghiệp ở các nền kinh tế đang phát triển, bởi vì tự do kinh tế, phân bổ nguồn lực và cơ hội chủ yếu được thiết lập thông

qua khung chính sách của nhà nước mà theo đó hệ sinh thái khởi nghiệp tồn tại. Khung lý thuyết chung đưa ra những yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh doanh: nguồn lực sẵn có, công nghệ & cơ sở hạ tầng, tự do kinh tế

Về mặt lý thuyết, rõ ràng (xem, ví dụ, Audretsch và Thurik, 2001; Mason và Brown, 2014) rằng các nguồn lực kinh tế thúc đẩy. Ví dụ, sự sẵn có của công nghệ và cơ sở hạ tầng có thể ảnh hưởng đến khả năng tham gia vào các hoạt động kinh doanh.

4) Khung phát triển doanh nhân của Lundström & Stevenson

Stevenson và Lundström (2005) chỉ ra rằng chính sách Khởi nghiệp là thứ có thể có hiệu quả ở các cấp độ khác nhau, bao gồm các sáng kiến cấp liên bang và nhiều sáng kiến khu vực và địa phương hơn. Nó cũng có thể khác nhau về tầm nhìn chiến lược; một số sáng kiến dài hạn hơn những sáng kiến khác. Nhìn chung, sự hiểu biết chung là tùy thuộc vào bản chất của tinh thần kinh doanh, các sáng kiến ngắn hạn và dài hạn khác nhau có thể được thiết kế và thực hiện một cách hiệu quả. Lập luận cơ bản là chính sách khởi nghiệp hiệu quả phụ thuộc vào tình hình hiện tại của đất nước (hoặc một bối cảnh thể chế khác) và nơi đất nước này dự định đi tới.

Ngoài ra, Stevenson & Lundström (2007) cho rằng cách tiếp cận tốt nhất về khởi nghiệp và một trong những thách thức chính đầu tiên mà các chính phủ phải đối mặt đó chính là hệ thống hỗ trợ các doanh nghiệp mới nổi thông qua các công cụ hỗ trợ riêng biệt. Thêm vào đó, với mục đích tạo ra hoạt động kinh doanh ở mức độ cao hơn sẽ là xác định những lỗ hổng hệ thống hoặc thất bại thị trường nào tồn tại đối với các cá nhân chuyên qua giai đoạn kinh doanh. Quy trình và đòn bẩy chính sách nào sẽ giải quyết những thiếu sót về mức độ động lực, cơ hội và kỹ năng.

5) Khung Khởi nghiệp và Công ước khung pháp lý UNCTAD

Nhằm hỗ trợ các quốc gia đang phát triển, UNCTAD (2012) đã xây dựng một khung Công ước về chính sách hỗ trợ khởi nghiệp cho một quốc gia trong quá trình xây dựng và hoàn thiện môi trường khởi nghiệp, cũng như hỗ trợ các doanh nghiệp mới phát triển. Mục tiêu bao trùm của Công ước khung chính sách hỗ trợ khởi nghiệp là đóng góp cho sự phát triển toàn diện và bền

vững của các nước đang phát triển và các nền kinh tế đang chuyển đổi. Phát triển bền vững bao gồm xóa đói giảm nghèo, bình đẳng giới và phát triển bền vững môi trường. Về vấn đề này, chính sách hỗ trợ khởi nghiệp có thể là một chất xúc tác để đạt được những mục tiêu phát triển toàn diện và bền vững. Khung chính sách hỗ trợ khởi nghiệp UNCTAD đề xuất sáu nội dung cơ bản liên quan đến khởi nghiệp cần ưu tiên đầu tư. Đây là những nội dung được xác định có tác động trực tiếp đến hoạt động khởi nghiệp của một quốc gia. Cụ thể gồm: Xây dựng chiến lược khởi nghiệp quốc gia; Tối ưu hóa môi trường pháp lý; Tăng cường giáo dục tinh thần khởi nghiệp và phát triển các kỹ năng; Tạo điều kiện trao đổi và đổi mới công nghệ; Hỗ trợ tiếp cận tài chính; Nâng cao nhận thức về khởi nghiệp và thiết lập các cụm liên kết, cụm ngành công nghiệp, các hiệp hội hỗ trợ.

3.3.1.2. Mô hình nghiên cứu sử dụng trong luận án

Dựa vào tổng quan các công trình nghiên cứu và khung lý thuyết cơ bản nêu trên, nghiên cứu sinh xây dựng mô hình nghiên cứu tác động chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp. Trong quá trình tổng quan NCS nhận thấy mô hình của Galindo-Martín và cộng sự (2021) đã nghiên cứu về các chính sách thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp và hiệu quả kinh tế. Bài viết của Galindo-Martín và cộng sự (2021) đã đưa ra cái nhìn sâu sắc và đầy đủ về các hỗ trợ mà nhà nước nên đưa ra để thúc đẩy khởi nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Mặc dù tác giả còn chưa phân định rõ đâu là chính sách, đâu là yếu tố tác động là thành tố của chính sách, tuy nhiên đây là mô hình nghiên cứu mà NCS cho rằng hoàn chỉnh nhất, sát với đề tài nghiên cứu của luận án. Mặt khác nghiên cứu này cũng mới thực hiện (2021) đảm bảo tính thời sự trong nghiên cứu về chính sách khởi nghiệp hiện nay, nghiên cứu được công bố trên tạp chí SSCI uy tín (hạng Q1), thứ hạng cao nhất của báo và đăng trên tạp chí uy tín của giới nghiên cứu học thuật trên toàn cầu “Journal of Business Research” và NCS chỉ sử dụng thêm nghiên cứu của Ali Davaria và Taraneh Farokhmanesh (2017) để phát triển bảng hỏi và thang đo. Dựa vào các nghiên cứu tổng quan NCS đúc kết và đưa ra mô hình của luận án này sẽ được trình bày ở mô hình 3.3 với nội dung là mô hình nghiên cứu đề xuất.

Dựa trên mô hình của các nghiên cứu khác, nghiên cứu tác động của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp đề xuất trong luận án là mô hình tuyến tính, có dạng sau:

$$CH = \beta_0 + \beta_1*PL + \beta_2*GD + \beta_3*TC + \beta_4*CSHT + \beta_5*TTCH + \varepsilon$$

Trong đó:

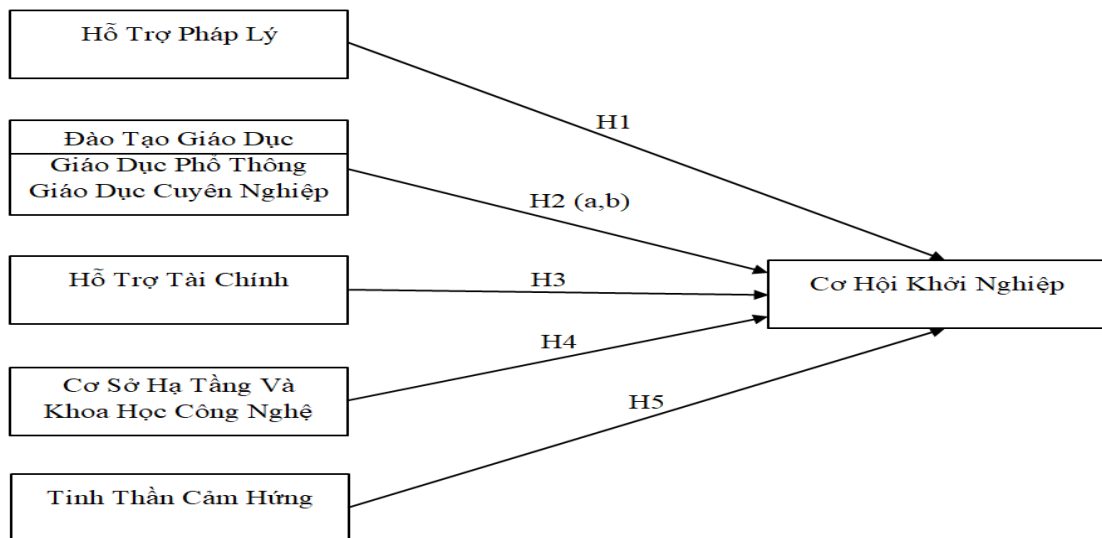
1) Biến phụ thuộc: CH là Cơ hội khởi nghiệp

2) Biến độc lập:

- PL: là hỗ trợ pháp lý
- CD: là hỗ trợ giáo dục đào tạo
- TC: là hỗ trợ tài chính
- CSHT: là hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ
- TTCH: là hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp

3) $\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$: là hệ số hồi quy

4) ε : là sai số



Hình 3.2: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Mô hình nghiên cứu tác động của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp

3.3.1.3. Thang đo của các biến trong mô hình sử dụng

1) Hỗ trợ pháp lý (biến độc lập PL)

Pinho (2016), để đo lường được sự hỗ trợ pháp lý trong mô hình phân tích định lượng mức độ ảnh hưởng của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tới cơ hội

khởi nghiệp của các cá nhân (sinh viên trong trường đại học) có 5 thang đo (biến cấu thành) được sử dụng gồm: Hỗ trợ tư vấn về pháp lý và quản trị phí hoặc được tài trợ một phần phí; Hỗ trợ marketing cho DNKN; hỗ trợ kết nối để các DNKN tiếp cận được với các nhà đầu tư; Hỗ trợ kết nối để các DNKN tiếp cận được với mạng lưới các chương trình khởi nghiệp; Hỗ trợ kết nối để các DNKN tiếp cận các dự án. Trong mô hình, các thang đo này được ký hiệu từ PL1 đến PL5 nêu tại Phụ lục 3.

2) Hỗ trợ giáo dục đào tạo (biến độc lập GD)

Theo Pinho (2016), để đo lường được sự hỗ trợ giáo dục đào tạo trong mô hình phân tích định lượng mức độ ảnh hưởng của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tới cơ hội khởi nghiệp của các cá nhân (sinh viên trong trường đại học) có 7 thang đo (biến cấu thành) được sử dụng gồm: Dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông khuyến khích sự sáng tạo; Dạy cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông cung cấp hướng dẫn đầy đủ các nguyên tắc kinh tế thị trường; và các thang đo khác được ký hiệu từ GD1 đến GD7 nêu tại Phụ lục 3.

3) Hỗ trợ tài chính (biến độc lập TC)

Theo Ali Davaria và Taranneh Farokhmanesh (2017), để đo lường được sự hỗ trợ tài chính trong mô hình phân tích định lượng mức độ ảnh hưởng của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tới cơ hội khởi nghiệp của các cá nhân (sinh viên trong trường đại học) có 4 thang đo (biến cấu thành) được sử dụng gồm: Việc tiếp cận nguồn vốn vay tại các tổ chức tín dụng là dễ dàng; Chi phí vốn vay tại các tổ chức tín dụng là phù hợp với doanh nghiệp mới; và các thang đo khác được ký hiệu từ TC1 đến TC4 nêu tại Phụ lục 3.

4) Hỗ trợ hạ tầng và khoa học công nghệ (biến độc lập CSHT)

Theo Pinho (2016), để đo lường được sự hỗ trợ hạ tầng và khoa học công nghệ trong mô hình phân tích định lượng mức độ ảnh hưởng của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tới cơ hội khởi nghiệp của các cá nhân (sinh viên trong trường đại học) có 4 thang đo (biến cấu thành) được sử dụng gồm: Nhà nước hỗ trợ về kỹ thuật và công nghệ cho khởi nghiệp; Nhà nước hỗ trợ về cơ sở hạ tầng cơ bản cho khởi nghiệp; và các thang đo khác được ký hiệu từ CSHT1 đến CSHT4 nêu tại Phụ lục 3.

5) *Hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp (biến độc lập TTCH)*

Theo Biraglia và Kadile (2017), đề đo lường được sự hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp trong mô hình phân tích định lượng mức độ ảnh hưởng của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tới cơ hội khởi nghiệp của các cá nhân (sinh viên trong trường đại học) có 5 thang đo (biến cấu thành) được sử dụng gồm: Cơ chế, chính sách về thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, tạo cảm hứng khởi nghiệp; tổ chức các cuộc thi, giải thưởng cho các doanh nghiệp khởi nghiệp; và các thang đo khác được ký hiệu từ TTCH1 đến TTCH5 nêu tại Phụ lục 3.

6) *Cơ hội khởi nghiệp (biến phụ thuộc CH)*

Theo Pinho (2016), đề đo lường được cơ hội khởi nghiệp trong mô hình phân tích định lượng mức độ ảnh hưởng của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tới cơ hội khởi nghiệp của các cá nhân (sinh viên trong trường đại học) có 5 thang đo (biến cấu thành) được sử dụng gồm: Ở Việt Nam hiện nay có rất nhiều cơ hội khởi nghiệp; Có rất nhiều cơ hội tốt để tạo ra các doanh nghiệp tăng trưởng cao và các thang đo khác được ký hiệu từ CH1 đến CH5 nêu tại Phụ lục 3.

3.3.1.4. *Các giả thuyết nghiên cứu*

Để đánh giá được mức độ ảnh hưởng của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp của các cá nhân (trọng tâm là các sinh viên trong các trường đại học), một số giả thuyết được đặt ra như sau:

- H1: Các hỗ trợ pháp lý có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp
- H2a: Các hỗ trợ giáo dục đào tạo phổ thông có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp
- H2b: Các hỗ trợ giáo dục đào tạo chuyên nghiệp có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp
- H3: Các hỗ trợ tài chính có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp
- H4: Các hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp
- H5: Các hỗ trợ về tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp

3.3.2. Kiểm định và ước lượng mô hình đánh giá tác động của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp

3.3.2.1. Kiểm các thang đo trong mô hình đánh giá tác động

Luận án phân tích các nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định độ tin cậy của các thang đo (các biến) của mô hình thông qua các thông số như Cronbach Alpha, hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin), Bartlett (Bartlett's test of sphericity), trị số Eigenvalue, hệ số tải nhân tố (Factor Loading) và hệ số tương quan biến tổng. Kết quả kiểm định (Bảng 3.2 và chi tiết tại Phụ lục 4) cho thấy:

1) Biến hỗ trợ pháp lý: kết quả kiểm định cho thấy trị số Eigen value là 2.905 lớn hơn 1, hệ số KMO là 0.792 lớn hơn 0.5 và Cronbach's Alpha (α) là 0.874 lớn hơn 0.7. Tất cả các yếu tố đều đủ điều kiện để giữ lại phân tích trong mô hình

2) Biến hỗ trợ **giáo dục đào tạo**: kết quả kiểm định cho thấy trị số Eigen value là 2.154 lớn hơn 1, hệ số KMO là 0.681 lớn hơn 0.5 và Cronbach's Alpha (α) là 0.797 lớn hơn 0.7. Tất cả các yếu tố đều đủ điều kiện để giữ lại phân tích trong mô hình

3) Biến hỗ trợ tài chính: kết quả kiểm định cho thấy trị số Eigen value là 3.615 lớn hơn 1, hệ số KMO là 0.801 lớn hơn 0.5 và Cronbach's Alpha (α) là 0.819 lớn hơn 0.7. Tất cả các yếu tố đều đủ điều kiện để giữ lại phân tích trong mô hình

4) Biến hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ: kết quả kiểm định cho thấy trị số Eigen value là 3.427 lớn hơn 1, hệ số KMO là 0.833 lớn hơn 0.5 và Cronbach's Alpha (α) là 0.890 lớn hơn 0.7. Tất cả các yếu tố đều đủ điều kiện để giữ lại phân tích trong mô hình

5) Biến hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp: kết quả kiểm định cho thấy trị số Eigen value là 2.911 lớn hơn 1, hệ số KMO là 0.852 lớn hơn 0.5 và Cronbach's Alpha (α) là 0.875 lớn hơn 0.7. Tất cả các yếu tố đều đủ điều kiện để giữ lại phân tích trong mô hình

6) Biến cơ hội khởi nghiệp: kết quả kiểm định cho thấy trị số Eigen value là 2.276 lớn hơn 1, hệ số KMO là 0.814 lớn hơn 0.5 và Cronbach's Alpha (α) là 0.821 lớn hơn 0.7. Tất cả các yếu tố đều đủ điều kiện để giữ lại phân tích trong mô hình

Bảng 3.1: Kết quả kiểm định các biến trong mô hình đánh giá tác động của hệ thống hỗ trợ đổi mới sáng tạo đến cơ hội khởi nghiệp

TT	Các biến trong mô hình	KMO	Trị số Eigen value	Độ tin cậy Cronbach's Alpha (α)
1	Hỗ trợ pháp lý	0.792	2.905	0.874
2	Hỗ trợ giáo dục đào tạo	0.681	2.154	0.797
3	Hỗ trợ tài chính	0.801	3.615	0.819
4	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng, KHCN	0.833	3.427	0.890
5	Hỗ trợ tinh thần, cảm hứng khởi nghiệp	0.852	2.911	0.875
6	Cơ hội khởi nghiệp	0.814	2.276	0.821

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

3.3.2.2. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong mô hình

1) Kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS)

Mô hình đưa ra 7 giả thuyết, trong đó riêng biến giáo dục đào tạo (GD) có 2 giả thuyết. Để kiểm định các giả thuyết của mô hình tác giả đã sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất từng phần (Partial Least Squares - PLS) và chương trình Smart-PLS trên phiên bản phần mềm 3.0. (Ringle và cộng sự, 2015). PLS-SEM là một phương pháp hoạt động tốt như nhau cho cả nghiên cứu mô hình giả thuyết và nghiên cứu khám phá. Điểm mạnh của SmartPLS nằm ở khả năng xử lý các mô hình có đa cộng tuyến, kể cả những mô hình có nhiều biến phụ thuộc và biến độc lập. Kết quả kiểm định như Bảng 3.3, cụ thể như sau:

- *Kiểm định giả thuyết H1*: Về mối quan hệ giữa hỗ trợ pháp lý và cơ hội khởi nghiệp, dựa vào bảng 3.20 ta có thể thấy rằng hệ số tương quan hiệu chỉnh $\beta = 0.235$ giá trị dương và giá trị $t\text{-value} = 2.148 > 1.96$ và giá trị $p\text{-value}$ có ý nghĩa thống kê với thông số là 0.004. Dựa vào kết quả thống kê trên, NCS kết luận rằng biến hỗ trợ pháp lý có tác động một chiều tích cực đến cơ hội khởi nghiệp. Kết luận, chấp nhận giả thuyết H1 của mô hình nghiên cứu.

- *Kiểm định giả thuyết H2 (H2a và H2b)*: Về mối quan hệ giữa giáo dục đào tạo và cơ hội khởi nghiệp, dựa vào bảng 3.20 ta có thể thấy rằng hệ số tương quan hiệu chỉnh của biến “Giáo dục I” với $\beta = -0.072$ là hệ số âm, xem xét thêm giá trị $t\text{-value} = 1.052 < 1.96$ và giá trị $p\text{-value}$ không có ý nghĩa thống kê với thông số là 0.293. Dựa vào kết quả thống kê trên, NCS kết luận rằng yếu tố “Giáo dục I” không có tác động một chiều tích cực đến cơ hội khởi nghiệp. Kết luận, bác bỏ giả thuyết H2a của mô hình nghiên cứu. Mặt khác, từ kết quả ở bảng 5.19 cho thấy rằng hệ số tương quan hiệu chỉnh của yếu tố “Giáo dục II” với $\beta = 0.342$ là khá cao cùng với giá trị $t\text{-value} = 2.861 > 1.96$ và giá trị $p\text{-value}$ có ý nghĩa thống kê với thông số là 0.002. Từ những kết quả trên, NCS kết luận rằng biến “Giáo dục II” có tác động một chiều tích cực đến cơ hội khởi nghiệp.

- *Kiểm định giả thuyết H3*: Về mối quan hệ giữa hỗ trợ tài chính và cơ hội khởi nghiệp, dựa vào bảng 3.20 ta có thể thấy rằng hệ số tương quan hiệu chỉnh $\beta = 0.246$ giá trị dương và giá trị $t\text{-value} = 2.495 > 1.96$ và giá trị $p\text{-value}$ có ý nghĩa thống kê với thông số là 0.009. Dựa vào kết quả thống kê trên, NCS kết luận rằng biến hỗ trợ tài chính có tác động một chiều tích cực đến cơ hội khởi nghiệp. Kết luận, chấp nhận giả thuyết H3 của mô hình nghiên cứu.

- *Kiểm định giả thuyết H4*: Về mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ và cơ hội khởi nghiệp, dựa vào bảng 3.20 ta có thể thấy rằng hệ số tương quan hiệu chỉnh $\beta = 0.157$ là giá trị dương và giá trị $t\text{-value} = 1.984 > 1.96$ và giá trị $p\text{-value}$ có ý nghĩa thống kê với thông số là 0.012. Dựa vào kết quả thống kê trên, NCS kết luận rằng biến cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ có tác động một chiều tích cực đến cơ hội khởi nghiệp. Kết luận, chấp nhận giả thuyết H4 của mô hình nghiên cứu.

- *Kiểm định giả thuyết H5*: Về mối quan hệ giữa hỗ trợ tinh thần cảm hứng khởi nghiệp và cơ hội khởi nghiệp, dựa vào bảng 3.20 ta có thể thấy rằng hệ số tương quan hiệu chỉnh $\beta = 0.423$ là giá trị dương và giá trị $t\text{-value} = 5,158 > 1.96$ cả hai đều mang giá trị thống kê cao và giá trị $p\text{-value}$ có ý nghĩa thống kê rất tốt với thông số là 0.001. Dựa vào kết quả thống kê trên,

NCS kết luận rằng biến đổi mới sáng có tác động một chiều tích cực đến cơ hội khởi nghiệp. Kết luận, chấp nhận giả thuyết H5 của mô hình nghiên cứu.

Bảng 3.2: Kết quả kiểm định bằng phương pháp PLS

Các giả thuyết	Hệ số beta	Trị số t-value	Trị số p-value	Kết quả
H1: Các hỗ trợ pháp lý có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp	0.235	2.148	0.004	Chấp nhận
H2a: Các hỗ trợ giáo dục đào tạo phổ thông có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp	-0.072	1.052	0.293	Bác bỏ
H2b: Các hỗ trợ giáo dục đào tạo phổ thông và chuyên nghiệp có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp	0.342	2.861	0.002	Chấp nhận
H3: Các hỗ trợ tài chính có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp	0.246	2.495	0.009	Chấp nhận
H4: Các hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp	0.157	1.984	0.012	Chấp nhận
H5: Hỗ trợ tinh thần cảm hứng sáng ảnh hưởng tích cực đến cơ hội khởi nghiệp	0.423	5.158	0.001	Chấp nhận

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

2) Kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng phương pháp T-test

Sau khi kiểm định giả thuyết bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất từng phần (Partial Least Squares - PLS), các giả thuyết này lại được kiểm định lại bằng phương pháp T-test. Kết quả kiểm định bằng T-test cho thấy, các giả thuyết đưa ra của mô hình gồm H1, H2b, H3, H4 và H5 được chấp nhận. Nghĩa là các nội dung cấu thành của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp gồm: hỗ trợ pháp lý (H1), hỗ trợ giáo dục phổ thông và chuyên nghiệp (H2b), hỗ trợ tài chính (H3), hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ (H4) và hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp (H5) là có tác động tích cực đối với cơ hội khởi nghiệp (nền tảng quan trọng của khởi nghiệp). Riêng giả thuyết H2a về hỗ trợ giáo dục phổ thông là không được chấp nhận, nghĩa là không rõ mối

quan hệ giữa giáo dục phổ thông với cơ hội khởi nghiệp. Các giá trị và thông tin cụ thể kiểm định giả thuyết bằng T-test được nêu tại Phụ lục 5.

Nhưng vậy, kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu bằng phương pháp T-test cũng giống kiểm định bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS). Các giả thuyết H1, H2b, H3, H4 và H5 đủ tin cậy để phân tích mức độ tác động của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tới cơ hội khởi nghiệp.

3.3.2.3. Ước lượng mô hình đánh giá tác động

Kết quả ước lượng các biến của mô hình cho thấy, các biến trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê, khi đó phương trình chuẩn hóa đánh giá tác động của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tới cơ hội khởi nghiệp được chuẩn hóa như sau:

$$CH = 0,280 + 0,235*PL + 0,342*GD + 0,246*TC + 0,157*CSHT + 0,423*TTCH + 0,05$$

3.3.3. Phân tích mức độ tác động của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp từ kết quả mô hình

3.3.3.1. Tác động của hỗ trợ pháp lý đến cơ hội khởi nghiệp

Kết quả kiểm định cho thấy chấp nhận giả thuyết H1. Điều đó có nghĩa hoạt động hỗ trợ pháp lý có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp. Cùng với đó, kết quả từ mô hình cho thấy, hệ số phương trình của biến hỗ trợ pháp lý là 0,23, nghĩa là mức độ tác động ở mức 0,235, xếp thứ 4 trong 5 yếu tố đánh giá (kết quả phân tích MEAN của biến hỗ trợ pháp lý là 3.71. Kết quả phân tích Mean chi tiết từ PL1 đến PL5 được nêu tại Phụ lục 6). Từ kết quả này cho thấy, trong giai đoạn tới Nhà nước nên tiếp tục hỗ trợ pháp lý cho các cá nhân và đơn vị khởi nghiệp bởi vì hoạt động hỗ trợ này đang tạo điều kiện thuận lợi hơn cho khởi nghiệp doanh nghiệp. Tuy nhiên cần phải tăng cường hỗ trợ nhiều hơn nữa bởi vì mức độ tác động của việc hỗ trợ pháp lý như hiện nay là chưa cao.

3.3.3.2. Tác động của hỗ trợ giáo dục đào tạo khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp

Kết quả kiểm định cho thấy giả thuyết H2a bị bác bỏ; chấp nhận giả thuyết H2b. Điều đó có nghĩa các hỗ trợ giáo dục đào tạo phổ thông không có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp. Nhưng các hỗ trợ giáo dục đào tạo

chuyên nghiệp có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp. Mức độ tác động ở mức 0,342; xếp thứ 2 trong 5 yếu tố đánh giá; kết quả phân tích MEAN của biến giáo dục đào tạo là 3.58 cho thấy giáo dục được quan tâm ở mức trên trung bình tiệm cận mức khá (kết quả Mean chi tiết của các nhân tố cấu thành biến giáo dục đào tạo từ GD1 đến GD7 được mô tả chi tiết ở Phụ lục 6). Từ kết quả này cho thấy, hiện mức độ hỗ trợ thông qua giáo dục chuyên nghiệp là khá tốt, do đó trong giai đoạn tới Nhà nước có điều kiện thì tiếp tục hỗ trợ khởi nghiệp thông qua giáo dục chuyên nghiệp, nếu không chỉ cần duy trì mức độ hỗ trợ như hiện nay để dành nguồn lực thực hiện một số công cụ hỗ trợ khác để tăng tính toàn diện hơn.

3.3.3.3. Tác động của hỗ trợ tài chính đến cơ hội khởi nghiệp

Kết quả kiểm định cho thấy chấp nhận giả thuyết H3. Điều đó có nghĩa hoạt động hỗ trợ tại chính có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp. Cùng với đó, kết quả từ mô hình cho thấy, hệ số phương trình của biến hỗ trợ tại chính là 0,246, xếp thứ 3 trong 5 yếu tố đánh giá; kết quả phân tích MEAN của biến hỗ trợ tại chính là 4.28 cho thấy hỗ trợ tại chính được quan tâm ở mức khá (kết quả Mean chi tiết của các nhân tố cấu thành biến hỗ trợ tại chính từ TC1 đến TC4 được mô tả chi tiết ở Phụ lục 6). Từ kết quả này cho thấy, công cụ hỗ trợ tài chính đã hỗ trợ tốt, mang lại cơ hội khởi nghiệp cho cá nhân và nhóm cá nhân nhưng mức ảnh hưởng chỉ xếp thứ 3. Do đó, trong giai đoạn tới Nhà nước nên tăng cường sử dụng công cụ tài chính để hỗ trợ cá nhân và nhóm cá nhân tiếp cận tốt hơn, hiện thực hóa tốt hơn các cơ hội khởi nghiệp.

3.3.3.4. Tác động của hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ đến cơ hội khởi nghiệp

Kết quả kiểm định cho thấy chấp nhận giả thuyết H4. Điều đó có nghĩa hoạt động hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp. Cùng với đó, kết quả từ mô hình cho thấy, hệ số phương trình của biến hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ là 0,157 (xếp thứ 5 trong 5 yếu tố đánh giá). Kết quả phân tích MEAN của biến hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ là 3.14 cho thấy hỗ trợ tài chính được quan tâm ở mức trung bình (kết quả Mean chi tiết của các nhân tố cấu thành

biến hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ từ CSHT1 đến CSHT4 được mô tả chi tiết ở *Phụ lục 6*). Từ kết quả này cho thấy, công cụ hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ hiện nay chưa có nhiều ảnh hưởng đến cơ hội khởi nghiệp. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, trong đó có nguyên nhân chính là do mức hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ là rất lớn, mức đầu tư cao nên khi triển khai chương trình hỗ trợ là chưa được nhiều kể cả mức độ hỗ trợ và phạm vi hỗ trợ.

3.3.3.5. Tác động của hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp

Kết quả kiểm định cho thấy chấp nhận giả thuyết H5. Điều đó có nghĩa hoạt động hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp. Cùng với đó, kết quả từ mô hình cho thấy, hệ số phương trình của biến hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp là 0,4.23 (xếp thứ 1 trong 5 yếu tố đánh giá). Kết quả phân tích MEAN của biến hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp là 4.45 cho thấy hỗ trợ tại chính được quan tâm ở mức khá gần đạt mức cao. Kết quả Mean chi tiết của các nhân tố cấu thành biến hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp từ TTCH1 đến TTCH5 được mô tả chi tiết ở *Phụ lục 6*.

3.4. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP ĐẾN KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

3.4.1. Tác động của hỗ trợ pháp lý đến khởi nghiệp

Hiện nay, tỷ lệ doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ về pháp lý đã khá cao; tuy nhiên vẫn còn một bộ phận trong quá trình khởi nghiệp chưa nhận được sự hỗ trợ về pháp lý. Theo kết quả điều tra, tỷ lệ doanh nghiệp nhận được hỗ trợ pháp lý là 85,9%; như vậy vẫn có 14,1% doanh nghiệp khởi nghiệp chưa nhận được sự hỗ trợ về pháp lý (Bảng 3.4).

Bảng 3.3: Số lượng DN nhận được hỗ trợ thông tin pháp lý

TT	Mức độ tiếp cận	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
1	Số DN có được hỗ trợ	55	85,9
2	Số DN không được hỗ trợ	9	14,1
	Tổng	64	100

Nguồn: NCS tự tổng hợp từ kết quả điều tra

Thông tin pháp lý dành cho doanh nghiệp khởi nghiệp nhận được khá đa dạng thường tập trung vào 2 nhóm đó là thông tin pháp luật, thủ tục thành lập doanh nghiệp và nhóm thông tin pháp luật và các thủ tục liên quan đến sản xuất, kinh doanh. Trong đó thông tin liên quan đến pháp luật và các thủ tục liên quan đến sản xuất, kinh doanh được cung cấp nhiều hơn.

Các doanh nghiệp tiếp nhận được thông tin hỗ trợ từ nhiều hình thức khác nhau như được mời tham gia các lớp học, khóa học; được mời dự các hội thảo, tọa đàm; thậm chí nhiều doanh nghiệp đã tự đến các đơn vị, tổ chức có liên quan để tham vấn hoặc tự nghiên cứu trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trong đó, doanh nghiệp nhận được thông tin qua các lớp học, khóa học hoặc buổi tọa đàm chiếm tỷ lệ cao nhất. Theo số liệu điều tra, trong số các doanh nghiệp được nhận hỗ trợ về pháp lý, có 56,1% doanh nghiệp được hỗ trợ thông qua các lớp học, khóa học; 53,0% doanh nghiệp được mời dự các hội thảo, buổi tọa đàm (Bảng 3.5).

Bảng 3.4: Hình thức doanh nghiệp tiếp nhận thông tin từ hệ thống hỗ trợ thông tin pháp lý

TT	Hình thức doanh nghiệp tiếp nhận thông tin	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
1	Được mời tham gia các lớp học, khóa học	37	56,1
2	Được mời dự các hội thảo, buổi tọa đàm	35	53,0
3	Được các tổ chức đến tận nơi phát tài liệu in sẵn	31	47,0
4	Tự đến các đơn vị, tổ chức để tham vấn	33	50,0
5	Tự nghiên cứu trên các phương tiện thông tin đại chúng (như tivi, radio, các website)	33	50,0
6	Loại hình khác	29	43,9

Nguồn: NCS tự tổng hợp từ kết quả điều tra

Hệ thống hỗ trợ thông tin pháp lý được đánh giá là đã giúp ích nhiều cho việc khởi nghiệp của doanh nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn số đông doanh nghiệp cho rằng, hỗ trợ thông tin pháp lý giai đoạn vừa qua chỉ là bình thường, thậm chí còn có doanh nghiệp cho rằng, hỗ trợ thông tin pháp lý giai đoạn vừa qua còn yếu và rất yếu. Theo kết quả điều tra, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng nội dung hỗ trợ pháp lý đáp ứng tốt so với nhu cầu của doanh nghiệp là 36,1%; tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức hỗ trợ của thông tin pháp lý so với

nhu cầu của doanh nghiệp ở mức bình thường là 36,1%, đặc biệt ở mức yếu và rất yếu còn chiếm tỷ lệ cao là 19,7% (Bảng 3.6). Tỷ lệ đánh giá ở mức yếu và rất yếu này cũng được một số doanh nghiệp khi phỏng vấn sâu phản ánh. Cụ thể, Chủ tịch hội đồng quản trị Doanh nghiệp C tại Hà Nội cho rằng: *“Thời gian vừa qua, chúng tôi cũng nhận được sự hỗ trợ từ chính phủ trong việc thiết lập và duy trì môi trường kinh doanh thông thoáng, bình đẳng và thuận lợi cho doanh nghiệp với các nhóm giải pháp tạo khung khổ pháp lý với quy trình, thủ tục hành chính đơn giản, minh bạch và hiệu quả, tăng cường khả năng tiếp cận nguồn lực và hỗ trợ mở rộng cơ hội sản xuất, kinh doanh, tiếp cận thị trường cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi chúng tôi yêu cầu về giải đáp thắc mắc đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải đáp pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp mình thì sự phản hồi và hiệu quả về những quy định cụ thể về thủ tục và thời hạn, thường xuyên bị chậm trễ, gây khó dễ và làm chúng tôi rất mất thời gian những vấn đề chưa đạt kết quả tích cực.*

Bảng 3.5: Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hỗ trợ thông tin pháp lý so với nhu cầu của doanh nghiệp

TT	Mức độ đánh giá	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
1	Rất tốt	5	8,2
2	Tốt	22	36,1
3	Bình thường	22	36,1
4	Yếu	10	16,4
5	Rất yếu	2	3,3
	Tổng	61	100

Nguồn: NCS tự tổng hợp từ kết quả điều tra

3.4.2. Tác động của hỗ trợ giáo dục đào tạo khởi nghiệp đến khởi nghiệp

Các doanh nghiệp mới khởi nghiệp thường gặp nhiều khó khăn, trong đó có khó khăn về kiến thức và nhận thức. Vì thế một số tổ chức của nhà nước cũng như của tư nhân đã hỗ trợ cho các doanh nghiệp khi khởi nghiệp về giáo dục đào tạo. Theo kết quả điều tra, hiện có khoảng 73,4% doanh nghiệp đã nhận được sự hỗ trợ về giáo dục, đào tạo ở nhiều mức và hình thức khác nhau. Như vậy vẫn còn khoảng 26,6% doanh nghiệp chưa nhận được sự hỗ trợ về giáo dục, đào tạo (Bảng 3.7).

Bảng 3.6: Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp nhận được sự hỗ trợ về giáo dục đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
1	Số DN có được hỗ trợ	47	73,4
2	Số DN không được hỗ trợ	17	26,6
	Tổng	64	100

Nguồn: NCS tự tổng hợp từ kết quả điều tra

Các doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ về giáo dục và đào tạo khá đa dạng. Điều đó cho thấy hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp sử dụng linh hoạt nhiều hình thức hỗ trợ khác nhau để truyền đạt nhiều nội dung khác nhau. Theo phản ánh của các doanh nghiệp, nội dung hỗ trợ đào tạo, giáo dục tập trung kiến thức cho quản lý, điều hành doanh nghiệp, kiến thức về sản xuất kinh doanh, bán hàng. Lượng kiến thức này các doanh nghiệp nhận được thông qua việc được mời tham gia các lớp học, khóa học; được các tổ chức đến tận nơi phát tài liệu; tự tìm hiểu, học tập trên các phương tiện thông tin đại chúng. Theo kết quả điều tra, tỷ lệ các doanh nghiệp nhận thông tin qua các khóa học, lớp tập huấn, tọa đàm chiếm khoảng 59,4% trong số các doanh nghiệp điều tra. Tỷ lệ doanh nghiệp tự đến các cơ sở, các tổ chức để học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ, hiểu biết chỉ mới khoảng 42,2%; điều này thể hiện tính chủ động đi học hỏi, nghiên cứu của các DNKN chưa cao (Bảng 3.8).

Bảng 3.7: Hình thức các doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ về giáo dục đào tạo hiện nay

TT	Hình thức hỗ trợ	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
1	Được mời tham gia các lớp học, khóa học	38	59,4
2	Được mời dự các hội thảo, buổi tọa đàm	33	51,6
3	Được các tổ chức đến tận nơi phát tài liệu in sẵn	25	39,1
4	Tự đến các đơn vị, tổ chức để tham vấn, học hỏi	27	42,2
5	Tự tìm hiểu, học tập trên các phương tiện thông tin đại chúng (như tivi, radio, các website)	36	56,3
6	Loại hình khác	30	46,9

Nguồn: NCS tự tổng hợp từ kết quả điều tra

Thông tin hỗ trợ về giáo dục, đào tạo của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp đã mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, phần nào đáp ứng được nhu cầu ban đầu khi khởi nghiệp của doanh nghiệp. Theo kết quả điều tra, có khoảng 45,8% doanh nghiệp cho rằng sự hỗ trợ về giáo dục, đào tạo đã đáp ứng tốt và rất tốt so với nhu cầu của doanh nghiệp. Theo như nhận định của Nhà KN C tại Hà Nội: *"Tôi đã tham gia rất nhiều cuộc thi về khởi nghiệp và đã học được rất nhiều từ các đối thủ cạnh tranh, tôi rất muốn chia sẻ những kiến thức của mình cho các nhà khởi nghiệp sau này, tham gia các cuộc thi khởi nghiệp đã thay đổi con người và tư duy của tôi về kinh doanh"*. Tuy nhiên, vẫn có tới 54,2% (số đông) cho rằng thông tin hỗ trợ về giáo dục và đào tạo của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp chỉ ở mức bình thường, thậm chí yếu và rất yếu so với nhu cầu của doanh nghiệp (Bảng 3.9). Khi tham vấn sâu một số doanh nghiệp, kết quả cũng có doanh nghiệp đánh giá sự hỗ trợ về giáo dục, đào tạo của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp chưa tốt. Theo Tổng giám đốc Doanh nghiệp D ở Thành phố Hồ Chí Minh: *"Các cấp ban ngành đã tổ chức rất nhiều cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp nhưng phần trăm thành công ở thực tế là khá thấp, theo như những gì tôi được biết là chưa đến 10%"*.

Bảng 3.8: Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hỗ trợ giáo dục đào tạo so với nhu cầu của doanh nghiệp

TT	Mức độ đánh giá	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
1	Rất tốt	6	10,2
2	Tốt	21	35,6
3	Bình thường	18	30,5
4	Yếu	8	13,6
5	Rất yếu	6	10,2
	Tổng	59	100

Nguồn: NCS tự tổng hợp từ kết quả điều tra

3.4.3. Tác động của hỗ trợ tài chính đến khởi nghiệp

Nguồn vốn đóng một vai trò quan trọng, quyết định sự sống còn đối với hoạt động khởi nghiệp của các DNKN. Đa số các DNKN đều gặp các khó khăn về tài chính khi khởi nghiệp, lý do là các DNKN thường liên quan đến

việc không có tài sản đảm bảo nên rất khó vay được ở ngân hàng thông thường và nếu vay từ quỹ cho vay nước ngoài hoặc hình thức tín dụng khác thì lãi suất cao. Theo nhận định của Phó Giám đốc Doanh nghiệp D tại Hà Nội: *“Theo tôi, nguồn vốn bên ngoài thông qua đầu tư của nhà đầu tư thiên thần, đầu tư mạo hiểm, các khoản vay từ ngân hàng hay những nguồn vốn hỗ trợ khác. Việc huy động vốn của DN mới KN là điều vô cùng khó khăn vì họ có quá ít tài sản cố định hay các tài sản khác để thế chấp vay vốn. Thiếu hụt vốn là một trong những nguyên nhân lớn nhất khiến các DNKN “đi chậm” hoặc phải “dừng cuộc chơi” giữa chừng”*. Sự khó khăn này cho thấy, các doanh nghiệp KNĐMST hiện nay đang rất cần sự hỗ trợ về tài chính. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp chưa nhận được sự hỗ trợ khi khởi nghiệp còn khá cao. Theo kết quả điều tra 64 doanh nghiệp cho thấy, khi được hỏi về vấn đề có hay không có được nhận hỗ trợ khởi nghiệp về tài chính thì kết quả cho thấy có 48 doanh nghiệp trả lời có, chiếm 75,0% và 16 doanh nghiệp trả lời không, chiếm tỷ lệ 25% (Bảng 3.10).

Bảng 3.9: Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ về tài chính

TT	Chỉ tiêu	SL (DN)	Tỷ lệ (%)
1	Số DN có được hỗ trợ	48	75,0
2	Số DN không được hỗ trợ	16	25,0
	Tổng	64	100

Nguồn: NCS tự tổng hợp từ kết quả điều tra

Các doanh nghiệp hiện nay nhận được sự hỗ trợ về tài chính từ nhiều nguồn khác nhau gồm cả các đơn vị, tổ chức thuộc nhà nước và của cả khu vực tư nhân. Theo kết quả điều tra, tỷ lệ doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ về tài chính từ các tổ chức, đơn vị nhà nước chiếm 46,2%; tỷ lệ doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ từ khu vực tư nhân là 53,7%.

Tài chính là vấn đề khó khăn nhất khi doanh nghiệp khởi nghiệp. Nên khi nhận được sự hỗ trợ là các doanh nghiệp càng thêm khởi nghiệp thành công. Tuy nhiên so với nhu cầu của các doanh nghiệp thì sự hỗ trợ này còn thấp. Theo kết quả điều tra, hiện vẫn có tới 51,9% các doanh nghiệp cho rằng, sự hỗ trợ tài chính của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp doanh nghiệp so với nhu cầu của doanh nghiệp chỉ ở mức bình thường, thậm chí là yếu và rất yếu

(Bảng 3.11). Khi phỏng vấn sâu một số doanh nghiệp cũng nhận định là việc hỗ trợ về tài chính còn rất hạn chế. Theo phản ánh của Giám đốc Doanh nghiệp E tại Thành phố Hồ Chí Minh: *“Tôi thấy sự hỗ trợ còn rất hạn chế khó để bù đắp sự tăng lên của giá xăng dầu, vật tư đầu vào, chi phí sản xuất tăng cao, chi phí duy trì lao động và việc tiếp cận tín dụng còn nhiều rào cản về quy định, huy động vốn phục vụ sản xuất - kinh doanh còn hạn chế vì những doanh nghiệp nhỏ như doanh nghiệp chúng tôi khó mà cạnh tranh để xin được sự hỗ trợ lớn từ chính phủ”*.

Bảng 3.10: Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hỗ trợ tài chính so với nhu cầu của doanh nghiệp

TT	Mức độ đánh giá	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
1	Rất tốt	8	14,8
2	Tốt	18	33,3
3	Bình thường	16	29,6
4	Yếu	9	16,7
5	Rất yếu	3	5,6

Nguồn: NCS tự tổng hợp từ kết quả điều tra

3.4.4. Tác động của hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ đến khởi nghiệp

Cơ sở hạ tầng khoa học công nghệ có ảnh hưởng khá lớn đến sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng và cơ hội khởi nghiệp của các doanh nghiệp tại Việt Nam nói chung. Theo phản ánh của Tổng Giám đốc Doanh nghiệp B tại Hà Nội: *“Có rất nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp trẻ trong thời đại công nghệ số hiện nay, tuy nhiên họ cũng phải đối diện với rất nhiều thách thức đang chờ họ phía trước như là yếu tố liên quan đến sự hạn chế về nguồn vốn, thu nhập, cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ. Nhiều DNKN mang yếu tố công nghệ đều gặp khó khăn trong thời gian đầu khởi nghiệp và thành lập doanh nghiệp vì hầu như chưa có thu nhập từ các sản phẩm nên khó thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao”*.

Yếu tố cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ là rất quan trọng cho khởi nghiệp. Tuy nhiên việc tiếp nhận được sự hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ hiện nay vẫn chưa rộng. Theo kết quả điều tra, tỷ lệ doanh nghiệp

đã từng được nhận hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ mới đạt 64,1%; như vậy vẫn còn tới 35,9% doanh nghiệp chưa từng nhận được sự hỗ trợ về khoa học và công nghệ (Bảng 3.12).

Bảng 3.11: Tỷ lệ doanh nghiệp đã từng được nhận sự hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ

TT	Chỉ tiêu	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
1	Số DN có được hỗ trợ	41	64,1
2	Số DN không được hỗ trợ	23	35,9
		64	100

Nguồn: NCS tự tổng hợp từ kết quả điều tra

Nội dung hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ hiện nay khá đa dạng như hỗ trợ về thông tin, kiến thức khoa học công nghệ; hỗ trợ thiết bị, máy móc; hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh. Trong đó, hình thức hỗ trợ thông tin, kiến thức và hình thức hỗ trợ thiết bị, máy móc vẫn là chủ yếu. Theo kết quả điều tra, trong số các doanh nghiệp được nhận hỗ trợ, có 46,8% doanh nghiệp đã được nhận hỗ trợ bằng thiết bị máy móc; có 43,7% doanh nghiệp được nhận hỗ trợ bằng thông tin, kiến thức khoa học công nghệ.

Sự hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ đã giúp cho nhiều doanh nghiệp thành công do đáp ứng được tốt nhu cầu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ khá cao (40.8%) doanh nghiệp cho rằng mức độ hỗ trợ hiện nay chỉ ở mức bình thường, thậm chí là yếu và rất yếu so với nhu cầu của doanh nghiệp (Bảng 3.13). Sự khó khăn này cũng được Giám đốc Doanh nghiệp C tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu ra và đề xuất giải pháp: *“Tôi nghĩ nên giảm thuế và các khoản chi phí đầu như máy móc trang thiết bị, đất cho các doanh nghiệp khởi nghiệp vì họ là những người tiên phong họ phải chịu rất nhiều rào cản và rủi ro nếu thất bại và nếu họ thành công sẽ đóng góp rất nhiều cho đất nước trong tương lai”*. Cùng đề xuất giải pháp, Tổng Giám đốc Doanh nghiệp B tại Hà Nội cho rằng: *“Tôi thấy nên đăng các tin về các nhà khởi nghiệp đạt thành tích cao ở các nền tảng mạng xã hội để thúc đẩy và lan tỏa sự thành công đến các nhà khởi nghiệp khác và trên cổng thông tin về doanh nghiệp nên thêm các tiêu chí về khoa học công nghệ như các sáng chế,*

tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, sở hữu trí tuệ; chính sách, pháp luật; nguồn nhân lực; nguồn đầu tư và giao dịch đầu tư, sự kiện trong nước, quốc tế và các hoạt động liên quan đến khởi nghiệp để các doanh nghiệp khởi nghiệp có thể bắt kịp xu hướng và thay đổi thích ứng với nền kinh tế trên thế giới nói chung và trong khu vực nói riêng”.

Bảng 3.12: Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ so với nhu cầu của doanh nghiệp

TT	Mức độ đánh giá	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
1	Rất tốt	3	6,1
2	Tốt	15	30,6
3	Bình thường	20	40,8
4	Yếu	6	12,2
5	Rất yếu	5	10,2
	Tổng	49	100

Nguồn: NCS tự tổng hợp từ kết quả điều tra

3.4.5. Tác động của hỗ trợ về tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp đến khởi nghiệp

Việc thúc đẩy khơi gợi tinh thần cảm hứng khởi nghiệp đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với doanh nghiệp khởi nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp KNĐMST vì chính họ là những doanh nghiệp sẽ thu hút các nhà đầu tư, làm ra những sản phẩm mới mang tính cách mạng mang lại sự thịnh vượng cho quốc gia. Để thực hiện được vai trò này, các doanh nghiệp khởi nghiệp cần có sự hỗ trợ khá lớn từ nhiều hệ thống khác nhau, trong đó có hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ về tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp chưa cao. Tỷ lệ được nhận hỗ trợ mới đạt 79,7%, như vậy vẫn còn khoảng 20,3% doanh nghiệp chưa được nhận sự hỗ trợ (Bảng 3.14). Hỗ trợ về tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp có tác động mạnh thế nào đến doanh nghiệp thì phạm vi tác động của hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp cũng hẹp vì tỷ lệ doanh nghiệp được nhận hỗ trợ còn ít.

Bảng 3.13: Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ về tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp

TT	Chỉ tiêu	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
1	Số DN có được hỗ trợ	51	79,7
2	Số DN không được hỗ trợ	13	20,3
	Tổng	64	100

Nguồn: NCS tự tổng hợp từ kết quả điều tra

Nội dung hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như mời tham gia các lớp học, khóa học; tham gia các hội thảo, buổi tọa đàm; tham gia các cuộc thi; mời thăm quan các doanh nghiệp tiêu biểu; tự tìm hiểu trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trong số các hình thức này, hình thức tự tìm hiểu trên các phương tiện thông tin đại chúng được số đông các doanh nghiệp (67,2% số doanh nghiệp điều tra) sử dụng để tiếp nhận sự hỗ trợ về tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp; các hình thức khác ít hơn như tham quan các doanh nghiệp tiêu biểu, chỉ có 40,6% doanh nghiệp được tiếp cận.

Bảng 3.14: Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hỗ trợ về tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp so với nhu cầu của doanh nghiệp

TT	Mức độ đánh giá	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
1	Rất tốt	10	17.2
2	Tốt	18	31.0
3	Bình thường	18	31.0
4	Yếu	10	17.2
5	Rất yếu	2	3.4

Nguồn: NCS tự tổng hợp từ kết quả điều tra

Sự hỗ trợ về tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp không chỉ tỷ lệ tiếp cận thấp, tức phạm vi tác động không lớn. Thêm vào đó, mức độ tác động cũng chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu đang khá cao của doanh nghiệp. Theo kết quả điều tra, hiện có tới 31.0% số doanh nghiệp đã cho rằng, mức hỗ trợ về tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp của doanh nghiệp đang ở mức bình thường, thậm chí là yếu và rất yếu so với nhu cầu của doanh nghiệp (Bảng 3.15).

3.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

3.5.1. Những kết quả đạt được

1) Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam đã hình thành và từng bước phát huy tốt các công cụ hỗ trợ. Các công cụ hỗ trợ được sử dụng chủ yếu hiện nay là hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ giáo dục và đào tạo, hỗ trợ tài chính, hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ, hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp. Các công cụ này đều có tác động tích cực đến cơ hội khởi nghiệp và khởi nghiệp doanh nghiệp.

2) Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam đã từng bước phát triển về đối tượng và phạm vi hỗ trợ. Hiện nay, HTHTKN đã được hình thành không chỉ ở phạm vi Trung ương mà còn phát triển mạnh ở các địa phương, nhất là các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Hệ thống hỗ trợ hiện nay không chỉ tác động đến đối tượng khởi nghiệp trực tiếp mà còn tác động đến cơ hội khởi nghiệp cho cá nhân và nhóm cá nhân.

3) Các chủ thể tham gia vào HTHTKN đã ngày một đa dạng hơn, gồm các tổ chức nhà nước, doanh nghiệp vừa và nhỏ; các vườn ươm doanh nghiệp; các tổ chức thúc đẩy kinh doanh; các quỹ đầu tư mạo hiểm; các nhà đầu tư thiên thần. Trong đó, chủ thể là các tổ chức nhà nước tham gia nhiều nhất, chủ lực nhất. Điều này được thể hiện qua việc nhà nước đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ khởi nghiệp trong giai đoạn vừa qua. Trong giai đoạn 2016 - 2020, Nhà nước đã ban hành 13 văn bản chính sách có liên quan đến hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp như đã phân tích ở phần thực trạng phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp và nêu tóm tắt tại Phụ lục 8.

4) Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam đã có những ảnh hưởng tốt đến cơ hội khởi nghiệp và khởi nghiệp. Thực tế điều tra cho thấy, nhiều doanh nghiệp khi khởi nghiệp đã tiếp cận được sự hỗ trợ từ HTHTKN, từ đó giúp cho hoạt động khởi nghiệp được thuận lợi hơn. Tỷ lệ doanh nghiệp khi khởi nghiệp có nhận được sự hỗ trợ về pháp lý là 85,9%, tỷ lệ nhận được hỗ trợ về giáo dục đào tạo là 73,4%, hỗ trợ về tài chính là 75%, hỗ trợ về hạ tầng và khoa học công nghệ là 64,1%.

3.5.2. Những hạn chế, bất cập

1) Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam đã hình thành và từng bước phát huy ở cả Trung ương và địa phương. Tuy nhiên, tỷ lệ cá nhân, doanh nghiệp khi khởi nghiệp tiếp cận được với HTHTKN lại chưa cao. Theo kết quả điều tra, tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp tiếp cận được với các công cụ hỗ trợ trong HTHTKN mới đạt trung bình là 75,2%. Điều này cho thấy, vẫn còn khoảng 24,8% doanh nghiệp khởi nghiệp chưa được nhận bất kỳ sự hỗ trợ nào từ HTHTKN doanh nghiệp.

2) Mức độ ảnh hưởng của HTHTKN vẫn chưa cao, chưa mang tính thực chất. Thực tế từ kết quả điều tra cũng cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ hỗ trợ của 5 công cụ hỗ trợ trong HTHTKN ở mức "Tốt" và "Rất tốt" còn thấp, chỉ từ 36,7% đến 45,8% (tùy thuộc vào từng công cụ hỗ trợ); điều đó cho thấy phần lớn doanh nghiệp đang cho rằng mức độ hỗ trợ của HTHTKN chỉ ở mức bình thường, thậm chí là yếu và rất yếu. Thậm chí, hệ số ảnh hưởng của công cụ hỗ trợ hạ tầng và khoa học công nghệ đến cơ hội khởi nghiệp mới là 0,157 (thấp nhất trong 5 công cụ).

3) Mức độ đồng đều của các công cụ chưa tốt, còn nặng về loại hình hỗ trợ phi vật chất. Kết quả điều tra cho thấy, công cụ sử dụng kinh phí ít là công cụ hỗ trợ pháp lý đang được sử dụng nhiều nhất, tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được với loại hỗ trợ này là 85,9%, trong khi công cụ phải sử dụng nhiều kinh phí như hỗ trợ về hạ tầng và khoa học công nghệ đang được sử dụng ít, tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp tiếp cận được với loại hình này mới đạt 64,1%.

4) Một số hình thức hỗ trợ còn mang tính hình thức, chưa thực sự sát với nhu cầu của DNKN. Hiện nay, DNKN được hình thành trong nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau, loại hình doanh nghiệp khác nhau. Tuy nhiên, một số hình thức hỗ trợ còn tổ chức đại trà, theo số đông nên mức độ sát với nhu cầu của từng doanh nghiệp là chưa cao, nhất là đối với công cụ hỗ trợ pháp lý và công cụ hỗ trợ giáo dục đào tạo. Đối với hỗ trợ pháp lý, đơn cử như thực hiện Chương trình 585, trong năm 2016, các Sở, Ban ngành, các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp tổ chức thành công 15 hội thảo, tọa đàm, diễn đàn về các chuyên đề pháp luật kinh doanh, thu hút sự tham gia của trên 1.000 đại biểu tham dự (trung bình 90 đến 120 đại biểu/01 tọa đàm). Đối với hỗ trợ

giáo dục và đào tạo. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2016 - 2020 đã đào tạo phát triển ý tưởng kinh doanh, đánh giá sản phẩm khởi nghiệp cho 1523 cá nhân và nhóm cá nhân, kết nối 3200 cá nhân và nhóm cá nhân với nhà đầu tư, chuyên gia và tổ chức tư vấn.

5) Các chủ thể tham gia vào HTHTKN đã ngày một đa dạng hơn nhưng còn phụ thuộc nhiều vào chủ thể là các tổ chức của Nhà nước, còn các chủ thể trong khu vực tư nhân chưa tham gia nhiều vào HTHTKN. Điều này làm cho HTHTKN thiếu sức mạnh, phạm vi và nội dung hỗ trợ chưa đa dạng.

3.5.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

1) *Hệ thống hỗ trợ pháp lý cho khởi nghiệp*: Thực trạng đánh giá về hệ thống hỗ trợ pháp lý cho thấy, chính sách hỗ trợ cho hoạt động hỗ trợ pháp lý còn bất cập, khó triển khai. Đơn cử như, hiện nay chưa có quy định về kinh phí cho mạng lưới tư vấn viên pháp luật ở địa phương cũng như kinh phí cho hoạt động này ở địa phương; trong khi thực tiễn các doanh nghiệp ở địa phương lại rất cần hỗ trợ tư vấn pháp luật; khi doanh nghiệp có sự vướng mắc pháp lý về sản xuất, kinh doanh phải nhờ đến mạng lưới tư vấn pháp lý do các Bộ, ngành hỗ trợ nên gây tâm lý e ngại cho doanh nghiệp. Một nguyên nhân nữa làm cho hệ thống hỗ trợ pháp lý chưa hiệu quả cao là do biên chế công chức tại các sở, ngành ngày một cắt giảm nhiều nên thiếu người làm công tác tư vấn pháp lý một cách chuyên nghiệp. Cùng với đó, vẫn còn một số doanh nghiệp chưa chủ động trong việc đề nghị hỗ trợ pháp lý, thậm chí khi các đơn vị tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật, các doanh nghiệp còn cử người không đúng nhiệm vụ tham dự.

2) *Hệ thống hỗ trợ giáo dục, đào tạo cho khởi nghiệp*: Trong hệ thống hỗ trợ giáo dục đào tạo cho khởi nghiệp hiện nay được đánh giá là vẫn chưa mang lại hiệu quả cao. Nguyên nhân là do cách thức tổ chức đào tạo nguồn nhân lực chưa phù hợp, đào tạo còn mang tính hình thức, đào tạo theo nhóm lớn nên chưa thực sự sát với nhu cầu của doanh nghiệp.

3) *Hệ thống hỗ trợ tài chính cho khởi nghiệp*: Nguồn tài chính từ ngân sách sử dụng hỗ trợ cho khởi nghiệp còn hạn chế, trong khi nhà nước chưa có chính sách đủ mạnh để đảm niềm tin và lợi ích cho các nhà đầu tư hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp; điều này cho thấy các các nhà đầu tư vẫn

còn e ngại và thận trọng trong việc hỗ trợ nguồn vốn. Bên cạnh đó, các hình thức hỗ trợ vốn hoặc hỗ trợ vay còn phức tạp, chồng chéo.

4) Hệ thống hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ cho khởi nghiệp: Một số hình thức hỗ trợ khoa học và công nghệ cho khởi nghiệp doanh nghiệp hiện nay chưa thực sự phù hợp, chưa tạo động lực mạnh cho doanh nghiệp khởi nghiệp. Cụ thể, hình thức hỗ trợ thông qua cung cấp hạ tầng còn rất ít, chưa có nhiều không gian làm việc chung có quy mô lớn với môi trường thuận lợi để làm nơi làm việc chung kích thích sáng tạo. Hình thức hỗ trợ khoa học công nghệ thông qua các chương trình quốc gia thì khó tiếp cận. Ví dụ, Bộ Khoa học và Công nghệ hiện đang có 8 chương trình Khoa học công nghệ quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp với mục tiêu là hỗ trợ khởi nghiệp, hình thành và phát triển 3.000 doanh nghiệp khoa học công nghệ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp và những người khởi nghiệp cũng cảm thấy khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn từ các chương trình này.

5) Hệ thống hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp: Việc hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp hiện nay được thực hiện thông qua việc Nhà nước xây dựng các chính sách, đề án hỗ trợ để thực hiện các sự kiện, các hoạt động truyền thông về hoạt động khởi nghiệp. Tuy nhiên nội dung hỗ trợ này chưa được nhiều, nguyên nhân chính là do một số chương trình, đề án còn mang nặng hình thức, chưa đi vào chiều sâu; chính sách hỗ trợ chưa nhiều; chưa thu hút được các quỹ đầu tư, các doanh nghiệp đầu tư khởi nghiệp ở khu vực tư nhân.

6) Khuôn khổ pháp luật liên quan đến ngành nghề kinh doanh khi khởi nghiệp còn chậm đổi mới so với nhu cầu thực tế. Các ý tưởng khởi nghiệp thường ở những lĩnh vực đa dạng, phong phú, thậm chí có nhiều DNKN ở những lĩnh vực hoàn toàn mới. Tuy nhiên, khuôn khổ pháp luật và chính sách hỗ trợ chậm đổi mới nên hệ thống thể chế về khởi nghiệp thường thiếu khung pháp lý với các quy định phù hợp cho các loại hình kinh doanh mới này.

7) Nguồn lực tài chính hỗ trợ cho các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp chưa nhiều. Trung bình trong giai đoạn từ 2016 - 2020, mỗi năm cả nước có khoảng 1.800 đến 3.000 doanh nghiệp khởi nghiệp. Hoạt động của hệ thống hỗ trợ doanh nghiệp khá đa dạng với 5 hoạt động chủ lực như hỗ trợ pháp lý

đến hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ tài chính, hỗ trợ khoa học công nghệ và hỗ trợ về tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp. Mỗi hoạt động lại cần khá nhiều kinh phí. Do đó việc bố trí nguồn lực cho các hoạt động trong hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp trong giai đoạn vừa qua là khá khó khăn nên không tổ chức được nhiều các hoạt động hỗ trợ "vòng trong", chủ yếu là mang tính chất hỗ trợ "vòng ngoài" nên thiếu tính thực chất. Kết quả khảo sát của VCCI cho thấy, hơn 60% doanh nghiệp được khảo sát yếu trong khâu tìm kiếm khách hàng, 42% doanh nghiệp phá sản do vấn đề sản phẩm (tạo ra các sản phẩm mà thị trường không cần); 29% DNKN hoạt động được một thời gian thì hết vốn.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

4.1. BỐI CẢNH VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

4.1.1. Bối cảnh liên quan đến phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam giai đoạn đến năm 2030

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Hoà bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; cục diện đa cực ngày càng rõ nét. Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức; chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên; sự điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới diễn biến khó lường. Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng.

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số sẽ làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội; thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số. Xét về trung và dài hạn, cuộc cách mạng công nghiệp lần này đem lại nhiều tác động tích cực, giúp cho kinh tế thế giới bước vào giai đoạn tăng trưởng dựa trên động lực không có trần giới hạn là công nghệ và ĐMST, thay cho tăng trưởng chủ yếu dựa trên tài nguyên và nhân công giá rẻ. Tuy nhiên, cuộc cách mạng cũng sẽ tạo ra nhiều thách thức khiến các ngành, lĩnh vực dựa vào công nghệ, vào đổi mới sáng tạo có thể tăng trưởng mạnh mẽ, nhưng một số ngành lạc nhịp về công nghệ khác phải thu hẹp và bị đào thải.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Sau 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm

lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Chính trị - xã hội ổn định, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực; tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh; tiếp tục tận dụng cơ hội dân số vàng; đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện.

Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn những tồn tại, hạn chế và tiềm ẩn nhiều rủi ro, nguy cơ tụt hậu còn lớn; các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực... Tăng trưởng GDP có xu hướng chững lại, nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn còn là thách thức lớn. Trong bối cảnh mới đầy khó khăn, thách thức, phải đổi mới tư duy phát triển, thay đổi cách làm việc, đẩy mạnh cải cách thể chế, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện quyết liệt chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số, kích cầu đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quy mô lớn, thúc đẩy tiêu dùng nội địa, giải quyết việc làm. Tập trung nâng cao năng lực, tận dụng thời cơ, chuyển hướng và tổ chức lại các hoạt động kinh tế; có giải pháp chính sách khắc phục tác động của dịch bệnh Covid-19, nhanh chóng phục hồi nền kinh tế; xây dựng các mô hình phát triển mới, tận dụng tốt các cơ hội thị trường và xu hướng chuyển dịch đầu tư, sản xuất trong khu vực và toàn cầu.

4.1.2. Phương hướng phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp đến năm 2030

1) Mở rộng phạm vi ảnh hưởng của các công cụ hỗ trợ hiện nay để cho ngày một nhiều cá nhân, nhóm cá nhân sớm tiếp cận được với HTHTKN ngay từ khi tiếp nhận cơ hội khởi nghiệp và giai đoạn đầu khi khởi nghiệp.

2) Nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ để gia tăng mức độ ảnh

hưởng của HTHTKN đến khởi nghiệp của các cá nhân, nhóm cá nhân.

3) Tiếp tục lấy chủ thể là các cơ quan nhà nước làm nòng cốt, đồng thời khuyến khích sự tham gia của các chủ thể khác để thực hiện các hoạt động hỗ trợ trong HTHTKN. Các chủ thể khuyến khích tham gia gồm mạng lưới nhà đầu tư thiên thần, mạng lưới quỹ đầu tư mạo hiểm, mạng lưới các tổ chức ươm tạo, thúc đẩy kinh doanh, mạng lưới các nhà khoa học và doanh nhân trẻ.

4) Tăng cường kết nối hệ thống khởi nghiệp ở Việt Nam với khu vực và thế giới từ đó hỗ trợ thúc đẩy quá trình đưa tinh thần khởi nghiệp tại Việt Nam ra thế giới và tăng cường thu hút nguồn lực quốc tế để phát triển hệ thống khởi nghiệp ở trong nước.

5) Tăng cường sự đầu tư hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật và kinh phí để hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp không chỉ là sự hỗ trợ về nguồn lực mà còn hỗ trợ về phương hướng, về tinh thần và cảm hứng cho khởi nghiệp.

4.2. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

4.2.1. Giải pháp phát triển hệ thống hỗ trợ pháp lý cho khởi nghiệp

4.2.1.1. Cơ sở đề xuất giải pháp

Hành lang pháp lý (gồm cả chính sách hỗ trợ) có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp là nội dung rất quan trọng mà các cá nhân, nhóm cá nhân khi khởi nghiệp rất muốn biết một cách rõ ràng để thực hiện khởi nghiệp. Tuy nhiên, thực tế đánh giá ở phần thực trạng cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp khi khởi nghiệp được tiếp cận với hệ thống hỗ trợ pháp lý mới đạt 85,9%, đặc biệt là tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung hỗ trợ pháp lý là tốt và rất tốt chỉ mới đạt 44,3%; như vậy tỷ lệ đánh giá nội dung hỗ trợ pháp lý ở mức trung bình thậm chí là yếu và rất yếu đang chiếm tới 55,7%.

4.2.1.2. Nội dung giải pháp được đề xuất

Một là, hoàn thiện nội dung khuôn khổ pháp lý và chính sách hỗ trợ khởi nghiệp

Để nâng cao tính hiệu quả của hệ thống hỗ trợ pháp lý để từ đó nâng cao mức độ ảnh hưởng đến khởi nghiệp, nhiệm vụ đầu tiên cần phải thực hiện là hoàn thiện nội dung khuôn khổ pháp và chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp khởi nghiệp. Bởi vì khuôn khổ pháp lý có rõ ràng, khả thi thì việc hỗ

trợ pháp lý được thuận lợi hơn và phát huy tác dụng. Đồng thời, hành lang pháp lý thuận lợi, đồng bộ là cơ sở để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho KNĐMST thành công. Tuy nhiên, kết quả phân tích ở thực trạng cho thấy, hành lang pháp lý và chính sách hỗ trợ phát triển HTHTKN tại Việt Nam thời gian qua còn nhiều điểm bất cập, chồng chéo, hiệu lực và hiệu quả hỗ trợ cho các DNKM không cao, chưa đi vào thực chất. Vì thế, kiến nghị Chính phủ, cụ thể là các bộ có liên quan đến doanh nghiệp rà soát điều chỉnh lại hành lang pháp lý để tránh chồng chéo, thiếu vắng khuôn khổ chính sách, nhất là đối với các lĩnh vực kinh doanh mới, khởi nghiệp trong lĩnh vực mới (Chi tiết đề cập thêm tại giải pháp ở Thứ 6 - Mục 4.3.6).

Hai là, tăng cường hoạt động thực thi khuôn khổ pháp lý và chính sách hỗ trợ khởi nghiệp

Thực thi khuôn khổ pháp lý và chính sách hỗ trợ khởi nghiệp là việc đưa khuôn khổ pháp luật và chính sách hỗ trợ được ban hành vào cuộc sống, phát huy tác dụng trong cuộc sống. Hoạt động thực thi khuôn khổ pháp lý và chính sách hỗ trợ là trách nhiệm của cơ quan hành pháp và lập pháp, trong đó chủ yếu là các bộ, ngành. Khi hoạt động thực thi khuôn khổ pháp lý và chính sách hỗ trợ khởi nghiệp mà tốt thì hệ thống hỗ trợ pháp lý cho khởi nghiệp được thuận lợi hơn. Tuy nhiên hiện nay hoạt động thực thi khuôn khổ pháp lý và chính sách hỗ trợ của các Bộ, ngành còn khá chậm. Vì thế kiến nghị các Bộ, ngành cần phải tổ chức tốt hơn hoạt động này.

Ba là, lựa chọn, phân loại nội dung pháp lý để hỗ trợ

Để hệ thống hỗ trợ pháp lý được thuận lợi, chủ thể thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp cần lựa chọn và phân nhóm nội dung khuôn khổ pháp luật và chính sách hỗ trợ theo các nhóm lĩnh vực kinh doanh để khi hỗ trợ được sát với nhu cầu của từng loại hình khởi nghiệp.

Bốn là, lựa chọn hình thức hỗ trợ pháp lý. Theo kết quả khảo sát, hiện nay các doanh nghiệp nhận được hỗ trợ pháp lý từ 5 hình thức khác nhau như được mời tham gia các lớp học, khóa học; được mời dự các hội thảo, buổi tọa đàm; được các tổ chức đến tận nơi phát tài liệu; tự đến các đơn vị, tổ chức để tham vấn; tự nghiên cứu trên các phương tiện thông tin đại chúng (như tivi, radio, các website). Trong đó, tỷ lệ tiếp cận được từ các nguồn này gần như là

ngang nhau (từ 47,0% đến 56,1%). Như vậy, trong giai đoạn tới các đơn vị tham gia hệ thống hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nên tập trung hơn nữa vào một số hình thức phổ biến thông tin pháp lý có tính hiện đại và hiệu quả như qua các website và thành lập các đơn vị tham vấn để cho doanh nghiệp cần sẽ lên các website tìm đọc thông tin hoặc gọi điện đến các đơn vị để tham vấn.

4.2.1.3. Đề xuất chính sách thực hiện hỗ trợ pháp lý cho khởi nghiệp

Hiện nay chính sách hỗ trợ pháp lý cho khởi nghiệp đang được thực hiện rải rác ở những chính sách khác nhau, mức độ hỗ trợ cũng khác nhau. Vì thế, trong giai đoạn tới để tăng cường hiệu quả hệ thống hỗ trợ pháp lý cho khởi nghiệp, Chính phủ nên ban hành một chính sách riêng (cấp độ Nghị định) để quy định chi tiết về chính sách thực hiện hỗ trợ pháp lý cho khởi nghiệp.

- *Nội dung chính sách*: Nhà nước sẽ quy định mức độ hỗ trợ cho các đơn vị, tổ chức khi tham gia hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp khởi nghiệp được nhận kinh phí hỗ trợ pháp lý theo từng hình thức khác nhau. Các hình thức khi tổ chức được nhận kinh phí hỗ trợ gồm: tổ chức các lớp học, khóa học; tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo; tổ chức in và phát tài liệu; thành lập các tổ chức tư vấn pháp lý; xây dựng và đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trong đó, cần hỗ trợ 100% kinh phí cho việc xây dựng và đưa tin pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- *Đối tượng thụ hưởng*: Các doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định cho lĩnh vực mà doanh nghiệp hoạt động; có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.

4.2.2. Giải pháp phát triển hệ thống hỗ trợ giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực cho khởi nghiệp

4.2.2.1. Cơ sở đề xuất giải pháp

Trong HTHTKN của mỗi một quốc gia, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực thường giữ vị trí, vai trò hết sức quan trọng, quyết định đến hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ khác. Bởi suy đến cùng, yếu tố quan trọng nhất cho sự phát triển của mỗi nền kinh tế vẫn là sự phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng

và chất lượng. Đối với DNKN, nhân lực chất lượng cao lại càng có vai trò quan trọng, là động lực để các DNKN thành công. Bản chất của khởi nghiệp doanh nghiệp là dựa trên đổi mới sáng tạo, với động lực chính là dựa trên khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ số. Tương ứng với nền kinh tế số, công nghệ số cần phải có nguồn nhân lực số, nhân lực chất lượng cao để triển khai, tổ chức thực hiện và vận hành. Thêm vào đó, vấn đề này càng trở nên quan trọng và cấp thiết, nhất là sự phát triển của KH&CN với những trụ cột của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu thực trạng cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp được nhận hỗ trợ giáo dục, đào tạo mới đạt 73,4%; tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lợi tích của việc hỗ trợ giáo dục, đào tạo ở mức tốt và rất tốt chỉ đạt 45,8%, nghĩa là còn tới 54,2% doanh nghiệp khởi nghiệp đang cho rằng sự hỗ trợ về giáo dục, đào tạo nhân lực khi khởi nghiệp chỉ ở mức trung bình, thậm chí yếu và rất yếu.

4.2.2.2. Nội dung giải pháp được đề xuất

Một là, tháo gỡ các “điểm nghẽn” về khó khăn trong phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp khởi nghiệp.

Về phía Chính phủ, các chính sách trong HTHTKN về phát triển nguồn nhân lực đã được ban hành hướng tới các đối tượng khác nhau trong xã hội. Các cơ chế, chính sách này đã góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng nguồn lao động để đáp ứng nhu cầu đổi mới của nền kinh tế, cũng như hỗ trợ cho các ý tưởng KNĐMST trong thời gian tới. Tuy nhiên, “điểm nghẽn” lớn nhất ở đây chính là việc áp dụng các cơ chế, chính sách vào thực tiễn cộng đồng khởi nghiệp một cách cụ thể và hiệu quả. Các cơ chế, chính sách này vẫn chưa thực sự thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao cả trong và ngoài nước vào lĩnh vực khởi nghiệp. Do vậy, Chính phủ có thể thực hiện các chính sách để thu hút nhân tài ở ngoài nước - những người đã được tiếp cận với KH&CN hiện đại và các ý tưởng khởi nghiệp của thế giới, tiếp cận các nguồn kiến thức hiện đại, quay về Việt Nam làm việc.

Về phía doanh nghiệp đã và đang bắt đầu ý tưởng khởi nghiệp ở trong nước, cần có những chương trình đãi ngộ phù hợp nhằm thu hút nhân tài, tạo điều kiện cho người lao động có cơ hội phát triển ý tưởng sáng tạo và quan trọng nhất là có điều kiện được đào tạo nâng cao trình độ tay nghề. Đồng thời,

kết nối với các tổ chức trong nước và quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo; khuyến khích kêu gọi tài trợ giữa các tổ chức hỗ trợ KNST như: Vườn ươm, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Quỹ đầu tư khởi nghiệp,... với các tổ chức hỗ trợ KNST quốc tế và các tổ chức quốc tế tại Việt Nam. Kết nối mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và doanh nghiệp; xây dựng chương trình trao đổi đổi mới sáng tạo và sinh viên với các trung tâm công nghệ khác và giữa các vườn ươm doanh nghiệp. Đây là những giải pháp vừa góp phần đào tạo, thu hút và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao hiện có của các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Hai là, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Từ thực tiễn chất lượng nguồn nhân lực của các DNKN thời gian qua, phát triển HTHTKN cần tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp. Trong đó, giải pháp mang tầm nhìn dài hạn là phát triển hệ thống giáo dục đại học trên cơ sở thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục đại học trong giai đoạn mới và Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Chiến lược cần đánh giá đúng sở dự báo nhu cầu nhân lực chất lượng cao của nền kinh tế nói chung và các DNKN tại Việt Nam nói riêng, định hướng vào các lĩnh vực ngành, nghề, gắn chặt chẽ với chiến lược phát triển KT-XH của Việt Nam trong giai đoạn mới. Đây là bộ phận quan trọng trong HTHTKN tại Việt Nam nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, đi đầu trong chuyển giao tri thức và công nghệ phục vụ phát triển bền vững KT-XH, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp khi bắt tay triển khai ý tưởng khởi nghiệp.

Ba là, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Nhà nước cần quan tâm đến các chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của các DNKN như: Các chương trình đào tạo, hướng dẫn khởi nghiệp tại các cơ sở giáo dục (đào tạo, tập huấn các kiến thức kinh doanh, các kỹ năng, điều kiện, quy trình để sinh viên có thể khởi nghiệp); Các chương trình đào tạo kỹ năng quản trị, quản lý tài chính, lao động... cho người sáng lập doanh nghiệp khởi nghiệp. Cần có chính sách thỏa đáng để tạo nguồn lực tài chính cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao như tăng cường sự hợp tác hiệu quả giữa Nhà nước, doanh nghiệp và các

cơ sở đào tạo nhằm thúc đẩy sự phát triển một số ngành chọn lọc đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nhà nước cũng cần tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý tạo môi trường thuận lợi phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Tạo cơ chế khuyến khích các cơ sở giáo dục tăng cường liên kết với doanh nghiệp nhằm đào tạo nguồn nhân lực sát với yêu cầu khởi nghiệp.

Bốn là, hoàn thiện khung chương trình giáo dục đào tạo hướng tới xây dựng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp khởi nghiệp

Trong hỗ trợ đào tạo nhân lực chất lượng cao cho hoạt động KNĐMST ở Việt Nam cần triển khai áp dụng Khung trình độ Quốc gia Việt Nam và tham chiếu với Khung tham chiếu trình độ của các nước trên thế giới và khu vực nhằm phân loại, chuẩn hóa năng lực, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Các cơ quan quản lý cần thiết lập cơ chế kết nối hiệu quả giữa yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực của DNKN với hệ thống các cơ sở đào tạo về khung chương trình, các lĩnh vực ưu tiên đào tạo gắn với xu hướng công nghệ mới làm căn cứ để xây dựng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Thiết lập mối quan hệ với khung trình độ quốc gia của các nước khác thông qua các khung tham chiếu trình độ khu vực và quốc tế làm cơ sở thực hiện công nhận lẫn nhau về trình độ, nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực.

4.2.2.3. Đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho khởi nghiệp

Trong giai đoạn tới, Nhà nước cần hoàn thiện, điều chỉnh lại chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho theo hướng sau:

1) Đối với cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp sáng tạo

- Nhiệm vụ: (i) Đào tạo kiến thức chuyên sâu và kỹ năng về khởi nghiệp sáng tạo cho các cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp sáng tạo, DNVVN khởi nghiệp sáng tạo; (ii) Đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ huấn luyện viên, cố vấn và các cá nhân hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn các địa phương.

- Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí đào tạo kiến thức chuyên sâu và kỹ năng về khởi nghiệp sáng tạo.

- Đối tượng hỗ trợ: Các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp sáng tạo ở các địa phương trong cả nước.

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí đào tạo chuyên sâu về KNST cho các DNVVN khởi nghiệp sáng tạo và các cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp sáng tạo. Kinh phí hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/người/khóa đào tạo và mỗi người không quá 01 khóa đào tạo/năm.

2) Đối với đội ngũ huấn luyện viên, cố vấn khởi nghiệp sáng tạo

- Nhiệm vụ: (i) Đào tạo kiến thức chuyên sâu và kỹ năng về khởi nghiệp sáng tạo cho các cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; (ii) Đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ huấn luyện viên, cố vấn và các cá nhân hỗ trợ KNST của các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động KNST trên địa bàn các địa phương.

- Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ huấn luyện viên, cố vấn KNST trên địa bàn các địa phương trong cả nước.

- Đối tượng hỗ trợ: Các huấn luyện viên, cố vấn khởi nghiệp sáng tạo của một số cơ sở giáo dục, cơ sở ương tạo, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, quỹ đầu tư, các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp ở các địa phương.

- Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí để đào tạo đội ngũ huấn luyện, cố vấn khởi nghiệp sáng tạo của một số cơ sở giáo dục, cơ sở ương tạo, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, quỹ đầu tư, các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn để hình thành mạng lưới huấn luyện viên, cố vấn khởi nghiệp sáng tạo. Kinh phí hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/người/khóa đào tạo và mỗi người không quá 01 khóa đào tạo/năm.

3) Mô hình hỗ trợ thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, liên kết, kết nối hệ sinh thái

- Nhiệm vụ: (i) Tăng cường các hoạt động hợp tác, liên kết, tổ chức các hội nghị, hội thảo kết nối đầu tư nhằm nâng cao năng lực, thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia xây dựng HTHTKN ở các địa phương; (ii) Phát triển và mở rộng mạng lưới các nhà đầu tư, các vườn ươm, huấn luyện viên, cố vấn khởi nghiệp trong nước và quốc tế; (iii) Kết nối với các tổ chức trong nước và quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo; khuyến khích kêu gọi tài trợ

giữa các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo như: Vườn ươm, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Quỹ đầu tư khởi nghiệp,... với các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo quốc tế và các tổ chức quốc tế tại Việt Nam; (iv) Kết nối mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và doanh nghiệp; xây dựng chương trình trao đổi DNKN và sinh viên với các trung tâm công nghệ khác và giữa các vườn ươm doanh nghiệp.

- Phương thức hỗ trợ: (i) Tổ chức các đoàn ra, đoàn vào, giao lưu hợp tác, học tập mô hình, kinh nghiệm về khởi nghiệp sáng tạo và phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp tại các tổ chức thúc đẩy kinh doanh, vườn ươm doanh nghiệp, công viên đổi mới sáng tạo uy tín tại nước ngoài. Định mức chi theo quy định tại Thông tư 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012, Thông tư số 71/2018/TT-BTC và Thông tư 88/2017/TT-BTC và Thông tư 88/2017/TT-BTC ngày 22/8/2017 của Bộ Tài chính; (ii) Hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức, cá nhân có dự án khởi nghiệp sáng tạo tham gia các khóa huấn luyện tập trung ngắn hạn tại nước ngoài.

- Đối tượng hỗ trợ: Các dự án khởi nghiệp sáng tạo và các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ở các địa phương trên cả nước.

- Nội dung hỗ trợ: (i) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí cho các tổ chức, cá nhân có dự án khởi nghiệp sáng tạo tham gia các khóa huấn luyện tập trung ngắn hạn tại một số tổ chức thúc đẩy kinh doanh uy tín ở nước ngoài. Kinh phí hỗ trợ theo định mức tại Thông tư số 88/2017/TT-BTC ngày 22/8/2017 của Bộ Tài chính nhưng không quá 100 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/năm; (ii) Tổ chức sự kiện, hội nghị kết nối đầu tư, kết nối các thành phần hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp; hội nghị, hội nghị, hội thảo về khởi nghiệp và khởi nghiệp sáng tạo: Kinh phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và các quy định hiện hành.

4.2.3. Giải pháp phát triển hệ thống hỗ trợ tài chính cho khởi nghiệp

4.2.3.1. Cơ sở đề xuất giải pháp

Trong nền kinh tế thị trường, vốn luôn là yêu cầu đầu tiên quyết định sự ra đời, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Đối với các tổ chức, cá nhân có ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo, việc phát sinh nhu cầu vốn và tìm kiếm hay gọi

nguồn vốn là tất yếu. Điều này cho thấy sự khác biệt rõ nét giữa khởi sự kinh doanh thông thường và khởi nghiệp sáng tạo. Tuy nhiên, trên thực tế việc tìm kiếm nguồn tài trợ, gọi vốn cho các ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo của các doanh nghiệp luôn gặp rất nhiều khó khăn. Thực tế thời gian qua, nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp trong các lĩnh vực tư vấn hay dịch vụ thương mại điện tử có sử dụng công nghệ, mạng xã hội thì không cần quá nhiều vốn, nhưng các ý tưởng khởi nghiệp về xây dựng, vận tải, du lịch lại cần nhiều vốn hơn. Hiện tại, trong số các doanh nghiệp đang hoạt động có tới 95% doanh nghiệp vừa và nhỏ, thậm chí quy mô siêu nhỏ, trong đó có một số lượng nhất định là doanh nghiệp khởi nghiệp. Với quy mô như vậy, những doanh nghiệp này rất khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy, HTHTKN tại Việt Nam chưa có một chính sách đặc thù đối với các DNKN nói chung, quy định về chính sách thuế, tài chính đối với DNKN nói riêng, đồng thời cũng chưa có sự phân biệt theo hướng dành ưu đãi cao hơn cho doanh nghiệp khởi nghiệp. Việc định mức hỗ trợ cho DNKN đã được quy định khá rõ trong các nghị định nhưng “điểm nghẽn” trong khả thi của các chính sách hỗ trợ tài chính, đầu tư đối với DNKN là tiêu chí lựa chọn và sự phối hợp của các cơ quan nhà nước vẫn còn rất hạn chế. Như vậy, mặc dù hoạt động khởi nghiệp ở Việt Nam đang có tiềm năng phát triển rất lớn, nhưng để đạt được những thành công nhất định, cần phát huy vai trò của các cấp lãnh đạo từ đó mới có thể thu hút các nhà đầu tư, khai phá được tiềm năng phát triển hoạt động khởi nghiệp ở nước ta.

4.2.3.2. Nội dung giải pháp được đề xuất

Một là, tháo gỡ “điểm nghẽn” trong chính sách hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam

Thứ nhất, hỗ trợ tài chính đối với doanh nghiệp khởi nghiệp có thể tiếp cận nguồn vốn nhanh chóng, kịp thời từ các nguồn hỗ trợ tín dụng hay các quỹ của nhà nước thông qua việc bảo lãnh tín dụng. Đối với các quỹ đầu tư có vốn nhà nước (còn gọi là vốn môi) cần thực hiện đúng theo quy định về vốn nhà nước, bởi đây là hoạt động kinh doanh mới mẻ, đồng thời quá trình khởi nghiệp tuy nhiều tiềm năng song cũng luôn tiềm ẩn không ít rủi ro. Cùng với đó, cần tiếp tục phát triển các kênh dẫn vốn khác cho doanh nghiệp khởi

ng nghiệp trong thời gian tới như loại hình tín dụng thuê mua (cho thuê tài chính) hay việc đi thuê tài chính từ phía doanh nghiệp. Đây là một hình thức huy động vốn rất phù hợp với doanh nghiệp khởi nghiệp chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa, thậm chí siêu nhỏ ở Việt Nam.

Thứ hai, tăng cường nguồn vốn đầu tư cho DNKN từ các quỹ đầu tư hoặc nhà đầu tư tư nhân, đầu tư thiên thần. Đây là kênh huy động vốn bước đầu phát huy hiệu quả trong thời gian qua với những dòng vốn đã bắt đầu chảy đến với các doanh nghiệp khởi nghiệp. Nhiều nhà đầu tư trong nước như các doanh nghiệp lớn, các nhà đầu tư tư nhân, đầu tư thiên thần đã quan tâm và mong muốn đầu tư cho các ý tưởng khởi nghiệp độc đáo. Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi và có nhiều chính sách để thu hút các nhà đầu tư này. Đồng thời, khuyến khích thành lập các doanh nghiệp đầu tư, các quỹ đầu tư cho KNĐMST, thiết lập mạng lưới các nhà đầu tư thiên thần, hướng tới nhiều thương vụ gọi vốn thành công trong thời gian tới.

Hai là, tăng cường mạng lưới liên kết, cụm doanh nghiệp, cụm ngành nhằm phổ biến công nghệ và kinh nghiệm quản lý cho các doanh nghiệp khởi nghiệp

Đây là giải pháp quan trọng nhằm giúp các DNKN tại Việt Nam tiết giảm được chi phí khi bắt tay vào ý tưởng khởi nghiệp. Thời gian qua, các địa phương trong cả nước đã có nhiều chính sách nhằm phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao để thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ, đào tạo và bồi dưỡng lực lượng lao động. Các biện pháp trên đã góp phần tăng cường mạng lưới liên kết giúp các doanh nghiệp tìm kiếm các đối tác và phát huy hết được khả năng của mình, tạo ra lợi thế cạnh tranh về chất lượng và giá thành. Tuy nhiên, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới chỉ thu hút, tập trung các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể ở địa phương, mà chưa thu hút mạnh mẽ các DNKN. Do vậy, quá trình liên kết này cần được sự hỗ trợ nhiều hơn từ Nhà nước về quá trình đào tạo, kết nối, hỗ trợ sản xuất và xây dựng theo mô hình kết nối mạng hoặc mô hình vệ tinh cần được củng cố, phát triển theo hướng củng cố hạ tầng kỹ thuật và môi trường, tăng cường các mối liên kết giữa các doanh nghiệp để tạo dựng và phát triển chuỗi giá trị.

Bốn là, tăng cường các biện pháp hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp

Hiện tại, đa số các DNKN có quy mô nhỏ và vừa nên việc tiếp cận nguồn vốn qua kênh ngân hàng và các tổ chức tín dụng bị hạn chế do thiếu tài sản bảo đảm. Do đó, cần tăng cường hỗ trợ tài chính cho DNKN qua nhiều kênh khác nhau. Vì thế, các DNKN nên đẩy mạnh hoạt động thuê tài chính thông qua hình thức đầu tư tín dụng trung và dài hạn bằng hiện vật đối với các doanh nghiệp thiếu vốn trên cơ sở lựa chọn các máy móc thiết bị phù hợp với yêu cầu sử dụng của doanh nghiệp mình. Kết thúc thời gian thuê, bên thuê có thể mua lại máy móc thiết bị theo giá thỏa thuận. Mặt khác, các doanh nghiệp khởi nghiệp cần tăng cường liên doanh, liên kết để huy động hiệu quả nguồn vốn. Các doanh nghiệp có thể liên kết với một doanh nghiệp khác nhằm tạo nguồn vốn cho dự án, làm tăng vốn mà lại không làm tăng thêm nợ, không phải chịu các khoản lãi. Chính phủ cần xây dựng cơ chế đặc thù để phát triển thị trường tài chính như sàn giao dịch, các trung gian thị trường, đồng thời có các chính sách hỗ trợ cho các hoạt động quảng cáo và truyền thông nhằm nâng cao nhận thức về thị trường tài chính trong cộng đồng KNĐMST.

4.2.3.3. Đề xuất chính sách hỗ trợ tài chính cho hoạt động khởi nghiệp

** Hỗ trợ chi phí hợp đồng ứng dụng công nghệ cao, hợp đồng chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo*

(i) Đối tượng hỗ trợ: Các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo ở các địa phương trong cả nước; (ii) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng ứng dụng công nghệ cao, hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng và không quá một hợp đồng mỗi năm.

** Hỗ trợ kinh phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo*

(i) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ở các địa phương; (ii) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 10, Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 19/7/2019 của Bộ Tài chính quy định quản lý tài chính thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”.

** Hỗ trợ thông qua chính sách ưu đãi thuế theo đối tượng*

Đối với DNKN cho phép miễn thuế thu nhập từ 3-5 năm đầu kể từ khi thành lập doanh nghiệp, sau đó áp dụng mức thuế suất ưu đãi thấp hơn mức

thuế suất phổ thông hiện hành đang áp dụng đối doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bên cạnh đó; đơn giản hóa thủ tục hành chính về thuế, chế độ kế toán đối với DNKN tương tự đối với các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ.

Đối với nhà đầu tư/tổ chức đầu tư tại các doanh nghiệp khởi nghiệp: Các khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn tại DNKN sáng tạo của các nhà đầu tư được miễn thuế trong trường hợp đầu tư tại thời điểm DNKN sáng tạo chưa có lợi nhuận tính thuế.

4.2.4. Giải pháp phát triển hệ thống hỗ trợ khoa học công nghệ cho khởi nghiệp

4.2.4.1. Cơ sở đề xuất giải pháp

Những năm gần đây, số lượng DNKN được thành lập mới tại Việt Nam tăng nhanh, tuy nhiên hầu hết các doanh nghiệp này đều là các doanh nghiệp nhỏ với tiềm lực hết sức hạn chế cả về vốn, lao động cũng như trình độ khoa học - công nghệ. Trong khi đó, tính chất của DNKN là hướng tới tăng trưởng nhanh, chú trọng tính sáng tạo với các ý tưởng mới nên rất cần sự hỗ trợ để nâng cao trình độ, khả năng ứng dụng KH&CN trong các doanh nghiệp. Đồng thời, tăng cường hỗ trợ về KH&CN cũng là cách thức hiệu quả để làm nền tảng cho đổi mới sáng tạo và thúc đẩy tăng trưởng nhanh dựa trên ý tưởng, sáng kiến mới.

Bên cạnh đó, thời cơ và thách thức đối với DNKN trước bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư là rất lớn. So với trước đây, các doanh nghiệp nhỏ rất khó trở thành doanh nghiệp lớn và khởi nghiệp thành công bởi cần phải trải qua các bước phát triển tuần tự, lâu dài. Còn hiện tại, việc ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp với các trụ cột về công nghệ mới là điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khởi nghiệp có thể nhanh chóng vào cuộc và vượt lên nhờ tốc độ tăng trưởng nhanh gắn với tính sáng tạo cao, từ đó có thể trở thành các doanh nghiệp lớn, vươn tới phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên, để nắm bắt được những thời cơ từ cuộc cách mạng công nghiệp đem lại, các DNKN rất cần các giải pháp cụ thể về khoa học và công nghệ. Các giải pháp này cần hướng tới các nhóm dân cư cụ thể để từng cá nhân có thể tự do đưa ra ý tưởng sáng tạo và xã hội phải có quan điểm cởi mở hơn nhằm khuyến khích các ý tưởng sáng tạo đó, bất kể ý tưởng đó có trở thành hiện thực hay không.

4.2.4.2. Nội dung giải pháp được đề xuất

Một là, xây dựng cơ chế, chính sách mang tính đột phá trong hỗ trợ về khoa học và công nghệ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp

Ở cấp vĩ mô, Nhà nước cần có các biện pháp thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khoa học xã hội, gắn kết chặt chẽ khoa học xã hội với khoa học tự nhiên và công nghệ để có cơ sở khoa học phục vụ tốt nhất cho sự nghiệp đổi mới và tham gia giải quyết các vấn đề lớn của xã hội, đặc biệt chú trọng vào vấn đề nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng công nghệ cốt lõi. Trong chiến lược phát triển KH&CN cần lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu, ứng dụng phát triển công nghệ cho một số ngành và lĩnh vực then chốt.

Ở cấp vi mô, cần xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu khởi nghiệp của các doanh nghiệp, để các doanh nghiệp này thực sự là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Các cơ chế này cần tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, đồng thời tiếp tục xây dựng các chính sách và thể chế đột phá cho các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh, công nghệ mới, đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý ngân sách nhà nước về khoa học trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả, có tính đến rủi ro và tôn trọng, tôn vinh các nhà khoa học.

Hai là, chuẩn bị và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng xu hướng phát triển của khoa học và công nghệ từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Để đón đầu xu hướng KH&CN từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đồng thời hỗ trợ hiệu quả cho DNKN, ngay từ bây giờ cần thực hiện cơ cấu lại toàn diện hệ thống các cơ sở nghiên cứu, từng bước nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động các cơ sở nghiên cứu, các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia. Tăng cường liên kết cơ sở nghiên cứu công với DNKN, kết hợp với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, công nghệ trong các doanh nghiệp. Xây dựng cơ chế hỗ trợ, tài trợ và tăng cường liên kết doanh nghiệp với viện nghiên cứu, trường đại học, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, trường đại học và viện nghiên cứu là chủ thể nghiên cứu mạnh. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm tiếp cận với những thành tựu mới trong lĩnh vực KH&CN thông qua thực thi hiệu quả chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng

cán bộ, khơi dậy sức sáng tạo, nâng cao trách nhiệm và tôn trọng sự khác biệt trong công tác nghiên cứu khoa học.

Ba là, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy thu hút vốn cho các sản phẩm công nghệ cao cho doanh nghiệp khởi nghiệp

Việt Nam cần xây dựng và phát triển các trung tâm KNĐMST quốc gia, tập trung vào các trụ cột công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư như Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ thông minh nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), mạng xã hội, điện toán đám mây, công nghệ di động, phân tích dữ liệu lớn. Phát triển các trung gian thị trường làm cầu nối để DNKN có thể tiếp cận nhanh chóng với thị trường khoa học và công nghệ thông qua việc thúc đẩy phát triển mạnh hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia và HSTKN sáng tạo. Đẩy nhanh việc thành lập các trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, trước mắt có thể tập trung tại một số thành phố lớn có tiềm năng, lợi thế lớn về KH&CN như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh. Phát huy hơn nữa vai trò của các quỹ về phát triển khoa học và đổi mới công nghệ trong thúc đẩy nghiên cứu KNĐMST, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

Bốn là, xây dựng và chuyển đổi mô hình quản lý số nhằm hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với các trụ cột chính như Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ thông minh nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), mạng xã hội, điện toán đám mây, công nghệ di động, phân tích dữ liệu lớn (SMAC)... đã chuyển hóa toàn bộ thế giới thực thành thế giới số. Bản chất của cách mạng công nghiệp lần thứ tư là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất. Điều này đã mở ra xu hướng tự động hóa và trao đổi dữ liệu số trong công nghệ sản xuất bao gồm mạng Internet kết nối vạn vật và điện toán đám mây dẫn đến sự ra đời của các “nhà máy thông minh” hay “nhà máy số”. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết trong thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất kinh doanh, tổ chức xã hội, đồng thời thực hiện chuyển đổi số trong các doanh nghiệp (quản trị doanh nghiệp, nguồn nhân lực, dây chuyền sản xuất,...).

4.2.4.3. Đề xuất chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ

** Nhiệm vụ của chính sách:*

(i) Hỗ trợ tư vấn về sở hữu trí tuệ; khai thác và phát triển tài sản trí tuệ; hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng;

(ii) Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ;

(iii) Hỗ trợ kinh phí thương mại hóa sản phẩm marketing, quảng bá sản phẩm, dịch vụ; khai thác thông tin công nghệ, sáng chế; đánh giá, định giá kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ; tư vấn thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ.

** Phương thức thực hiện:* Hỗ trợ chi phí thực hiện hợp đồng tư vấn về sở hữu trí tuệ; khai thác và phát triển sản phẩm trí tuệ; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng.

** Đối tượng hỗ trợ:* Các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn các địa phương trong cả nước.

** Nội dung và mức hỗ trợ đề xuất:*

(i) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Kinh phí hỗ trợ không quá 70 triệu đồng/doanh nghiệp (mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ không quá một lần/năm).

(ii) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và thực hiện chính sách, chiến lược hoạt động sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Kinh phí hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/doanh nghiệp (mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ không quá một lần/năm).

(iii) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Kinh phí hỗ trợ không quá 80 triệu đồng/doanh nghiệp, mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ không quá một lần/năm).

(iv) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp

sáng tạo. Kinh phí hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/doanh nghiệp, mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ không quá một lần/năm.

(v) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Kinh phí hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/doanh nghiệp, mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ không quá một lần/năm.

4.2.5. Giải pháp phát triển hệ thống hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp

4.2.5.1. Cơ sở đề xuất giải pháp

Môi trường khởi nghiệp Việt Nam còn rất non trẻ so với thế giới nhưng có nhiều tiềm năng để phát triển nếu được khơi dậy tinh thần khởi nghiệp một cách mạnh mẽ. Thời gian qua, Chính phủ và các chính quyền các địa phương đã từng bước xây dựng các chính sách hỗ trợ đối với DNKN về phát triển nguồn nhân lực, KH&CN, tài chính,... góp phần hình thành và phát triển HTHTKN tại Việt Nam. Tuy nhiên, vấn đề hỗ trợ phát triển tinh thần khởi nghiệp lại đang ít được quan tâm và thiếu những giải pháp cơ bản như đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, đào tạo, chưa có nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ khởi nghiệp từ trung ương đến địa phương, nhất là chưa có những giải pháp tạo dựng văn hóa và tinh thần khởi nghiệp khởi nghiệp quốc gia.

4.2.5.2. Nội dung giải pháp được đề xuất

Một là, tạo cơ chế thuận lợi để các doanh nghiệp khởi nghiệp vượt qua những khó khăn khi triển khai ý tưởng khởi nghiệp

Để tinh thần khởi nghiệp phát triển mạnh và bền vững, Nhà nước cần xây dựng và hoàn thiện các chính sách cũng như quy định pháp luật phù hợp với môi trường khởi nghiệp tại Việt Nam, đồng thời có những chương trình hành động cụ thể giúp hình thành và phát triển những DNKN mới. Hiện tại, các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp và chính các DNKN tại Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc hình thành hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp, bao gồm những người khởi nghiệp, các nhà đầu tư, các tổ chức hỗ trợ... Nhà nước cần coi các DNKN sẽ là động lực của mọi nền kinh tế trong giai đoạn tới. Thúc đẩy các DNKN phát triển nhanh hơn để ngày càng đóng góp nhiều hơn vào giá trị tổng sản phẩm của nền kinh tế và đóng góp ngày càng lớn hơn trong cơ cấu kinh tế ngành, lĩnh vực và địa phương.

Hai là, xây dựng tinh thần, văn hóa khởi nghiệp quốc gia, đặc biệt chú trọng đến thế hệ trẻ

Tinh thần khởi nghiệp, văn hóa khởi nghiệp phát triển mạnh trong các tầng lớp dân cư, đặc biệt là trong thế hệ trẻ thì đây sẽ thực sự trở thành động lực mạnh mẽ, chủ yếu nhất thúc đẩy phát triển nền kinh tế trong thời kỳ đổi mới, hội nhập kinh tế, cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thực tiễn các quốc gia khởi nghiệp phát triển trên thế giới đều chỉ ra, tinh thần và văn hóa khởi nghiệp quốc gia chỉ được hình thành và phát triển khi ý chí tự lập, tự chủ của con người được tôi luyện trong quá trình giáo dục - đào tạo và đặt trong môi trường xã hội ngay từ khi còn nhỏ. Vì vậy, xây dựng tinh thần, văn hóa khởi nghiệp quốc gia cần gắn chặt với việc cải cách hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học theo hướng gắn giáo dục - đào tạo với hoạt động thực tiễn, đề cao tinh thần làm chủ, thúc đẩy văn hóa khởi nghiệp. Đổi mới nội dung, chương trình giáo dục - đào tạo sẽ là điều kiện tiên quyết để bản thân mỗi người hình thành ý chí tự thân lập nghiệp, từ đó hình thành văn hóa và tinh thần khởi nghiệp của xã hội, quốc gia.

Ba là, phát huy vai trò của các hiệp hội, cầu nối giữa Nhà nước với các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

Để phát triển tinh thần khởi nghiệp, các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề cần tăng cường uy tín năng lực và ảnh hưởng của các tổ chức để phát huy vai trò như là cầu nối giữa Nhà nước với các DNKN. Thực hiện tốt vai trò là kênh phản biện quan trọng đối với các chính sách của Nhà nước về DNKN, điều này giúp cộng đồng doanh nghiệp có thể tham gia giám sát và đánh giá hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước. Ngoài ra, từ thực tiễn kinh nghiệm khu vực kinh tế khởi nghiệp của các nước phát triển, Việt Nam có thể thành lập hiệp hội riêng về lĩnh vực đầu tư mạo hiểm để thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong nước. Hiệp hội này sẽ là cầu nối giữa những nhà đầu tư tư nhân, nhà đầu tư thiên thần với các tổ chức đầu tư mạo hiểm, giúp cho việc lựa chọn đơn vị quản lý danh mục đầu tư của DNKN chuẩn xác hơn. Bên cạnh đó, các hiệp hội này sẽ đóng vai trò trung gian, cầu nối giữa Nhà nước với các DNKN sáng tạo.

Bốn là, định hướng hoạt động khởi nghiệp ở Việt Nam trước tác động của hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Định hướng hoạt động KNĐMST nhằm ứng phó với sự tác động nhanh và mạnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng là nội dung cơ bản nhằm phát triển tinh thần khởi nghiệp tại Việt Nam. Thực hiện tốt nội dung này, rất cần có quan điểm nhất quán từ các cấp quản lý trong việc phân loại các DNKN trong số các doanh nghiệp được thành lập mới. Tăng cường thông tin, thống kê hoạt động của doanh nghiệp, bởi việc thiếu các số liệu cụ thể về DNKN, các doanh nghiệp đã thành công, doanh nghiệp không thành công khiến tinh thần khởi nghiệp khó lan tỏa đến các tầng lớp nhân dân, nhất là đối với thế hệ trẻ.

4.2.5.3. Đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển tinh thần khởi nghiệp

* Chính sách truyền thông và xây dựng văn hóa khởi nghiệp

Nhiệm vụ của chính sách:

(i) Thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong xã hội và xây dựng văn hóa khởi nghiệp đặc biệt là đội ngũ trí thức, giới trẻ, học sinh, sinh viên nhằm gia tăng chỉ số KNĐMST các địa phương, gắn kết các cộng đồng khởi nghiệp, các thành phần của hệ sinh thái, thu hút sự quan tâm, tham gia và đầu tư của xã hội cho khởi nghiệp

(ii) Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, truyền thông về khởi nghiệp

(iii) Hỗ trợ kinh phí xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện hoạt động truyền thông và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học.

Cách thức tiến hành: Hoàn thiện và duy trì hoạt động của Cổng thông tin khởi nghiệp của các địa phương và kết nối với Cổng thông tin KNĐMST của quốc gia (www.startup.gov.vn) để lan tỏa, kết nối các hoạt động của cộng đồng khởi nghiệp trong nước, quốc tế, kết nối các thành phần HSTKN trên môi trường mạng internet: Thực hiện các hoạt động truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động KNĐMST và xây dựng văn hóa khởi nghiệp.

Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động truyền thông khởi nghiệp ở các địa phương.

Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí xây dựng chương trình truyền thông về hoạt động khởi nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ đầu tư cho khởi nghiệp và phổ biến, tuyên truyền các điển hình khởi nghiệp thành công của Việt Nam. Kinh phí hỗ trợ theo định mức sau:

(i) Đối với chi phí sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản (các chương trình, chuyên mục, tiểu phẩm, ký sự, bài viết): Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

(ii) Đối với chi phí sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm văn học, nghệ thuật (tranh, pa-nô, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, bảng điện tử): Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với các tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

(iii) Đối với chi phí sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng chương trình truyền hình: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình.

(iv) Các nội dung chi khác (chi phí in, phát hành đối với báo chí in, xuất bản phẩm, chi truyền thông về hoạt động khởi nghiệp trên mạng xã hội): Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước

(v) Hỗ trợ chi phí tổ chức các cuộc thi và thành lập giải thưởng về ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo. Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức các cuộc thi và thành lập giải thưởng về ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo. Kinh phí hỗ trợ theo Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính cho hoạt động tổ chức giải thưởng sáng tạo khoa học và công nghệ Việt Nam, hội thi sáng tạo kỹ thuật và cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng.

** Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, mặt bằng cho hoạt động khởi nghiệp sáng tạo*

Nhiệm vụ của chính sách:

(i) Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại phục vụ cho hoạt động KHĐMST như: Không gian làm việc chung, không gian sáng tạo, phòng thử nghiệm sản phẩm mới, vườn ươm doanh nghiệp, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp

(ii) Hỗ trợ hình thành một số vườn ươm khởi nghiệp sáng tạo trong các cơ sở giáo dục và đào tạo hoặc vườn ươm tư nhân

(iii) Hỗ trợ ươm tạo các dự án/ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại các cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung của Nhà nước hoặc tư nhân

(iv) Hỗ trợ sử dụng trang thiết bị tại cơ sở ươm tạo, cơ sở hỗ trợ kỹ thuật

(v) Khuyến khích tư nhân hình thành các khu dịch vụ khởi nghiệp tập trung, không gian khởi nghiệp để phục vụ cho hoạt động KNĐMST và chuyển giao công nghệ, mô hình kinh doanh.

Cách thức tiến hành:

(i) Bố trí kinh phí cải tạo, nâng cấp, đẩy mạnh hiệu quả hoạt động của các vườn ươm doanh nghiệp công lập như: Vườn ươm công nghệ thông tin đổi mới sáng tạo; Vườn ươm doanh nghiệp chế biến và đóng gói thực phẩm; Chuyển đổi một bộ phận của Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành Vườn ươm doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ, công nghiệp hỗ trợ;

(ii) Nghiên cứu, rà soát, bố trí một số địa điểm thuận lợi (văn phòng làm việc) tại trung tâm các khu đô thị, thành phố lớn và các trường đại học để hình thành các khu dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp tập trung, không gian làm việc chung, tạo sân chơi cho cộng đồng KNĐMST, đặc biệt là sinh viên các trường đại học;

(iii) Hỗ trợ kinh phí để xây mới, cải tạo, nâng cấp một số cơ sở ươm tạo, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, tổ chức cung cấp thiết bị dùng chung, không gian khởi nghiệp để cung cấp dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

Đối tượng hỗ trợ: Các cơ sở ươm tạo, tổ chức cung cấp dịch vụ thiết bị dùng chung, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo ở các địa phương trong cả nước.

Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ kinh phí để xây mới, cải tạo, nâng cấp một số cơ sở ươm tạo doanh nghiệp, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, tổ chức cung cấp thiết bị dùng chung, không gian khởi nghiệp để cung cấp dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. Kinh phí hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/01 đơn vị và mỗi đơn vị được hỗ trợ không quá một lần.

** Hỗ trợ phí tham gia các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo*

Đối tượng hỗ trợ: Các DNVVN khởi nghiệp sáng tạo ở các địa phương trong cả nước; Các tổ chức, cá nhân có dự án KNĐMST ở các địa phương.

Nội dung và mức hỗ trợ: (i) Hỗ trợ 50% phí nhưng không vượt quá 5 triệu đồng/tháng/doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tham gia các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; (ii) Hỗ trợ 100% (miễn phí) chi phí sử dụng trang thiết bị tại các cơ sở ươm tạo, cơ sở hỗ trợ kỹ thuật công lập; (iii) Hỗ trợ 100% chi phí sử dụng trang thiết bị tại các cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo.

Phương thức hỗ trợ:

(i) Hỗ trợ trực tiếp cho các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung hoặc hỗ trợ trực tiếp cho DNVVN khởi nghiệp sáng tạo trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung với các DNVVN khởi nghiệp sáng tạo;

(ii) Các cơ sở ươm tạo, cơ sở hỗ trợ kỹ thuật hỗ trợ trực tiếp cho các DNVVN khởi nghiệp sáng tạo sử dụng trang thiết bị tại cơ sở, đơn vị.

Cách thức tiến hành:

Tổ chức các cuộc khảo sát tổng thể HTHTKN và mạng lưới liên kết để đánh giá hiện trạng và kiến nghị điều chỉnh chính sách, phương pháp hỗ trợ phù hợp với thực tiễn. Cụ thể:

(i), Khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư đặc biệt là các tập đoàn công nghệ lớn, tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp lớn,... đầu tư, xây dựng các khu dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp tập trung, không gian làm việc chung, vườn ươm doanh nghiệp, trung tâm hỗ trợ KNĐMST trong các lĩnh vực ưu tiên phát triển.

(ii) Bố trí kinh phí để tổ chức Ngày hội khởi nghiệp, Hội chợ công nghệ và thiết bị, Ngày trình diễn công nghệ hàng năm. Kinh phí thực hiện theo các

quy định hiện hành về chế độ chi tiêu và định mức chi tiêu ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học công nghệ và phát triển thị trường khoa học công nghệ.

(iii) Hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, cá nhân có dự án khởi nghiệp sáng tạo tham gia gian hàng tại Ngày hội khởi nghiệp hoặc Ngày hội khởi nghiệp Quốc gia. Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tại Hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế; được ưu tiên tham gia Chương trình xúc tiến thương mại có sử dụng ngân sách nhà nước.

(iv) Hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, cá nhân có dự án khởi nghiệp sáng tạo thuê địa điểm, gian hàng, trưng bày, vận chuyển trang thiết bị truyền thông cho các sự kiện tại Ngày hội khởi nghiệp của các địa phương, Ngày hội khởi nghiệp Quốc gia; Kinh phí hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/gian hàng/đơn vị.

(v) Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia các cuộc thi quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo. Hỗ trợ 50% kinh phí cho tổ chức, cá nhân tham gia các cuộc thi quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo. Kinh phí hỗ trợ theo định mức tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính. Kinh phí hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/tổ chức, cá chức/năm.

4.2.6. Một số giải pháp khác nhằm phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp

4.2.6.1. Hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp

Hành lang pháp lý và chính sách hỗ trợ DNKN luôn được các quốc gia trên thế giới đặc biệt quan tâm. Ở Việt Nam, đây là vấn đề quan trọng hàng đầu nhằm xây dựng hành lang pháp lý đủ mạnh và đủ sức hỗ trợ để doanh nghiệp khởi nghiệp nói riêng và HTHTKN nói chung trở thành nền tảng của nền kinh tế, động lực thúc đẩy tăng trưởng, giải quyết việc làm, tạo thu nhập và khẳng định vị thế của quốc gia trên bản đồ khởi nghiệp thế giới. Đồng thời, hành lang pháp lý thuận lợi, đồng bộ là cơ sở để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho KNĐMST thành công. Tuy nhiên, kết quả khảo sát định lượng và định tính về vấn đề xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý về phát triển HTHTKN tại Việt Nam thời gian qua còn nhiều điểm bất cập, chồng chéo, hiệu lực và hiệu quả hỗ trợ cho các DNKM không cao, chưa đi vào thực chất. Vì thế kiến nghị giải pháp như sau:

- *Về nội dung hỗ trợ*: Thời gian tới, cần đẩy mạnh hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu tiên như cụ thể hóa hơn về DNKN trong Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, tập trung vào việc xây dựng chính sách hỗ trợ DNKN một cách toàn diện, có sự tham gia của các tổ chức tài chính, ngân hàng và các cơ quan quản lý nhà nước các cấp. Cùng với đó, cần sớm thiết lập hệ thống để triển khai và thực thi cơ chế, chính sách này như hệ thống cung cấp dịch vụ, hệ thống cung cấp tài chính, hệ thống tư vấn pháp luật, hệ thống cung cấp nguồn nhân lực cho doanh nghiệp khởi nghiệp. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo và chất lượng dịch vụ công của Chính phủ dành cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Trên cơ sở đó, Nhà nước sẽ hỗ trợ các địa phương, các DNKN hoạt động hiệu quả. Hỗ trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp nên tập trung vào một số nội dung sau: (1) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; (2) Ưu đãi tiền thuê đất, mặt nước; (3) Thủ tục hành chính thuế đơn giản; (4) Chế độ kế toán đơn giản; (5) Thủ tục giải thể doanh nghiệp rút gọn, miễn/giảm các loại phí liên quan tới giải thể doanh nghiệp; (6) Thủ tục rút gọn trong đăng ký bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ, miễn/giảm các loại phí liên quan tới đăng ký và duy trì bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ; (7) Miễn/giảm phí đào tạo lao động khi tham gia các Chương trình đào tạo lao động do cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp tổ chức; (8) Miễn/giảm phí thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị trong các Khu làm việc chung, khu vườn ươm được đầu tư bởi ngân sách Nhà nước.

- *Đối tượng hỗ trợ*: Các biện pháp hỗ trợ DNKN trong mô hình được thiết kế để áp dụng tổng thể trên toàn quốc, chung và thống nhất cho doanh nghiệp khởi nghiệp ở tất cả các khu vực địa lý, lĩnh vực ngành nghề trên toàn quốc.

- *Nguyên tắc hỗ trợ*: Tất cả các DNKN có đơn yêu cầu hỗ trợ đều sẽ được hỗ trợ (không áp dụng nguyên tắc ai đề nghị trước hưởng trước).

- *Điều kiện lựa chọn*: Để lựa chọn DNKN được hỗ trợ cần được tách riêng cho loại biện pháp hỗ trợ cụ thể, tùy thuộc vào nguồn lực dành cho việc thực hiện biện pháp này; ít nhất là nên có 02 nhóm điều kiện: một nhóm cho các DNKN hưởng các hỗ trợ chung và một nhóm cho các DNKN hưởng hỗ trợ đầu tư.

- *Tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp khởi nghiệp thụ hưởng*: Các doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa,

đồng thời các DNKN đều có thể được hưởng các ưu đãi này. Cụ thể các tiêu chí này nên bao gồm: (1) Đáp ứng tiêu chí Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định cho lĩnh vực mà doanh nghiệp hoạt động; (2) Có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; (3) Chưa thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng đối với công ty cổ phần; (4) Được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.

- *Cơ chế thụ hưởng*: Để được hưởng các ưu đãi doanh nghiệp phải đăng ký, được phê duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền và được cấp mã định danh doanh nghiệp khởi nghiệp (số ID) theo quy trình sau: (1) Doanh nghiệp đăng ký online, đính kèm các tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện quy định; riêng đối với điều kiện cuối (ý tưởng sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh) thì chứng minh bằng một bản thuyết minh ý tưởng (thuyết minh rằng ý tưởng này thỏa mãn điều kiện quy định); (2) Một Hội đồng chuyên môn (có thể được thành lập với chủ trì là Bộ KH&CN) xem xét đánh giá các điều kiện của doanh nghiệp (chủ yếu là điều kiện về ý tưởng sáng tạo). Quy định rõ các tiêu chí, thang điểm, cách chấm điểm tính mới, sáng tạo, khả năng tăng trưởng cao; ngưỡng điểm đạt. Hồ sơ của doanh nghiệp được ẩn tên, thành viên Hội đồng chỉ được tiếp cận với bản thuyết minh ý tưởng, không được tiếp cận các thông tin khác về doanh nghiệp; (3) Thông báo kết quả xem xét của Hội đồng; nếu đạt thì thông báo mã số định danh cho doanh nghiệp; nếu không đạt thì thông báo về lý do từ chối cho doanh nghiệp khởi nghiệp; (4) Danh sách các DNKN được công nhận và mã định danh và được công bố công khai trên Cổng thông tin về doanh nghiệp khởi nghiệp. Bất kỳ tổ chức, cá nhân nào cũng có thể khiếu nại về DNKN, trường hợp chứng minh DNKN giả mạo giấy tờ hoặc không đáp ứng các điều kiện liên quan, DNKN có thể bị rút lại mã số định danh và bồi hoàn các hỗ trợ đã nhận được.

4.2.6.2. Tăng cường bố trí nguồn lực tài chính cho các hoạt động hỗ trợ trong hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp

Nguồn lực tài chính có vai trò rất quan trọng đối với hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp bởi vì nó là nguồn lực để thực hiện các hoạt động của hệ thống và là

nguồn lực thực hiện các hoạt động hỗ trợ, nhất là hỗ trợ về tài chính cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Tuy nhiên thực tế hiện nay, việc bố trí nguồn lực tài chính cho hệ thống khởi nghiệp hiện nay còn hạn chế. Vì thế, kiến nghị trong giai đoạn tới, Chính phủ nên bố trí tăng chi ngân sách cho các hoạt động khởi nghiệp; xây dựng cơ chế chính sách để tạo niềm tin và đảm bảo lợi ích cho các nhà đầu tư hỗ trợ khởi nghiệp, nhất là các nhà đầu tư ở nước ngoài.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Khởi nghiệp là động lực chính thúc đẩy phát triển kinh tế và tăng năng suất trong xã hội dựa trên tri thức và công nghệ. Trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và khi nền kinh tế hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới, DNKN phải đương đầu với sự cạnh tranh quyết liệt từ các doanh nghiệp nước ngoài. Do vậy, DNKN cần được hỗ trợ tích cực hơn nữa từ Nhà nước, đặc biệt trong việc giảm thiểu rủi ro, tạo môi trường kinh doanh thực sự mở, bình đẳng, thuận lợi, rõ ràng, minh bạch, tạo động lực cho sự phát triển, sáng tạo của các DNKN kinh doanh trong thời gian tới. Điều này đặt ra yêu cầu cần phải phát triển HTHTKN tại Việt Nam.

Kể từ khi Thủ tướng Chính phủ công bố Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”, vấn đề phát triển HTHTKN bắt đầu được chú ý nhiều hơn. Sau 4 năm thực hiện, Đề án 844 của Chính phủ đã đạt được những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, HTHTKN tại Việt Nam vẫn còn nhiều điểm hạn chế, chưa phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của các doanh nghiệp khởi nghiệp. Sự hạn chế trong HTHTKN dẫn đến nhiều ý tưởng sáng tạo, khởi nghiệp mang tính phong trào, chạy theo số lượng mà chưa chú trọng chất lượng. Quyết định 188/QĐ-TTg mà Thủ tướng mới ban hành đã điều chỉnh, mở rộng Đề án 844, tập trung vào các giải pháp thu hút các nguồn lực trong nước và quốc tế, nguồn lực từ các tập đoàn, từ chuyên gia và các trường đại học để tạo môi trường thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Theo đó, sẽ hình thành các khu làm việc chung, khu tập trung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo từ tư vấn, huấn luyện, cố vấn, cung cấp thông tin công nghệ, phát triển thị trường, khai thác tài sản trí tuệ và mạng lưới các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, các nhà đầu tư thiên thần, các quỹ đầu tư, các vườn ươm, tổ chức thúc đẩy kinh doanh sẽ được xây dựng và có những hoạt động, diễn đàn cấp cao thường niên để đề ra các giải pháp thiết thực cho các khởi nghiệp sáng tạo, khởi nghiệp công nghệ trong nước, từ đó sẽ có

những giải pháp để hỗ trợ trực tiếp cho các DN khởi nghiệp sáng tạo có tiềm năng, đặc biệt là các DN đã đưa sản phẩm ra thị trường và có khả năng tăng trưởng, gọi vốn.

Hiện nay, những vòng gọi vốn sau là series A, series B, series C đang rất ít, tức là lúc đầu các start-up gọi vốn mỗi vài chục nghìn USD thì tương đối đơn giản, nhưng đến lúc huy động tới vòng series A (đến vài trăm nghìn USD), series B (một vài triệu USD trở lên) thì môi trường đầu tư còn hạn chế và vì thế dẫn đến tình trạng nhiều start-up ra nước ngoài để tận dụng nguồn lực nước ngoài. Vì vậy, các tập đoàn, đặc biệt là các tập đoàn lớn, có vai trò vô cùng quan trọng để tạo môi trường cho các start-up đã trưởng thành này, có thể là khách hàng (mua sản phẩm), có thể là mentor (người đồng hành, dìu dắt, huấn luyện), cũng có thể là nhà đầu tư, cung cấp vốn cùng với các quỹ đầu tư. Hiện nay, những tập đoàn, đặc biệt là các tập đoàn nhà nước, đang có nguồn quỹ phát triển KHCN của DN nhưng chưa khai thác thực sự hiệu quả. Nếu có thể tận dụng được nguồn lực này để hỗ trợ cho DN khởi nghiệp sáng tạo thì sẽ tạo ra một hệ sinh thái bền vững.

Nguồn lực ngân sách nhà nước cho KHCN, nghiên cứu phát triển rất hạn chế, trong khi nguồn lực của DN hiện nay rất lớn. Chúng ta phải khơi thông nguồn lực này để nắn dòng chảy vào cho tài sản trí tuệ, cho mô hình kinh doanh mới, cho tăng trưởng của DN khởi nghiệp sáng tạo. Thực tế, nhiều nước đã thực hiện thành công việc liên kết giữa các tập đoàn và các DN khởi nghiệp sáng tạo, các tập đoàn lớn như người đỡ đầu, chấp cánh và thúc đẩy cùng với DN khởi nghiệp sáng tạo.

Để phát triển HTHTKN tại Việt Nam, cần thiết phải xác định phương hướng, giải pháp với tầm nhìn phù hợp với bối cảnh đất nước hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới và tác của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Các phương hướng, giải pháp được đề xuất trong luận án đều được xây dựng dựa trên cơ sở lý luận và thực trạng phát triển HTHTKN tại Việt Nam từ năm 2016 - 2020. Đồng thời, trên cơ sở quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để xác định những nội dung yêu cầu cần đạt được mang tính dự báo về xu hướng phát triển của HSTKN giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Một số hạn chế của luận án

Tuy đạt được một số kết quả tích cực liên quan đến các chính sách hỗ trợ và tinh thần cảm hứng khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp, luận án không thể tránh khỏi một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, về thang đo, NCS đã sử dụng thang đo của các nghiên cứu trước đó. Tuy nhiên việc kiểm định thang đo để đạt được độ chính xác tuyệt đối khi áp dụng vào bối cảnh của nghiên cứu trước đó qua nghiên cứu của luận án này tuy đạt được hiệu quả tốt nhưng nó không phản ánh có thể áp dụng cho mọi bối cảnh đặc biệt là nền kinh tế Việt Nam và thế giới đang chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch covid-19.

Thứ hai, về phân tích định tính trong luận án này, tuy đạt được kết quả tích cực nhưng để đưa ra một giải pháp thực tế phù hợp với yêu cầu của mọi doanh nghiệp thì kích cỡ mẫu luận án này sử dụng thông qua các cuộc phỏng vấn là chưa đủ. Chỉ mang tính hiệu quả ở một số địa phương nhất định và một số khía cạnh của pháp lý, tài chính chỉ đúng với mẫu mà NCS phỏng vấn nhưng chưa chắc đúng với mẫu số chung của đại đa số doanh nghiệp Việt Nam.

Thứ ba, về phân tích định lượng trong luận án này, mẫu nghiên cứu để khảo sát trong nghiên cứu này chỉ là từ một vài trường đại học ở Việt Nam. Các bảng hỏi khảo sát được phản hồi đa số là từ các khoa quản trị kinh doanh và thương mại điều này chưa phản ánh hết được thực trạng khởi nghiệp của mẫu đã lấy. Và dữ liệu xử lý đều là dữ liệu thứ cấp chỉ phản ánh một phần tinh thần khởi nghiệp ở Việt Nam.

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu trong tương lai có thể sử dụng thang đo từ các nghiên cứu khác với một bối cảnh có ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình doanh nghiệp trước và sau đại dịch Covid-19 để làm rõ hơn sự ảnh hưởng của các chính sách hỗ trợ đến cơ hội khởi nghiệp tại Việt Nam.

Tiếp đó, vì các hạn chế về mẫu nghiên cứu, NCS đề xuất các nghiên cứu trong tương lai có thể tăng kích cỡ mẫu phỏng vấn và tăng thời gian cũng như chất lượng của các câu hỏi để đem lại hiệu quả cao hơn. Về phần bảng hỏi khảo sát, các nghiên cứu trong tương lai có thể tăng số lượng người tham gia

bảng hỏi cũng như là khảo sát ở nhiều trường trọng điểm về khởi nghiệp tại Việt Nam, khảo sát thêm ở tất cả các khoa như khoa tài chính, chứng khoán, bất động sản... để đem lại hiệu quả cao nhất khi sử dụng các công cụ thống kê khi phân tích về các sự tương quan của các biến trong mô hình nghiên cứu.

Hơn thế nữa, nghiên cứu này chỉ nghiên cứu về ảnh hưởng trực tiếp của các biến hỗ trợ pháp lý, giáo dục đào tạo, hỗ trợ tài chính, cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ và tinh thần cảm hứng khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp. Nghiên cứu trong tương lai có thể sử dụng các biến trong luận án này nhưng nghiên cứu thông qua các biến trung gian từ đó ảnh hưởng đến cơ hội khởi nghiệp. Các biến trung gian có thể là chấp nhận rủi ro, chủ động tiên phong, thời gian hoạt động, hình thức sở hữu... từ đó có cái nhìn đa chiều và khách quan hơn đến phát triển hệ thống và cơ hội khởi nghiệp tại Việt Nam. NCS đề xuất nghiên cứu thêm về các biến tác động trực tiếp tới cơ hội khởi nghiệp, các biến đó có thể là thể chế, tham nhũng, chất lượng điều hành có tác động như thế nào đối với sự phát triển hệ thống khởi nghiệp tại Việt Nam. Ngoài ra, các nghiên cứu trong tương lai có thể bổ sung thêm các khung lý thuyết hiện nay mà các nhà nghiên cứu trên thế giới đang quan tâm có liên quan đến các hỗ trợ chính sách cho khởi nghiệp.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Hữu Hiếu (2016), “Định hướng nghề nghiệp cho Thanh niên hiện nay”, Tạp chí giáo dục lý luận, (243), tr.43-45.
2. Nguyễn Hữu Hiếu (2020), “Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0”, Tạp chí kinh tế và dự báo, (22), tr.33-35.
3. Nguyễn Hữu Hiếu (2020), “Phát triển hệ thống hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp ở Israel và kinh nghiệm đối với Việt Nam”, Tạp chí kinh tế và dự báo, (32), tr.66-69.
4. Liao, Y.-K., Nguyen, V. H. A., Chi, H.-K., & Nguyen, H. H. (2022), Unraveling the direct and indirect effects of entrepreneurial education and mindset on entrepreneurial intention: The moderating role of entrepreneurial passion, *Global Business and Organizational Excellence*, Vol. 41, No. 3, pp. 1–18.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Thanh An, Đinh Thị Ngọc Quỳnh (2021), “Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các trường đại học tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số tháng 3/2021.
2. Dương Hồng Anh, Hoàng Minh Thúy (2017), “Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kinh nghiệm từ Australia”, *JSTPM*, số 4/2017.
3. Ban Kinh tế Trung ương (2016), *Kỷ yếu hội thảo Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và những vấn đề đặt ra đối với phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam*, Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), *Thông tư số 05/2019/TT-BKH về việc hướng dẫn hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Hà Nội.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), *Thông tư số 06/2019/TT-BKH về việc hướng dẫn quy chế tổ chức và hoạt động của mạng lưới tư vấn viên, hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua mạng lưới tư vấn viên*, Hà Nội.
6. Bộ Khoa học và Công nghệ (2016), *Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”*, Hà Nội.
7. Bộ Khoa học và Công nghệ (2019), *Đề án “Phát triển Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo quốc gia và Mạng lưới kết nối khởi nghiệp quốc gia”*, Hà Nội.
8. Bộ Tài chính (2019), *Thông tư số 49/2019/TT-BTC về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Hà Nội.
9. Bộ Tài chính (2019), *Thông tư số 54/2019/TT-BTC về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên*, Hà Nội.
10. Chính phủ (2013), *Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*, Hà Nội.
11. Chính phủ (2015), *Nghị định 16/2015/NĐ-CP về Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập*, Hà Nội.
12. Chính phủ (2015), *Nghị định Số: 118/2015/NĐ-CP về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư*, Hà Nội.

13. Chính phủ (2016), *Nghị quyết 19-2016/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016 - 2017, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
14. Chính phủ (2016), *Nghị định 54/2016/NĐ-CP về quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập*, Hà Nội
15. Chính phủ (2016), *Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020*, Hà Nội.
16. Chính phủ (2018), *Nghị quyết 19-2018/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo*, Hà Nội.
17. Chính phủ (2018), *Nghị định số 38/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo*, Hà Nội.
18. Chính phủ (2018), *Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Hà Nội.
19. Vũ Quốc Dũng (2018), *Kinh nghiệm một số nước về chính sách tài chính cho khởi nghiệp và một số khuyến nghị cho Việt Nam*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
20. Nguyễn Quốc Duy (2015), “Đổi mới sáng tạo và các nhân tố tác động -tổng kết cơ sở lý thuyết”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 221 (2), tr. 37-46.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
24. Phạm Tiến Đạt (2018), *Nguyên tắc xây dựng chính sách tài chính đặc thù cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo - nhìn từ kinh nghiệm quốc tế*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
25. Phạm Tiến Đạt (2018), "Cơ chế, chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp", *Tạp chí Tài chính*, số tháng 4/2018.
26. Dan Senior, Saul Singer (2013), *Start-up Nation, The Story of Israel's Economic Miracle (Quốc gia khởi nghiệp: Câu chuyện về nền kinh tế thần kỳ của Israel)*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

27. Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Anh Tuấn (2009), *Hoạt động wơt tạo doanh nghiệp trong các trường đại học Việt Nam*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội, Hà Nội.
28. Đặng Thị Việt Đức, Đỗ Thu Hà (2018), “Nguồn tài chính cho các doanh nghiệp khởi nghiệp ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/nguon-tai-chinh-cho-cac-doanh-nghiep-khoi-nghiep-o-viet-nam-137429.html>.
29. Phạm Thái Hà (2018), “Chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số quốc gia và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, <https://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/nguyen-cuu-dieu-tra/chinh-sach-tai-chinh-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-o-mot-so-quoc-gia-va-bai-hoc-cho-viet-nam-137142.html>.
30. Nguyễn Thị Thu Hà (2018), “Bàn về hoạt động khởi nghiệp ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, tháng 7/2018.
31. Diêm Thị Thanh Hải, Hoàng Phương Anh (2018), *Một số đề xuất đối với chính sách tín dụng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo hoạt động*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
32. Ngô Phúc Hạnh (2014), “Đề chính sách hỗ trợ nhiều hơn cho doanh nghiệp”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 3, tr. 11-13.
33. Lương Minh Huân (2015), *Báo cáo Chỉ số khởi nghiệp Việt Nam 2014*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.
34. Lương Minh Huân, Nguyễn Thị Thùy Dương (2016), “Thực trạng đầu tư cho Khoa học và Công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ Việt Nam*, số 9A.
35. Lương Minh Huân (2018), *Báo cáo chỉ số khởi nghiệp Việt nam 2017/2018*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
36. Lê Minh Hương (2017), “Chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp: Kinh nghiệm một số nước và gợi ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Ngân quỹ Quốc gia*, số 176, tr.17-20.
37. Nguyễn Văn Hùng (2018), “Một số giải pháp thúc đẩy hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo tại Việt Nam”, *Đề tài cấp bộ*, Học viện Chính sách và phát triển, Hà Nội.

38. Hoàng Thị Kim Khánh, Tống Văn Tuyên, Đặng Ngọc Thư (2020), “Thực trạng và giải pháp phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo”, *Tạp chí Công thương*, Số tháng 4 năm 2020.
39. Đỗ Thị Hoa Liên (2016), “Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp Kinh doanh của sinh viên ngành Quản trị kinh doanh trường Đại học Lao động - Xã hội (Cơ sở thành phố Hồ Chí Minh)”, *Tạp chí Khoa học Yersin*, số 1/2016, tr.44-53.
40. Trần Thị Hồng Liên, Châu Thị Khánh Vân, Nguyễn Thị Thu Trang, Ngô Thị Dung, Phạm Hồng Quát, Phạm Đức Chính (2018), *Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và chính sách hỗ trợ phát triển: Đánh giá tại bốn địa phương - Cần Thơ, Đà Nẵng, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh*, Paper presented at the The International Conference on Startup and Innovation Nation, Hà Nội.
41. Lê Thị Mai Liên, Phạm Thị Thu Hồng (2018), “Kinh nghiệm quốc tế về chính sách khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc gia “Chính sách thuế, tài chính đặc thù cho phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Quốc gia”*, Hà Nội.
42. Vũ Tiến Lộc (2016), *Báo cáo chỉ số khởi nghiệp Việt Nam 2015/2016*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội.
43. Phạm Thành Nghị (2013), *Tính sáng tạo của tổ chức trong doanh nghiệp*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
44. Chu Thị Bích Ngọc (2021), “Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, thúc đẩy phát triển kinh tế”, *Tạp chí Tài chính*, Số kỳ 2 tháng 5/2021.
45. Phùng Xuân Nhạ, Lê Quân (2013), “Đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội, Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 29, Số 4, tr. 1-11.
46. Nhiều tác giả (2015), “Nghiên cứu, phân tích hệ thống khoa học, công nghệ và đổi mới/sáng tạo (STI) Việt Nam trong xu thế hội nhập khoa học và công nghệ quốc tế”, *Báo cáo kết quả nghiên cứu Đề tài khoa học cấp Nhà nước, mã số KX06.06/11-15*, Hà Nội.
47. Vũ Văn Ninh, Phạm Thị Thanh Hòa (2018), *Chính sách tín dụng dành cho doanh nghiệp khởi nghiệp*, Nxb Tài chính, Hà Nội.

48. Lê Du Phong (2006), *Phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
49. Lê Du Phong, Lê Huỳnh Mai (2018), “Các rào cản về thể chế kinh tế và ảnh hưởng của nó đến phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp nhà nước “Thể chế với phát triển kinh tế ở Việt Nam”*, tr. 13-23.
50. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2015), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2015*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
51. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2016), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2016*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
52. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2017), *Bức tranh chung về đầu tư khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
53. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2017), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2017*, Hà Nội.
54. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2017), *Báo cáo nghiên cứu cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, kinh nghiệm quốc tế - Đề xuất giải pháp cho Việt Nam*, Hà Nội.
55. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2018), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2018*, Hà Nội.
56. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2018), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2017*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
57. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2019), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2019*, Hà Nội.
58. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2019), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2018*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
59. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2019), “Hoàn thiện chính sách hỗ trợ khởi nghiệp”, *Hội thảo khoa học*, Hà Nội.
60. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2020), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2020*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.

61. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2020), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2019*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
62. Đỗ Văn Phúc (2004), *Quản lý nguồn nhân lực của các doanh nghiệp*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
63. Nguyễn Thị Phương (2008), “*Nhận diện những khó khăn trong quá trình hoạt động của vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao Hòa Lạc*”, *Hội thảo khoa học*, Trường đại học Khoa Học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
64. Bùi Nhật Quang (2018), “*Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư*”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số tháng 4/2018.
65. Bùi Anh Tuấn (2019), “*Ảnh hưởng của thế giới tinh thần doanh nhân: Nghiên cứu tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam*”, *Luận án Tiến Sĩ*, Trường đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
66. Lê Quân (2007), “*Nghiên cứu quá trình quyết định khởi nghiệp của doanh nhân trẻ Việt Nam*”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, Số 7/ 2007, tr. 45-51.
67. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Luật Khoa học và Công nghệ*, Hà Nội.
68. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật Ngân sách nhà nước*, Hà Nội.
69. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017*, Hà Nội.
70. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Luật Chuyển giao công nghệ sửa đổi năm 2017*, Hà Nội.
71. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật Doanh nghiệp năm 2020*, Hà Nội.
72. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025”*, Hà Nội.
73. Nguyễn Văn Thịnh (2018), “*Hoàn thiện hệ thống pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp*”, *Tạp chí Tài chính*, <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/hoan-thien-he-thong-phap-ly-ho-tro-doanh-nghiep-khoi-nghiep-138288.html>.

74. Ngô Thị Thơm (2020), “Giải pháp thúc đẩy hiệu quả doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, đăng ngày 20/08/2020.
75. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 418/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.
76. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 592/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm*, Hà Nội.
77. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 677/QĐ-TTg phê duyệt chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020*, Hà Nội.
78. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định 1665/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”*, Hà Nội.
79. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định 939/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025”*, Hà Nội.
80. Thủ tướng Chính phủ (2018), *Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 về ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam*, Hà Nội.
81. Nguyễn Văn Trường (2020), “Thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp sáng tạo tại Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp”, *Luận án Thạc sĩ*, Viện Hàn Lâm Khoa Học Xã Hội Việt Nam, Học Viện Khoa Học Xã Hội.
82. Nguyễn Thu Thủy (2015), *Các nhân tố tác động tới tiềm năng khởi sự kinh doanh của sinh viên đại học*, *Luận án Tiến sĩ*, Đại học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội, Hà Nội.
83. Nguyễn Thu Thủy, Cao Thị Minh Hào (2017), “Hệ sinh thái khởi nghiệp - một số kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, số 95/2017, 23-37.
84. Đinh Văn Toàn (2016), “Hợp tác đại học - doanh nghiệp trên thế giới và một số gợi ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, tập 32, số 4, 69-80.
85. Tổng cục Thống kê (2017), *Niên giám thống kê năm 2016*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
86. Tổng cục Thống kê (2018), *Niên giám thống kê năm 2017*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

87. Tổng cục Thống kê (2019), *Niên giám thống kê năm 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
88. Tổng cục Thống kê (2020), *Niên giám thống kê năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
89. Tổng cục Thống kê (2021), *Niên giám thống kê năm 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
90. Phan Anh Tú, Giang Thị Cẩm Tiên (2015), “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp: Trường hợp sinh viên khoa kinh tế và Quản trị kinh doanh Trường Đại Học Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa Học - Trường Đại Học Cần Thơ*, số 38, tr.59-66.
91. Nhâm Phong Tuân (2016), *Phân tích đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
92. Trần Văn Trang (2019), “Hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp của thanh niên Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Đề tài khoa học cấp Bộ*, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
93. Trần Thị Ngọc Lan (2018), “Xây Dựng Giải Pháp Hỗ Trợ Sinh Viên Khởi Nghiệp Tại Trường Đại Học Công Nghiệp Thực Phẩm Thành Phố Hồ Chí Minh”, *Đề Tài Nghiên Cứu Khoa Học Cấp Trường*, Trường Đại Học Công Nghiệp Thực Phẩm, Tp. Hcm.
94. Trần Văn Trang (2020), “Nghiên cứu các hoạt động hỗ trợ khởi sự kinh doanh ở Việt Nam”, *Tạp chí Công thương*, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nguyen-cuu-cac-hoat-dong-ho-tro-khoi-su-kinh-doanh-o-viet-nam-74261.htm>.
95. Trần Thị Minh Trâm (2020), “Kinh nghiệm về hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của một số nước trên thế giới và gợi ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, <https://kinhtevadubao.vn/kinh-nghiem-ve-ho-tro-khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao-cua-mot-so-nuoc-tren-the-gioi-va-goi-y-cho-viet-nam-3603.html>.
96. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu thống kê với SPSS*, Nxb Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
97. Đào Thanh Trường, Nguyễn Thị Thủy Hiền (2018), *Lộ trình ươm tạo doanh nghiệp công nghệ Việt Nam giai đoạn 2015 - 2025*, Nxb Thế giới, Thành phố Hồ Chí Minh.

98. Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội (2020), *Quyết định Số: 5742/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025”*, Hà Nội.
99. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2016), *Quyết định số 3907/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 về ban hành “Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020”*, Thành phố Hồ Chí Minh.
100. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2016), *Quyết định số 5342/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 của UBND TP ban hành “Quy chế phối hợp hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh”*, Thành phố Hồ Chí Minh.
101. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2016), *Quyết định số 4181/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM ban hành “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn TP. HCM”*, Thành phố Hồ Chí Minh.
102. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2016), *Quyết định Số: 2954/QĐ-UBND về phê duyệt “Chương trình thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020”*, Thành phố Hồ Chí Minh.
103. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2016), *Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 31/03/2016 của UBND Thành phố về “Phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”*, Thành phố Hồ Chí Minh.
104. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2016), *Quyết định 2953/QĐ-UBND ngày 7/6/2016 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về “Phê duyệt chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ - nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020”*, Thành phố Hồ Chí Minh.
105. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2017), *Quyết định 1482/QĐ-UBND ngày 31/03/2017 của UBND Thành phố về việc ban hành “Kế hoạch phát triển 500.000 doanh nghiệp đến năm 2020”*, Thành phố Hồ Chí Minh.

106. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2017), *Quyết định 1339/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về “Kế hoạch hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh”*, Thành phố Hồ Chí Minh.
107. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2017), *Quyết định số 2183/QĐ-UBND ngày 08/05/2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt “Kế hoạch thực hiện Chương trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020”*, Thành phố Hồ Chí Minh.
108. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2018), *Kế hoạch số 1381/QĐ-UBND Thành phố ngày 9/4/ 2018 về triển khai thực hiện Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”*, Thành phố Hồ Chí Minh.
109. Đàm Vân (2015), “Mô hình “quốc gia khởi nghiệp” Israel và bài học cho startup Việt Nam”, *Trí thức trẻ/DealStreetAsia*, ngày 18/05/2015.
110. Lê Thị Khánh Vân (2017), “Tạo lập môi trường khởi nghiệp - Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, Số 9, tr.8-11.
111. Vũ Thị Vân, Vũ Hải Thúy (2020), “Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp khởi nghiệp Việt Nam và một số giải pháp đề xuất”, *Tạp chí Tài chính*, Số tháng 6 năm 2020.
112. Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương - Bộ Công thương (2019), *Kết quả điều tra năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp của 63 Tỉnh, Thành phố năm 2019*, Hà Nội.
113. Nguyễn Hữu Xuyên (2014), *Chính sách Khoa học và đổi mới công nghệ*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
114. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

115. Acs, Z. J., Braunerhjelm, P., Audretsch, D. B., & Carlsson, B. (2009), “The knowledge spillover theory of entrepreneurship”, *Small Business Economics*, Vol. 32(1), pp. 15-30.
116. Acs, Z. J., Audretsch, D. B., & Lehmann, E. E. (2013), “The knowledge spillover theory of entrepreneurship”, *Small Business Economics*, Vol. 41(4), pp. 757-774.

117. Albert, Gaynor (2001), *Innovation Intermediaries for Entrepreneurship and Innovation: Case Studies and Perspectives*, London.
118. Albert Banal-Estañol, Inès Macho-Stadler, Jons Nieto-Postigox, David Pérez-Castrillo (2020), *Early individual stakeholders, first venture capital investment, and exit in the UK startup ecosystem*, UK.
119. Amos, Alex (2014), "Theory of Planned Behaviour, Contextual Elements, Demographic Factors and Entrepreneurial Intention of Students in Kenya", *European Journal of Business and Management*, Vol.6, pp.15-21.
120. Anderson.J.C, Gerbing.D.W (1988), "Structural equation modeling in practice: a review and recommended two-step approach", *Psychological Bulletin*, Vol.103(3), pp.411-423.
121. Ajzen, I (1991), "The theory of planned behavior", *Organizational behavior and Human Decision processes*, Vol. 50(2), pp. 179-211.
122. Ali Davari & Taraneh Farokhmanesh. (2017), "Impact of entrepreneurship policies on opportunity to startup", *Management Science Letters*, pp. 431-438.
123. Audretsch D, Thurik R (2001), "What's new about the new economy? Sources of growth in the managed and entrepreneurial economies", *Ind Corp Chang*, Vol. 10(1), pp. 267-315.
124. Astebro, T., Bazzazian, N., & Braguinsky, S (2012), "Startups by recent university graduates and their faculty: Implications for university entrepreneurship policy", *Research policy*, Vol. 41(4), pp. 663-677.
125. Bhavin U. Pandya, Krupa Mehta (2019), "A study on Impact of startup ecosystem on student innovations", *Impact of startup ecosystem*, Volume 8, pp. 37-46.
126. Bhavin U. Pandya, Krupa Mehta (2019), "A study on Impact of startup ecosystem on student innovations", *Impact of startup ecosystem*, Volume 8, pp. 37-46.
127. Bakar, R.Q., & Ahmad, D.E (2010), "SMEs in Turkey: A factor analysis of motivations, success factors and problems", *Journal of Small Business Management*, Vol. 47(1), pp. 58-91.
128. Bruno F. Abrantes (2020), "Tech-innovation and spillovers on corporate-defensiveness: evidence from the Lisbon startup ecosystem", *Journal of Environmental Management & Tourism*, Vol. 10, pp. 668-676.

129. Carina Alves, João Cunha, João Araújo (2020), “On the Pragmatics of Requirements Engineering Practices in a Startup Ecosystem”, *IEEE 28th International Requirements Engineering Conference (RE)*, Zurich, Switzerland.
130. Cukier, D., Kon, F., & Lyons, T.S. (2016), “Software startup ecosystems evolution: The New York City case study”, *2nd International Workshop on Software Startups, IEEE International Technology Management Conference*, Trondheim.
131. Cumming, Douglas J. and Johan, Sofia A. and Zhang, Minjie (2014), “The Economic Impact of Entrepreneurship: Comparing International Datasets”, *Corporate Governance: An International Review*, *Forthcoming*.
132. Campbell, Noel; Mitchell, David T (2012), “A (partial) review of entrepreneurship literature across disciplines”, *Journal of Entrepreneurship and Public Policy*, Vol. 1(2), pp. 183–199.
133. Castaño, María-Soledad; Méndez, María-Teresa; Galindo, Miguel-Ángel (2015), “Innovation, internationalization and business-growth expectations among entrepreneurs in the services sector”, *Journal of Business Research*, doi:10.1016/j.jbusres.2015.10.039.
134. Demianenko Nataliia, Yasnolob Ilona, Gorb Oleg, Zoria, Oleksii, Chip Liudmyla (2021), “Innovative Approaches to the Formation and Development of the Startup Ecosystem”, *Journal of Environmental Management & Tourism*, Vol. 12, Iss. 3(51), pp. 668-676.
135. Elahe Yaribeigi, Seyed Jamal Hosseini, Farhad Lashgarara, Seyed Mehdi Mirdamadi, Maryam Omid Najafabadi (2014), “Development of Entrepreneurship Ecosystem”, *Development of Entrepreneurship Ecosystem*, vol.2 (12), pp. 2905-2908.
136. Eric, R. (2011), *The Lean Startup. How Today's Entrepreneurs Use Continuous Innovation to Create Radically Successful Businesses*, New York: Crown Business: Random House.
137. Fagerberg, J., & Verspagen, B. (2009), “Innovation studies - The emerging structure of a new scientific field”, *Research Policy*, Vol. 38, pp.218-233.
138. Federico Barilli (2015), “Italia Startup Association: The Italian Startup Ecosystem”, *Symphony Emerging Issues in Management*, pp.223-228.

139. Gauthier, C., Graham, C., & Liu, Y. (2017), *Financial conditions indexes for Canada (No. 2004-22)*, Bank of Canada.
140. Gupta, A, and B.K., Jain (2002), “Technology business incubators: Opportunities and challenges”, *Asia Pacific Tech Monitor*, Vol 19, No, 4 (July-August), pp. 45-50.
141. Gupta, V.K.,& Bhawe, N,M (2007), “The Influence of Proactive Personality and Stereotype Threat on Women’s Entrepreneurial Intentions”, *Journal of leadership & Organizational Studies*, Vol. 13(4), pp. 73-85.
142. Giorgio d'Agostino & Margherita Scarlato 2015, “Innovation, Socio-institutional Conditions and Economic Growth in the Italian Regions”, *Regional Studies, Taylor & Francis Journals*, Vol. 49(9), pp.1514-1534.
143. Galindo, Miguel-Ángel; Méndez, María Teresa (2014), “Entrepreneurship, economic growth, and innovation: Are feedback effects at work?”, *Journal of Business Research*, Vol. 67(5), pp. 825–829.
144. Galindo-Martín, M.-Á., Castaño-Martínez, M.-S., & Méndez-Picazo, M.-T (2021), “The role of entrepreneurship in different economic phases”, *Journal of Business Research*, 122, pp. 171–179.
145. Gnyawali, D. R., & Fogel, D. S (1994), “Environments for Entrepreneurship Development: Key Dimensions and Research Implications”, *Entrepreneurship. Theory & Practice*, Vol. 4, pp. 43-62.
146. Iftekhar Ul Karim, Imran Newaz Khurshid, Sadia Naureen Huq (2018), “Critical Success Factors of Tech-Based Disruptive Startup Ecosystem in Bangladesh”, *Journal of Entrepreneurship & Management*, Vol 7, pp.7-27.
147. Inffy George (2017), *Corporate incubators: emerging trend for entrepreneurship*, Kindle Store.
148. Haynie, J.M., Shepherd.D., Mosakowski, E.,& Earley, P.C, (2010), “A situated metacognitive model of the entrepreneurial mindset”, *Journal of Business Venturing*, Vol. 25(2), pp. 217-229.
149. Hall, J., and Sobel, R (2006), “Public Policy and Entrepreneurship”, *Kansas City, Center for Applied Economics*.
150. Hall, J. K., Daneke, G. A., & Lenox, M. J (2010), “Sustainable development and entrepreneurship: Pastcontributions and future directions”, *Journal of Business Venturing*, Vol. 25(5), pp. 439-448.

151. Hye-Sun Kim, Yunho Lee, Hyoung-Ro Kim (2014), "Technology Venture Startup Invigoration Strategy for Building Infrastructures for the Business Startup Ecosystem", *Advances in Computer Science and its Applications*, Vol. 279, pp 1303-1309.
152. Jacquemin, A., & Janssen, F (2015), "Studying regulation as a source of opportunity rather than as a constraint for entrepreneurs: Conceptual map and research propositions", *Canadian Journal of Linguistics*, Vol. 35(1), pp. 132–167.
153. Jeffery S. McMullen & D. Ray Bagby & Leslie E. Palich 2008, "Economic Freedom and the Motivation to Engage in Entrepreneurial Action", *Entrepreneurship Theory and Practice*, Vol. 32(5), pp. 875-895
154. Kuckertz, A., & Wagner, M. (2010), "The influence of sustainability orientation on entrepreneurial intentions-Investigating the role of business experience", *Journal of Business Venturing*, Vol. 25(5), pp. 524-539.
155. Kuratko D F and Hodgetts R M (2004), "Entrepreneurship: Theory, Process, Practice", *Mason, Ohio: Thomson South Western*.
156. Kreft, S. F & Sobel, R. S (2005), "Public Policy, Entrepreneurship, and Economic Freedom", *Cato Journal*, Vol. 25(3), pp. 595-616.
157. Krueger Jr., N.F., & Reilly, M.D (2000), "Competing Model of Entrepreneurial Intentions", *Journal of Business Venturing*, Vol. 15(5/6), pp. 411-420.
158. Kwak, Hyejin, Rhee, Mooweon (2018), "Comparative Study of a Startup Ecosystem in Seoul, Korea and Chengdu, China", *Asia-Pacific Journal of Business Venturing and Entrepreneurship*, Volume 13, Issue, Pages.131-154.
159. Lee, S. Y., Florida, R., & Acs, Z. (2004), "Creativity and entrepreneurship: a regional analysis of new firm formation", *Regional Studies*, Vol. 38(8), pp. 879-891.
160. Lumpkin, G., & Dess, G (2005), "The Role of Entrepreneurial Orientation in Stimulating Effective Corporate Entrepreneurship", *Academy of Management Executive*, Vol. 19, pp. 147-156.
161. Lundström, A., & Stevenson, L. A (2005), "Entrepreneurship policy: Theory and practice", *Springer Science & Business Media*, Vol. 9.

162. Lukas M. Peter, Andrea Back, Tina Werro (2020), "Conceptual Framework for Collaborative Open Innovation With a Startup Ecosystem", *International Journal of Innovation in the Digital Economy*, Pages: 23.
163. Lois Stevenson & Anders Lundström 2007, "Dressing the Emperor: The Fabric of Entrepreneurship Policy," Chapters, in: David B. Audretsch & Isabel Grilo & A. Roy Thurik (ed.), *Handbook of Research on Entrepreneurship Policy*, chapter 6, Edward Elgar Publishing.
164. Mack, E., & Mayer, H. (2016), The evolutionary dynamics of entrepreneurial ecosystems, *Urban studies*, Vol. 53(10), pp. 2118-2133.
165. Maes, J., H., & Sels, L. (2014), "Gender differences in entrepreneurial intentions: A TPB multi-group analysis at factor and indicator level", *European Management Journal*, Vol. 32(5), pp. 784-794.
166. Mason, C. M., & Harrison, R. T. (2006), "After the exit: Acquisitions, entrepreneurial recycling and regional economic development", *Regional Studies*, Vol. 40, pp. 55-73.
167. Mason, C., & Brown, R. (2014), *Entrepreneurial ecosystems and growth oriented entrepreneurship*, Paris: OECD.
168. Markusen, A. (1996), "Sticky places in slippery space: a typology of industrial districts", *Economic geography*, Vol. 72(3), pp.293-313.
169. Moore J. F. (1993), "Predators and prey: a new ecology of competition", *Harvard Business Review*, Vol. 71(3), pp. 75-83.
170. Murad, Hanna (2020), "Designing a Startup Ecosystem Model Using the Socio-Economic Theory of Organizations", *Organization Development Journal*, Autumn2020, Vol. 38 Issue 3, p45-58.
171. Mason, C. & Brown, R (2014), " Entrepreneurial Ecosystems And Growth Oriented Entrepreneurship", *OECD, The Hague*.
172. Neck, H. M., Meyer, G. D., Cohen, B., & Corbett, A. C. (2004), "An entrepreneurial system view of new venture creation", *Journal of Small Business Management*, Vol. 42(2), pp. 190-208.
173. Nasir, A., Ulu, Z. K. A. B & Yusoff, M. N. H. B (2016), "Financial Support Services, Entrepreneurial Orientation and Malay Entrepreneurs' Performance", *In book: Book of Readings on Finance and Entrepreneurship*

Publisher: UMK Press.

174. OECD (2005), *Financing High-Growth Firms: The Role of Angel Investors*, OECD Publishing.
175. OECD (2013), *Development Center Studies. Start-up Latin America: Promoting Innovation in the Region*, OECD Publishing.
176. Patanakul, P., & Pinto, J. K. (2014), "Examining the roles of government policy on innovation", *The Journal of High Technology Management Research*, Vol. 25(2), pp. 97-107.
177. Pustovrh Aleš, Jaklič Marko, Bole Domen, Zupan Blaž (2019), "How to Create a Successful Regional Startup Ecosystem: A Policy-making Analysis", *Scholarly Journals*, Vol. 17, No. 3, pp. 749 - 770.
178. Rogers, E. M. (1983), *Diffusion of innovation (3rd ed.)*, New York: Free Press.
179. Philippe Aghion; Paul A. David; Dominique Foray (2009), "Science, technology and innovation for economic growth: Linking policy research and practice in 'STIG Systems', *Research Policy*, Vol. 38(4), pp. 681–693. doi:10.1016/j.respol.2009.01.016.
180. Sagar Lotan Chaudhari, Manish Sinha (2021), "A study on emerging trends in Indian startup ecosystem: big data, crowd funding, shared economy", *International Journal of Innovation Science*, Issue publication date: 22 January 2021.
181. Sandvik, I.L., & Sandvik, K (2003), "The impact of market orientation on product innovativeness and business performance", *International Journal of Research in Marketing*, Vol. 20(4), pp. 355-376.
182. Suomalainen, S., Stenholm, P., Kovalainen, A., Heinonen, J. & Pukkinen, T (2016), "Global Entrepreneurship Monitor" *Finnish 2015 Report. Series A Research Reports A 1/2016 University of Turku*.
<https://tem.fi/documents/1410877/2132284/GEM+2015/272cebde-1b2c4fef-949e-f3609f0fbfa3>
183. Shabangu, S. (2014), "The importance of startup companies for economic development", Retrieved from
<https://www.linkedin.com/pulse/20141122084428-77551011-the-importance->

ofstartup-companies-for-economic-development.

184. Shane, S. (2009), "Why encouraging more people to become entrepreneurs is bad public policy", *Small Business Economics*, Vol. 33(2), pp. 141-149.
185. Smith, D. (2013). "Navigating Risk When Entering and Participating in a Business Ecosystem", *Technology Innovation Management Review*, Vol. 3(5), pp. 224-229.
186. Song-Kyoo Kim (2015),"Building up the startup ecosystem in Korea", *International Journal of Teaching and Case Studies*, Published online 19 August 2015.
187. Spigel, B. (2015), "The relational organization of entrepreneurial ecosystems", *Entrepreneurship Theory and Practice*, Vol. 41(1), pp. 49-72.
188. Spigel, B. (2017), "The relational organization of entrepreneurial ecosystems", *Entrepreneurship Theory and Practice*, Vol. 41,pp.49-72.
189. Srishti Gupta, Robert Pienta, Acar Tamersoy, Duen Horng Chau, Rahul C. Basole (2015), "Identifying Successful Investors in the Startup Ecosystem", *Proceedings of the 24th International Conference on World Wide*, 2015 Pages 39-40.
190. Stam, E. (2015), "Entrepreneurial ecosystems and regional policy: a sympathetic critique", *European Planning Studies*, Vol. 23(9), pp. 1759-1769.
191. Stratos Baloutsos, Angeliki Karagiannaki, Katerina Pramataris (2020), "Identifying contradictions in an incumbent-startup ecosystem-an activity theory approach", *European Journal of Innovation Management*, Article publication date: 10 December 2020.
192. Tansley A.G. (1935), "The use and abuse of vegetational concepts and terms", *Ecology*, Vol. 16(3), pp. 284-307.
193. Theodoraki, C., & Meseghem, K. (2017), "Exploring the entrepreneurial ecosystem in the field of entrepreneurial support: A multi-level approach", *International Journal of Entrepreneurship and Small Business*, Vol. 31, pp. 47-66.
194. United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD) (2012), "Entrepreneurship Policy Framework and Implementation Guidance, United nations", *New York and Geneva*.

195. Valkokari, K. (2015), “Business, Innovation and Knowledge ecosystem: How they differ and How to survive and Thrive within them”, *Technology innovation management review*, Vol. 5(8), pp. 17-24.
196. Van de Ven, H. (1993), “The development of an infrastructure for entrepreneurship”, *Journal of Business venturing*, Vol. 8(3), pp.211-230.
197. Vogel, P. (2013), *The employment outlook for youth: Building entrepreneurial ecosystems as a way forward*, London.
198. Wei, Xingjian; Liu, Xiaolang; Sha, Jian (2019), “How Does the Entrepreneurship Education Influence the Students’ Innovation? Testing on the Multiple Mediation Model”, *Frontiers in Psychology*, pp. 1-10.
199. WIPO (2017), *Global Innovation Index*, <http://www.globalinnovationindex.org/gii-2017-report#>
200. WIPO (2019), *Global Innovation Index*, <http://www.globalinnovationindex.org/gii-2019-report#>
201. World Bank (2019), *Tech Startup Ecosystem in West Bank and Gaza*, <https://doi.org/10.1596/31075>.
202. Zahra, S. A., Sapienza, H. J. & Davidsson, P (2006), “Entrepreneurship and Dynamic Capabilities: A Review, Model and Research Agenda, *Journal of Management Studies*, Vol. 43(4), pp. 917–955.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1.

CÂU HỎI PHÒNG VẤN CÁN BỘ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CHUYÊN GIA NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH

1. Ông/bà cho đánh giá như thế nào về các thủ tục quy định pháp lý cho doanh nghiệp hiện nay
2. Các kênh thông tin tài liệu về pháp lý cho doanh nghiệp khởi nghiệp có dễ dàng tìm kiếm và sử dụng không?
3. Các buổi tọa đàm và giải đáp thắc mắc cho doanh nghiệp có hiệu quả không?
4. Ông/bà cho đánh giá như thế nào về các chương trình ý tưởng khởi nghiệp và sự tuyên truyền của nhà nước hiện nay về vấn đề đó ra sao?
5. Theo Ông/Bà nên dạy khởi nghiệp, bồi dưỡng tư duy kinh doanh từ cấp học nào?
6. Theo Ông/Bà các chính sách thuế và hỗ trợ tín dụng nhà nước đưa ra đã tốt chưa và có những rào cản và hạn chế gì không?
7. Cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ hoạt động khởi nghiệp và cổng thông tin khởi nghiệp về công nghệ hiện nay tại Việt Nam như thế nào?
8. Theo Ông/bà, có nên chú trọng trong việc nâng cao năng lực công nghệ cốt lõi cho doanh nghiệp đổi mới sáng tạo hay không?
9. Ông/bà có cho rằng chương trình học đại học hiện nay cần cải thiện điều gì để nâng cao cơ hội khởi nghiệp cho sinh viên?
10. Các vườn ươm doanh nghiệp hiện nay có thực sự hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của sinh viên khởi nghiệp?
11. Ông/bà đánh giá như thế nào sự quan tâm của cấp chính quyền địa phương với khởi nghiệp?
12. Cơ hội và thách thức của khởi nghiệp ở Việt Nam, thực trạng ra sao?

Phụ lục 2
PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP
VỀ CÁC NỘI DUNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP

Chào các Anh/Chị, tôi tên là Nguyễn Hữu Hiếu. Tôi hiện là nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, tôi đang nghiên cứu về hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp ở Việt Nam. Vì vậy, trân trọng mời anh, chị dành chút ít thời gian để trả lời các câu hỏi dưới đây. Sự giúp đỡ của anh, chị rất quan trọng đối với nghiên cứu của tôi và cũng như sự hiểu biết trong tương lai về những vấn đề nghiên cứu này.

Mọi thông tin cá nhân của anh chị sẽ không được công khai. Câu trả lời của anh chị sẽ được bảo mật nghiêm ngặt và chỉ có kết quả tổng hợp mới được báo cáo, công bố.

Trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của quý Anh /Chị.

THÔNG TIN CHUNG

1. Giới tính anh chị: ☐. Nam ☐. Nữ
2. Tuổi: _____
3. Doanh nghiệp anh chị thành lập năm nào: _____
4. Lĩnh vực kinh doanh chính là gì: _____
5. Tự xác định doanh nghiệp thuộc loại nào sau đây:
 Siêu nhỏ ☐ Nhỏ ☐ Vừa ☐ Lớn ☐

Phần 1. THÔNG TIN VỀ HỖ TRỢ PHÁP LÝ

Câu 1. Khi khởi nghiệp, anh chị hay doanh nghiệp của anh chị có nhận được sự hỗ trợ về thông tin pháp lý không?

(Khoanh tròn vào chữ số có đáp án phù hợp)

1. Có 2. Không *(chuyển sang Phần 2)*

Câu 2. Thông tin pháp lý nhận được là gì?

(Đánh dấu chéo (X) vào ô có đáp án phù hợp)

TT	Loại hình hỗ trợ	Có nhận được
1	Thông tin pháp luật và thủ tục hành chính có liên quan đến thành lập doanh nghiệp	☐
2	Thông tin pháp luật và thủ tục hành chính có liên quan đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp	☐
3	Loại hình khác	☐

Câu 3. Nhận được sự hỗ trợ bằng cách nào?

(Đánh dấu chéo (X) vào những gì đã nhận được)

TT	Hình thức tiếp nhận hỗ trợ	Có nhận được
1	Được mời tham gia các lớp học, khóa học	☐
2	Được mời dự các hội thảo, buổi tọa đàm	☐
3	Được các tổ chức đến tận nơi phát tài liệu in sẵn	☐
4	Tự đến các đơn vị, tổ chức để tham vấn	☐
5	Tự nghiên cứu trên các phương tiện thông tin đại chúng (như tivi, radio, các website)	☐
6	Loại hình khác	☐

Câu 4. Đơn vị cơ quan nào hỗ trợ nhiều nhất?

(Chỉ chọn 1 đơn vị đã hỗ trợ nhiều nhất)

TT	Đơn vị, cơ quan hỗ trợ	Hỗ trợ nhiều nhất
1	Các đơn vị, cơ quan thuộc hệ thống nhà nước	☐
2	Các đơn vị, tổ chức thuộc hệ thống tư nhân	☐
3	Các doanh nghiệp bạn	☐

Câu 5. Anh chị đánh giá như thế nào về sự hỗ trợ đã nhận được so với nhu cầu khi khởi nghiệp doanh nghiệp?

(Khoanh tròn vào chữ số có đáp án phù hợp)

1. Rất tốt 2. Tốt 3. Bình thường 4. Yếu 5. Rất yếu

Phần 2. THÔNG TIN VỀ HỖ TRỢ VỀ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Câu 6. Khi khởi nghiệp, anh chị hay doanh nghiệp của anh chị có nhận được sự hỗ trợ gì về giáo dục và đào tạo không?

(Khoanh tròn vào chữ số có đáp án phù hợp)

1. Có 2. Không (chuyển sang Phần 3)

Câu 7. Được hỗ trợ những nội dung gì?

(Đánh dấu chéo (X) vào ô có đáp án phù hợp)

TT	Nội dung hỗ trợ	Có nhận được
1	Kiến thức về khởi nghiệp doanh nghiệp	☐
2	Kiến thức về quản lý, điều hành doanh nghiệp	☐
3	Trình độ chuyên môn về sản xuất, kinh doanh, bán hàng	☐
4	Loại hình khác	☐

Câu 8. Được hỗ trợ bằng cách nào?

(Đánh dấu chéo (X) vào những gì đã nhận được)

TT	Hình thức tiếp nhận hỗ trợ	Có nhận được
1	Được mời tham gia các lớp học, khóa học	☐
2	Được mời dự các hội thảo, buổi tọa đàm	☐
3	Được các tổ chức đến tận nơi phát tài liệu in sẵn	☐
4	Tự đến các đơn vị, tổ chức để tham vấn, học hỏi	☐
5	Tự tìm hiểu, học tập trên các phương tiện thông tin đại chúng (như tivi, radio, các website)	☐
6	Loại hình khác	☐

Câu 9. Đơn vị cơ quan nào hỗ trợ nhiều nhất?

(Chỉ chọn 1 đơn vị đã hỗ trợ nhiều nhất)

TT	Đơn vị hỗ trợ	Hỗ trợ nhiều nhất
1	Các đơn vị, cơ quan thuộc hệ thống nhà nước	☐
2	Các đơn vị, tổ chức thuộc hệ thống tư nhân	☐
3	Các doanh nghiệp bạn	☐

Câu 10. Anh chị đánh giá như thế nào về sự hỗ trợ đã nhận được so với nhu cầu khi khởi nghiệp doanh nghiệp?

(Khoanh tròn vào chữ số có đáp án phù hợp)

1. Rất tốt 2. Tốt 3. Bình thường 4. Yếu 5. Rất yếu

Phần 3. THÔNG TIN VỀ HỖ TRỢ VỀ TÀI CHÍNH

Câu 11. Khi khởi nghiệp, anh chị hay doanh nghiệp của anh chị có nhận được sự hỗ trợ gì về tài chính không?

(Khoanh tròn vào chữ số có đáp án phù hợp)

1. Có 2. Không (chuyển sang Phần 4)

Câu 12. Nội dung hỗ trợ là gì?

(Đánh dấu chéo (X) vào những gì đã nhận được)

TT	Nội dung hỗ trợ	Có nhận được
1	Chỉ được hỗ trợ về thủ tục, thông tin	☐
2	Được vay vốn ở mức cho không (không hoàn trả)	☐
3	Được vay vốn ở mức lãi suất thấp, ưu đãi	☐
4	Được vay vốn ở mức lãi suất thị trường	☐

Câu 13. Đơn vị, cơ quan nào trợ nhiều nhất?

(Chỉ chọn 1 đơn vị đã hỗ trợ nhiều nhất)

TT	Đơn vị hỗ trợ	Hỗ trợ nhiều nhất
1	Các đơn vị, cơ quan thuộc hệ thống nhà nước	☐
2	Các đơn vị, tổ chức thuộc hệ thống tư nhân	☐
3	Các doanh nghiệp bạn	☐

Câu 14. Anh chị đánh giá như thế nào về mức hỗ trợ đã nhận được so với nhu

cầu khi khởi nghiệp doanh nghiệp?

(Khoanh tròn vào chữ số có đáp án phù hợp)

1. Rất tốt 2. Tốt 3. Bình thường 4. Yếu 5. Rất yếu

Phần 4. THÔNG TIN VỀ HỖ TRỢ VỀ HẠ TẦNG VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Câu 15. Khi khởi nghiệp, anh chị hay doanh nghiệp của anh chị có nhận được sự hỗ trợ gì về hạ tầng và khoa học công nghệ không?

(Khoanh tròn vào chữ số có đáp án phù hợp)

1. Có 2. Không (chuyển sang Phần 5)

Câu 16. Được hỗ trợ những nội dung gì?

(Đánh dấu chéo (X) vào ô có đáp án phù hợp)

TT	Nội dung hỗ trợ	Có nhận được
1	Hỗ trợ thông tin, kiến thức khoa học công nghệ	☐
2	Hỗ trợ trực tiếp một số thiết bị, máy móc	☐
3	Hỗ trợ tiền để xây dựng hạ tầng phục vụ SX, KD	☐
4	Hỗ trợ trực tiếp một số hạ tầng phục vụ SX, KD	☐
5	Hỗ trợ khác	☐

Câu 17. Đơn vị, cơ quan nào hỗ trợ nhiều nhất?

(Chỉ chọn 1 đơn vị đã hỗ trợ nhiều nhất)

TT	Đơn vị hỗ trợ	Hỗ trợ nhiều nhất
1	Các đơn vị, cơ quan thuộc hệ thống nhà nước	☐
2	Các đơn vị, tổ chức thuộc hệ thống tư nhân	☐
3	Các doanh nghiệp bạn	☐

Câu 18. Anh chị đánh giá như thế nào về mức hỗ trợ đã nhận so nhu cầu khi khởi nghiệp doanh nghiệp?

(Khoanh tròn vào chữ số có đáp án phù hợp)

1. Rất tốt 2. Tốt 3. Bình thường 4. Yếu 5. Rất yếu

Phần 5. THÔNG TIN VỀ HỖ TRỢ VỀ TINH THẦN KHỞI NGHIỆP

Câu 19. Khi khởi nghiệp, anh chị có nhận được sự hỗ trợ gì để nâng cao tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp không?

(Khoanh tròn vào chữ số có đáp án phù hợp)

1. Có 2. Không (Kết thúc phỏng vấn)

Câu 20. Hình thức hỗ trợ là gì?

(Đánh dấu chéo (X) vào ô có đáp án phù hợp)

TT	Hình thức tiếp nhận hỗ trợ	Có nhận được
1	Được mời tham gia các lớp học, khóa học	☐
2	Được mời dự các hội thảo, buổi tọa đàm	☐
3	Được tham gia các cuộc thi	☐
4	Được mời thăm quan các doanh nghiệp tiêu biểu	☐
5	Được bảo trợ, cam kết hỗ trợ	☐
6	Tự tìm hiểu trên các phương tiện thông tin đại chúng (như tivi, radio, các website)	☐
7	Loại hình khác	☐

Câu 21. Đơn vị, cơ quan nào hỗ trợ nhiều nhất?

(Chỉ chọn 1 đơn vị đã hỗ trợ nhiều nhất)

TT	Đơn vị hỗ trợ	Hỗ trợ nhiều nhất
1	Các đơn vị, cơ quan thuộc hệ thống nhà nước	☐
2	Các đơn vị, tổ chức thuộc hệ thống tư nhân	☐
3	Các doanh nghiệp bạn	☐

Câu 22. Anh chị đánh giá như thế nào về sự hỗ trợ đã nhận được so với nhu cầu khi khởi nghiệp doanh nghiệp?

(Khoanh tròn vào chữ số có đáp án phù hợp)

1. Rất tốt 2. Tốt 3. Bình thường 4. Yếu 5. Rất yếu

Trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của anh chị./.

Phụ lục 3.
PHIẾU KHẢO SÁT SINH VIÊN
VỀ CÁC NỘI DUNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP

Chào bạn, tôi tên là Nguyễn Hữu Hiếu. Tôi hiện là nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương. Bảng câu hỏi này nhằm giúp cho việc nghiên cứu về hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp ở Việt Nam được thuận lợi hơn, sát thực tế hơn.

Nếu bạn có ý định khởi nghiệp hoặc dự định điều hành doanh nghiệp của riêng bạn trong tương lai, trân trọng mời bạn dành chút ít thời gian để trả lời bảng câu hỏi dưới đây.

Xin lưu ý rằng thông tin cá nhân của bạn sẽ không được công khai. Câu trả lời của bạn sẽ được bảo mật nghiêm ngặt và chỉ có kết quả tổng hợp mới được báo cáo, công bố.

Sự giúp đỡ của bạn rất quan trọng đối với nghiên cứu của chúng tôi và cũng như sự hiểu biết trong tương lai về những vấn đề nghiên cứu này.

Trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của bạn./.

Phần I. THÔNG TIN CHUNG

1. Giới tính: ☐. Nam ☐. Nữ
2. Độ tuổi: ☐. 18-20 ☐. 21-22 ☐. 23-24 ☐. 25-30
3. Khoa đang học: ☐. Quản trị kinh doanh ☐. Quản lý nguồn nhân lực ☐. Xã hội nhân văn ☐. Thương mại ☐. Công nghệ thông tin
4. Nghề nghiệp của gia đình: ☐. Tự kinh doanh ☐. Nhân viên kinh doanh ☐. Nhân viên hành chính ☐. Nghề nghiệp khác

Phần II THÔNG TIN THU THẬP VỀ HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP

Hãy chỉ ra mức độ đồng ý thông qua việc đánh dấu vào các ô từ 1- 5 theo thang điểm: 1= hoàn toàn không đồng ý; 2 = không đồng ý; 3 = bình thường; 4= đồng ý; 5 = hoàn toàn đồng ý.

Phần bảng hỏi 1. Hỗ trợ pháp lý	Mức độ hài lòng				
Vui lòng xem qua các vấn đề liên quan đến nhà nước và các cơ quan ban ngành có quan tâm đến chính sách “ Hỗ trợ pháp lý ” và sau đó khoanh tròn mức độ đồng ý dựa trên quan điểm của bạn về từng mục bên dưới.	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Hỗ trợ tư vấn về pháp lý và quản trị miễn phí hoặc được tài trợ một phần phí	1	2	3	4	5
Hỗ trợ marketing cho DNKN, bao gồm cả quảng bá, giới thiệu, xúc tiến thương mại cho sản phẩm của DNKN	1	2	3	4	5
Hỗ trợ kết nối để các DNKN có thể tiếp cận được mạng lưới các nhà đầu tư	1	2	3	4	5
Hỗ trợ kết nối để các DNKN có thể tiếp cận được mạng lưới các chương trình khởi nghiệp sáng tạo	1	2	3	4	5
Hỗ trợ kết nối để các DNKN có thể tiếp cận các dự án hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	1	2	3	4	5

Phần bảng hỏi 2. giáo dục đào tạo	Mức độ hài lòng				
Vui lòng xem qua các vấn đề liên quan đến nhà nước và các cơ quan ban ngành có quan tâm đến “ giáo dục đào tạo ” và sau đó khoanh tròn mức độ đồng ý dựa trên quan điểm của bạn về từng mục bên dưới.	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Giáo dục I (Giáo dục phổ thông)					
Dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông khuyến khích sự sáng tạo, tự túc và	1	2	3	4	5

sáng kiến cá nhân					
Dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông cung cấp, hướng dẫn đầy đủ các nguyên tắc kinh tế và thị trường	1	2	3	4	5
Dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông cung cấp kiến thức về kinh doanh và khởi nghiệp	1	2	3	4	5
Giáo dục II (Giáo dục chuyên nghiệp)					
Trường đại học cung cấp đủ những điều cần thiết để sinh viên tự tin khởi nghiệp	1	2	3	4	5
Trường đại học giúp sinh viên sẵn sàng chấp nhận rủi ro khi khởi nghiệp	1	2	3	4	5
Trường đại học cung cấp đủ số lượng môn học cần thiết để khởi nghiệp	1	2	3	4	5
Trường đại học cung cấp đủ các chương trình ngoại khóa để khởi nghiệp	1	2	3	4	5
Phần bảng hỏi 3. Hỗ trợ tài chính	Mức độ hài lòng				
Vui lòng xem qua các vấn đề liên quan đến nhà nước và các cơ quan ban ngành có quan tâm đến chính sách “ Hỗ trợ tài chính ” và sau đó khoanh tròn mức độ đồng ý dựa trên quan điểm của bạn về từng mục bên dưới.	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Việc tiếp cận nguồn vốn vay tại các tổ chức tín dụng là dễ dàng	1	2	3	4	5
Chi phí vốn vay tại các tổ chức tín dụng là phù hợp với các doanh nghiệp mới	1	2	3	4	5
Nhà nước quan tâm hỗ trợ các nhà đầu tư thiên thần (Angel investors), tạo điều kiện tối đa trong quá trình đầu tư cho khởi nghiệp	1	2	3	4	5

Nhà nước chú trọng xây dựng các quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp	1	2	3	4	5
Phần bảng hỏi 4. Cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ	Mức độ hài lòng				
Vui lòng xem qua các vấn đề liên quan đến nhà nước và các cơ quan ban ngành có quan tâm đến “ Cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ ” và sau đó khoanh tròn mức độ đồng ý dựa trên quan điểm của bạn về từng mục bên dưới.	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Nhà nước hỗ trợ về kỹ thuật và công nghệ cho khởi nghiệp	1	2	3	4	5
Nhà nước hỗ trợ về cơ sở hạ tầng cơ bản cho khởi nghiệp	1	2	3	4	5
Nhà nước hỗ trợ thông tin và truyền thông cho khởi nghiệp	1	2	3	4	5
Nhà nước phát triển các trung tâm ươm tạo doanh nghiệp	1	2	3	4	5

Phần bảng hỏi 5. Tinh thần cảm hứng khởi nghiệp	Mức độ hài lòng				
Vui lòng xem qua các vấn đề liên quan đến nhà nước và các cơ quan ban ngành có quan tâm đến “ Tinh thần cảm hứng khởi nghiệp ” và sau đó khoanh tròn mức độ đồng ý dựa trên quan điểm của bạn về từng mục bên dưới.	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Cơ chế, chính sách về thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, tạo cảm hứng khởi nghiệp sáng tạo	1	2	3	4	5
Tổ chức các cuộc thi, giải thưởng cho các doanh	1	2	3	4	5

ng nghiệp khởi nghiệp					
Các hoạt động quảng bá, truyền thông (chuyên mục báo chí, thông tin truyền thông nhằm tăng cường nhận thức của công chúng đối với doanh nghiệp khởi nghiệp	1	2	3	4	5
Bảo trợ, thúc đẩy thành lập các tổ chức kết nối, đại diện (ví dụ các câu lạc bộ, cộng đồng, nhóm tương trợ...) cho các doanh nghiệp khởi nghiệp	1	2	3	4	5
Sự tham gia tích cực, chủ động của các chủ thể trong sử dụng các công cụ nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp	1	2	3	4	5
Phần bảng hỏi 6. Cơ hội khởi nghiệp	Mức độ hài lòng				
Vui lòng xem qua các vấn đề liên quan đến nhà nước và các cơ quan ban ngành có quan tâm đến hỗ trợ các doanh nghiệp về “ Cơ hội khởi nghiệp ” và sau đó khoanh tròn mức độ đồng ý dựa trên quan điểm của bạn về từng mục bên dưới.	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Ở Việt Nam hiện nay có rất nhiều các cơ hội khởi nghiệp	1	2	3	4	5
Có rất nhiều các cơ hội tốt để tạo ra các doanh nghiệp tăng trưởng cao	1	2	3	4	5
Cơ hội khởi nghiệp tăng đáng kể trong 5 năm qua	1	2	3	4	5
Các cá nhân dễ dàng và được ủng hộ để khởi nghiệp	1	2	3	4	5
Có sự công bằng trong hỗ trợ khởi nghiệp ở mọi đối tượng	1	2	3	4	5

Phụ lục 4.**CÁC THANG ĐO SỬ DỤNG TRONG MÔ HÌNH TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẾN CƠ HỘI KHỞI NGHIỆP****Bảng 3.16: Thang đo đề xuất của biến hỗ trợ pháp lý**

Ký hiệu	Tên biến	Nguồn
Hỗ trợ pháp lý		
PL1	Hỗ trợ tư vấn về pháp lý và quản trị miễn phí hoặc được tài trợ một phần phí	
PL2	Hỗ trợ marketing cho DNKN, bao gồm cả quảng bá, giới thiệu, xúc tiến thương mại cho sản phẩm của DNKN	
PL3	Hỗ trợ kết nối để các DNKN có thể tiếp cận được mạng lưới các nhà đầu tư	
PL4	Hỗ trợ kết nối để các DNKN có thể tiếp cận được mạng lưới các chương trình khởi nghiệp sáng tạo	
PL5	Hỗ trợ kết nối để các DNKN có thể tiếp cận các dự án hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	

*Nguồn: NCS tự tổng hợp***Bảng 3.17: Thang đo đề xuất của biến Giáo dục đào tạo**

Ký hiệu	Tên biến	Nguồn
Giáo dục I (Giáo dục phổ thông)		Pinho (2016)
GD 1	Dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông khuyến khích sự sáng tạo, tự túc và sáng kiến cá nhân	
GD 2	Dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông cung cấp, hướng dẫn đầy đủ các nguyên tắc kinh tế và thị trường	
GD 3	Dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông cung cấp kiến thức về kinh doanh và khởi nghiệp	
Giáo dục II (Giáo dục chuyên nghiệp)		Pinho (2016)
GD 4	Trường đại học cung cấp đủ những điều cần thiết để sinh viên tự tin khởi nghiệp	
GD 5	Trường đại học giúp sinh viên sẵn sàng chấp nhận rủi	

	ro khi khởi nghiệp
GD 6	Trường đại học cung cấp đủ số lượng môn học cần thiết để khởi nghiệp
GD 7	Trường đại học cung cấp đủ các chương trình ngoại khóa để khởi nghiệp

Nguồn: NCS tự tổng hợp

Bảng 3.18: Thang đo đề xuất của biến hỗ trợ tài chính

Ký hiệu	Tên biến	Nguồn
Hỗ trợ tài chính		Ali Davaria và Taraneh Farokhmanesh (2017)
TC1	Việc tiếp cận nguồn vốn vay tại các tổ chức tín dụng là dễ dàng	
TC2	Chi phí vốn vay tại các tổ chức tín dụng là phù hợp với các doanh nghiệp mới	
TC3	Nhà nước quan tâm hỗ trợ các nhà đầu tư thiên thần (Angel investors), tạo điều kiện tối đa trong quá trình đầu tư cho khởi nghiệp	
TC4	Nhà nước chú trọng xây dựng các quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp	

Nguồn: NCS tự tổng hợp

Bảng 3.19: Thang đo đề xuất của biến cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ

Ký hiệu	Tên biến	Nguồn
Cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ		Ali Davaria và Taraneh Farokhmanesh (2017)
CSHT1	Nhà nước hỗ trợ về kỹ thuật và công nghệ cho khởi nghiệp	
CSHT2	Nhà nước hỗ trợ về cơ sở hạ tầng cơ bản cho khởi nghiệp	
CSHT3	Nhà nước hỗ trợ thông tin và truyền thông cho khởi nghiệp	
CSHT4	Nhà nước phát triển các trung tâm ươm tạo doanh nghiệp	

Nguồn: NCS tự tổng hợp

Bảng 3.20: Thang đo đề xuất của biến hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp

Ký hiệu	Tên biến	Nguồn
		Biraglia and Kadile (2017)
TTCH1	Cơ chế, chính sách về thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, tạo cảm hứng khởi nghiệp sáng tạo	
TTCH2	Tổ chức các cuộc thi, giải thưởng cho các doanh nghiệp khởi nghiệp	
TTCH3	Các hoạt động quảng bá, truyền thông (chuyên mục báo chí, thông tin truyền thông nhằm tăng cường nhận thức của công chúng đối với doanh nghiệp khởi nghiệp	
TTCH4	Bảo trợ, thúc đẩy thành lập các tổ chức kết nối, đại diện (ví dụ các câu lạc bộ, cộng đồng, nhóm tương trợ...) cho các doanh nghiệp khởi nghiệp	
TTCH5	Sự tham gia tích cực, chủ động của các chủ thể trong sử dụng các công cụ nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp	

Nguồn: NCS tự tổng hợp

Bảng 3.21: Thang đo đề xuất của biến cơ hội khởi nghiệp

Ký hiệu	Tên biến	Nguồn
	Cơ hội khởi nghiệp	Pinho (2016)
CH1	Ở Việt Nam hiện nay có rất nhiều các cơ hội khởi nghiệp	
CH2	Có rất nhiều các cơ hội tốt để tạo ra các doanh nghiệp tăng trưởng cao	
CH3	Cơ hội khởi nghiệp tăng đáng kể trong 5 năm qua	
CH4	Các cá nhân dễ dàng và được ủng hộ để khởi nghiệp	
CH5	Có sự công bằng trong hỗ trợ khởi nghiệp ở mọi đối tượng	

Nguồn: NCS tự tổng hợp

Phụ lục 5.

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ CÁC BIẾN CỦA MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP ĐẾN CƠ HỘI KHỞI NGHIỆP

1. Kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến hỗ trợ pháp lý

Dựa vào kết quả kiểm định nhân tố khám phá cho thấy, hệ số KMO = $0.792 > 0.5$ là điều kiện đủ để phân tích nhân tố. Trị số Eigenvalue = $2.905 > 1$ cho thấy nhân tố đủ điều kiện để giữ lại để phân tích mối quan hệ giữa các biến độc lập và phụ thuộc trong mô hình. Thêm vào đó hệ số Cronbach Alpha = 0.874 đủ lớn để kiểm định sự tương quan giữa các biến hỗ trợ và cơ hội khởi nghiệp. Về hệ số tải nhân tố, tất cả các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.7 , đủ điều kiện để tham gia vào kiểm định mối tương quan giữa các biến. Cụ thể là, cao nhất thuộc về yếu tố “Hỗ trợ kết nối để các DNKN có thể tiếp cận được mạng lưới các nhà đầu tư” có giá trị là 0.893 thấp nhất là yếu tố “Hỗ trợ kết nối để các DNKN có thể tiếp cận các dự án hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo” với giá trị là 0.805 . Về hệ số tương quan biến tổng, tất cả các hệ số của biến pháp lý đều lớn hơn 0.5 và đủ điều kiện để kiểm định tương quan ảnh hưởng của biến pháp lý và cơ hội khởi nghiệp. Cụ thể là giá trị cao nhất là 0.742 của yếu tố PL3 và thấp nhất là 0.641 của yếu tố PL5.

Bảng 4.1: Kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến hỗ trợ pháp lý

Khái niệm và các biến quan sát		Hệ số tải nhân tố (Factor loading)	Trị số Eigen value	Hệ số tương quan biến tổng	Độ tin cậy Cronbach's Alpha (α)
Hỗ trợ pháp lý (KMO=0.792)			2.905		0.874
PL1	Hỗ trợ tư vấn về pháp lý và quản trị miễn phí hoặc được tài trợ một phần phí	0.857		0.710	
PL2	Hỗ trợ marketing cho DNKN,	0.811		0.699	

	bao gồm cả quảng bá, giới thiệu, xúc tiến thương mại cho sản phẩm của DNKN				
PL3	Hỗ trợ kết nối để các DNKN có thể tiếp cận được mạng lưới các nhà đầu tư	0.893		0.742	
PL4	Hỗ trợ kết nối để các DNKN có thể tiếp cận được mạng lưới các chương trình khởi nghiệp sáng tạo	0.816		0.658	
PL5	Hỗ trợ kết nối để các DNKN có thể tiếp cận các dự án hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	0.805		0.641	

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

2. Kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến giáo dục đào tạo

Dựa vào kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến giáo dục đào tạo cho thấy, hệ số $KMO = 0.681 > 0.5$ là điều kiện đủ để phân tích nhân tố. Trị số $Eigenvalue = 2.154 > 1$ cho thấy nhân tố đủ điều kiện để giữ lại để phân tích mối quan hệ giữa các biến độc lập và phụ thuộc trong mô hình. Thêm vào đó hệ số Cronbach Alpha = 0.797 đủ lớn để kiểm định mối tương quan giữa các biến hỗ trợ và cơ hội khởi nghiệp. Về hệ số tải nhân tố, tất cả các hệ số tải nhân tố đa số đều lớn hơn 0.7, trừ yếu tố “Dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông khuyến khích sự sáng tạo, tự túc và sáng kiến cá nhân” là 0.520 và yếu tố “Dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông cung cấp, hướng dẫn đầy đủ các nguyên tắc kinh tế và thị trường” là 0.594. Ngược lại, hệ số tải nhân tố cao nhất thuộc về yếu tố “Trường đại học cung cấp đủ các chương trình ngoại khóa để khởi nghiệp” có giá trị là 0.826 và xếp ở vị trí thứ hai là yếu tố “Trường đại học cung cấp đủ những điều cần thiết để sinh viên tự tin khởi nghiệp” với giá trị là 0.803. Về hệ số tương quan biến tổng, chỉ có hai yếu tố GD1 và GD2 là có giá trị nhỏ hơn 0.5 lần lượt là 0.431 và 0.475, còn lại tất cả các hệ số của biến giáo dục đào tạo đều lớn hơn 0.5 và đủ điều kiện để kiểm định mối quan hệ tương quan. Cụ thể là giá trị cao nhất là 0.653 của yếu tố GD7.

Bảng 4.2: Kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến giáo dục đào tạo

Khái niệm và các biến quan sát		Hệ số tải nhân tố (Factor loading)	Trị số Eigen value	Hệ số tương quan biến tổng	Độ tin cậy Cronbach's Alpha (α)
Giáo dục đào tạo (KMO=0.681)			2.154		0.797
Giáo dục I					
GD1	Dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông khuyến khích sự sáng tạo, tự túc và sáng kiến cá nhân	0.520		0.431	
GD2	Dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông cung cấp, hướng dẫn đầy đủ các nguyên tắc kinh tế và thị trường	0.594		0.475	
GD3	Dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông cung cấp kiến thức về kinh doanh và khởi nghiệp	0.701		0.625	
Giáo dục II					
GD4	Trường đại học cung cấp đủ những điều cần thiết để sinh viên tự tin khởi nghiệp	0.803		0.644	
GD5	Trường đại học giúp sinh viên sẵn sàng chấp nhận rủi ro khi khởi nghiệp	0.772		0.637	
GD6	Trường đại học cung cấp đủ số lượng môn học cần thiết để khởi nghiệp	0.801		0.648	
GD7	Trường đại học cung cấp đủ các chương trình ngoại khóa để khởi nghiệp	0.826		0.653	

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

3. Kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến hỗ trợ tài chính

Dựa vào kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến hỗ trợ tài chính cho thấy, hệ số KMO = 0.801 > 0.5 là điều kiện đủ để phân tích nhân tố. Trị số Eigenvalue = 3.615 > 1 cho thấy nhân tố đủ điều kiện để giữ lại để phân tích mối quan hệ giữa các biến độc lập và phụ thuộc trong mô hình là rất tốt. Thêm vào đó hệ số Cronbach Alpha = 0.819 đủ lớn để kiểm định sự tương quan giữa các biến hỗ trợ và cơ hội khởi nghiệp. Về hệ số tải nhân tố, tất cả các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.7, đủ điều kiện để tham gia vào kiểm định mối tương quan giữa các biến. Cụ thể là, cao nhất thuộc về yếu tố “Việc tiếp cận nguồn vốn vay tại các tổ chức tín dụng là dễ dàng” có giá trị là 0.875 thấp nhất là yếu tố “Chi phí vốn vay tại các tổ chức tín dụng là phù hợp với các doanh nghiệp mới” với giá trị là 0.752. Về hệ số tương quan biến tổng, tất cả các hệ số của biến hỗ trợ tài chính đều lớn hơn 0.5 và đủ điều kiện để kiểm định tương quan ảnh hưởng của biến hỗ trợ tài chính và cơ hội khởi nghiệp. Cụ thể là giá trị cao nhất là 0.721 của yếu tố TC1 và thấp nhất là 0.601 của yếu tố TC2.

Bảng 4.3: Kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến hỗ trợ tài chính

Khái niệm và các biến quan sát		Hệ số tải nhân tố (Factor loading)	Trị số Eigen value	Hệ số tương quan biến tổng	Độ tin cậy Cronbach's Alpha (α)
Hỗ trợ tài chính (KMO=0.801)			3.615		0.819
TC1	Việc tiếp cận nguồn vốn vay tại các tổ chức tín dụng là dễ dàng	0.875		0.721	
TC2	Chi phí vốn vay tại các tổ chức tín dụng là phù hợp với các doanh nghiệp mới	0.752		0.601	

TC3	Nhà nước quan tâm hỗ trợ các nhà đầu tư thiên thần (Angel investors), tạo điều kiện tối đa trong quá trình đầu tư cho khởi nghiệp	0.828		0.703	
TC4	Nhà nước chú trọng xây dựng các quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp	0.832		0.698	

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

4. Kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến hỗ trợ cơ sở hạ tầng, khoa học và công nghệ

Dựa vào kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến hỗ trợ cơ sở hạ tầng cho thấy, hệ số KMO = 0.833 > 0.5 là điều kiện đủ để phân tích nhân tố. Trị số Eigenvalue = 3.427 > 1 cho thấy nhân tố đủ điều kiện để giữ lại để phân tích mối quan hệ giữa các biến độc lập và phụ thuộc trong mô hình là rất tốt. Thêm vào đó hệ số Cronbach Alpha = 0.890 đủ lớn và có giá trị cao, đó là một thông số thống kê rất tích cực để kiểm định sự tương quan giữa các biến hỗ trợ và cơ hội khởi nghiệp. Về hệ số tải nhân tố, tất cả các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.7, đủ điều kiện để tham gia vào kiểm định mối tương quan giữa các biến. Cụ thể là, cao nhất thuộc về yếu tố “Nhà nước hỗ trợ thông tin và truyền thông cho khởi nghiệp” có giá trị là 0.869 thấp nhất là yếu tố “Nhà nước hỗ trợ về kỹ thuật và công nghệ cho khởi nghiệp” với giá trị là 0.811. Về hệ số tương quan biến tổng, tất cả các hệ số của biến hỗ trợ cơ sở hạ tầng đều lớn hơn 0.5 và đủ điều kiện để kiểm định tương quan ảnh hưởng của biến hỗ trợ cơ sở hạ tầng và cơ hội khởi nghiệp. Cụ thể là giá trị cao nhất là 0.744 của yếu tố CSHT3 và thấp nhất là 0.663 của yếu tố CSHT1.

Bảng 4.4: Kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ

Khái niệm và các biến quan sát		Hệ số tải nhân tố (Factor loading)	Trị số Eigen value	Hệ số tương quan biến tổng	Độ tin cậy Cronbach's Alpha (α)
Hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ (KMO=0.833)			3.427		0.890
CSHT1	Nhà nước hỗ trợ về kỹ thuật và công nghệ cho khởi nghiệp	0.811		0.663	
CSHT2	Nhà nước hỗ trợ về cơ sở hạ tầng cơ bản cho khởi nghiệp	0.854		0.716	
CSHT3	Nhà nước hỗ trợ thông tin và truyền thông cho khởi nghiệp	0.869		0.744	
CSHT4	Nhà nước phát triển các trung tâm ươm tạo doanh nghiệp	0.827		0.695	

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

5. Kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp

Dựa vào kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến đổi mới sáng tạo cho thấy, hệ số KMO = 0.852 > 0.5 là điều kiện đủ để phân tích nhân tố. Trị số Eigenvalue = 2.911 > 1 cho thấy nhân tố đủ điều kiện để giữ lại để phân tích mối quan hệ giữa các biến độc lập và phụ thuộc trong mô hình. Thêm vào đó hệ số Cronbach Alpha = 0.875 đủ lớn và có giá trị khá cao, đó là một thông số thống kê rất tích cực để kiểm định sự tương quan giữa các biến đổi mới sáng tạo và cơ hội khởi nghiệp. Về hệ số tải nhân tố, tất cả các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn

0.7, đủ điều kiện để tham gia vào kiểm định mối tương quan giữa các biến. Cụ thể là, cao nhất thuộc về yếu tố “Tổ chức các cuộc thi, giải thưởng cho các doanh nghiệp khởi nghiệp” có giá trị là 0.856 thấp nhất là yếu tố “Bảo trợ, thúc đẩy thành lập các tổ chức kết nối, đại diện (ví dụ các câu lạc bộ, cộng đồng, nhóm tương trợ...) cho các doanh nghiệp khởi nghiệp” với giá trị là 0.773. Về hệ số tương quan biến tổng, tất cả các hệ số của biến đổi mới sáng tạo đều lớn hơn 0.5 và đủ điều kiện để kiểm định tương quan ảnh hưởng của biến đổi mới sáng tạo và cơ hội khởi nghiệp. Cụ thể là giá trị cao nhất là 0.710 của yếu tố DMST2 và thấp nhất là 0.622 của yếu tố DMST4.

Bảng 4.5: Kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến đổi mới sáng tạo

Khái niệm và các biến quan sát		Hệ số tải nhân tố (Factor loading)	Trị số Eigen value	Hệ số tương quan biến tổng	Độ tin cậy Cronbach's Alpha (α)
Đổi mới sáng tạo (KMO=0.852)			2.911		0.875
DMST1	Cơ chế, chính sách về thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, tạo cảm hứng khởi nghiệp sáng tạo	0.824		0.691	
DMST2	Tổ chức các cuộc thi, giải thưởng cho các doanh nghiệp khởi nghiệp	0.856		0.710	
DMST3	Các hoạt động quảng bá, truyền thông (chuyên mục báo chí, thông tin truyền thông nhằm tăng cường nhận thức của công chúng đối với doanh nghiệp khởi nghiệp	0.794		0.647	
DMST4	Bảo trợ, thúc đẩy thành lập các tổ chức kết nối, đại diện (ví dụ các câu lạc bộ, cộng đồng, nhóm tương trợ...)	0.773		0.622	

	cho các doanh nghiệp khởi nghiệp				
DMST5	Sự tham gia tích cực, chủ động của các chủ thể trong sử dụng các công cụ nhằm thúc đẩy tình thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	0.812		0.660	

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

6. Kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến cơ hội khởi nghiệp

Dựa vào kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến cơ hội khởi nghiệp cho thấy, hệ số KMO = 0.814 > 0.5 là điều kiện đủ để phân tích nhân tố. Trị số Eigenvalue = 2.276 > 1 cho thấy nhân tố đủ điều kiện để giữ lại để phân tích mối quan hệ giữa các biến độc lập và phụ thuộc trong mô hình. Thêm vào đó hệ số Cronbach Alpha = 0.821 đủ lớn và có giá trị khá tốt, đó là một thông số thống kê rất tích cực cho thấy cơ hội khởi nghiệp ở Việt Nam đang được chú trọng phát triển để đem lại cơ hội và lợi ích cao nhất cho những doanh nhân trẻ có khát khao khởi nghiệp để tạo ra những doanh nghiệp tạo ra các sản phẩm dịch vụ sáng tạo góp phần đưa tên tuổi của quốc gia có một chỗ đứng và vị thế cao so với các nước trong khu vực cũng như toàn thế giới trong tương lai. Về hệ số tải nhân tố, tất cả các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.7, đủ điều kiện để tham gia vào kiểm định mối tương quan giữa các biến. Cụ thể là, cao nhất thuộc về yếu tố “Ở Việt Nam hiện nay có rất nhiều các cơ hội khởi nghiệp” có giá trị là 0.879 thấp nhất là yếu tố “Có sự công bằng trong hỗ trợ khởi nghiệp ở mọi đối tượng” với giá trị là 0.780. Về hệ số tương quan biến tổng, tất cả các hệ số của biến cơ hội khởi nghiệp đều lớn hơn 0.5 và đủ điều kiện để kiểm định tương quan ảnh hưởng của các biến hỗ trợ, đổi mới sáng tạo và cơ hội khởi nghiệp. Cụ thể là giá trị cao nhất là 0.726 của yếu tố CH1 và thấp nhất là 0.635 của yếu tố CH5 (Bảng 4.6).

Bảng 4.6: Kết quả kiểm định nhân tố khám phá của biến cơ hội khởi nghiệp

Khái niệm và các biến quan sát		Hệ số tải nhân tố (Factor loading)	Trị số Eigen value	Hệ số tương quan biến tổng	Độ tin cậy Cronbach's Alpha (α)
Cơ hội nghề nghiệp (KMO=0.814)			2.276		0.821
CH1	Ở Việt Nam hiện nay có rất nhiều các cơ hội khởi nghiệp	0.879		0.726	
CH2	Có rất nhiều các cơ hội tốt để tạo ra các doanh nghiệp tăng trưởng cao	0.793		0.640	
CH3	Cơ hội khởi nghiệp tăng đáng kể trong 5 năm qua	0.871		0.708	
CH4	Các cá nhân dễ dàng và được ủng hộ để khởi nghiệp	0.833		0.697	
CH5	Có sự công bằng trong hỗ trợ khởi nghiệp ở mọi đối tượng	0.780		0.635	

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

Phụ lục 6.
KẾT QUẢ KIỂM GIẢ THUYẾT BẰNG PHƯƠNG PHÁP
ONE -SAMPLE - T TEST SPSS

Để kiểm định giả thuyết, luận án sử dụng kiểm định one – sample - T test để kiểm định giá trị mean của tổng thể từng biến độc lập với giá trị trung gian trong thang đo likert 5 mức độ là giá trị 3.

1. Kiểm định one -sample - T test với giả thuyết về hỗ trợ pháp lý

Với biến độc lập là hỗ trợ pháp lý. Giả thuyết H_0 : Điểm đánh giá trung bình của các đáp viên của biến “Hỗ trợ pháp lý” bằng 3

Kết quả kiểm định như sau:

Bảng 4.7: Kiểm định T- test của biến hỗ trợ pháp lý

Ký hiệu	Mean Difference	Bootstrap for One-Sample Test			95% Confidence Interval	
		Bias	Std. Error	Sig. (2-tailed)	Lower	Upper
PL1	3.63377	-.00014	.05074	.000	3.53506	3.97247
PL2	2.67532	-.00077	.04720	.007	2.18448	3.76883
PL3	4.68831	-.00146	.05067	.000	3.58708	4.78701
PL4	4.83117	-.00098	.05188	.000	3.73247	4.92987
PL5	4.44675	-.00076	.05841	.000	3.32987	4.56104

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

Dựa vào bản kết quả kiểm định T-test bằng phương pháp one-sample T test, NCS cho ra nhận định sau:

- Giá trị sig của các quan sát PL1, PL3, PL4, PL5 = 0

Có một quan sát khác 0 là PL2 và có giá trị trung bình thấp hơn so với giá trị kiểm định 3 là 2.67 (ở cột Mean Difference).

Các kết quả trên cho thấy đảm bảo đủ điều kiện có ít nhất một giá trị quan sát có sig = 0.

Như vậy ta bác bỏ **H_0** , tức là giá trị mean của biến “Hỗ trợ pháp lý” khác giá trị 3, cụ thể là trị số Mean của từng quan sát có chênh lệch hầu hết lớn hơn

giá trị 3, điều này tức là chấp nhận giả thuyết H1, có nghĩa “Hỗ trợ pháp lý” có tác động tích cực tới cơ hội khởi nghiệp.

2. Kiểm định one -sample - T test với giả thuyết về giáo dục đào tạo

Về biến độc lập là giáo dục đào tạo theo mô hình đã đề xuất ở chương 3 có 2 giả thuyết để kiểm định đó là về biến “Giáo dục I” và biến “Giáo dục II”

Giả thuyết Ho1: Điểm đánh giá trung bình của các đáp viên của biến “Giáo dục I” bằng 3

Giả thuyết Ho2: : Điểm đánh giá trung bình của các đáp viên của biến “Giáo dục II” bằng 3

Kết quả kiểm định như sau:

Bảng 4.8: Kiểm định T- test của biến giáo dục đào tạo

Ký hiệu	Mean Difference	Bootstrap for One-Sample Test			95% Confidence Interval	
		Bias	Std. Error	Sig. (2-tailed)	Lower	Upper
GD1	2.71429	-.00001	.05290	.011	1.61558	3.02078
GD2	2.10922	.00119	.04596	.023	1.39091	2.27273
GD3	2.95974	.00014	.04077	.018	1.87662	3.13766
GD4	4.13247	-.00029	.04379	.000	4.04156	4.21299
GD5	4.12468	-.00073	.04507	.000	4.03377	4.21039
GD6	3.89610	.00029	.04429	.000	3.75266	4.07922
GD7	4.13247	-.00078	.04382	.000	4.03383	4.21812

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

Dựa vào bản kết quả kiểm định T-test bằng phương pháp one-sample T test, NCS cho ra nhận định sau:

- Giá trị sig của các quan sát chỉ có ý nghĩa thống kê ở yếu tố “Giáo dục II” GD4, GD5, GD6, GD7 = 0

Ngược lại giá trị quan sát ở biến “Giáo dục I” ở giá trị quan sát GD1, GD2, GD3 và có giá trị trung bình thấp hơn so với giá trị kiểm định 3 lần lượt là 2.71, 2.10 và 2.95 (ở cột Mean Difference).

Các kết quả của tất cả các giá trị quan sát ở biến “Giáo dục I” đều khác 0. Như vậy ta chấp nhận giả thuyết Ho1 nghĩa là các giá trị trung bình khác biệt

đều nhỏ hơn 3. Điều đó cho thấy kết quả kiểm định là bác bỏ giả thuyết H2a là có mối quan hệ một chiều tích cực của biến “Giáo dục I” đến cơ hội khởi nghiệp

Ngược lại, các kết quả của tất cả các giá trị quan sát của biến “Giáo dục II” trên cho thấy đảm bảo đủ điều kiện có ít nhất một giá trị quan sát có $\text{sig} = 0$.

Như vậy ta bác bỏ **Ho2**, tức là giá trị mean của biến “Giáo dục II” khác giá trị 3, cụ thể là trị số Mean của từng quan sát có chênh lệch hầu hết lớn hơn giá trị 3, điều này tức là chấp nhận giả thuyết H2b, có nghĩa “Giáo dục II” có tác động tích cực một chiều tới cơ hội khởi nghiệp.

3. Kiểm định one -sample - T test với giả thuyết về hỗ trợ tài chính

Về biến độc lập hỗ trợ tài chính:

Giả thuyết Ho: Điểm đánh giá trung bình của các đáp viên của biến “Hỗ trợ tài chính” bằng 3. Kết quả kiểm định như sau:

Bảng 4.9: Kiểm định T- test của biến hỗ trợ tài chính

Ký hiệu	Mean Difference	Bootstrap for One-Sample Test			95% Confidence Interval	
		Bias	Std. Error	Sig. (2-tailed)	Lower	Upper
TC1	4.67013	.00028	.03822	.000	4.38968	4.74539
TC2	4.15325	-.00136	.04228	.000	4.06494	4.23377
TC3	4.20519	.00006	.03759	.000	4.12734	4.27526
TC4	4.31039	-.00058	.04651	.000	4.21429	4.39864

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

Dựa vào bản kết quả kiểm định T-test bằng phương pháp one-sample T test, NCS cho ra nhận định sau:

Giá trị sig tất của tất cả các quan sát TC1, TC2, TC3, TC4, TC5 = 0

Có một quan sát cho thấy giá trị trung bình đều cao hơn so với giá trị kiểm định 3 lần lượt tương ứng với các quan sát là 4.67, 4.15, 4.20, 4.31 (ở cột Mean Difference).

Các kết quả trên cho thấy đảm bảo đủ điều kiện có ít nhất một giá trị quan

sát có $\text{sig} = 0$.

Như vậy ta bác bỏ H_0 , tức là giá trị mean của biến “Hỗ trợ tài chính” khác giá trị 3, cụ thể là trị số Mean của từng quan sát có chênh lệch hầu hết lớn hơn giá trị 3, điều này tức là chấp nhận giả thuyết H_3 , có nghĩa “Hỗ trợ tài chính” có tác động một chiều tích cực tới cơ hội khởi nghiệp.

4. Kiểm định one -sample - T test với giả thuyết về cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ

Về biến độc lập cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ. Giả thuyết H_0 : Điểm đánh giá trung bình của các đáp viên của biến “Cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ” bằng 3. Kết quả kiểm định như sau:

Bảng 4.10: Kiểm định T- test của biến cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ

Ký hiệu	Mean Difference	Bootstrap for One-Sample Test			95% Confidence Interval	
		Bias	Std. Error	Sig. (2-tailed)	Lower	Upper
CSHT1	2.46234	.00013	.04720	.020	2.37143	2.55844
CSHT2	3.83117	-.00054	.05140	.000	3.32987	4.18324
CSHT3	3.50649	-.00048	.05174	.000	2.40779	4.61032
CSHT4	3.73247	-.00140	.05556	.000	2.62085	4.54409

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

Dựa vào bản kết quả kiểm định T-test bằng phương pháp one-sample T test, NCS cho ra nhận định sau:

- Giá trị sig của các quan sát CSHT2, CSHT3, CSHT4, CSHT5 = 0

Có một quan sát khác 0 là CSHT1 và có giá trị trung bình thấp hơn so với giá trị kiểm định 3 là 2.46 (ở cột Mean Difference).

- Các kết quả trên cho thấy đảm bảo đủ điều kiện có ít nhất một giá trị quan sát có $\text{sig} = 0$.

Như vậy ta bác bỏ **H₀**, tức là giá trị mean của biến “Cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ” khác giá trị 3, cụ thể là trị số Mean của từng quan sát có chênh lệch hầu hết lớn hơn giá trị 3, điều này tức là chấp nhận giả thuyết H₄, có nghĩa “Cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ” có tác động một chiều tích cực tới cơ hội khởi nghiệp.

5. Kiểm định one -sample - T test với giả thuyết hỗ trợ tinh thần và cảm hứng khởi nghiệp

Về biến độc lập đổi mới sáng tạo. Giả thuyết H₀: Điểm đánh giá trung bình của các đáp viên của biến “Đổi mới sáng tạo” bằng 3. Kết quả kiểm định như sau:

Bảng 4.11: Kiểm định T- test của biến đổi mới sáng tạo

Ký hiệu	Mean Difference	Bootstrap for One-Sample Test			95% Confidence Interval	
		Bias	Std. Error	Sig. (2-tailed)	Lower	Upper
DMST1	4.35584	-.00175	.04157	.000	4.27013	4.43630
DMST2	4.43766	.00028	.03647	.000	4.16494	4.50779
DMST3	4.11429	.00019	.04453	.000	4.02604	4.19481
DMST4	3.90130	-.00031	.04391	.000	3.41299	4.08442
DMST5	4.24675	-.00057	.03875	.000	4.17143	4.32208

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

Dựa vào bản kết quả kiểm định T-test bằng phương pháp one-sample T test, NCS cho ra nhận định sau: Giá trị sig của tất cả các quan sát DMST1, DMST2, DMST3, DMST4, DMST5 =0

Điều này cho thấy tất cả các quan sát giá trị trung bình đều cao hơn so với giá trị kiểm định 3 lần lượt tương ứng với từng quan sát là 4.35, 4.43, 4.11, 3.90, 4.24 (ở cột Mean Difference). Các kết quả trên cho thấy đảm bảo đủ điều kiện có ít nhất một giá trị quan sát có sig=0.

Như vậy ta bác bỏ **H₀**, tức là giá trị mean của biến “Đổi mới sáng tạo” khác

giá trị 3, cụ thể là trị số Mean của từng quan sát có chênh lệch hầu hết lớn hơn giá trị 3, điều này tức là chấp nhận giả thuyết H5, có nghĩa “Đổi mới sáng tạo” có tác động một chiều tích cực tới cơ hội khởi nghiệp.

Phụ lục 7.
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH GIÁ TRỊ MEAN CỦA CÁC BIẾN
TRONG MÔ HÌNH

1. Phân tích giá trị mean của biến hỗ trợ pháp lý

Các đánh giá cảm nhận về tác động của hỗ trợ pháp lý đến cơ hội khởi nghiệp đều là những giá trị trên ngưỡng 3.0 điều này cho thấy tầm quan trọng của hỗ trợ pháp lý cũng như các chính sách mà cơ quan ban ngành chính phủ có giá trị khá quan trọng thúc đẩy khởi nghiệp là ở mức khá (trên mức trung bình). Cụ thể cảm nhận về “Hỗ trợ marketing cho DNKN, bao gồm cả quảng bá, giới thiệu, xúc tiến thương mại cho sản phẩm của DNKN” được đánh giá cao nhất là 3.87 còn cảm nhận về “Hỗ trợ kết nối để các DNKN có thể tiếp cận các dự án hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo” nhận giá trị mean thấp nhất 3.54, điều này cho thấy phản ứng của của các đáp viên về tính “hỗ trợ dự án khởi nghiệp kết nối sáng tạo” vẫn còn nhiều rào cản cho trào lưu khởi nghiệp quốc gia đặc biệt là những DNKN non trẻ trong quá trình khởi nghiệp.

Bảng 4.12: Bảng giá trị mean của biến hỗ trợ pháp lý

Ký hiệu	Pháp lý	Mean
PL1	Hỗ trợ tư vấn về pháp lý và quản trị miễn phí hoặc được tài trợ một phần phí	3.63
PL2	Hỗ trợ marketing cho DNKN, bao gồm cả quảng bá, giới thiệu, xúc tiến thương mại cho sản phẩm của DNKN	3.87
PL3	Hỗ trợ kết nối để các DNKN có thể tiếp cận được mạng lưới các nhà đầu tư	3.68
PL4	Hỗ trợ kết nối để các DNKN có thể tiếp cận được mạng lưới các chương trình khởi nghiệp sáng tạo	3.83
PL5	Hỗ trợ kết nối để các DNKN có thể tiếp cận các dự án hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	3.54

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

2. Phân tích giá trị mean của biến giáo dục đào tạo

Các đánh giá cảm nhận về tác động của giáo dục đào tạo đến cơ hội khởi nghiệp ở hai nhân tố giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp có sự chênh lệch khá rõ ràng. Về giáo dục phổ thông, giá trị trung bình của các biến đa số là những giá trị dưới ngưỡng 3.0 điều này cho thấy giáo dục đào tạo phổ thông chưa thực sự có tác động mạnh đến thúc đẩy khởi nghiệp là đa số ở mức dưới ở mức dưới trung bình. Cụ thể là giáo dục phổ thông được cảm nhận mạnh nhất là “Dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông cung cấp kiến thức về kinh doanh và khởi nghiệp” chỉ được đánh giá với mức trung bình là 3.01 và yếu nhất là “dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông khuyến khích sự sáng tạo, tự túc và sáng kiến cá nhân” với mức dưới trung bình là 2.71. Điều này cho thấy các cấp cơ sở phải mất rất nhiều thời gian để hiểu về kinh doanh khởi nghiệp và họ còn bị chi phối bởi các môn học khác ở các cấp độ khác nhau của chương trình đào tạo. Ngược lại, về cảm nhận giáo dục đào tạo chuyên nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp cho ra kết quả cao, điều này cho thấy tầm quan trọng của vai trò giáo dục chuyên nghiệp đến các sinh viên cũng như doanh nhân là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến cơ hội khởi nghiệp. Cụ thể là các biến của giáo dục đào tạo đều có giá trị mean gần đạt 4.0 (giá trị trung bình ở mức khá), giáo dục đào tạo chuyên nghiệp được cảm nhận mạnh nhất là “Trường đại học cung cấp đủ các chương trình ngoại khóa để khởi nghiệp” với mức trung bình là 4.25 và cảm nhận yếu nhất là “Trường đại học cung cấp đủ số lượng môn học cần thiết để khởi nghiệp”. Dựa vào kết quả trên, NCS cho rằng giáo dục đào tạo chuyên nghiệp về khởi nghiệp nên được đẩy mạnh cũng như phổ biến rộng rãi hơn không chỉ ở các trường đại học trọng điểm mà còn ở các trường có quy mô nhỏ.

Bảng 4.13: Bảng giá trị mean của biến giáo dục đào tạo

Ký hiệu	Văn hóa	Mean
Giáo dục I (Giáo dục phổ thông)		
GD 1	Dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông khuyến khích sự sáng tạo, tự túc và sáng kiến cá nhân	2.71
GD 2	Dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông cung cấp, hướng dẫn đầy đủ các nguyên tắc kinh tế và thị trường	2.98
GD 3	Dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông cung cấp kiến thức về kinh doanh và khởi nghiệp	3.01
Giáo dục II (Giáo dục chuyên nghiệp)		
GD 4	Trường đại học cung cấp đủ những điều cần thiết để sinh viên tự tin khởi nghiệp	4.12
GD 5	Trường đại học giúp sinh viên sẵn sàng chấp nhận rủi ro khi khởi nghiệp	4.09
GD 6	Trường đại học cung cấp đủ số lượng môn học cần thiết để khởi nghiệp	3.91
GD 7	Trường đại học cung cấp đủ các chương trình ngoại khóa để khởi nghiệp	4.25

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

3. Phân tích giá trị mean của biến hỗ trợ tài chính

Các đánh giá cảm nhận về tác động của hỗ trợ tài chính đến cơ hội khởi nghiệp cho thấy tầm quan trọng của tài chính trong khởi nghiệp là hết sức quan trọng. Các biến của tài chính đều vượt ngưỡng khá và gần đến ngưỡng tốt của giá trị trung bình. Cụ thể là yếu tố “Việc tiếp cận nguồn vốn vay tại các tổ chức tín dụng là dễ dàng” với giá trị trung bình là 4.47 và giá trị thấp nhất là “Chi phí vốn vay tại các tổ chức tín dụng là phù hợp với các doanh nghiệp mới” là 4.15. Điều này cho thấy là các doanh nghiệp lớn luôn được hỗ trợ nhiều về tài chính trong việc kinh doanh của họ nhưng các doanh nghiệp nhỏ việc xin vay vốn và tìm kiếm các công cụ tài chính như đòn bẩy tài chính từ vốn vay từ các nguồn khác nhau còn nhiều hạn chế và khó khăn.

Bảng 4.14: Bảng giá trị mean của biến hỗ trợ tài chính

Ký hiệu	Hỗ trợ tài chính	Mean
TC1	Việc tiếp cận nguồn vốn vay tại các tổ chức tín dụng là dễ dàng	4.47
TC2	Chi phí vốn vay tại các tổ chức tín dụng là phù hợp với các doanh nghiệp mới	4.15
TC3	Nhà nước quan tâm hỗ trợ các nhà đầu tư thiên thần (Angel investors), tạo điều kiện tối đa trong quá trình đầu tư cho khởi nghiệp	4.20
TC4	Nhà nước chú trọng xây dựng các quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp	4.33

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

4. Phân tích giá trị mean của biến cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ

Các đánh giá cảm nhận về tác động của hỗ trợ cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ đến cơ hội khởi nghiệp cho thấy cần tăng cường ở các cấp ban ngành để làm tăng vai trò của cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ đến cơ hội khởi nghiệp. Cụ thể là các giá trị trung bình của các yếu tố trong phản hồi có giá trị cao nhất là “Nhà nước hỗ trợ thông tin và truyền thông cho khởi nghiệp” giới giá trị qua ngưỡng trung bình 3.73 và gần đạt ngưỡng khá. Tuy nhiên giá trị trung bình thấp nhất thuộc về yếu tố “Nhà nước hỗ trợ về kỹ thuật và công nghệ cho khởi nghiệp” điều này cho thấy nguồn vốn hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật và công nghệ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ là tương đối hạn chế vì chi phí bỏ ra rất lớn và phải mất một thời gian rất dài để thu về. Điều này có ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp đang trong chu trình chuyển đổi số.

Bảng 4.15: Bảng giá trị mean của biến cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ

Ký hiệu	Cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ	Mean
CSHT1	Nhà nước hỗ trợ về kỹ thuật và công nghệ cho khởi nghiệp	2.46
CSHT2	Nhà nước hỗ trợ về cơ sở hạ tầng cơ bản cho khởi nghiệp	2.90
CSHT3	Nhà nước hỗ trợ thông tin và truyền thông cho khởi nghiệp	3.73
CSHT4	Nhà nước phát triển các trung tâm ươm tạo doanh nghiệp	3.50

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

5. Phân tích giá trị mean của biến tinh thần cảm hứng

Các đánh giá cảm nhận về tác động của biến tinh thần cảm hứng đến cơ hội khởi nghiệp cho thấy tầm quan trọng cao của đổi mới sáng tạo trong khởi nghiệp. Doanh nghiệp vừa và nhỏ hay các doanh nghiệp lớn xem đây là tiêu chí sống còn và là kim chỉ nam cho hoạt động và định hướng của doanh nghiệp trong một môi trường kinh tế xã hội luôn biến động, đặc biệt là trong thời kỳ chuyển đổi số hiện nay. Dựa vào kết quả thống kê có thể thấy rằng phần lớn các yếu tố trong biến tinh thần cảm hứng đều lớn hơn mức giá trị trung bình khá và có một số yếu tố gần đạt ngưỡng giá trị tốt. Cụ thể là yếu tố “Tổ chức các cuộc thi, giải thưởng cho các doanh nghiệp khởi nghiệp” có giá trị trung bình cao nhất là 4.63. Yếu tố có giá trị trung bình thấp nhất là “Bảo trợ, thúc đẩy thành lập các tổ chức kết nối, đại diện (ví dụ các câu lạc bộ, cộng đồng, nhóm tương trợ...) cho các doanh nghiệp khởi nghiệp” là 4.37 cho thấy rằng mặc dù có rất nhiều cơ hội khởi nghiệp đi liền với đổi mới sáng tạo được nhà nước cơ quan ban ngành tổ chức nhưng để tiếp cận và áp dụng nó vào doanh nghiệp khởi nghiệp của mỗi doanh nhân một cách thực tế là hết sức phức tạp và mất một chu trình lâu dài đòi hỏi doanh nghiệp phải được trang bị đủ kiến thức khởi nghiệp và sự bảo trợ của các nguồn bên ngoài từ các cấp lãnh đạo cũng như các nhà hoạch định chính sách vẫn còn mơ hồ và gặp nhiều hạn chế.

Bảng 4.16: Bảng giá trị mean của biến tình thần cảm hứng khởi nghiệp

Ký hiệu	Đổi mới sáng tạo	Mean
TTCH1	Cơ chế, chính sách về thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, tạo cảm hứng khởi nghiệp sáng tạo	4.44
TTCH2	Tổ chức các cuộc thi, giải thưởng cho các doanh nghiệp khởi nghiệp	4.63
TTCH3	Các hoạt động quảng bá, truyền thông (chuyên mục báo chí, thông tin truyền thông nhằm tăng cường nhận thức của công chúng đối với doanh nghiệp khởi nghiệp	4.51
TTCH4	Bảo trợ, thúc đẩy thành lập các tổ chức kết nối, đại diện (ví dụ các câu lạc bộ, cộng đồng, nhóm tương trợ...) cho các doanh nghiệp khởi nghiệp	4.37
TTCH5	Sự tham gia tích cực, chủ động của các chủ thể trong sử dụng các công cụ nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	4.50

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

6. Phân tích giá trị mean của biến cơ hội khởi nghiệp

Các đánh giá cảm nhận về tác động biến cơ hội khởi nghiệp đến sự phát triển của nền kinh tế xã hội của đất nước nói chung và các doanh nghiệp đang trong quá trình khởi nghiệp nói riêng cho thấy tầm quan trọng và vai trò thiết yếu để thúc đẩy nền kinh tế của một quốc gia. Cụ thể các yếu tố trong biến cơ hội khởi nghiệp đều lớn hơn giá trị ở ngưỡng trung bình và đa số đều ở ngưỡng khá. Cụ thể yếu tố chiếm giá trị cao nhất là “Có rất nhiều các cơ hội tốt để tạo ra các doanh nghiệp tăng trưởng cao” là 4.41 và yếu tố có giá trị thấp nhất là “Có sự công bằng trong hỗ trợ khởi nghiệp ở mọi đối tượng” cho thấy là mặc dù có rất nhiều cơ hội khởi nghiệp trên thị trường nhưng để nắm bắt và khai phá thành công là vô cùng khó khăn. Theo một số thống kê gần đây chỉ có 10% doanh nghiệp mới khởi nghiệp có thể sống sót và tồn tại so với 90% còn lại là đều thất bại. Vì thế NCS cho rằng ước mơ hoài bão khởi nghiệp phải gắn liền với tri thức cũng như gắn liền với các công cụ hỗ trợ để lấy đó làm động lực và đòn bẩy giúp doanh nghiệp vượt qua những khó khăn trong bước đầu khởi nghiệp.

Bảng 4.17: Bảng giá trị mean của biến cơ hội khởi nghiệp

Ký hiệu	Cơ hội khởi nghiệp	Mean
CH1	Ở Việt Nam hiện nay có rất nhiều các cơ hội khởi nghiệp	4.28
CH2	Có rất nhiều các cơ hội tốt để tạo ra các doanh nghiệp tăng trưởng cao	4.41
CH3	Cơ hội khởi nghiệp tăng đáng kể trong 5 năm qua	4.19
CH4	Các cá nhân dễ dàng và được ủng hộ để khởi nghiệp	4.26
CH5	Có sự công bằng trong hỗ trợ khởi nghiệp ở mọi đối tượng	4.05

Nguồn: NCS phân tích từ kết quả khảo sát

Phụ lục 8.
MỘT SỐ VĂN BẢN HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP DOANH NGHIỆP GIAI
ĐOẠN 2016-2020

Bảng 5.1 Văn bản hỗ trợ khởi nghiệp doanh nghiệp

TT	Tên văn bản	Nội dung	Cấp ban hành
1	Luật số: 04/2017/QH14	Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quốc hội
2	Luật số 07/2017/QH14	Luật Chuyển giao công nghệ sửa đổi năm 2017	Quốc hội
3	Nghị quyết 19-2016/NQ-CP	Những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016 - 2017, định hướng đến năm 2020	Chính phủ
4	Nghị quyết số 35/NQ-CP	Về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020	Chính phủ
5	Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016	Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (Đề án 844)	Thủ tướng Chính phủ
6	Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP	Về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020	Chính phủ
7	Nghị định số 38/2018/NĐ-CP	Quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo	Chính phủ
8	Nghị định số 39/2018/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Chính phủ
9	Quyết định 1665/QĐ-TTg	Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”	Thủ tướng Chính phủ
10	Quyết định 939/QĐ-TTg	Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025”	Thủ tướng Chính phủ
11	Quyết định 171/QĐ-BKHCN	Phê duyệt danh mục nhiệm vụ đặt hàng thuộc Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi	Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Tên văn bản	Nội dung	Cấp ban hành
	ngày 7/2/2017	ngành đổi mới sáng tạo quốc gia đến 2025”	
12	Quyết định 3362/QĐ- BKHCN	Ban hành quy định tạm thời xử lý hồ sơ tham gia Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến 2025”.	Bộ Khoa học và Công nghệ
13	Thông tư 14/2022/TT- BLĐTBXH	Quy định về công tác tư vấn nghề nghiệp, việc làm và hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Bộ Lao động, Thương binh - XH

Nguồn: NCS tự tổng hợp